

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TÀI LIỆU
TUẦN SINH HOẠT CÔNG DÂN – HSSV ĐẦU KHÓA

Thanh Hóa, năm 2025

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
CHUYÊN ĐỀ 1	LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TUCST	3
CHUYÊN ĐỀ 2	GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG VĂN HÓA CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TUCST	14
CHUYÊN ĐỀ 3	QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH SINH VIÊN; CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TUCST	24
PHẦN 1	QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ CHÍNH QUY	24
PHẦN II	QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ	38
PHẦN III	QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HSSV	43
PHẦN IV	CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	50
CHUYÊN ĐỀ 4	PHỔ BIẾN VỀ CHÍNH SÁCH, QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ HOẠT ĐỘNG SINH VIÊN NCKH, KHỎI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	56
CHUYÊN ĐỀ 5	PHỔ BIẾN QUY CHẾ ĐÀO TẠO; KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC/ KHÓA HỌC	62
CHUYÊN ĐỀ 6	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU CHO SINH VIÊN	83
CHUYÊN ĐỀ 7	ĐOÀN THANH NIÊN VÀ HỘI SINH VIÊN	96
I.	ĐOÀN THANH NIÊN	96
II.	HỘI SINH VIÊN	97
CHUYÊN ĐỀ 8	CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ TRONG TRƯỜNG HỌC	105
CHƯƠNG 1	VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ	105
CHƯƠNG 2	KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VỀ PHÒNG CHÁY	128
CHƯƠNG 3	KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VỀ CHỮA CHÁY	152
CHƯƠNG 4	KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VỀ CỨU NẠN CỨU HỘ	182

CHUYÊN ĐỀ 1

LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TUCST

PGS.TS. Nguyễn Thị Thục
Phó Hiệu trưởng

1. MỤC TIÊU CHUYÊN ĐỀ

- Giới thiệu khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Nhà trường;
- Làm rõ các giá trị văn hóa đặc trưng, truyền thống của Trường;
- Nhận diện định hướng phát triển tương lai của Trường;
- Gây dựng niềm tự hào, ý thức trách nhiệm và sự gắn bó với Trường trong tâm học sinh, sinh viên và học viên.

2. TÊN TRƯỜNG VÀ ĐỊA CHỈ

- **Tên tiếng Việt:** Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (viết tắt: **ĐVTDT**).
- **Tên tiếng Anh:** Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism (viết tắt: **TUCST**).
- **Địa chỉ:** Số 561 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- **Điện thoại:** 02373.953.388; **Fax:** 02373.953.388
- **Website:** <http://www.dvtdt.edu.vn>; **Email:** dhvhttdlth@dvtdt.edu.vn.
- **Fanpage:** TUCST - Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

3. NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

3.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Lịch sử của Trường từ khi thành lập đến nay là một dòng chảy liên tục, từ Trường Sơ cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa đến Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã trải qua những chặng đường:

+ **Trường Sơ cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa (1967 - 1978)**

Ngày 9/3/1967, theo đề nghị của Ty Văn hóa và Ban Tổ chức Dân chính, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 465 - QĐ/TCDC thành lập Trường Sơ cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa thuộc Ty Văn hóa - Thông tin Tỉnh. Trụ sở Trường đặt tại Đồng Me, xã Thiệu Vân, huyện Thiệu Hóa (nay là phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Đến năm 1970, Trường chuyển địa điểm về xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương (nay là phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa).

Giai đoạn này, Trường được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác văn hóa, nghệ thuật trong tỉnh trình độ sơ cấp: kịch, chèo, tuồng, cải lương, thông tin cổ động tổng hợp, ca múa nhạc, kẻ vẽ thông tin cổ động.

Từ năm 1973 đến 1978, từ đòi hỏi của thực tiễn, Trường đang trong lộ trình chuẩn bị các điều kiện xin nâng cấp lên bậc Trung cấp chuyên nghiệp, nên đã chủ động đề xuất tỉnh cho phép tổ chức tuyển sinh, đào tạo bậc cấp trung cấp các ngành Âm nhạc, Mỹ thuật, Thư viện; tăng cường đào tạo các khóa ngắn hạn, đồng thời hỗ trợ các địa phương tổ chức các đội

văn hóa. Việc làm này đã góp phần thúc đẩy mạnh phong trào văn hóa - văn nghệ quần chúng phát triển rộng khắp trong tỉnh.

11 năm giai đoạn Sơ cấp, Trường đã cung cấp một lực lượng cán bộ văn hoá thông tin phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam. Với những đóng góp to lớn, Trường luôn được xem là tấm gương sáng, một mô hình điển hình khối các trường văn hóa nghệ thuật khu vực Bắc miền Trung thời kỳ bấy giờ. Những kết quả và bài học tích cực trong thời kỳ này là nền móng, tiền đề cho Trường phát triển các giai đoạn sau.

+ *Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa (1978 - 2004)*

Ngày 26/01/1978, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã có Công văn số 203/KH gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa công nhận Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa. Đến ngày 10/5/1978 Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ra Quyết định số 479-TC/UBTH chuyển Trường Sơ cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa thành Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa trực thuộc Ty Văn hóa - Thông tin tỉnh Thanh Hóa quản lý. Đây là dấu mốc quan trọng ghi nhận quá trình 11 năm (1967 - 1978) phấn đấu không ngại nghỉ của tập thể cán bộ, giáo viên, học sinh. So với nhiều địa phương, Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa được hình thành sớm, trong bối cảnh đất nước vừa chấm dứt chiến tranh, thống nhất hai miền Nam - Bắc (1975), cả nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cùng với việc tái thiết kinh tế đất nước, lĩnh vực văn hóa tiếp tục được Đảng và Nhà nước quan tâm bằng những quyết sách chiến lược, đầu tư cho phát triển văn hóa phù hợp với tình hình thực tiễn.

Giai đoạn Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa là một chặng đường dài (26 năm) và có hai mốc quan trọng :

+ ***Giai đoạn 1978 - 1992*** : Đây là thời kỳ đầu khi Trường chuyển lên bậc Trung cấp chuyên nghiệp. Việc chuyển đổi đặt Trường trước nhiều thách thức về đội ngũ, chương trình đào tạo và chất lượng đào tạo, hạ tầng và cơ sở vật chất thiết bị. Yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần có sự đột phá trong tất cả các hoạt động của Trường. Bên cạnh việc duy trì ổn định đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa, văn nghệ quần chúng nhằm phục vụ công tác tuyên truyền và tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng, một số ngành đào tạo sơ cấp được nâng lên trình độ trung cấp như: Thư viện, Sân khấu, Âm nhạc, Mỹ thuật.

Sau Đại hội VI (1986), Việt Nam chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, kéo theo sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế - xã hội, điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động văn hóa nghệ thuật nói chung và đào tạo nghệ thuật tại nói riêng. Một lần nữa, Trường lại đứng trước những thách thức mới. Trước tình hình đó, Trường đã xác định lại sứ mệnh đào tạo, rà soát nguồn lực, dự báo nhu cầu xã hội và xu hướng phát triển nghệ thuật để tái cấu trúc. Các giải pháp trọng tâm, đột phá được thực hiện: mở ngành mới trung cấp Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật, Du lịch; mở rộng hợp tác với các trường trung ương để nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu; đồng thời đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, đặc biệt ở các ngành đặc thù (Âm nhạc, Mỹ thuật).

+ **Giai đoạn 1993 - 2004:** Thời kỳ này Trường tập trung vào việc cụ thể hoá các mục tiêu đã đặt ra trong chiến lược từ cuối năm 1992; chủ động mở rộng quy mô đào tạo theo hướng linh hoạt, đáp ứng yêu cầu đổi mới. Các ngành truyền thống tiếp tục được duy trì ổn định, đào tạo chuyên sâu, chú trọng chất lượng, trong khi nhiều ngành học mới phù hợp với nhu cầu thị trường như Du lịch, Quản lý văn hóa...được mở thêm, thu hút đông đảo người học.

Trường tích cực thiết lập quan hệ hợp tác với các trường trung ương cùng khối ngành để tổ chức đào tạo liên thông ở bậc cao hơn theo hình thức vừa làm vừa học, đồng thời nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, phát triển thương hiệu đào tạo. Nhờ những nỗ lực không ngừng, chất lượng đào tạo, quản lý đào tạo từng bước được đổi mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn và kỳ vọng của xã hội. Đây là dấu mốc quan trọng, ghi nhận thành quả lao động bền bỉ của tập thể lãnh đạo, giáo viên, học sinh toàn Trường. Với phương châm hành động: kỷ cương - tình thương - trách nhiệm, phát huy tinh thần dân chủ, sáng tạo và đổi mới không ngừng, Trường đã vững vàng vượt qua thử thách, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển rực rỡ trong những năm đầu thế kỷ XXI.

+ **Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa (2004-2011)**

Ngày 25/8/2004, Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ký Quyết định số 4765/QĐ-BGD&ĐT-TCCB về việc thành lập Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật Thanh Hóa. Đây là bước ngoặt quan trọng không chỉ đánh dấu sự phát triển vượt bậc của Trường và ghi nhận thành quả từ sự nỗ lực của các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, giáo viên, học sinh sinh viên.

Chuyển mình ở thập niên đầu của thế kỷ XXI, trong bối cảnh nền kinh tế tri thức trở thành xu thế toàn cầu đã đặt Trường đứng trước những cơ hội cùng thách thức lớn khi phát triển từ Trường Trung cấp chuyên nghiệp lên Trường Cao đẳng đào tạo các lĩnh vực đặc thù văn hóa - nghệ thuật. Trước yêu cầu mới, sứ mệnh của Trường càng trở nên to lớn. Nhận thức sâu sắc được tầm quan trọng và nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo trình độ cao đẳng, Trường luôn xác định vai trò tiên phong trong thực hiện các nhiệm vụ: giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng... nhằm đáp ứng được xu thế phát triển của khu vực, nhu cầu của xã hội và yêu cầu đổi mới của nền giáo dục Việt Nam.

08 năm trường Cao đẳng là một giai đoạn rất quan trọng, Trường có những bước tiến vượt bậc về quy mô, chất lượng giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; cơ sở vật chất thiết bị được đầu tư hiện đại; Tập thể đoàn kết, đồng thuận, Trường đã trở thành địa chỉ uy tín, thu hút người học, khẳng định được vị thế xứng đáng trong tỉnh, khu vực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ **Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (7/2011 đến nay)**

Ngày 22/7/2011, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân đã ký Quyết định số 1221/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa. Kể từ thời điểm nâng

cấp, Trường đã xác định mục tiêu phát triển trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực.

Gần 14 năm nâng cấp lên bậc Đại học, bên cạnh những thành tựu, Trường đang tiếp tục phát triển và có những bước tiến vượt bậc trên nhiều phương diện: đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng...

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Trường gồm: Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên), 19 đơn vị trực thuộc, bao gồm: 08 khoa (Âm nhạc; Mỹ thuật; Du lịch; Văn hóa - Thông tin; Giáo dục Mầm non & Tiểu học; Thể dục Thể thao; Luật & Quản lý Nhà nước; Ngoại ngữ - Tin học), 08 phòng chức năng (Đào tạo; Quản lý Khoa học - Hợp tác Quốc tế; Hành chính - Quản trị; Kế hoạch - Tài chính; Công tác Chính trị - HSSV; Thanh tra - Khảo thí & Đảm bảo chất lượng; Tổ chức Cán bộ; Truyền thông & Tuyển sinh), 03 trung tâm (Giáo dục Thường xuyên - Liên kết và Dịch vụ; Công nghệ Thông tin và Ngoại ngữ; Thông tin - Thư viện)

Trường hiện có 223 cán bộ, giảng viên, trong đó có: 03 Phó Giáo sư; 30 tiến sĩ; 148 thạc sĩ (35 GV đang học NCS); 42 cán bộ hỗ trợ có trình độ đại học và trình độ khác.

Trường đang đào tạo 28 ngành/chuyên ngành ở tất cả các bậc, các hệ, gồm: 01 ngành tiến sĩ (Quản lý Văn hoá); 03 ngành thạc sĩ (Quản lý Văn hóa, Quản lý Công, Ngôn ngữ Anh); 22 ngành đại học chính quy (Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật, Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục thể chất, Sư phạm tin học, Thanh nhạc, Đồ họa, Thiết kế thời trang, Luật, Quản lý nhà nước, Du lịch, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Công nghệ truyền thông, Công tác xã hội, Quản lý văn hóa, Thông tin thư viện (chuyên ngành: Thư viện- Thiết bị trường học, Văn thư lưu trữ), Ngôn ngữ Anh, Quản lý thể dục thể thao, Huấn luyện thể thao, Quản trị nhân lực; 18 ngành đại học liên thông chính quy, vừa làm vừa học, văn bằng 2; 03 ngành trung cấp năng khiếu (Thanh nhạc, Nhạc cụ phương Tây, Hội họa); 07 chứng chỉ nghề ngắn hạn (Nghiệp vụ nhà hàng, Quản trị khách sạn, Kỹ thuật chế biến món ăn, Nghiệp vụ lễ tân khách sạn, Nghiệp vụ buồng, May công nghiệp, Đồ họa).

Từ năm 2012, Nhà trường triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ, đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên thông giữa các trình độ và chương trình đào tạo.

Trường đã Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo cơ sở dục đại học theo Quyết định số 433/QĐ-KĐCLV năm 2022. Từ năm 2023 đến nay 15 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định, trong đó có 14/22 chương trình đào tạo đại học (Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật, Giáo dục mầm non, Thanh nhạc, Luật, Quản lý nhà nước, Du lịch, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Công tác xã hội, Quản lý văn hóa, Thông tin thư viện (chuyên ngành: Thư viện- Thiết bị trường học, Văn thư lưu trữ), Ngôn ngữ Anh, Quản lý thể dục thể thao); 01/03 chương trình đào tạo thạc sĩ (Quản lý văn hóa)

Trường đã ký hợp tác với 19 đối tác là các Sở Giáo dục, Trường đại học, Công ty và Hiệp hội uy tín trong khu vực và trên thế giới: Sở Giáo dục - Thể thao các tỉnh Hòa Bình,

Xiêng Khoảng, Bulykhamstay, Khăm Muội (Lào); các Trường Đại học: Southern Luzon, MinCat (Philippines), Huyền Trang, Sùng Hữu, Kiện Hành (Đài Loan), Nakhon Phanom, Suan Dusit (Thái Lan), Zielona Gora (Ba Lan), Daejin, Gachon (Hàn Quốc), Học viện Quản lý Du lịch (Thụy Sĩ), Hiệp hội địa phương chí (Trung Quốc), Tập Đoàn NSG (Nhật Bản), Công ty SSGV (Singapore).

Gần 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đạt được nhiều thành tích và có nhiều đóng góp quan trọng cho sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: HSSV Nhà trường liên tục đạt giải cao tại các hội thi tiếng hát HSSV các trường chuyên nghiệp, các trường văn hoá nghệ thuật toàn quốc, giọng hát hay trên sóng truyền hình, giải Sao Mai toàn quốc; hội thi, triển lãm mỹ thuật cấp tỉnh, khu vực và quốc tế; giành nhiều huy chương tại các giải thể thao trong Đại hội thể thao toàn quốc, Đại hội thể thao Đông Nam Á - SEA Games, giải vô địch Pencak Silat Thế giới, Giải bóng đá sinh viên toàn quốc -cup Thaco; Giải bóng đá sinh viên thế giới - cup Thaco... Nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được ghi nhận và đánh giá cao. Chất lượng quản lý đào tạo ngày được tăng cường tương xứng với vị thế phát triển của Nhà trường và yêu cầu của xã hội.

Với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp GD&ĐT, Nhà trường đã được trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng Ba (năm 2002), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2008), Huân chương lao động hạng Nhất (năm 2013); Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua các năm (2005, 2008, 2013, 2017, 2021); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa các năm (2009, 2013, 2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

3.2. TUCST -Văn hóa và phát triển

3.2.1. Văn hoá TUCST được kết tinh từ lịch sử hình thành và phát triển

Văn hóa TUCST là kết quả của quá trình tích lũy, bồi đắp và phát triển không ngừng qua nhiều thế hệ, bắt nguồn từ những năm đầu sơ khai của Trường Sơ, Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa. Đó là nền văn hóa mang đậm dấu ấn lịch sử - nơi tinh thần yêu nghề, lòng đam mê sáng tạo nghệ thuật, ý chí vượt khó và tinh thần phụng sự cộng đồng được nuôi dưỡng và truyền lửa từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Văn hóa nhà trường không chỉ là hệ thống các chuẩn mực ứng xử, giá trị đạo đức và truyền thống tích lũy qua thời gian, mà còn là nền tảng tinh thần chi phối toàn bộ hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học và quản trị nhà trường. Được xây dựng trên ba trụ cột cốt lõi: **kỷ cương, tình thương và trách nhiệm**, văn hóa nhà trường là sự kết tinh hài hòa giữa tính nghiêm minh trong quản lý, sự gắn bó về mặt cảm xúc giữa các chủ thể trong môi trường sư phạm, cùng tinh thần trách nhiệm cao trước nghề nghiệp và xã hội.

Kỷ cương là yếu tố đầu tiên và quan trọng, thể hiện ở việc tuân thủ các quy định, quy chế trong toàn bộ hoạt động của nhà trường, từ công tác quản lý đến quá trình giảng dạy và học tập. Kỷ cương tạo nên sự ổn định, minh bạch và công bằng -những điều kiện cần thiết để duy trì môi trường học thuật lành mạnh và hiệu quả. Không có kỷ cương, không thể có nền tảng để xây dựng các giá trị khác một cách bền vững.

Tình thương, ở đây, không chỉ đơn thuần là sự yêu thương trong mối quan hệ giữa thầy và trò, mà còn mở rộng sang sự đồng cảm, chia sẻ và hỗ trợ giữa các đồng nghiệp, giữa học trò với nhau. Đó là một tình cảm nhân văn, góp phần tạo dựng môi trường giáo dục ấm áp, gần gũi, nơi mỗi cá nhân đều cảm nhận được sự quan tâm, được lắng nghe và được tôn trọng. Tình thương là chất keo gắn kết cộng đồng sư phạm, tạo nên sự đồng thuận và phát triển bền chặt từ bên trong.

Trách nhiệm là yếu tố thể hiện mức độ cam kết của mỗi cá nhân đối với vai trò, nhiệm vụ của mình trong nhà trường - từ người quản lý, giảng viên cho đến sinh viên, học viên. Trách nhiệm trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng là thước đo phẩm chất đạo đức và năng lực nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và vị thế của nhà trường trong xã hội. Chỉ khi mỗi thành viên ý thức rõ trách nhiệm của mình, văn hóa tổ chức mới có thể chuyển hóa thành động lực nội tại thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Trên nền tảng ba giá trị đó, nhà trường còn không ngừng khuyến khích việc phát huy dân chủ nội bộ, coi trọng sự tham gia và đóng góp ý kiến của mọi thành viên trong tổ chức. Môi trường dân chủ không chỉ nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý mà còn tạo điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân thể hiện chính kiến, sáng tạo và cống hiến. Bên cạnh đó, sự tôn trọng sự khác biệt và nỗ lực khơi dậy khát vọng phát triển cá nhân chính là biểu hiện rõ nét của triết lý giáo dục nhân văn, lấy người học làm trung tâm, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát triển hài hòa giữa cá nhân và tập thể.

Trải qua hành trình phát triển từ một cơ sở đào tạo sơ cấp và trung cấp chuyên ngành nghệ thuật đến một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, nhà trường đã từng bước hình thành một hệ giá trị văn hóa riêng biệt - vừa kế thừa truyền thống, vừa thích ứng với xu thế hiện đại. Văn hóa ấy không chỉ là chất keo kết dính nội bộ mà còn là sức mạnh mềm có vai trò chiến lược trong việc thích ứng nhanh với những biến động của bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

Quan trọng hơn, chính văn hóa đặc thù này đã trở thành một hệ giá trị cốt lõi, đóng vai trò định hình bản sắc riêng có của Trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Nó không chỉ chi phối tư duy và hành vi của từng cá nhân trong tổ chức, mà còn định hướng chiến lược phát triển, giúp Trường khẳng định vị thế trong môi trường giáo dục ngày càng cạnh tranh và đổi mới sâu rộng; là niềm tự hào, là sợi dây kết nối bền chặt giữa quá khứ - hiện tại - tương lai, làm nên một cộng đồng học thuật giàu giá trị nhân văn, sáng tạo và phát triển bền vững.

3.2.2. Văn hóa của TUCST - nền tảng định hình tầm nhìn và tương lai

+ Văn hóa thể hiện trong việc xác định “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu lệnh - Triết lý giáo dục”

Sứ mệnh: Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học lĩnh vực khoa học xã hội, với 3 trụ cột chính là văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch, phục vụ cộng đồng góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh

Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng, là trung tâm đổi mới, sáng tạo, hội nhập và phát triển bền vững ngang tầm khu vực.

Giá trị cốt lõi: Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển.

+ *Chất lượng:* Cung cấp chất lượng giáo dục tốt nhất cho người học, mang lại hiệu quả cao, có uy tín thương hiệu, cung cấp nhân lực có chất lượng lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch.

+ *Chuyên nghiệp:* Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

+ *Hợp tác:* Luôn đề cao tinh thần hợp tác cả trong nội bộ và bên ngoài Nhà trường nhằm phát huy tốt nhất các nguồn lực phát triển nhà trường; luôn chia sẻ tri thức, kinh nghiệm cho người học, đồng thời luôn coi trọng sự hợp tác với tất cả các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối cộng đồng.

+ *Phát triển:* Hướng tới phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Triết lý giáo dục: Trường chủ trương xác định và theo đuổi triết lý giáo dục nhân bản, hướng đến mục tiêu giáo dục là đào tạo người học có nhân cách trưởng thành, vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có tinh thần chuyên nghiệp, thái độ tận tâm và sáng tạo trong công việc.

Khẩu hiệu hành động: “NUÔI DƯỠNG ĐAM MÊ- KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO- TÔN TRỌNG KHÁC BIỆT- HỢP TÁC PHÁT TRIỂN”

Mục tiêu phát triển: Đến năm 2030 trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, tiên phong trong chuyển đổi số, có hệ thống mô hình quản trị hiện đại, thông minh và chuyên nghiệp. Đến năm 2045, trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng, là trung tâm đổi mới, sáng tạo, hội nhập và phát triển bền vững ngang tầm khu vực.

+ *Định hướng phát triển*

Trên cơ sở giá trị văn hóa được kết tinh trong suốt chiều dài lịch sử phát triển, xu hướng phát triển của giáo dục đại học thế giới và Việt Nam, Trường đã xác định trong Chiến lược những định hướng phát triển cụ thể:

- Đổi mới toàn diện hệ thống tổ chức theo mô hình tự chủ đại học; áp dụng mô hình quản trị tương tự mô hình quản trị doanh nghiệp;

- Phát triển theo hướng hội nhập, đáp ứng những tiêu chuẩn chất lượng trong nước, khu vực và quốc tế.

- Phát triển quy mô đi đôi với chú trọng chất lượng và hiệu quả; tập trung và phát huy những thế mạnh cốt lõi, đồng thời mở rộng một số lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu; phát triển

bền vững, ưu tiên một số lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, có vai trò then chốt với nền tảng kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp lần thứ Tư;

+ *Các đột phá chiến lược*

- Đổi mới cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với định hướng tự chủ đại học; hình thành các đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học được phân quyền tự chủ; song song với tái cơ cấu tổ chức, tiến tới thể nghiệm và áp dụng mô hình quản trị như mô hình quản trị doanh nghiệp. Xây dựng thành công đại học số hóa và mô hình quản trị hiện đại. Thực hiện tốt chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, đãi ngộ, tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng cán bộ, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, coi cán bộ quản lý là hạt nhân, giảng viên trình độ cao là động lực thúc đẩy quá trình tự chủ gắn với khơi dậy khát vọng phát triển Trường, tinh thần trách nhiệm, cống hiến vì sự nghiệp chung.

- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội tri thức của đất nước. Đạt các chuẩn mực chất lượng đào tạo tương đương các trường đại học có uy tín trong nước và khu vực. Mở rộng cơ cấu ngành nghề đáp ứng yêu cầu tự chủ đại học. Duy trì và phát triển các ngành là trụ cột, các ngành cốt lõi làm nên truyền thống, thương hiệu đào tạo của Trường. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo theo hướng xã hội hóa đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội và khai thác hiệu quả tiềm năng phát triển của Trường.

- Tạo lập, phát triển môi trường đại học chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại trở thành thể thống nhất hữu cơ của tất cả các mặt hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và dịch vụ. Chuyên nghiệp hóa các hoạt động truyền thông (PR, Marketing) để giới thiệu tiềm năng, thế mạnh gắn với các giá trị cốt lõi của Trường nhằm tăng uy tín và sức hấp dẫn với xã hội. Phát triển mạng lưới cựu sinh viên để kết nối, khai thác tiềm năng, thế mạnh đóng góp cho sự phát triển của Trường. Đầu tư nguồn lực phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số theo mô hình đại học thông minh.

3.3. Một số thông tin, địa chỉ học sinh, sinh viên, học viên cần biết

3.3.1. Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu

TT	Họ và tên – Chức vụ	Địa chỉ
1	TS. Vũ Văn Tuyến Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng Trường	Phòng 110 - Nhà B
2	PGS.TS Lê Thanh Hà Phó Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng	Phòng 202 - Nhà A
3	PGS.TS Nguyễn Thị Thục Ủy viên BCH Đảng uỷ, Phó Hiệu trưởng	Phòng 101 - Nhà A
4	PGS.TS Đồng Hương Lan Ủy viên BCH Đảng uỷ, Phó Hiệu trưởng	Phòng 301 - Nhà A

3.3.2. Các Tổ chức Đoàn thể

TT	Tên đoàn thể	Địa chỉ/Số điện thoại
1	Công đoàn Trường TS. Nguyễn Thị Hồng - Chủ tịch	Phòng 114 - Nhà B 098 339 6646
2	Đoàn Thanh niên TS.Đỗ Thị Lam - Bí thư	Phòng 114 - Nhà B 096 471 6789
3	Hội Sinh viên TS.Nguyễn Thị Thuỷ - Chủ tịch	Phòng 114 - Nhà B 094 395 2932

3.3.3.Các Khoa

TT	Tên Khoa/ Ngành khoa quản lý	Địa chỉ	Thông tin liên lạc	
			Trưởng khoa	Điện thoại
1	Khoa Âm nhạc 1.Sư phạm Âm nhạc 2.Thanh nhạc 3.Nhạc cụ phương Tây 4.TCNK Thanh nhạc 5.TCNKNhạc cụ phương Tây	Phòng 208, Nhà B	NGƯT.ThS. Phạm Hoàng Hiền	0912395364
2	Khoa Du lịch 1.Du lịch 2.Quản trị Khách sạn 3.Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành 4.Quản trị Nhân lực	Phòng 108, Nhà B	TS. Nguyễn Trúc Quỳnh	0949346466
3	Khoa Giáo dục Mầm non & Tiểu học 1.Giáo dục Mầm non 2.Giáo dục Tiểu học	Phòng 201, Nhà C	TS. Lê Thị Tuyên	0919604898
4	Khoa Luật & Quản lý Nhà nước 1.Luật 2.Quản lý Nhà nước	Phòng 401, Nhà B	TS. Nguyễn Thị Tĩnh	0936861115
5	Khoa Mỹ thuật 1.Sư phạm Mỹ thuật 2.Đồ hoạ 3.Thiết kế thời trang 4.TCNK Hội hoạ	Phòng 203, Nhà B	TS. Trần Việt Anh	0904240125
6	Khoa Ngoại ngữ - Tin học 1.Sư phạm Tin học 2.Ngôn ngữ Anh 3.Công nghệ truyền thông	Phòng 201, Nhà B	TS. Hoàng Thị Huệ	0914463007
7	Khoa Thể dục thể thao 1.Giáo dục Thể chất 2.Quản lý Thể thao 3,.Huấn luyện Thể thao	Nhà tập đa năng	TS. Trịnh Ngọc Trung	0398280579
8	Khoa Văn hóa - Xã hội 1.Quản lý Văn hoá	Phòng 202, Nhà C	TS. Lê Thị Thảo	0933868919

TT	Tên Khoa/ Ngành khoa quản lý	Địa chỉ	Thông tin liên lạc	
			Trưởng khoa	Điện thoại
	2.Công tác Xã hội 3.Thông tin Thư viện (<i>Thư viện thiết bị trường học, Văn thư lưu trữ</i>)			

3.3.4.Các Bộ môn/Ngành

TT	Bộ môn	Thuộc Khoa	Trưởng Bộ môn
1	Sư phạm Âm nhạc	Khoa Âm nhạc	TS.Vi Minh Huy 0919755244
2	Thanh nhạc		TS.Trịnh Bảo Khuyên 0855357368
3	Nhạc cụ		ThS. Mai Đông 0912275482
4	Giáo dục mầm non	Khoa Giáo dục mầm non & Tiểu học	TS.Nguyễn Thị Hồng 0983396646
5	Sư phạm Tiểu học		TS. Lã Thị Tuyên 0919604898
6	Tâm lý Giáo dục		ThS. Đinh Thị Mơ 0384497 737
7	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ - Tin học	TS.Hoàng Thị Huệ 0914463007
8	Công nghệ truyền thông		ThS. Hoàng Anh Công 096 206 2062
9	Sư phạm Tin học		
10	Quản trị Khách sạn	Khoa Du lịch	TS. Nguyễn Trúc Quỳnh 0918458589
11	Du lịch		ThS. Lưu Thị Ngọc Diệp 091 8484286
12	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành		ThS Trần Tiến 0948682015
13	Quản trị nhân lực		TS. Hoàng Đình Hiến 0983 392 0402
14	Quản lý Văn hóa	Khoa Văn hóa - Thông tin	TS. Hoàng Thị Kim Oanh 0933 868 919
15	Thông tin Thư viện		ThS. Nguyễn Thị Nhung 0984 568 895
16	Công tác xã hội		ThS. Hoàng Thị Thu Hoa 0987424 920
17	Quản lý thể dục thể thao	Khoa Thể thực thể thao	TS.Trịnh Ngọc Trung 096 3125348
18	Giáo dục thể chất		ThS. Nguyễn Thành Trung 0912 083 818
19	Huấn luyện thể thao		TS. Nguyễn Thanh Tâm

			0949007377
20	Quản lý Nhà nước	Khoa Luật và Quản lý Nhà nước	ThS.Lê Thị Thảo Linh 091 833 8691
21	Luật		TS.Nguyễn Thu Trang 0962380933
22	Đồ họa	Khoa Mỹ thuật	ThS.Vũ Trọng Thành 0902272989
23	Sư phạm Mỹ thuật		ThS.Phạm Văn Thắng 0976946978
24	Thiết kế thời trang		ThS.Nguyễn Hồng Thúy 0976676986

3.3.4. Các đơn vị hỗ trợ người học

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Trưởng đơn vị
1.	Phòng Đào tạo	Phòng 102 Nhà B	TS. Nguyễn Thị Hà 097 575 5323
2.	Phòng Truyền thông & Tuyển sinh	Phòng 104 Nhà B	ThS. Phùng Thị Thúy Phương 0904480 222
3.	Phòng Kế hoạch -Tài chính	Phòng 105 Nhà B	ThS. Lê Đình Rục 0985898412
4.	Phòng Công tác Chính trị - học sinh, sinh viên	Phòng 112 Nhà B	ThS. Lê Văn Dương 0949150191
5.	Phòng Thanh tra - Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục	Phòng 303 Nhà A	ThS. Hoàng Bá Khải 0943255586
6.	Phòng Hành chính - Quản trị	Phòng 103 Nhà A	ThS. Lê Xuân Sơn 0911 688 181
7.	Phòng Tổ chức cán bộ	Phòng 406 Nhà A	ThS. Phạm Thị Phụng 0982085 278
8.	Phòng Quản lý Khoa học & Hợp tác quốc tế	Phòng 401 Nhà A	TS. Hà Đình Hùng 0912501982
9.	Trung tâm Thông tin Thư viện	Tầng 5 Nhà A	ThS. Trịnh Tất Đạt 0915 626 312
10.	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Phòng 206 Nhà B	ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga 0911938588
11.	Trung tâm Giáo dục thường xuyên & Dịch vụ	Phòng 106 Nhà C	ThS. Nguyễn Đình Thảo 0942238999
12.	Phòng Thủ quỹ (thu học phí)	Phòng 105 Nhà B	ThS. Đỗ Thị Quyên 0911 973 388
13.	Bộ phận Y tế học đường	Phòng 101 Nhà C	CN.Lê Thị Thu Hương 0919754529

CHUYÊN ĐỀ 2:
GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG VĂN HÓA
CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TUCST

TS. Hoàng Thị Thảo
Trưởng bộ môn Lý luận chính trị

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm và tin tưởng vào vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Người từng viết: *“Một năm khởi đầu từ mùa Xuân / Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ / Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội”*¹. Thật vậy, thanh xuân là quãng thời gian đẹp nhất của mỗi con người – tràn đầy khát vọng, hoài bão và niềm tin vào sự cống hiến. Nếu được giáo dục đúng hướng và định hướng tư tưởng tốt, thanh thiếu niên và sinh viên sẽ trở thành những công dân có ích, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Trong Thư gửi Thanh niên ngày 17/8/1947, Bác nhấn mạnh: *“Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà. Thật vậy, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên”*². Điều này khẳng định rõ ràng rằng, thế hệ trẻ không chỉ là lực lượng hiện tại tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, mà còn là nguồn nhân lực kế thừa và phát triển những thành tựu của các thế hệ đi trước.

Để trở thành “người chủ tương lai”, Bác Hồ yêu cầu thanh niên phải rèn luyện cả đức và tài – vừa có đạo đức làm nền tảng, vừa có năng lực chuyên môn vững vàng. Chính vì vậy, tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống văn hóa cho sinh viên trở thành yếu tố then chốt trong việc hình thành những công dân trí thức toàn diện, bản lĩnh và có trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và thay đổi nhanh chóng, công tác này càng trở nên cấp thiết, không chỉ giúp sinh viên hoàn thiện nhân cách mà còn trang bị cho họ những kỹ năng mềm, khả năng thích ứng và tư duy phản biện cần thiết để hòa nhập hiệu quả với môi trường xã hội đa dạng.

Đặc biệt, tại các trường đại học chuyên ngành văn hóa và du lịch như Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống văn hóa đóng vai trò nền tảng trong việc đào tạo con người toàn diện. Thông qua các hoạt động giáo dục lý luận chính trị, rèn luyện đạo đức, tham gia các hoạt động văn hóa – xã hội và trải nghiệm thực tiễn, sinh viên không chỉ nắm vững các giá trị nhân văn, phát triển tư duy chính trị đúng đắn mà còn hình thành những thói quen, phẩm chất đạo đức và lối sống văn hóa lành mạnh. Những năng lực này giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tạo nền tảng vững chắc để sinh viên tự tin tham gia vào các hoạt động xã hội, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời hội nhập hiệu quả vào môi trường quốc tế.

Như vậy, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống văn hóa không chỉ là nhiệm vụ giáo dục, mà còn là chiến lược quan trọng trong việc hình thành những trí thức có trách nhiệm, bản lĩnh và nhân văn, góp phần xây dựng một xã hội phát triển, văn minh, bền vững và giàu bản sắc dân tộc.

NỘI DUNG

1. Một số khái niệm cơ bản về giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên

Chính trị: Khái niệm này được hiểu khác nhau tùy thuộc vào quan điểm tư tưởng, vào cách tiếp cận. Xuất phát từ chủ nghĩa Mác – Lê-nin, chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia trong vấn đề giành, giữ, sử dụng quyền lực nhà nước, là những phương hướng, những mục tiêu xuất phát từ lợi ích cơ bản của các giai cấp, các đảng phái, các nhà nước để thực hiện đường lối đã được lựa chọn nhằm đạt được mục đích đã đề ra.

Tư tưởng, hệ tư tưởng: Tư tưởng là quan điểm và suy nghĩ chung của con người về hiện thực khách quan và xã hội. Tư tưởng chính trị là toàn bộ các quan điểm về chế độ xã hội, về quan hệ giai cấp, đảng phái, dân tộc, nhà nước theo lợi ích của một giai cấp nhất định. Hệ tư tưởng là hệ thống những quan điểm và tư tưởng về triết học, chính trị, pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ, tôn giáo.

Đạo đức: Chính trị, tư tưởng,... là những nhân tố, những cơ sở hình thành nên đạo đức ở con người. Hiện có nhiều quan niệm khác nhau về đạo đức. Song quan niệm sau đây được nhiều người tán thành: Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tổng hợp những quy tắc, nguyên tắc, chuẩn mực xã hội, nhờ nó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với lợi ích, hạnh phúc của con người và tiến bộ xã hội trong quan hệ con người với con người, cá nhân và xã hội, là toàn bộ những quy tắc, chuẩn mực nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử của con người với nhau trong quan hệ xã hội và quan hệ với tự nhiên.

Lối sống: Là một phạm trù xã hội khái quát toàn bộ hoạt động sống của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, biểu hiện trên các lĩnh vực đời sống: trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa. Như vậy, lối sống là toàn bộ hoạt động của con người.

Giáo dục; giáo dục đạo đức, chính trị, tư tưởng cho sinh viên: Giáo dục là một quá trình có mục đích xuất phát từ những yêu cầu xã hội nhằm trang bị, dẫn dắt thế hệ trẻ vươn tới tri thức và những chuẩn mực văn hóa, đạo đức. Giáo dục bao gồm: giáo dục đạo đức (đức dục), giáo dục tri thức (trí dục), giáo dục thể chất (thể dục) và giáo dục thẩm mỹ (mỹ dục). Giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống là một mặt của giáo dục, song là mặt quan trọng nhất, bởi đây là cơ sở để hình thành và phát triển nhân cách, phẩm chất và giá trị của mỗi con người. Đối với thanh niên, học sinh, sinh viên vấn đề giáo dục chính trị, đạo đức và lối sống là cực kì quan trọng, vì họ là chủ nhân tương lai của đất nước.

2. Tầm quan trọng của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhận thức sâu sắc về tiềm năng to lớn và sức vươn mạnh mẽ của thanh niên, sinh viên, đồng thời gửi gắm niềm tin lớn lao vào vai trò của họ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Người nhiều lần

khẳng định thanh niên là “một bộ phận quan trọng của dân tộc”³, coi họ vừa là lực lượng xung kích, vừa là rường cột quyết định tương lai, vận mệnh quốc gia, là lực lượng nòng cốt để xây dựng xã hội mới. Để thanh niên, sinh viên xứng đáng là những chủ tương lai của đất nước, cần phải giáo dục, bồi dưỡng để họ có phẩm chất đạo đức cách mạng và năng lực, để “thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng”, vừa “chuyên””⁴. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh trách nhiệm của thanh niên, sinh viên trong việc không ngừng tu dưỡng, rèn luyện và phấn đấu học tập để làm chủ tri thức và tương lai đất nước. Người căn dặn: “Nói chung thanh niên phải chuẩn bị làm người chủ nước nhà. Muốn thế phải ra sức học tập chính trị, kỹ thuật, văn hoá, trước hết phải rèn luyện và thấm nhuần tư tưởng xã hội chủ nghĩa, gột rửa cá nhân chủ nghĩa”⁵. Lời dạy ấy vừa thể hiện tầm nhìn chiến lược, vừa là kim chỉ nam định hướng cho thế hệ trẻ trên con đường trưởng thành và cống hiến.

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đặc biệt coi trọng vị trí, vai trò của thanh niên, sinh viên. Điều này được thể hiện rõ trong Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14-01-1993 của Hội nghị Trung ương 4 khóa VII “Về công tác thanh niên trong thời kỳ mới”, khi khẳng định: “Thanh niên là lực lượng xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa hay không phần lớn tùy thuộc vào lực lượng thanh niên, vào việc bồi dưỡng, rèn luyện thế hệ thanh niên”⁶. Đây là sự khẳng định mạnh mẽ niềm tin chiến lược của Đảng đối với thanh niên – lực lượng quyết định tương lai và vận mệnh dân tộc. Nhận thức rõ vị trí, vai trò của thanh niên, sinh viên trong thời kỳ mới, NQTU 7 khóa X (7-2008) tiếp tục khẳng định: “Thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội”⁷.

Hiện nay, Việt Nam đang trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, với mục tiêu, tầm nhìn được xác định đến năm 2045 “Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực Châu Á”⁸, đây chính là điều kiện, môi trường thuận lợi để sinh viên thể hiện sức trẻ, tài năng, sáng tạo, cống hiến cho đất nước. Để hoàn thành được sứ mệnh to lớn đó, đòi hỏi sinh viên không chỉ có kiến thức, mà cần phải được trau dồi thường xuyên về chính trị, tư tưởng và đạo đức cách mạng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn “Có gì sung sướng vẻ vang hơn là trau dồi đạo đức cách mạng để góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và giải phóng loài người”.

Sinh viên là những người trẻ, có tri thức, nhạy bén với các vấn đề chính trị - xã hội, dễ tiếp thu cái mới... Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay vừa tạo ra nhiều cơ hội mới, vừa đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với sinh viên cả về bản lĩnh chính trị và trình độ học vấn. Tuy nhiên, các tệ nạn xã hội, các hiện tượng như tham nhũng, chạy chức, quyền, suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống trong xã hội... đã ảnh hưởng tiêu cực đến quá

trình phát triển ý thức chính trị, niềm tin của sinh viên vào bản chất của chế độ XHCN. Bên cạnh đó, trong bối cảnh quốc tế biến đổi phức tạp, các thế lực thù địch luôn dùng nhiều công cụ, phương thức tuyên truyền, lôi kéo, lợi dụng sinh viên trong chiến lược “diễn biến hòa bình” để chống phá Đảng và Nhà nước ta,... nên việc giữ vững bản lĩnh chính trị, nhân cách, đạo đức, lối sống của sinh viên càng có ý nghĩa quan trọng. Trong bối cảnh hiện nay, bên cạnh những mặt tích cực, vẫn tồn tại một bộ phận không nhỏ sinh viên còn thiếu lý tưởng, ý chí phấn đấu và chưa thật sự nỗ lực trong học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị. Họ dễ bị tác động bởi những trào lưu lệch chuẩn, không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, thậm chí có biểu hiện, lời nói trái với quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước¹⁰. Đồng thời, một bộ phận giới trẻ có dấu hiệu suy giảm niềm tin, lơ đãng trong việc chấp hành pháp luật, chạy theo lối sống thực dụng, xa rời những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đáng lo ngại hơn, vẫn còn một số ít thanh niên bị các thế lực thù địch lôi kéo, kích động chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta¹¹.

Thực trạng hạn chế trong một bộ phận sinh viên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó căn bản nhất là công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống chưa được tiến hành đồng bộ và hiệu quả ở một số nơi, một số thời điểm. Nội dung giáo dục đôi khi còn xa rời thực tiễn, thiếu tính hấp dẫn, trong khi hình thức và phương pháp truyền đạt chưa thật sự khơi dậy được tính chủ động, tinh thần tự giác học tập và rèn luyện của sinh viên. Chính vì vậy, yêu cầu cấp bách đặt ra hiện nay là cần xác định rõ những giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục chính trị – tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên. Qua đó, góp phần hình thành lớp sinh viên vừa “hồng” vừa “chuyên”, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

3. Thực tiễn công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá

Nhận thức sâu sắc về vai trò then chốt của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống đối với sự hình thành nhân cách và năng lực của thế hệ trẻ, nhiều năm qua, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã luôn chú trọng triển khai các chương trình, hoạt động giáo dục toàn diện. Qua đó, nhà trường không chỉ trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn vững vàng, mà còn hình thành phẩm chất đạo đức, tư duy chính trị đúng đắn và lối sống văn hóa lành mạnh, góp phần đào tạo nên những công dân trí thức có chất lượng, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội trong thời kỳ hội nhập.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là trường đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thanh Hóa và quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiền thân là Trường Văn hóa Nghệ thuật đào tạo cán bộ nghiệp vụ văn hoá nghệ thuật cho tỉnh Thanh Hóa trở thành một trường đại học đa ngành có nhiệm vụ đào tạo

trình độ đại học lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch cho vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng.

Từ khi thành lập đến nay, ĐHVHTT&DLTH đã đào tạo nhiều cán bộ, có trình độ cao, công tác tại các cơ quan và các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, giảng viên, sinh viên đã tạo nên danh tiếng, khẳng định vị thế của ĐHVHTT&DLTH, đồng thời góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách, bảo vệ chủ quyền đất nước, xây dựng chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa và con người Việt Nam trong bối cảnh mới. Trong Chiến lược phát triển, ĐHVHTT&DLTH xác định: Đến năm 2045, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng, là trung tâm đổi mới, sáng tạo, hội nhập và phát triển bền vững ngang tầm khu vực.

Trong công tác xây dựng Đảng, Đảng bộ trường ĐHVHTT&DLTH luôn chú trọng nghiên cứu, xây dựng, triển khai, tổng kết đồng bộ nhiều nội dung liên quan đến công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên với nhiều phương thức đa dạng, phong phú. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ ĐHVHTT&DLTH lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020-2025 khẳng định: "... tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức nhằm nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy đảng viên, cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên về chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các vấn đề liên quan đến công tác xây dựng Đảng, đổi mới giáo dục đại học, chiến lược phát triển ĐHVHTT&DLTH trong tình hình mới"¹²

Cụ thể hoá các nghị quyết, kế hoạch, chủ trương nhất quán đó, Đảng Bộ ĐHVHTT&DLTH đã xác định những mục tiêu đặt ra cho cả hệ thống là giáo dục sinh viên: Có một nền tảng tốt về tư tưởng và chính trị, giàu kiến thức, vững kỹ năng thích ứng với những bước phát triển mới trong khoa học và công nghệ; tích cực rèn luyện đạo đức, tác phong; lối sống trong sáng, lành mạnh, tránh xa các tệ nạn xã hội; biết đấu tranh chống các biểu hiện của lối sống lai căng, thực dụng, xa rời các giá trị văn hoá, đạo đức truyền thống của dân tộc; luôn nâng cao nhận thức chính trị, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tránh nhạt Đảng, khô Đoàn, xa rời chính trị. Trong đó, trọng tâm là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ tư tưởng chính trị, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Cụ thể là những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, giúp sinh viên có thể giới quan và phương pháp luận đúng đắn, có thể luận giải những vấn đề thực tiễn đặt ra.

Trên cơ sở những mục tiêu nêu trên, với sự chỉ đạo sát sao và triển khai đồng bộ các giải pháp của Đảng bộ ĐHVHTT&DLTH đến các phòng, ban, khoa và sự nỗ lực của các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, đội nhóm... công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức đối với sinh viên trong toàn hệ thống đã được triển khai với nhiều hình thức đa dạng và phong phú như: Bồi dưỡng lý luận chính trị, tư tưởng; nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị; giữ vững lập trường, thống nhất ý chí và hành động trong đảng viên, cán bộ, viên chức, sinh viên; thực hiện nhiều giải pháp để cụ thể hoá chủ trương thực hiện công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với giáo dục chính trị tư

tưởng trong sinh viên; nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong sinh viên; chú trọng công tác đấu tranh, phê phán những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; xây dựng lực lượng phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc; tổ chức lãnh đạo, kiểm tra, tổng kết, giám sát các hoạt động của chính quyền và các tổ chức đoàn thể trong việc triển khai thực hiện...

Thông qua nhiều hoạt động, sinh viên ĐHVHTT&DLTH được trang bị những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối đổi mới của Đảng trong xây dựng đất nước theo định hướng XHCN. Từ sự hiểu biết về lý luận, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sinh viên tự giác tuân thủ và có trách nhiệm trong các hoạt động đối với xã hội, nhà trường và gia đình, bản thân, có ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp, chuẩn mực của dân tộc vì mục tiêu phát triển chung của đất nước. , phần lớn sinh viên ĐHVHTT&DLTH nhận thức sâu sắc và đánh giá cao tầm quan trọng của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong bối cảnh hiện nay, nguồn kiến thức chính trị, tư tưởng sinh viên tiếp thu được phần lớn là từ các phương tiện truyền thông đại chúng và từ quá trình học các môn về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng CSVN . Bên cạnh đó, đa số sinh viên ĐHVHTT&DLTH luôn tin tưởng và đồng thuận với đường lối chính trị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có ý thức chính trị cao.

Sinh viên Trường ĐHVHTT&DLTH năng động, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học. Nhiều sinh viên tự học thêm, trau dồi ngoại ngữ, tin học hoặc tham gia các lớp học kỹ năng mềm nhằm bổ sung cho mình những kiến thức cơ bản làm hành trang bước vào đời. Một số sinh viên năm cuối chủ động tham gia nghiên cứu khoa học, đi vào các đề tài phục vụ đời sống kinh tế - xã hội của thành phố và khu vực. Nhiều đề tài của sinh viên được ứng dụng vào hoạt động thực tiễn, mang lại hiệu quả cao và đạt nhiều giải thưởng. Trong điều kiện hiện nay, hầu hết sinh viên Trường ĐHVHTT&DLTH thích nghi với những đổi mới của xã hội và tỏ rõ bản lĩnh sống, có trách nhiệm với xã hội, nhân dân. Họ năng động trong việc tự thân vận động để thích nghi với cuộc sống, vừa học vừa làm thêm (gia sư, tiếp thị, DL, làm việc bán thời gian...) để có tiền ăn học, rất đáng trân trọng và khuyến khích. Hiện tại, những hoạt động của sinh viên không chỉ giới hạn trong nhà trường với giảng đường và phòng thực hành mà còn có xu hướng tiếp cận, chiếm lĩnh và tự khẳng định mình trong môi trường xã hội thực tiễn rộng lớn và sôi động. Qua thực tiễn, đã xuất hiện một lớp sinh viên năng động, giàu ý chí tiến thủ, trưởng thành hơn trong cuộc sống. Hình ảnh những sinh viên “Chiến sĩ tình nguyện” trong các Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, hòa mình vào cuộc sống đến các vùng sâu, vùng xa, chiến trường xưa, căn cứ cách mạng... đã minh chứng cho xã hội thấy sinh viên Trường ĐHVHTT&DLTH đã biết đóng góp sức lực và trí tuệ vào sự nghiệp phát triển của đất nước. Cùng với những phẩm chất tốt đẹp trên, sinh viên Trường ĐHVHTT&DLTH luôn đề cao lòng tự trọng và tinh thần tự hào dân tộc. Cơ chế thị trường có thể làm cho sinh viên phải biết sống thực tế hơn, nhưng họ cũng không dễ dàng đánh mất mình trước những mặt trái của nền kinh tế thị trường. Nhiều sinh viên vì cuộc sống khó khăn phải làm thêm nhiều việc để có tiền ăn học, nhưng vẫn không sa ngã trước những cám dỗ vật chất, không bị ảnh

hưởng bởi các tệ nạn xã hội. Tinh thần tự hào dân tộc và lòng tự trọng còn được thể hiện ở những sinh viên du học ở nước ngoài, họ vẫn luôn giữ gìn văn hóa truyền thống của dân tộc trong cách cư xử và trong lối sống. Họ đã vượt qua nhiều khó khăn để cố công học tập, đạt những thành quả đáng tự hào, mang lại niềm vinh dự cho đất nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên ĐHVHTT&DLTH trong những năm qua, vẫn còn tồn tại những vấn đề mà nhà trường, gia đình và xã hội phải quan tâm, lo lắng như: do bị tác động bởi những mặt trái của cơ chế thị trường nên có sự phân hóa giàu – nghèo, dẫn đến sự phân hóa về tư tưởng, nhận thức, lối sống. Bên cạnh một bộ phận sinh viên chăm lo học tập, say mê nghiên cứu khoa học, tích cực, hăng hái tham gia những hoạt động xã hội thì vẫn còn một bộ phận sinh viên chây lười, thụ động trong học tập và rèn luyện. Một bộ phận sống thực dụng, chỉ cần học giỏi để sau này tìm được việc làm có thu nhập cao ở các công ty nước ngoài, còn những vấn đề khác thì không quan tâm. Điều đáng lo ngại nhất là lối hổng kiến thức về lịch sử dân tộc, nhiều sinh viên còn lạ lẫm với phương châm “dân ta phải biết sử ta”. Bên cạnh đó, còn một số sinh viên có xu hướng vọng ngoại, chạy theo những giá trị vật chất và thị hiếu văn hóa thấp kém, mê tín dị đoan... . Vẫn còn một bộ phận sinh viên chưa thực sự quan tâm đến công tác chính trị, tư tưởng, thậm chí có một bộ phận sinh viên có những nhận thức sai lệch về vai trò lãnh đạo của Đảng, hoài nghi vào sự thành công của con đường đi lên CNXH của đất nước; một bộ phận sinh viên có ý thức rèn luyện kém, nhiều sinh viên xa rời các hoạt động do Đoàn - Hội tổ chức, các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những điều đó gây ảnh hưởng xấu đến nhân cách và làm cho các giá trị văn hóa dân tộc bị mai một dần trong đời sống tinh thần của bộ phận sinh viên này

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó có thể nêu một số vấn đề cụ thể:

Thứ nhất, thế giới hiện nay đang trải qua những biến động to lớn, phức tạp và khó lường, cùng với những tác động tiêu cực khó tránh khỏi từ mặt trái của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế cũng như sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch. Những yếu tố này đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, tư tưởng, lối sống, niềm tin và lý tưởng của sinh viên. Đồng thời, giai đoạn phát triển mới của đất nước cũng làm nảy sinh ở sinh viên những nhu cầu, định hướng giá trị mới, đòi hỏi phải có chính sách và giải pháp giáo dục phù hợp nhằm củng cố niềm tin, định hướng nhận thức và hành động đúng đắn cho thế hệ trẻ. Trong thực tiễn thời gian qua, mặc dù giáo trình và các tài liệu lý luận chính trị trong các trường đại học thường xuyên được biên soạn, bổ sung và cập nhật để tiệm cận với thực tiễn, song vẫn còn tình trạng nội dung mang nặng tính hàn lâm, thiếu tính linh hoạt, chậm đổi mới so với yêu cầu của bối cảnh hiện nay. *Thứ hai*, trong trường, phòng công tác chính trị sinh viên, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên là những đơn vị, tổ chức giữ vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động liên quan đến công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên. Tuy nhiên, hiện nay, đại bộ phận đội ngũ cán bộ phòng công tác chính trị của trường ĐHVHTT&DLTH chưa được đào tạo nhiều về chuyên môn, nghiệp vụ công tác chính trị, tư tưởng vì thế chưa theo kịp yêu cầu của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong điều kiện mới. Đoàn Thanh

niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị của sinh viên, là người bạn để hướng sinh viên đi đúng hướng mà Đảng tin tưởng lựa chọn. Tuy nhiên, trong thực tế, cán bộ công tác trong tổ chức Đoàn phần lớn từ những chuyên ngành khác, vì thế dẫn đến việc hạn chế về kiến thức, trình độ lý luận và kỹ năng truyền đạt. Đặc biệt, có một bộ phận cán bộ Đoàn xem công việc đó là tạm thời, vì thế đã ảnh hưởng lớn đến chất lượng cũng như hiệu quả khi thực hiện nhiệm vụ

4. Một số giải pháp trọng tâm nhằm tăng cường hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống văn hóa cho học sinh, sinh viên tuất

Trước yêu cầu và đòi hỏi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, từ tiền công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên ĐHVHTT&DLTH trong thời gian qua, có thể định hướng một số giải pháp trọng tâm của công tác này trong thời gian tới như sau:

Một là, nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm về tầm quan trọng, ý nghĩa chiến lược lâu dài của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên.

Trước yêu cầu mới của sự nghiệp giáo dục, cần tiếp tục nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức đối với sinh viên. Hoạt động giáo dục phải được tiến hành trên cơ sở nhất quán về mục tiêu và nội dung, thể hiện xuyên suốt trong hệ thống giáo trình, tài liệu cũng như trong từng bài giảng. Giáo dục chính trị, tư tưởng không chỉ truyền đạt tri thức lý luận mà còn phải hướng đến việc hình thành ở sinh viên sự hiểu biết đúng đắn, toàn diện và thực chất.

Để đạt hiệu quả, Đảng bộ cần định hướng rõ ràng, đồng thời tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho các tổ chức chính trị – xã hội, đặc biệt là Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên. Cần chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và lực lượng nòng cốt trong sinh viên, trong các tổ chức Đoàn – Hội, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát và phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên trách công tác chính trị – tư tưởng, nhằm bảo đảm tính thiết thực, hiệu quả của các hoạt động tổ chức. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò giám sát của các tổ chức đoàn thể, coi việc học tập lý luận chính trị và rèn luyện đạo đức là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá, xếp loại sinh viên hằng năm.

Hai là, từng bước đổi mới nội dung, chương trình, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức theo hướng thiết thực, hiện đại, định hướng dạy học kết hợp phù hợp với đối tượng sinh viên.

Cần xác định và lựa chọn nội dung giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức một cách phù hợp, thiết thực với từng đối tượng, xuất phát từ nhu cầu, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của sinh viên trong từng giai đoạn. Nội dung giáo dục phải mang tính mở, tập trung vào những vấn đề cấp thiết mà thực tiễn phát triển đất nước đặt ra, gắn với đời sống xã hội cũng như đời sống học tập, sinh hoạt của sinh viên. Song song với đó, cần tìm tòi các phương thức tổ chức hoạt động đa dạng, hiệu quả, như tăng cường các hình thức ngoại khóa, triển khai những chương trình hành động gắn với thực tiễn, cập nhật các vấn đề “nóng”, thời sự trong nước và quốc tế, có sự tham gia trao đổi, định hướng của các chuyên gia uy tín, giàu sức ảnh hưởng

để thu hút sinh viên. Trong giảng dạy, giảng viên phải làm nổi bật ý nghĩa, vai trò của việc học tập lý luận chính trị; đồng thời, kết hợp linh hoạt giữa phương pháp truyền thống với những phương pháp giảng dạy hiện đại, lấy người học làm trung tâm, ứng dụng công nghệ số nhằm tăng sức hấp dẫn, tính thuyết phục và hiệu quả giáo dục.

Ba là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là giảng viên giảng dạy lý luận chính trị. Phải xây dựng cho được đội ngũ giáo viên lý luận chính trị thật tâm huyết, yêu nghề, tuyệt đối trung thành, có niềm tin, có kiến thức về các môn học một cách sâu sắc, cập nhật, gắn với thực tiễn. Trong giảng dạy, cần tăng cường trao đổi, gợi mở vấn đề cho sinh viên thảo luận. Đa dạng hóa các phương pháp, đặc biệt là phát huy và nhân rộng mô hình lớp học đảo ngược trong việc giảng dạy các môn lý luận chính trị đã được triển khai trong trường ĐHVHTT&DLTH trong thời gian qua.

Bốn là, phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng trong quản lý, rèn luyện đối với sinh viên.

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Bộ, trong đó phòng công tác chính trị sinh viên, các tổ chức chính trị - xã hội như Đoàn thanh niên, Hội sinh viên là những lực lượng đóng vai trò nòng cốt. Vì vậy, phòng công tác chính trị sinh viên, Đoàn thanh niên cần phát triển đội ngũ cán bộ có uy tín, có chuyên môn, có phẩm chất đạo đức và tích cực trong công tác sinh viên, công tác Đoàn - Hội, vì đây chính là lực lượng gần gũi nhất của sinh viên; thường xuyên tương tác, đối thoại với sinh viên, kịp thời nắm bắt và dự báo tình hình tư tưởng, nhận thức và uốn nắn kịp thời tư tưởng chính trị lệch lạc, biểu hiện sai trái trong sinh viên; cần tích cực tìm tòi các phương thức hoạt động thiết thực và có hiệu quả, đa dạng hóa các hình thức giáo dục ngoại khóa, các chương trình hành động để lôi cuốn sinh viên tham gia thể hiện tài năng và có hướng phấn đấu và trưởng thành, góp phần nâng cao ý thức chính trị của sinh viên.

Để hình thành nên những thế hệ sinh viên có đủ năng lực, phẩm chất đạo đức và tư tưởng, chính trị vững vàng để gánh vác những nhiệm vụ lớn lao trong bối cảnh đất nước đang có nhiều thuận lợi nhưng cũng ẩn chứa những khó khăn, thách thức, do đó, việc đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức đối với sinh viên càng cấp thiết, quan trọng, cần có sự vào cuộc tích cực, khản trương của cả hệ thống chính trị. Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức đối với sinh viên là một trong những nhiệm vụ mang ý nghĩa chiến lược, lâu dài, cần chủ động xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội trong trường học nhằm từng bước củng cố niềm tin, nâng cao bản lĩnh chính trị, khơi dậy khát vọng cống hiến trong sinh viên, góp phần vào công tác phát triển đảng trong sinh viên ĐHVHTT&DLTH cũng như đối với các trường học đại học cả nước.

KẾT LUẬN

Sinh viên là lực lượng nòng cốt, là chủ nhân tương lai của đất nước, đồng thời là đội ngũ kế cận để kế thừa, phát triển và làm giàu truyền thống văn hóa, trí tuệ và tinh thần dân tộc.

Họ không chỉ là những người học tập, nghiên cứu, mà còn là những hạt nhân quyết định sự phát triển xã hội trong tương lai. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, cùng với tốc độ phát triển nhanh chóng của khoa học – công nghệ và những biến đổi phức tạp của đời sống xã hội, thế hệ trẻ không chỉ cần giỏi về chuyên môn mà còn phải vững vàng về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống văn hóa và ý thức trách nhiệm công dân.

Do đó, công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống văn hóa cho sinh viên không chỉ là một nhiệm vụ giáo dục đơn thuần, mà còn là chiến lược then chốt để hình thành những công dân trí thức toàn diện. Thông qua giáo dục, sinh viên được trang bị lòng yêu nước, ý thức công dân, khả năng tư duy độc lập và phản biện, đồng thời hình thành những phẩm chất đạo đức, giá trị nhân văn và lối sống văn hóa lành mạnh. Khi sở hữu đầy đủ những năng lực này, sinh viên sẽ tự tin tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời hội nhập hiệu quả vào môi trường quốc tế.

Thực tế mấy chục năm qua cho thấy, sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã thể hiện nhiều mặt tích cực trong học tập, rèn luyện và tham gia các phong trào xã hội. Công tác thanh niên và công tác sinh viên từng bước được đổi mới, thích ứng với những yêu cầu mới của xã hội hiện đại, góp phần không nhỏ vào việc hình thành những thế hệ trẻ vừa có kiến thức, vừa có bản lĩnh, vừa có đạo đức và trách nhiệm xã hội.

Như vậy, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống văn hóa không chỉ là nhiệm vụ giáo dục mà còn là chiến lược quan trọng để hình thành những trí thức có trách nhiệm, bản lĩnh và nhân văn. Mỗi sinh viên hôm nay, khi được định hướng đúng đắn, sẽ trở thành những công dân vừa “hồng”, vừa “chuyên” – vừa có đức, vừa có tài – thực sự là mùa xuân của đất nước, góp phần xây dựng một xã hội phát triển, văn minh và bền vững.

CHUYÊN ĐỀ 3 :
QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN,
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH SINH VIÊN;
CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TUCST

ThS. Lê Văn Dương
Phòng Công tác Chính trị - HSSV

PHẦN 1
QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN
ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ CHÍNH QUY

(Ban hành kèm Quyết định số 751/QĐ-DVTD ngày 17/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về Quy chế Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về công tác HSSV đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền của HSSV; khen thưởng và kỷ luật HSSV; nội dung công tác HSSV; hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Học sinh, sinh viên

1. HSSV được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. HSSV là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong Nhà trường, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Điều 3. Công tác Học sinh, sinh viên

1. Công tác HSSV là một trong những công tác trọng tâm của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với HSSV nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác HSSV phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác HSSV phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến HSSV.

Chương II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của học sinh, sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của Nhà trường.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục

đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của Nhà trường.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của Nhà trường.

6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của HSSV; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của HSSV, cán bộ, nhà giáo trong Nhà trường.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

11. Cập nhật đầy đủ, chính thông tin cá nhân vào hồ sơ để Nhà trường quản lý.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của cơ sở giáo dục đại học; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến HSSV.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi HSSV ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội HSSV Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Nhà trường (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh đặc biệt...)

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của HSSV.

6. Được xét giới thiệu vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. HSSV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

Điều 6. Các hành vi học sinh, sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người học của Nhà trường và người khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cốp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong trường học; say rượu, bia khi đến lớp học.

4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong Nhà trường hoặc ngoài xã hội.

5. Tổ chức hoặc tham gia đua xe, cõ vũ đua xe trái phép.

6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại dược phẩm, hóa chất cấm sử dụng; các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong Nhà trường và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa Nhà trường khi chưa được Hiệu trưởng cho phép.

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

10. Tạm trú tại các nhà trọ không có chủ trực tiếp quản lý, HSSV khác giới (không phải là anh chị em ruột, vợ hoặc chồng) ở chung phòng trọ, cho người khác mượn phòng trọ thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

11. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a. Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch...;

b. Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội HSSV, trong hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c. Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d. Các thành tích đặc biệt khác.

e. Nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên do Hiệu trưởng quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a. Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu HSSV Khá: kết quả học tập đạt loại khá từ 2,50 đến 3,19 (thang điểm 4) hoặc từ 7,00 đến 7,99 (thang điểm 10 đối với học sinh Trung cấp năng khiếu) và xếp loại rèn luyện từ khá trở lên.

+ Đạt danh hiệu HSSV Giỏi: kết quả học tập từ 3,20 đến 3,59 (thang điểm 4) hoặc từ 8,00 đến 8,99 (thang điểm 10 đối với học sinh Trung cấp năng khiếu) và xếp loại rèn luyện tốt trở lên.

+ Đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,60 (thang điểm 4) hoặc từ 9,0 (thang điểm 10 đối với học sinh Trung cấp năng khiếu) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý HSSV.

- Không xét khen thưởng đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp HSSV. Danh hiệu tập thể lớp HSSV gồm 2 loại: Lớp HSSV tiên Tiến và Lớp HSSV Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 25% HSV đạt danh hiệu HSSV Khá trở lên.

+ Có cá nhân đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên.

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV xuất sắc nếu đạt các danh hiệu của lớp HSSV Tiên tiến và có từ 10% HSSV đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc.

3. Thi đua, khen thưởng toàn diện định kỳ đối với cá nhân HSSV được tiến hành vào cuối khóa học

a). Danh hiệu HSSV xuất sắc toàn khóa

Kết quả học tập từ 3,6 (thang điểm 4) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc; trong khóa học không vi phạm kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

b). Danh hiệu HSSV giỏi toàn khoa

Xếp loại học tập từ giỏi 3,2 (thang điểm 4) trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên; trong khóa học không vi phạm kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

Nhà trường chỉ xét danh hiệu HSSV xuất sắc, HSSV giỏi tốt nghiệp đúng thời gian theo quy chế đào tạo.

Điều 8. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với các khoa đào tạo tổ chức cho cá nhân HSSV và các lớp đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp HSSV.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Kết thúc năm học, căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của HSSV và đăng ký danh hiệu thi đua tập thể lớp và cá nhân HSSV đầu năm học. các lớp HSSV tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV của cơ sở giáo dục đại học xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV của cơ sở giáo dục đại học tổ chức xét và đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

a). Tờ khai thành tích cá nhân của HSSV.

b). Biên bản họp Lớp hoặc minh chứng về thành tích cá nhân (đối với hình thức khen thưởng đột xuất).

c). Biên bản họp Hội đồng khen thưởng – kỷ luật của Khoa.

d). Tờ trình đề nghị khen thưởng của Khoa (kèm theo bảng ghi kết quả học tập và rèn

luyện của HSSV đề nghị khen thưởng).

e). Các minh chứng khác (nếu có).

HSSV đạt danh hiệu xuất sắc và danh hiệu giỏi được Nhà trường tặng giấy khen và phần thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường)

Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những HSSV có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: Áp dụng đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: Áp dụng đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: Áp dụng đối với những HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm; HSSV vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian HSSV bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: Áp dụng đối với HSSV đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến Nhà trường và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của HSSV từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý HSSV và thông báo cho gia đình HSSV.

Trường hợp HSSV bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục đại học phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý

Thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) HSSV có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp HSSV không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV của khoa vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp HSSV chủ trì họp với tập thể lớp HSSV, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi khoa xem xét;

c) Hội đồng khen thưởng kỷ luật HSSV của khoa họp để xét kỷ luật HSSV. Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật và đề nghị Trưởng khoa xem xét đề nghị lên hội đồng

khen thưởng kỷ luật HSSV của Nhà trường (qua phòng CTCT-HSSV)

Hội đồng khen thưởng kỷ luật HSSV của khoa họp mời đại diện tập thể lớp HSSV có HSSV vi phạm. HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

d) Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV Trường tổ chức họp để xét kỷ luật HSSV. Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của HSSV:

- a) Bản tự kiểm điểm (nếu có);
- b) Biên bản của tập thể lớp HSSV họp kiểm điểm HSSV có hành vi vi phạm;
- c) Biên bản của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;
- d) Các tài liệu có liên quan.

Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với HSSV bị kỷ luật khiển trách: Sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu HSSV không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của HSSV kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với HSSV bị kỷ luật cảnh cáo: Sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu HSSV không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của HSSV kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, HSSV phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian HSSV bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng.
- b) Thường trực Hội đồng: Trưởng Phòng Công tác chính trị - HSSV.
- c) Các ủy viên gồm: Trưởng các đơn vị và Giáo vụ khoa có HSSV được đề nghị khen thưởng hoặc kỷ luật. Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Thanh tra giáo dục, Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Bí thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội Sinh viên. Tùy nội dung, đối tượng khen thưởng hoặc kỷ luật Nhà trường có thể mời thêm Trưởng các đơn vị liên quan.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp HSSV, giảng viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Các

thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp trường

a) Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV cấp trường có nhiệm vụ tư vấn giúp Hiệu trưởng triển khai công tác khen thưởng, kỷ luật đối với HSSV.

b) Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của khoa, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV Trường tiến hành xét các cá nhân và tập thể lớp HSSV có thành tích hoặc vi phạm kỷ luật đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định khen thưởng hoặc kỷ luật.

c) Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV của Nhà trường họp mỗi quý một lần. Khi cần thiết, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật có thể họp các phiên bất thường.

Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật HSSV Nhà trường, nếu cấp trường đã xem xét nhưng chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

1. Giáo dục tư tưởng chính trị

a) Giáo dục, tuyên truyền để HSSV nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước:

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội HSSV và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của HSSV. Tạo môi trường để HSSV rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho HSSV những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân HSSV đối với tập thể và cộng đồng.

3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với HSSV tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm...

4. Giáo dục thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng

a) Giáo dục, hướng dẫn HSSV về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho HSSV về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong Nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để HSSV biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

d) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục...

e) Giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng việc làm...

Điều 15. Công tác quản lý học sinh, sinh viên

1. Công tác hành chính

a) Kiểm tra kết quả trúng tuyển, làm hồ sơ thủ tục phát giấy báo nhập học và tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào trường.

b) Thành lập các lớp HSSV, chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời, chỉ đạo, hướng dẫn các lớp tổ chức đại hội, bầu Ban Cán sự lớp theo nhiệm kỳ năm học.

c) Cấp mã số và làm thẻ HSSV, quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của HSSV.

d) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến HSSV; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến HSSV.

2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV; phân loại, xếp loại HSSV cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong HSSV; Tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân HSSV đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho HSSV nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với HSSV;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật HSSV vi phạm theo quy định.

3. Công tác HSSV nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác HSSV nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong HSSV. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của HSSV. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của HSSV để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo HSSV tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến HSSV ở trong và ngoài Nhà trường.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với HSSV

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến HSSV theo quy định.

a) Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV theo quy định hiện hành.

b) Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định về học bổng, học phí; hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội, tín dụng đào tạo... đối với HSSV đảm bảo công bằng, công khai, dân chủ.

c) Kiểm tra chặt chẽ hồ sơ HSSV diện chính sách được ưu tiên điểm trong tuyển chọn, ưu tiên trong học bổng, trợ cấp, học phí; xử lý kịp thời các trường hợp gian lận, bảo đảm công bằng xã hội.

d) Khai thác và tiếp nhận các nguồn kinh phí từ các tổ chức, cá nhân tài trợ, tổ chức xét, cấp học bổng cho HSSV theo quy định.

e) Tạo điều kiện giúp đỡ HSSV mồ côi, tàn tật, gia đình chính sách và có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt.

g) Tổ chức cho HSSV tham gia bảo hiểm theo quy định.

Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ học sinh, sinh viên

1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ HSSV xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn HSSV tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ HSSV khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi HSSV gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho HSSV; tư vấn, tổ chức cho HSSV thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho HSSV.

4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho HSSV xuất sắc, HSSV có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ HSSV khuyết tật, HSSV diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ HSSV

Tổ chức dịch vụ cho HSSV như: internet, điện thoại, nước uống, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa ...

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác học sinh, sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV của Nhà trường gồm:

1. Ban Giám hiệu Nhà trường;
2. Phòng Công tác Chính trị - Học sinh, HSSV;
3. Ban Chủ nhiệm khoa;
4. Trợ lý quản lý HSSV (giáo vụ khoa);
5. Chủ nhiệm lớp (hoặc cố vấn học tập)
6. Lớp HSSV.

Căn cứ Điều lệ trường đại học, Hiệu trưởng quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV phù hợp, bảo đảm thực hiện tốt các nội dung công tác HSSV.

Điều 18. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác HSSV. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác HSSV.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thanh Hóa trong công tác HSSV; tạo điều kiện cho HSSV thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hằng năm, tổ chức đối thoại với HSSV để cung cấp thông tin cần thiết cho HSSV, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của HSSV.

4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội HSSV Việt Nam trong công tác HSSV; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV.

5. Quyết định sự tham gia của HSSV mang tính chất đại diện cho Nhà trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 19. Trách nhiệm của phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên

1. Là đơn vị đầu mối tham mưu giúp Hiệu trưởng triển khai thực hiện nội dung công tác HSSV theo quy định tại văn bản này.
2. Chủ trì và phân phối với các đơn vị liên quan làm tốt công tác HSSV.
3. Hàng năm tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về công tác HSSV cho đội ngũ làm công tác quản lý HSSV.

Điều 20. Trách nhiệm của Trưởng khoa

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về công tác HSSV của khoa. Phối hợp với các đơn vị có liên quan để chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động trong công tác HSSV theo phân cấp.
2. Chỉ đạo, tổ chức để HSSV thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.
3. Tuyên truyền, giáo dục để cán bộ, viên chức có trách nhiệm đối với công tác giáo dục, quản lý HSSV. Nắm vững tình hình tư tưởng, thái độ chính trị, học tập, rèn luyện, lối sống và sinh hoạt của HSSV.
4. Trực tiếp chỉ đạo, xử lý các vụ việc liên quan đến HSSV của khoa.
5. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho HSSV; quan tâm, chỉ đạo và tạo điều kiện để chi đoàn, chi hội HSSV của khoa hoạt động hiệu quả.
6. Định kỳ tổ chức sinh hoạt chính trị cho HSSV; trực tiếp đối thoại về những vấn đề HSSV quan tâm; cung cấp đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách, các thông tin về khoa và Nhà trường liên quan đến HSSV; chịu trách nhiệm giải quyết, xử lý những vấn đề của HSSV phản ánh.

Điều 21. Nhiệm vụ của trợ lý quản lý học sinh, sinh viên (Giáo vụ khoa)

Trợ lý quản lý HSSV làm việc theo chế độ hành chính do Trưởng khoa trực tiếp quản lý và chịu sự quản lý, chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ của phòng Công tác chính trị - HSSV.

Trợ lý quản lý HSSV làm việc có các nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức tiếp nhận HSSV vào khoa; hướng dẫn khai hồ sơ, lập danh bạ để lưu trữ và quản lý tại khoa.
2. Nghiên cứu hồ sơ, đề xuất cử ban cán sự lớp lâm thời, chỉ đạo hướng dẫn các lớp tổ chức đại hội, bầu ban cán sự lớp vào đầu mỗi năm học; làm các thủ tục để trưởng khoa ký đề nghị Nhà trường chuẩn y ban cán sự lớp. Thường xuyên chăm lo, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và xây dựng đội ngũ ban cán sự các lớp.
3. Giúp trưởng khoa thực hiện công tác quản lý HSSV của khoa. Xây dựng chương trình công tác HSSV theo từng năm học, tổ chức sơ kết theo học kỳ, tổng kết theo năm học, khóa học và làm các báo cáo khác theo yêu cầu của Nhà trường.
4. Cập nhật thông tin, các chủ trương công tác của Khoa và Nhà trường để phổ biến và triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, có hiệu quả trong HSSV.
5. Phối hợp với chủ nhiệm lớp HSSV, các cán bộ liên quan và các đoàn thể để tổ chức tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, pháp luật, đạo đức lối sống, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và phòng chống các tệ nạn xã hội cho HSSV. Phối hợp với cố vấn học tập thông báo kịp thời cho nhữn HSSV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập.

6. Hướng dẫn để HSSV nhận thức đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định hiện hành liên quan đến HSSV.

7. Xây dựng đội ngũ cộng tác viên và tổ chức hoạt động có hiệu quả nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của HSSV. Đồng thời, cập nhật mọi diễn biến tư tưởng trong HSSV để kịp thời xử lý và báo cáo cho trưởng khoa và Nhà trường (*qua Phòng CTCT-HSSV*). Tích cực góp phần xây dựng môi trường văn hóa, bảo đảm an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định Nhà trường.

8. Hàng tuần chỉ trì giao ban với Lớp trưởng các lớp HSSV để nắm tình hình, báo cáo trưởng khoa và Nhà trường (*qua Phòng CTCT-HSSV*). Hàng tháng tổ chức họp lớp Lớp trưởng HSSV để sơ kết công tác trong tháng và triển khai nhiệm vụ tháng tiếp theo.

9. Giúp trưởng khoa tổ chức và duy trì có hiệu quả phong trào thi đua học tập và rèn luyện trong HSSV. Nắm chính xác số lượng, chất lượng, đối tượng HSSV để phục vụ cho công tác quản lý, thống kê, báo cáo và nhận xét, đánh giá HSSV sau mỗi học kỳ, năm học, khóa học. Chỉ đạo có hiệu quả công tác HSSV tự quản theo quy định của Nhà trường.

10. Lập hồ sơ đề xuất Hội đồng Thi đua khen thưởng – kỷ luật của Khoa và Nhà trường biểu dương, khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện và xử lý kỷ luật đối với các trường hợp HSSV vi phạm pháp luật hoặc vi phạm các quy định của Nhà trường.

11. Thường xuyên trau dồi đạo đức, tư cách, phẩm chất chính trị; tích cực học tập, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực công tác và chuyên môn, nghiệp vụ. Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy định của Nhà trường.

12. Thực hiện tốt công tác quản lý HSSV ở nội trú, ngoại trú và thực hiện các nhiệm vụ khác khi Nhà trường giao.

Điều 22. Chủ nhiệm lớp học sinh, sinh viên (cả các lớp trung cấp)

Căn cứ điều kiện cụ thể, Trưởng khoa có quyết định bằng văn bản phân công giảng viên, viên chức của khoa làm công tác chủ nhiệm lớp HSSV để hỗ trợ quản lý hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp HSSV.

Điều 23. Lớp học sinh, sinh viên

1. Lớp HSSV theo nhóm ngành

Bao gồm những HSSV cùng nhóm ngành, cùng khóa học. Lớp HSSV được duy trì ổn định trong 3 học kỳ đầu khóa học.

2. Lớp HSSV theo ngành học

Bao gồm những HSSV cùng ngành học, cùng khóa học. Lớp HSSV được duy trì ổn định cho đến khi kết thúc khóa học.

Lớp hành chính là nơi để khoa, Nhà trường tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật đồng thời thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ của HSSV.

3. Ban cán sự lớp HSSV

Bao gồm Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể HSSV trong lớp bầu, Trưởng khoa đề

ngợi và Nhà trường ký quyết định công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự Lớp HSSV theo năm học.

Nhiệm vụ của ban cán sự lớp HSSV:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

b) Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

c) Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với Ban chủ nhiệm khoa, Trợ lý quản lý HSSV, Cố vấn học tập, Chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị khoa, Phòng Công tác chính trị - HSSV, các đơn vị liên quan và Ban Giám hiệu Nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

d) Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trong hoạt động của lớp;

e) Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa và các đơn vị liên quan của Nhà trường.

f) Quyền lợi của ban cán sự lớp HSSV: được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

Điều 24. Lớp học phần (nếu có)

1. Lớp học phần

Bao gồm những HSSV đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức trong thời gian HSSV học một học phần, là nơi để Nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của HSSV trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần

Bao gồm lớp trưởng và các lớp phó do giảng viên dạy học phần đó chỉ định, Nhiệm kỳ của ban cán sự Lớp học phần theo thời gian học của học phần.

3. Nhiệm vụ của Ban cán sự lớp học phần:

Ban cán sự lớp học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện và các vấn đề liên quan của HSSV trong lớp với khoa, các đơn vị liên quan tới công tác HSSV.

4. Quyền lợi Ban cán sự lớp học phần

Được hưởng các quyền lợi như Ban cán sự lớp hành chính ở học kỳ làm ban cán sự lớp.

Điều 25. Mối quan hệ giữa Ban cán sự lớp học sinh, sinh viên với Ban cán sự lớp tự quản

1. Nhà trường quy định thống nhất nhân sự Ban cán sự lớp HSSV đồng thời là nhân sự Ban cán sự lớp HSSV tự quản.

2. Nhiệm vụ của Ban cán sự lớp HSSV được quy định tại Điều 20 ở văn bản này, nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên tự quản thực hiện theo quy định của Nhà trường

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của các khoa đào tạo và các đơn vị liên quan

1. Căn cứ nội dung của Quy chế này xây dựng quy chế, quy định cụ thể về công tác HSSV phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của Nhà trường.
2. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, các phòng, ban chức năng, các đơn vị có liên quan, gia đình HSSV để tổ chức thực hiện tốt công tác HSSV.
3. Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác HSSV, báo cáo Nhà trường vào cuối năm học; gửi báo cáo đột xuất cho Nhà trường về những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến HSSV.
4. Các đơn vị liên quan trong Trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để phối hợp làm tốt công tác quản lý HSSV Nhà trường.

Điều 27. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Nhà trường giao cho phòng Thanh tra phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác HSSV theo đúng quy định hiện hành.
2. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác HSSV được xem xét khen thưởng. Nếu vi phạm, tùy mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định./.

Điều 28. Sửa đổi bổ sung quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tập thể và cá nhân phản ánh về Nhà trường qua phòng CTCT-HSSV để tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHẦN II

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1361 ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao, Du lịch Thanh Hóa)*

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên (HSSV) hệ chính quy của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của HSSV ngoại trú; công tác HSSV ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường.
2. Quy định này áp dụng đối với HSSV hệ chính quy của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa ở ngoại trú, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của HSSV.

- HSSV ở ngoại trú phải chịu sự quản lý mọi mặt của Nhà trường, của chính quyền địa

phương và có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước, nội quy, quy chế của trường về công tác HSSV ngoại trú.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Học sinh, sinh viên ngoại trú* là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.
2. *Cư trú* là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nền nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

Điều 4. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương
2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên, kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.
4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hóa ở nơi cư trú.

Chương 2.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.
3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.

4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.

5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

6. Nghiêm cấm những hành vi sau đây của HSSV ngoại trú:

- Tuyên truyền, xuyên tạc chống đối Đảng và Nhà Nước Việt Nam, loan tin đồn nhảm, tập trung lời kéo kích động người khác làm ảnh hưởng tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tham gia biểu tình, viết sách báo tài liệu, truyền đơn, áp phích trái pháp luật.

- Tàng trữ, lưu hành, sử dụng truyền bá phim ảnh, băng đĩa và các văn hoá sản phẩm có nội dung đồi trụy, kích động, phản động, bạo lực.

- Mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán hoặc truyền đạo trái phép.

- Sản xuất, sử dụng, buôn bán, tàng trữ chất ma túy, vũ khí, chất cháy nổ, chất gây cháy, gây độc hại.

- Tự tập băng nhóm gây rối trật tự công cộng, đánh nhau hoặc đánh người.

- Uống rượu bia gây lớn tiếng, gây mất an ninh trật tự trong nhà trọ.

- Làm mất mát, hư hỏng tài sản của chủ nhà trọ.

- Tàng trữ, sử dụng hung khí.

- Không báo chỗ ở cho Nhà trường sau 30 ngày kể từ đầu năm học, sau mỗi lần thay đổi chỗ ở không nộp lại Sổ ngoại trú cho Phòng CTCT-HSSV (thông qua Giáo vụ được phân công theo dõi công tác HSSV), có xác nhận của công an địa phương vào cuối mỗi học kỳ.

- Không trình báo với chủ nhà trọ và công an địa phương làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của khu dân cư bị chính quyền địa phương lập biên bản.

- Lấy cắp tài sản của người khác.

- Tham gia hoạt động mại dâm.

- Không đóng tiền chủ nhà trọ bị chủ nhà trọ khiếu nại lên trường.

- Chứa chấp, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ hàng quốc cấm, hàng lậu.

- Cá độ, đánh bài ăn tiền và các hành vi cờ bạc khác.

- Tham gia đua xe trái phép.

- Các hành động khác trái với Pháp luật của Nhà nước.

Chương 3.

CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 7. Công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường về công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú ngay từ khi nhập học.
2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú, cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú

Điều 8. Công tác phối hợp

1. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu.
2. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an, các ngành có liên quan tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú, kịp thời giải quyết các vụ việc liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Chương 4.

TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 9. Trách nhiệm của Nhà trường:

- Hiệu trưởng uỷ quyền cho Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối thường trực phối hợp với Lãnh đạo các khoa, Phòng Đào tạo, Trung tâm GDTX&DV... trong công tác quản lý HSSV ngoại trú.
- Phòng CTCT-HSSV có trách nhiệm xây dựng các kế hoạch, đề án về công tác HSSV ngoại trú trình Ban Giám hiệu phê duyệt.

Điều 10. Trách nhiệm của đoàn thể và các tổ chức xã hội trong trường:

- Tuyên truyền về nếp sống văn hoá khu dân cư, phòng chống tệ nạn xã hội.
- Phối hợp với các đoàn thể ở địa phương tổ chức các hoạt động giao lưu văn hoá, nghệ thuật, vui chơi lành mạnh, từ đó nắm vững tình hình sinh hoạt của HSSV ngoại trú.
- Cùng Phòng CTCT-HSSV có kế hoạch bồi dưỡng phát triển các nhân tố tích cực trong những sinh viên nổi bật trong công tác này.

Điều 11. Trách nhiệm của Khoa, Phòng, Trung tâm:

- Phổ biến cho HSSV nắm rõ quy chế của Bộ Giáo dục và đào tạo và quy định của Nhà trường về công tác quản lý HSSV ngoại trú.

- Phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đoàn thể trong trường biểu dương, khen thưởng kịp thời những HSSV có thành tích, đồng thời xử lý các trường hợp HSSV vi phạm quy chế.

- Đầu năm học mới, ngoài việc phổ biến tình hình chung của Khoa, Phòng, Trung tâm, của Trường, cần cung cấp thông tin cho sinh viên về tình hình HSSV ngoại trú, qua đó ghi nhận ý kiến đóng góp của HSSV về công tác này (trao đổi thông tin với phòng CTCT-HSSV).

Điều 12. Nhiệm vụ của phòng CTCT&HSSV:

- Tham mưu với Ban Giám hiệu về kế hoạch, mục tiêu công tác quản lý HSSV ngoại trú.

- Tổ chức bộ máy quản lý HSSV ngoại trú (bao gồm cán bộ và HSSV).

- Phối hợp với Ủy Ban Nhân Dân và Công an Xã/ Phường xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội liên quan tới nơi tạm trú của HSSV. Cuối mỗi học kỳ thống nhất việc ghi nhận xét của Công an vào sổ Ngoại trú của HSSV để làm cơ sở đánh giá, phân loại HSSV ngoại trú.

- Tổ chức họp rút kinh nghiệm với công an và chính quyền các Xã/ Phường về tình hình công tác HSSV ngoại trú mỗi năm một lần.

- Lập hồ sơ ngoại trú cho từng HSSV, trong đó có hướng dẫn việc chấp hành luật pháp, quy định của địa phương, những quy định của trường kể cả việc khen thưởng và kỷ luật đối với HSSV ngoại trú.

- Xây dựng các đội nhóm quản lý HSSV tự quản theo từng nhà trọ và từng khu vực, đồng thời lập danh sách trích ngang ở ngoại trú theo địa bàn từng phường.

Điều 13. Vai trò của tổ chức Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên.

- Xây dựng mô hình các Câu lạc bộ theo địa bàn dân cư để dễ triển khai hoạt động trong HSSV ngoại trú.

- Nắm bắt tình hình HSSV ngoại trú kịp thời báo cáo với Phòng CTCT-HSSV, lãnh đạo Nhà trường.

- Kịp thời động viên, giúp đỡ những HSSV có hoàn cảnh khó khăn, báo cáo về Nhà trường để có phương án hỗ trợ.

Chương 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương, công an các cấp tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của HSSV hàng năm.

2. Khen thưởng

- Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp cho công tác HSSV ngoại trú được khen thưởng theo quy định hiện hành.

- Sinh viên có nhiều thành tích trong công tác HSSV ngoại trú tùy theo mức độ sẽ được nhà trường xét thành tích khen thưởng, tính điểm rèn luyện.

3. Kỷ luật

- Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định công tác quản lý HSSV ngoại trú tùy theo tính chất, mức độ sẽ được nhà trường xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

- HSSV vi phạm quy định công tác HSSV ngoại trú bị trường xử lý kỷ luật khiến trách, cảnh báo, đình chỉ học tập đến buộc thôi học (theo khung xử lý kỷ luật kèm theo quy định này).

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tập thể và cá nhân phản ánh về Nhà trường qua phòng Công tác Chính trị - HSSV để tham mưu trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHẦN III

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HSSV

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1731 /QĐ-ĐVTDT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

CHƯƠNG 1: NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM RÈN LUYỆN

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên là đánh giá ý thức, thái độ của học sinh, sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- Ý thức tham gia học tập;
- Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;
- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;
- Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;
- Năng lực tổ chức, ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác của Nhà trường.
- Học sinh, sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100 và không vượt quá 100 điểm dựa trên nội dung Bảng đánh giá rèn luyện của học sinh, sinh viên kèm theo quy định này.

CHƯƠNG 2: PHÂN LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

- Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;
- Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- Dưới 35 điểm: loại kém.

CHƯƠNG 3: PHÂN LOẠI ĐỂ ĐÁNH GIÁ

1. Tại học kỳ học sinh, sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

2. Tại học kỳ học sinh, sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

3. Học sinh, sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

4. Học sinh, sinh viên bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Học sinh, sinh viên hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.

6. Học sinh, sinh viên khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của học sinh, sinh viên tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Học sinh, sinh viên nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Học sinh, sinh viên đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên.

9. Học sinh, sinh viên chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

CHƯƠNG 4: QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

1. Hàng tháng, Phòng CTCT-HSSV phối hợp với các khoa, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên kiểm tra hành chính giảng đường, ý thức tham gia các hoạt động của khoa và nhà trường, (các cuộc điều động HSSV tham dự các sự kiện chính trị, xã hội của Nhà trường, của Tỉnh...). Tổng hợp các điểm thưởng, các điểm vi phạm của HSSV trong tháng tích lũy đến cuối học kỳ làm cơ sở để Hội đồng cấp khoa và Hội đồng cấp Trường xét công nhận kết quả rèn luyện.

2. Đầu mỗi học kỳ chính, Cố vấn học tập của lớp học sinh, sinh viên tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến, hướng dẫn việc đánh giá rèn luyện đến từng thành viên trong lớp. Buổi sinh hoạt lớp phải có biên bản theo mẫu và danh sách học sinh, sinh viên tham dự kèm theo.

3. Cuối mỗi học kỳ chính học sinh, sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do cơ sở giáo dục đại học quy định.

4. Cố vấn học tập cùng với Ban cán sự lớp linh hoạt cách thức tổ chức để họp lớp, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm đánh giá của từng học sinh, sinh viên. Buổi sinh hoạt lớp phải có sự tham gia của Cố vấn học tập, Cố vấn học tập gửi kết quả đánh giá rèn luyện của lớp kèm theo biên bản sinh hoạt lớp về Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa). Hội đồng cấp khoa gồm:

- Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa: Chủ tịch Hội đồng
- Cố vấn học tập: Ủy viên
- Đại diện HSSV của khoa: Ủy viên
- Giáo vụ khoa: Ủy viên - Thư ký

5. Hội đồng cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trưởng khoa thông qua và gửi kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường). Hội đồng cấp trường gồm:

- Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng: Chủ tịch Hội đồng
- Trưởng phòng Công tác chính trị - HSSV: Ủy viên trực
- Trưởng Phòng Đào tạo: Ủy viên
- Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính: Ủy viên
- Bí thư Đoàn Trường: Ủy viên
- Chủ tịch Hội sinh viên: Ủy viên
- Chuyên viên Phòng Công tác chính trị và HSSV: Ủy viên – Thư ký.

6. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

7. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của học sinh, sinh viên phải được công bố công khai và thông báo cho học sinh, sinh viên biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

CHƯƠNG 5: SỬ DỤNG KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của học sinh, sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý học sinh, sinh viên của Trường.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, chế độ chính sách, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét giải quyết hỗ trợ việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, chính sách hỗ trợ theo NĐ 116, dịch vụ và sinh hoạt trong Nhà trường và các ưu tiên khác tùy theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của học sinh, sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý học sinh, sinh viên của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

4. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của học sinh, sinh viên khi tốt nghiệp ra trường.

5. Học sinh, sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc được Nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

6. Học sinh, sinh viên bị xếp loại rèn luyện từ loại yếu trở xuống trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện từ loại yếu trở xuống hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

CHƯƠNG 7: NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

Tiêu chí 1: Đánh giá về ý thức tham gia học tập

Tổng các nội dung có thể nhiều hơn 20 điểm nhưng tối đa được tính là 20 điểm

STT	Nội dung đánh giá và mức điểm		Điểm tối đa
1.1	Kết quả học tập		12 điểm
	Xuất sắc	+12 điểm	
	Giỏi	+10 điểm	
	Khá	+8 điểm	
	Trung bình	+6 điểm	
	Dưới trung bình	0 điểm	
1.2.	Điểm học tập tăng so với học kỳ trước: Trường hợp học sinh, sinh viên đạt điểm trung bình học kỳ là 10/10 (đối với học sinh TCNK) và 4.0/4.0 sinh viên vẫn được ghi nhận điểm cộng		3 điểm
1.3.	Thành viên CLB học thuật, sở thích		3 điểm
1.4.	Tham gia hoạt động học thuật và tương đương		20 điểm
	Cấp Quốc gia	+12 điểm	
	Cấp Tỉnh/Thành phố	+10 điểm	
	Cấp trường	+5 điểm	
	Cấp khoa	+3 điểm	
	Đơn vị ngoài trường	+4 điểm	
	HSSV tham gia và có giải thưởng được cộng thêm 4 điểm		
	HSSV là tham gia công tác tổ chức hội thảo được cộng thêm 01 điểm		
	Tham gia hội thảo chuyên đề, hội thảo NCKH		

1.5.	Cấp Trường	+5 điểm/lần	20 điểm
	Cấp Khoa	+3 điểm/lần	
STT	Nội dung đánh giá và mức điểm		Điểm tối đa
	HSSV là tham gia công tác tổ chức hội thảo được cộng thêm 01 điểm		
1.6.	Vi phạm quy chế học vụ	-5 điểm/lần	-20 điểm
1.7.	Bị cấm thi	-5điểm/Học phần	-20 điểm

Tiêu chí 2: Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường

Tổng số điểm trừ của các nội dung có thể nhiều hơn 25 điểm nhưng điểm trừ tối đa được tính là -25 điểm

STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
2.1.	Mỗi học sinh, sinh viên được điểm mặc định		25 điểm
2.2.	Điểm trừ do vi phạm nội quy, quy chế bị xử lý kỷ luật (cho một lần vi phạm)		-25 điểm
	Không tham gia SHCD đầy đủ	-5 điểm	
	Không tham gia BHYT	-5 điểm	
	Trang phục không nghiêm túc	-5 điểm	
	Không giữ vệ sinh trường, lớp:	-5 điểm	
	Không đeo thẻ HSSV khi đến trường	-5 điểm	
	Hút thuốc không đúng nơi quy định	-5 điểm	
	Không cập nhật thông tin học sinh, sinh viên / thông tin ngoại trú học sinh, sinh viên	-5 điểm	
	Không tham gia các khảo sát	-5 điểm	
	Không hoàn thiện hồ sơ học sinh, sinh viên theo quy định	-5 điểm	
	Vi phạm kỷ luật khiển trách	-10 điểm	
	Vi phạm nội quy, quy chế khác	-5 điểm	

Tiêu chí 3: Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa văn nghệ, TDTT, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

Tổng các nội dung có thể nhiều hơn 20 điểm nhưng tối đa được tính là 20 điểm

STT	Nội dung đánh	Điểm tối
-----	---------------	----------

	giá		đa
3.1.	Tham gia xây dựng đóng góp cho Khoa, Trường, quảng bá hình ảnh nhà trường thông qua các hoạt động (có minh chứng cụ thể)		3 điểm
STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
3.2.	Tham gia hoạt động phong trào, ngoại khoá		20 điểm
	Cấp trường	+3 điểm/HĐ	
	Cấp khoa	+2 điểm/HĐ	
	Cấp CLB do CLB/lớp tổ chức	+1 điểm/HĐ	
	Hoạt động tại địa phương (HSSV nộp minh chứng để được ghi nhận)	+2 điểm/HĐ	
	Học sinh, sinh viên đăng ký hoặc được điều động nhưng không tham gia các hoạt động	-5 điểm/lần	
	HSSV tham gia và đạt giải được cộng thêm 03 điểm		
	HSSV là BTC/ CTV tổ chức được cộng thêm 01 điểm		
3.3.	Thành viên sinh hoạt thường xuyên tại các CLB Học sinh, sinh viên (trừ CLB học thuật và CLB thiện nguyện)		3 điểm

Tiêu chí 4: Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng

Tổng số điểm trừ của các nội dung có thể nhiều hơn 25 điểm nhưng tối đa được tính là 25 điểm

STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
4.1.	Mỗi học sinh, sinh viên nhận được điểm mặc định		15 điểm
4.2.	Điểm trừ do vi phạm nội quy, quy chế bị xử lý kỷ luật (cho một lần vi phạm, có biên bản xử lý)		- 20 điểm
	Phát ngôn không chuẩn mực trên mạng xã hội	-10 điểm	
	Gây rối, làm mất an ninh chính trị xã hội	-10 điểm	
	Vi phạm quy định địa phương nơi cư trú	-5 điểm	
	Vi phạm luật an toàn giao thông	-5 điểm	
4.3.	Tham gia các hoạt động tình nguyện, các dự án tình nguyện trong do Khoa/Trường tổ chức		20 điểm
	Cấp trường	+ 3 điểm/HĐ	
STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
	Cấp Khoa	+2 điểm/HĐ	

	Hoạt động tại địa phương hoặc ngoài trường (HSSV nộp minh chứng để được ghi nhận)	+2 điểm/HĐ
	HSSV là Ban tổ chức/Cộng tác viên tổ chức được cộng thêm 01 điểm	
4.4.	Thành viên CLB thiện nguyện	3 điểm

Tiêu chí 5: Năng lực tổ chức, ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác.

Tổng các nội dung có thể nhiều hơn 10 điểm nhưng điểm tối đa được tính là 10 điểm

STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
5.1.	Ban cán sự lớp, Cán bộ Đoàn/Hội, Ban chủ nhiệm CLB học sinh, sinh viên, Ban liên lạc LHS Lào <i>(Phải có quyết định hoặc văn bản công nhận chức vụ từ đầu năm học, nếu 1 người giữ vai trò kiêm nhiệm sẽ tính ở chức vụ cao nhất)</i>	+10 điểm	10 điểm
5.2.	Ban cán sự lớp, Cán bộ Đoàn/Hội, Ban chủ nhiệm CLB học sinh, sinh viên, Hội đồng học sinh, sinh viên quốc tế, Tổ trưởng tổ chuyên môn hoàn thành tốt nhiệm vụ <i>(Phải có quyết định hoặc văn bản công nhận chức vụ từ đầu năm học, nếu 1 người giữ vai trò kiêm nhiệm sẽ tính ở chức vụ cao nhất)</i>	+5 điểm	5 điểm
5.3.	Học sinh, sinh viên không phải là Ban cán sự lớp, Cán bộ Đoàn/Hội, Ban chủ nhiệm CLB học sinh, sinh viên...hỗ trợ tích cực và tham gia các hoạt động chung của lớp, tập thể, Khoa, Viện, Trung tâm và Nhà trường. <i>(Theo danh sách đề nghị của các đơn vị)</i>	+3 điểm	3 điểm
5.4.	Học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động kỹ năng do Khoa/Trường tổ chức		10 điểm
STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
	Cấp trường	+3 điểm/HĐ	
	Cấp Khoa	+2 điểm/HĐ	
	Hoạt động tại địa phương hoặc ngoài trường <i>(HSSV nộp minh chứng để được ghi nhận)</i>	+2 điểm/HĐ	
	HSSV là BTC/ CTV tổ chức được cộng thêm 01 điểm		

5.5	Điểm trừ: Cán bộ lớp, đoàn, hội không thực hiện nhiệm vụ được phân công, không tham gia các cuộc họp theo thông báo huy động của Khoa, Trường.	- 3 điểm/lần	- 10 điểm
-----	---	--------------	-----------

Tiêu chí 6. Học sinh, sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

Tổng điểm cộng thêm không quá 10 điểm

STT	Nội dung đánh giá		Điểm tối đa
6.1.	Học sinh, sinh viên được khen thưởng (có quyết định kèm theo)		10 điểm
	Khen thưởng cấp quốc gia, cấp Bộ	+10 điểm	
	Khen thưởng cấp tỉnh/thành phố	+8 điểm	
	Khen thưởng cấp trường/quận, huyện	+6 điểm	
6.2.	Học sinh, sinh viên được biểu dương, giấy chứng nhận thành tích (không có quyết định kèm theo)	+5 điểm	
6.3.	Khen thưởng đột xuất khác	+5 điểm	
6.4.	Các trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt <i>(HSSV nộp minh chứng để được ghi nhận)</i>		10 điểm
	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	+10 điểm	
	Học sinh, sinh viên khuyết tật, khó khăn trong đi lại và sinh hoạt	+10 điểm	
	Học sinh, sinh viên được nhận học bổng toàn phần hoặc bán phần phải xét điều kiện duy trì mỗi học kỳ.	+5 điểm	

PHẦN IV. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước; Phòng Công tác Chính trị - HSSV làm thủ tục thanh toán cho HSSV theo học kỳ (2 kỳ/năm học). Quy trình cụ thể như sau:

- Đầu mỗi học kỳ Phòng Công tác Chính trị - HSSV ra thông báo thời hạn, hướng dẫn thủ tục và quy trình xét chế độ chính sách, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí.
- Người học phải có trách nhiệm hoàn thành thủ tục đúng thời hạn. Không xét cấp bổ sung cho những trường hợp nộp chậm, nộp muộn không có lý do chính đáng.
- Đối tượng HSSV thuộc hộ nghèo, chính sách nộp hồ sơ đầy đủ ở thời điểm nào thì giải quyết cấp từ thời điểm đó, không truy lĩnh.
- Trong trường hợp nộp chậm, nộp muộn, nộp bổ sung cần phải có xác nhận của chính quyền các cấp về hồ sơ phát sinh đó.

I. Miễn giảm học phí

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

Các đối tượng cụ thể như sau:

1. Đối tượng được miễn 100% học phí:

1.1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VBQH ngày 30/7/2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ, con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

1.2. Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật (xác nhận của cấp có thẩm quyền).

1.3. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

1.4. Sinh viên hệ cử tuyển theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

1.5. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

1.6. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

1.7. Sinh viên người dân tộc thiểu số **rất ít người** quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

1.8. Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

1.9. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

1.10. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy

định.

1.11. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối tượng được giảm 70% học phí:

2.1. Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tự thực có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

2.2 Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

2.3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối tượng được giảm 50% học phí:

Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

II. Trợ cấp xã hội

Thực hiện theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐ-TB&XH ngày 28/8/1998 Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập; Căn cứ Thông tư Liên tịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ V/v điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Đối tượng được cấp trợ cấp xã hội

Sinh viên đang học tại các trường hệ chính quy thuộc diện sau đây:

- Người dân tộc ít người ở vùng cao.
- Người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa
- Người tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên.
- Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập là những người mà gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo.

2. Mức trợ cấp xã hội

- Mức trợ cấp xã hội là 100.000 đồng/ tháng và cấp 12 tháng trong năm.

- Đối với sinh viên ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn học tại các trường đào tạo công lập, hệ chính quy, dài hạn tập trung có mức trợ cấp xã hội 140.000 đồng/ tháng.

III. Hỗ trợ chi phí học tập:

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư liên tịch hướng dẫn số 35/2014/TTLC-BGDĐT- BTC ngày 15/10/2014 của Liên tịch Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính.

1. Điều kiện được hưởng:

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

- Thi đỗ vào đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học tại năm tham dự tuyển sinh theo đúng quy định của cơ quan Nhà nước.

(Không áp dụng đối với sinh viên: Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị).

2. Mức hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/ năm học/ sinh viên.

- Số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức.

IV. Hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên ngành sư phạm

Thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ – CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về việc ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm

1. Đối tượng

- Sinh viên học trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy, liên thông chính quy, sinh viên học văn bằng thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên có kết quả học lực văn bằng thứ 1 đạt loại giỏi (gọi chung là sinh viên sư phạm).

Lưu ý:

- Sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt phải thuộc đối tượng do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ đặt hàng đào tạo giáo viên.

- Quy định này không áp dụng đối với giáo viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Đối với Sinh viên sư phạm không thuộc đối tượng đặt hàng đào tạo giáo viên thì áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học

phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”; Công văn số 16697/UBND-VX ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức thu học phí.

2. Định mức hỗ trợ

- Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí tại Trường;

- Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tại Trường.

3. Thời gian hỗ trợ

- Thời gian hỗ trợ tiền đóng học phí trong toàn khóa học (8 học kỳ chính) và chi phí sinh hoạt không quá 10 tháng/năm học.

- Áp dụng hỗ trợ bắt đầu từ tháng 10 năm 2021.

V. Hồ sơ nộp:

- Đơn đề nghị theo mẫu của từng đối tượng

- HSSV thuộc đối tượng nào thì nộp giấy xác nhận/ chứng nhận đối tượng đó.

- Căn cước công dân (công chứng).

VI. Học bổng khuyến khích học tập

Thực hiện Thông tư số 35/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về trao và nhận học bổng, trợ cấp cho người học trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

- Nhà trường thực hiện các quy định về học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội đối với người học và chế độ ưu đãi đối HSSV các ngành nghệ thuật truyền thống đặc thù theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phòng Công tác Chính trị HSSV phối hợp với các khoa và Phòng Đào tạo lập kế hoạch xét cấp học bổng KKHT, trợ cấp xã hội. Tổng kinh phí chi cấp học bổng không quá 10% tổng thu học phí hệ chính quy.

- HSSV nước ngoài học tại trường thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.1. Quy định và định mức và xét học bổng khuyến khích học tập

1.1.1. Quy định chung

Đầu mỗi học kỳ, Phòng Công tác Chính trị HSSV phối hợp với Phòng QLĐT và các khoa, bộ môn lập kế hoạch xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho HSSV. Sau đó lập hồ sơ gửi phòng KHTC giải quyết thanh toán cho HSSV. Học bổng khuyến khích học tập chỉ được xét, cấp cho HSSV thuộc hệ đào tạo chính quy, không áp dụng đối với đối tượng sinh viên liên thông chính quy; HSSV được xét cấp học bổng phải thỏa mãn các điều kiện cụ thể như sau:

a. Đối với SV hệ đào tạo đại học chính quy

- Mức học bổng loại khá: Có điểm TBC học tập đạt từ 2.8 trở lên (thang điểm 4) và kết quả đánh giá rèn luyện đạt loại khá trở lên.

- Mức học bổng loại giỏi: Có điểm TBC học tập đạt từ 3.2 trở lên (thang điểm 4) và

kết quả đánh giá rèn luyện đạt loại tốt trở lên.

- Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm TBC học tập đạt từ 3.6 trở lên (thang điểm 4) và kết quả đánh giá rèn luyện đạt loại xuất sắc.

b. Đối với HS hệ trung cấp: Áp dụng theo thang điểm 10:

- Mức học bổng loại khá: Có điểm TBC học tập đạt từ 7 đến 7,9 và kết quả đánh giá rèn luyện đạt loại khá trở lên.

- Mức học bổng loại giỏi: Có điểm TBC học tập đạt từ 8 đến 8,9 trở lên và kết quả đánh giá rèn luyện đạt loại tốt trở lên.

- Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm TBC học tập đạt từ 9 trở lên và kết quả đánh giá rèn luyện đạt loại xuất sắc.

Lưu ý: HSSV chỉ được xét học bổng khi không có môn phải thi lại, học lại; không bị kỷ luật trong học kỳ hoặc năm học hưởng học bổng. Điểm xét học bổng là điểm từ kết quả học tập và rèn luyện cuối mỗi học kỳ.

1.1.2. Định mức cấp học bổng

- Tổng kinh phí chi cấp học bổng cho HSSV ở mỗi bậc, ngành đào tạo từ 8% - 10% số lượng HSSV hoặc không vượt quá 10% tổng thu học phí của hệ chính quy bậc, ngành đào tạo đó. Tổng quỹ học bổng toàn trường tăng/giảm không quá 10% so với năm trước.

- Định mức học bổng cụ thể:

- + Loại khá bằng mức thu học phí theo từng ngành học của kì tính học bổng.

- + Loại giỏi cao hơn 10% loại khá của ngành học đó.

- + Loại xuất sắc cao hơn 10% loại giỏi của ngành học đó.

1.1.3. Thủ tục cấp học bổng

Sau khi có điểm thi học kì của các lớp, Phòng Quản lý đào tạo gửi Danh sách điểm của các lớp ĐH chính quy về các khoa và phòng CT-CT HSSV. Các khoa lập Danh sách sinh viên có đủ điều kiện được cấp học bổng khuyến khích học tập HSSV (từ 8% - 10% số lượng) gửi về phòng CT-CT HSSV. Phòng CT-CT HSSV kiểm tra trình Hiệu trưởng ra quyết định và lập hồ sơ thanh toán gửi phòng KHTC giải quyết thanh toán cho SV. Trong trường hợp số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét, cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì việc xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quyết định;

Học bổng được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội, chính sách ưu đãi thì vẫn được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập.

Học bổng khuyến khích học tập được chi từ nguồn thu dịch vụ của nhà trường.

CHUYÊN ĐỀ 4:

CHÍNH SÁCH, QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ HOẠT ĐỘNG SINH VIÊN NCKH, KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TS. Hà Đình Hùng

Trưởng phòng QLKH &HTQT

I. MỤC TIÊU CHUYÊN ĐỀ

1. Kiến thức

- Giúp sinh viên hiểu rõ hệ thống chính sách của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN và cơ sở giáo dục đại học về NCKH, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tuân thủ liêm chính học thuật và trích dẫn trong nghiên cứu khoa học.

- Trang bị kiến thức về quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ khi tham gia các hoạt động này.

2. Kỹ năng

- Nắm được quy trình tham gia đề tài NCKH, dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Biết cách tìm kiếm nguồn lực hỗ trợ (tài chính, cố vấn, vườn ươm, CLB, quỹ đầu tư...).

- Tuân thủ quy định về trích dẫn, sở hữu trí tuệ và liêm chính học thuật trong nghiên cứu khoa học.

3. Thái độ

- Hình thành ý thức chủ động, sáng tạo, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng trong học tập, nghiên cứu trong trường đại học.

- Khởi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong sinh viên.

- Đam mê nghiên cứu khoa học, tuân thủ các quy định trong hoạt động nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

1. GIỚI THIỆU MỘT SỐ CHÍNH SÁCH TRỌNG TÂM CỦA NHÀ NƯỚC, NHÀ TRƯỜNG VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

a. Luật và Nghị định

- **Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13** (ngày 18/6/2012) và **Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14** (ngày 19/11/2018): Quy định về nhiệm vụ NCKH của giảng viên và sinh viên; trách nhiệm của cơ sở GDĐH trong việc tổ chức và phát triển NCKH.

+ Khẳng định NCKH là nhiệm vụ song song với đào tạo của cơ sở giáo dục đại học.

+ Điều 13, 16, 41: quy định sinh viên có quyền tham gia nghiên cứu khoa học, được tạo điều kiện phát triển năng lực nghiên cứu và sáng tạo.

- **Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13** (ngày 18/6/2013)

+ Đặt nền tảng cho hoạt động KH&CN trong cả nước, trong đó sinh viên là một trong những chủ thể tham gia nghiên cứu.

+ Điều 23, 24: khuyến khích tổ chức, cá nhân, trong đó có **sinh viên**, tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

+ Xác định trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc tổ chức NCKH và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

- **Nghị định số 99/2014/NĐ-CP** (ngày 25/10/2014) của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học, trong đó có nội dung về hoạt động NCKH của sinh viên.

b. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- **Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 19/4/2000** của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt đề án “Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trẻ”. Đây là văn bản mở đầu cho chính sách hỗ trợ NCKH trong sinh viên.

- **Quyết định số 1665/QĐ-TTg (ngày 30/10/2017)** Phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 1665), khuyến khích sinh viên tham gia NCKH gắn với đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Nêu rõ trách nhiệm của các trường đại học trong việc thúc đẩy tinh thần NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

- **Quyết định số 69/QĐ-TTg** (năm 2019) về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đại học 2021–2030, tầm nhìn 2045, nhấn mạnh phát triển năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo cho sinh viên.

- **Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2045** (ban hành kèm Quyết định 131/QĐ-TTg, 2022). Trong đó, NCKH của sinh viên được xem là yếu tố cốt lõi để nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

c. Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- **Quyết định số 08/2000/QĐ-BGDĐT** Ban hành Quy chế về hoạt động NCKH của sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng. Đây là văn bản nền tảng đầu tiên dành riêng cho sinh viên.

- **Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT** (ngày 01/6/2012) Quy định về việc tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học. Quy định rõ quy trình đăng ký, triển khai, nghiệm thu đề tài NCKH, trong đó có đề tài sinh viên.

- **Thông tư số 26/2019/TT-BGDĐT** (ngày 30/12/2019) Sửa đổi, bổ sung Thông tư 19/2012, quy định cụ thể hơn về quyền lợi, nghĩa vụ của sinh viên; chế độ tài chính; xét thưởng và đánh giá kết quả NCKH. Cụ thể:

+ Quy định quyền lợi của sinh viên tham gia NCKH (được hỗ trợ kinh phí, được tính điểm rèn luyện, ưu tiên học bổng...).

+ Trách nhiệm, nghĩa vụ của sinh viên (trung thực, tuân thủ tiến độ, báo cáo kết quả).

+ Quy trình tổ chức các giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” cấp Bộ.

- **Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT** (ngày 05/4/2021) Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, trong đó tích hợp quy định sinh viên được tham gia và được công nhận kết quả NCKH vào quá trình học tập.

- **Hướng dẫn số 2196/BGDDĐT-KHCNMT (2020) của liên bộ GDĐT và KHCN** quy định hướng dẫn tổ chức Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tạo sân chơi và động lực khuyến khích sinh viên NCKH.

d. Các văn bản hướng dẫn và liên quan

- **Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013)** về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Xác định “đẩy mạnh NCKH và đổi mới sáng tạo trong sinh viên” là một nhiệm vụ then chốt.

- **Chiến lược quốc gia về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (QĐ 569/QĐ-TTg, 2022).** Trong đó có mục tiêu tăng cường đào tạo gắn nghiên cứu, phát triển lực lượng nghiên cứu trẻ.

- **Công văn chỉ đạo hàng năm của Bộ GD&ĐT** về tổ chức Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” cấp Bộ.

- Chính sách hỗ trợ từ Sở KHCN tỉnh Thanh Hóa về hoạt động khởi nghiệp ĐMST.

e. Các văn bản hướng dẫn của Trường

- **Quy định tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Quyết định số 1098/QĐ-ĐVTDT ngày 07/08/2023)**

- **Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa (Quyết định số 123/QĐ-ĐVTDT ngày 07/2/2023)**

- **Quy định về hoạt động Sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Quyết định Số 1391 ngày 26/09/2023)**

- **Quy định trích dẫn và chống đạo văn tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Quyết định Số 1392 ngày 26/09/2023)**

2. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

- Ý nghĩa và vai trò NCKH trong đào tạo đại học.

- Quyền lợi của sinh viên khi tham gia (cộng điểm rèn luyện, xét học bổng, giải thưởng, cơ hội học cao học...).

- Nghĩa vụ và trách nhiệm (trung thực khoa học, tuân thủ quy định, báo cáo kết quả).

- Các hình thức hoạt động: tham gia đề tài cấp khoa, cấp trường, các cuộc thi nghiên cứu khoa học, công bố bài báo.

3. HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

- Khái niệm và xu hướng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong sinh viên.

- Quyền lợi của sinh viên khi tham gia (được hỗ trợ đào tạo, ươm tạo, vốn khởi nghiệp, cơ hội kết nối doanh nghiệp).

- Nghĩa vụ và trách nhiệm (thực hiện đúng cam kết, tuân thủ luật pháp, quản lý tài chính minh bạch).

- Các hoạt động cụ thể: cuộc thi khởi nghiệp quốc gia, dự án khởi nghiệp cấp trường/tỉnh, liên kết doanh nghiệp.

4. QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH DẪN VÀ TUÂN THỦ LIÊM CHÍNH HỌC THUẬT

4.1. Khái niệm

- Trích dẫn (Citation): là việc ghi rõ nguồn gốc các ý tưởng, dữ liệu, thông tin hoặc phát biểu mà người nghiên cứu sử dụng từ tài liệu của người khác.
- Liêm chính học thuật (Academic Integrity): là việc tuân thủ các chuẩn mực trung thực, minh bạch, công bằng trong học tập và nghiên cứu; tránh mọi hành vi gian lận như đạo văn, bịa đặt dữ liệu, sao chép không ghi nguồn.

4.2. Các quy định về trích dẫn

a) Nguyên tắc chung

- Mọi ý tưởng, dữ liệu, đoạn văn, hình ảnh, bảng biểu không phải do người viết tự tạo ra đều phải có nguồn trích dẫn.
- Trích dẫn cần đảm bảo rõ ràng, chính xác, theo một hệ thống thống nhất (APA, MLA, Chicago, IEEE...).
- Trích dẫn phải đi kèm danh mục tài liệu tham khảo ở cuối bài.

b) Các hình thức trích dẫn phổ biến

- Trích dẫn trực tiếp: chép nguyên văn và đặt trong dấu ngoặc kép, ghi rõ tác giả, năm, số trang.
- Trích dẫn gián tiếp (paraphrase): diễn đạt lại ý tưởng của tác giả khác bằng lời của mình, vẫn phải ghi nguồn.
- Trích dẫn dữ liệu, bảng biểu, hình ảnh: cần ghi rõ nguồn gốc, tác giả hoặc cơ quan công bố.

c) Ví dụ theo chuẩn APA 7

- Trích dẫn trong văn bản: (Nguyễn, 2021, tr. 45).
- Danh mục tham khảo: Nguyễn, V. A. (2021). *Nghiên cứu marketing xanh*. NXB Giáo dục.

4.3. Tuân thủ liêm chính học thuật

a) Những hành vi vi phạm

- Đạo văn (Plagiarism): sử dụng ý tưởng, câu chữ của người khác mà không trích dẫn nguồn.
- Tự đạo văn (Self-plagiarism): tái sử dụng lại tác phẩm đã công bố trước đó mà không dẫn rõ.
- Ngụy tạo dữ liệu (Fabrication): bịa đặt, làm giả kết quả nghiên cứu.
- Xuyên tạc dữ liệu (Falsification): chỉnh sửa, bóp méo dữ liệu để phù hợp giả thuyết.
- Vi phạm bản quyền: sao chép tài liệu, hình ảnh, phần mềm không có sự cho phép.

b) Hậu quả

- Bị hủy bỏ công trình nghiên cứu, bài báo, luận văn.
- Mất học bổng, giải thưởng, hoặc bị xử lý kỷ luật theo quy chế của nhà trường.
- Ảnh hưởng đến uy tín cá nhân và cơ sở giáo dục.

c) Biện pháp phòng tránh

- Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm, quản lý và trích dẫn tài liệu.

- Sử dụng phần mềm quản lý trích dẫn (EndNote, Mendeley, Zotero).
- Sử dụng công cụ kiểm tra đạo văn (Turnitin, iThenticate).
- Thực hành trung thực, minh bạch trong nghiên cứu và học tập.

4.4. Trách nhiệm của sinh viên và giảng viên

- Sinh viên: Chủ động tuân thủ quy định, tự chịu trách nhiệm về bài tập, khóa luận, báo cáo.
- Giảng viên: Hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ sinh viên nắm rõ quy định, phát hiện và xử lý vi phạm.
- Cơ sở giáo dục đại học: Ban hành quy định cụ thể, tổ chức tập huấn, triển khai phần mềm kiểm tra.

Kết luận

- Trích dẫn đúng và tuân thủ liên chính học thuật không chỉ là quy định mà còn là chuẩn mực đạo đức trong học thuật.
- Đây là nền tảng để nâng cao chất lượng nghiên cứu, giữ uy tín cá nhân và tổ chức, và hội nhập quốc tế.

5. QUYỀN LỢI CỦA SINH VIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG NCKH

- Chính sách học bổng, khen thưởng, cộng điểm rèn luyện.
- Hỗ trợ về tài chính, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trung tâm đổi mới sáng tạo.
- Cơ hội giao lưu, hội nhập, tiếp cận các chương trình trao đổi quốc tế.

6. NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA SINH VIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG NCKH

- Tuân thủ quy định của nhà trường và pháp luật.
- Đảm bảo tính trung thực, đạo đức trong nghiên cứu, khởi nghiệp.
- Báo cáo kết quả, sử dụng đúng mục đích nguồn lực hỗ trợ.

7. CƠ CHẾ HỖ TRỢ VÀ TRIỂN KHAI TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

- Vai trò của các phòng ban: Phòng Khoa học & Công nghệ, Đoàn Thanh niên, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên, Vườn ươm sáng tạo.
- Các quỹ, chương trình hỗ trợ: Quỹ hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, chương trình ươm tạo dự án.

- Liên kết ba bên: Nhà trường – Doanh nghiệp – Sinh viên.

8. MỘT SỐ MÔ HÌNH, ĐIỂN HÌNH THÀNH CÔNG

- Các đề tài NCKH sinh viên đoạt giải cấp Bộ, cấp quốc gia.
- Dự án khởi nghiệp tiêu biểu từ sinh viên các trường đại học Việt Nam.
- Kinh nghiệm quốc tế và khả năng áp dụng tại Việt Nam.

III. KẾT LUẬN

- NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo là **quyền, trách nhiệm và cơ hội** để sinh viên phát triển toàn diện.
- Cần **chủ động – sáng tạo – trung thực – hợp tác** để tận dụng tối đa các chính sách hỗ trợ.

IV. THẢO LUẬN NHÓM

1. Anh/chị hiểu gì về khái niệm “Nghiên cứu khoa học và Khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo”?
2. Sinh viên tham gia các hoạt động này sẽ được quyền lợi gì?
3. Vì sao sinh viên cần tham gia hoạt động NCKH, khởi nghiệp trong thời đại 4.0?
4. Nếu phát hiện nhóm bạn đạo văn trong đề tài NCKH, bạn sẽ xử trí như thế nào?
5. Hãy nêu một ý tưởng khởi nghiệp khả thi trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch/giáo dục/công nghệ.

CHUYÊN ĐỀ 5
PHỔ BIẾN QUY CHẾ ĐÀO TẠO;
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC/ KHÓA HỌC

TS. Nguyễn Thị Hà
Trưởng Phòng Đào tạo

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1330 /QĐ-ĐVTĐT ngày 01 /11/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này cụ thể hóa Quy chế Đào tạo Đào tạo Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy định này quy định chung về tổ chức và Đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Chương trình Đào tạo (CTĐT) và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức Đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện CTĐT trình độ đại học do Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp bằng.

Điều 2. Chương trình Đào tạo và thời gian học tập

1. CTĐT được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình Đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

a) CTĐT thể hiện rõ: trình độ Đào tạo; đối tượng Đào tạo, điều kiện đầu vào và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu Đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch Đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức Đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện CTĐT và phân công Bộ môn phụ trách học phần;

b) Mỗi CTĐT gắn với một ngành và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương (GDĐC) và giáo dục chuyên nghiệp (GDCN). Kiến thức GDĐC bao gồm kiến thức về Lý luận chính trị, Khoa học xã hội và nhân văn, Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục quốc phòng-an ninh (GDQPAN) và Giáo dục thể chất (GDTTC). Kiến thức GDCN bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành.

Việc xây dựng CTĐT phải thỏa mãn các Tiêu chuẩn của Kiểm định chất lượng giáo dục đại học về Chương trình giáo dục, các quy định của Bộ GD&ĐT. Mục tiêu Đào tạo, nội dung CTĐT phải xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định hiện hành, có sự tham gia của các bên liên quan (nhà sử dụng/doanh nghiệp, nhà khoa học, giảng viên, cựu sinh viên, sinh viên) được Hội đồng chuyên môn khoa thông qua, Hội đồng KH&ĐT thẩm định và Hiệu trưởng phê duyệt.

Việc điều chỉnh CTĐT (CĐR, mục tiêu Đào tạo, CTĐT, đề cương học phần, bản mô tả CTĐT) phải được Hội đồng chuyên môn khoa đề xuất và Hội đồng KH&ĐT trường thẩm định trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt. CTĐT của các ngành sau 02 năm phải được rà soát.

Đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) phải thể hiện rõ thông tin giảng viên, số tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần, nội dung lý thuyết, thảo luận và thực hành, kế hoạch giảng dạy và học tập hàng tuần, phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần, chính sách đối với học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

ĐCCTHP được giảng viên/nhóm giảng viên xây dựng theo quy định chung, bộ môn và Hội đồng chuyên môn khoa thẩm định, Trưởng khoa phê duyệt; ĐCCTHP được công bố (qua website của khoa, trường) cho sinh viên trước khi giảng dạy 01 tháng và được lưu giữ tại khoa, bộ môn và Phòng Đào tạo; giảng viên phải có trách nhiệm cung cấp ĐCCTHP cho sinh viên trong buổi học đầu tiên của học phần.

3. Trưởng các khoa Đào tạo quản lý ngành phải công khai CTĐT cho người học (kể cả những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến CTĐT) trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học.

4. Đối với mỗi hình thức Đào tạo, CTĐT cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức Đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành CTĐT, cụ thể: Đào tạo trình độ đại học được thực hiện 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp THPT; từ 2,5 đến 3,0 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1,5 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng; từ 1,5 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức Đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức Đào tạo chính quy của cùng CTĐT.

5. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học có thể được kéo dài thêm nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức Đào tạo (trừ các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình).

Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức Đào tạo theo tín chỉ

1. Đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức Đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện CTĐT theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 3 tín chỉ, trừ học phần thực tập tốt nghiệp (TTTN) và đồ án tốt nghiệp (ĐATN);

Thực tập cơ sở, thực tập nghề nghiệp, kiến tập, thực tập sư phạm, thực tập tốt nghiệp, ĐATN được coi là học phần. Mỗi học phần được quy ước bởi một mã số học phần.

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết; 30 - 45 tiết bài tập, thực hành, hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc ĐA KLTN.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Quy định cụ thể số tiết, số giờ (lý thuyết, thực hành, bài tập, thảo luận,...) đối với từng học phần được ghi trong CTĐT.

b) Các loại học phần trong CTĐT, gồm: Học phần bắt buộc, học phần tự chọn, học phần tương đương, học phần thay thế;

c) Học phần tích lũy là học phần có điểm tổng kết đạt yêu cầu từ 4,0 điểm trở lên và điểm thi kết thúc học phần đạt từ 2,0 trở lên theo thang điểm 10. Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần tích lũy nằm trong CTĐT;

d) Học phí tín chỉ là đơn vị dùng để lượng hoá chi phí của các hoạt động dạy học tính cho mỗi tín chỉ đối với từng học phần. Học phí hàng kỳ sinh viên phải nộp.

bảng học phí quy định/tín chỉ nhân với tổng số tín chỉ sinh viên đăng ký học tập trong học kỳ;

đ) Một tiết học được tính bằng 50 phút;

Hoạt động học tập giảng dạy của mỗi học phần bao gồm một hay kết hợp một số trong các hình thức sau: giảng dạy lý thuyết; hướng dẫn thảo luận, seminar, thực hành, bài tập, bài tập lớn; hướng dẫn thực tập, ĐATN,...

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong CTĐT, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong CTĐT.

4. Nhà trường thực hiện Đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức Đào tạo.

Điều 4. Hình thức Đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 07 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình Đào tạo (hoạt động thực hành, thực tập, thực tế và giảng dạy trực tuyến) có thể được thực hiện cả ngày thứ bảy, chủ nhật.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp Đào tạo theo quy định liên kết Đào tạo tại Điều 5 của Quy định này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, và ngoài cơ sở phối hợp Đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết Đào tạo

1. Nhà trường chỉ thực hiện liên kết Đào tạo đại học và cấp bằng theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường Đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, khi cơ sở phối hợp Đào tạo đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Nhà trường thực hiện liên kết Đào tạo khi:

a) CTĐT thực hiện liên kết Đào tạo phải được có tối thiểu 03 khoá tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy. Từ khóa tuyển sinh năm 2024, CTĐT thực hiện liên kết Đào tạo phải được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng;

b) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng CTĐT;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng đã được thẩm định.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp Đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của CTĐT;

b) Đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2024, yêu cầu cơ sở phối hợp Đào tạo phải được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành (trừ các cơ sở Đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết Đào tạo

a) Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và cơ sở phối hợp Đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết Đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng Đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa chịu trách nhiệm quản lý chất lượng Đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết Đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết Đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp Đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của CTĐT thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục Đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp Đào tạo có trách nhiệm cùng với Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa chuẩn bị đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện Đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, cơ sở phối hợp Đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết Đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, Đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động Đào tạo;

đ) Nhà trường có quy định chi tiết về công tác liên kết Đào tạo.

Chương 2. LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các CTĐT theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức Đào tạo và phương thức tổ chức Đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động Đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức. CTĐT được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Nhà trường tổ chức thêm học kỳ phụ (kỳ hè) để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

3. Kế hoạch năm học xác định mốc thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi học kỳ, thời gian học, thi, nghỉ lễ, tết, thời gian học GDQPAN hoặc thực tập cho mỗi khoá - ngành,...

4. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá, CTĐT và hình thức Đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

5. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học, hình thức dạy (lý thuyết, thảo luận, thực hành,...) và học (trực tiếp hay trực tuyến) của từng lớp học phần thuộc các khoá, hình thức và CTĐT. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày (trừ các học phần môn GDQPAN).

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Tổ chức lớp học

a) Có hai hình thức tổ chức lớp: lớp sinh viên (hay lớp khoá học) và lớp học phần.

Lớp sinh viên được tổ chức theo khoá tuyển sinh và theo ngành Đào tạo, duy trì trong cả khoá học, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn và hội sinh viên. Mỗi lớp sinh viên có một giảng viên làm cố vấn học tập cho sinh viên trong lớp. Tổ chức hoạt động của lớp sinh viên được quy định trong Quy chế học sinh, sinh viên; chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập được quy định trong Quy định công tác cố vấn học tập hiện hành.

Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào số lượng sinh viên đăng ký học tập học phần (có thể cùng hoặc khác ngành, cùng hoặc khác khoá) ở từng học kỳ.

b) Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học phần là 40 (riêng học phần ngoại ngữ, thực hành không quá 30 sinh viên); trường hợp lớp học phần có số lượng sinh viên ít hơn quy định sẽ được Hiệu trưởng xem xét quyết định trên cơ sở thực tiễn và đề nghị của khoa và Phòng Đào tạo. Nhà trường có thể không tổ chức hoặc tổ chức nhiều lớp cho một học phần, tùy thuộc số lượng sinh viên đăng ký. Giảng viên dạy học phần (hoặc trợ giảng) là cán bộ phụ trách lớp học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Nhà trường hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký học tập:

a) Đầu mỗi năm học, các khoa phải thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn sẽ dạy, ĐCCTHP, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần;

b) Phòng Đào tạo, Cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống.

3. Đăng ký học tập là quy trình bắt buộc của mỗi sinh viên trước khi bắt đầu một học kỳ mới. Sinh viên chọn đăng ký các học phần, lớp học và nhóm học tập (nếu có) phù hợp với bản thân. Mỗi học kỳ có 2 đợt đăng ký học tập: đợt đăng ký chính và đợt đăng ký điều chỉnh được thông báo đến các khoa, bộ môn và trên Website Nhà trường.

a) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần sẽ học trong học kỳ đó theo 2 hình thức: Đăng ký bình thường (thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần) và đăng ký muộn (thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ).

b) Việc đăng ký các học phần cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Việc đăng ký các học phần thực tập (kể cả TTTN) cũng tuân theo quy trình như các học phần bình thường.

Tùy điều kiện đào tạo của trường, Phòng Đào tạo tập hợp và trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định các hình thức đăng ký thích hợp.

4. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (học phần bị điểm F để học lại)

và một số học phần đã đạt (học phần đạt điểm D hoặc D+ để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

5. Số tín chỉ sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Tối thiểu 15 tín chỉ và tối đa 24 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) Tối thiểu 10 tín chỉ và tối đa 15 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

6. Việc rút bớt học phần đã đăng ký được thực hiện trong thời gian 02 đến 03 tuần kể từ đầu học kỳ chính, 01 đến 02 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học, nếu sinh viên không đi học học phần nào sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

7. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký: Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo; được cố vấn học tập chấp thuận và không vi phạm khoản 3 của Điều này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp học đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của Phòng Đào tạo.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả Đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến

a) Nhà trường tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức Đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp;

b) Đối với Đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, Nhà trường áp dụng tối đa 30% tổng khối lượng của CTĐT được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2. Việc phân công giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác thực hiện theo quy định hiện hành.

a) Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ học phần theo đúng quy định; tổ chức giảng dạy/hướng dẫn thực hành, đánh giá thường xuyên theo đúng nội dung, lịch trình được quy định

trong ĐCCTHP; cung cấp cho sinh viên ĐCCTHP, phổ biến nội quy, quy định của lớp học phần, quy định đánh giá học phần (hình thức, tiêu chí, điều kiện,...); hướng dẫn sinh viên thực tập, thực hiện đồ án/khóa luận theo đúng nội dung, kế hoạch đã được phê duyệt; kết thúc dạy lớp học phần, nộp hồ sơ liên quan về bộ môn;

b) Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm về mức độ đạt chuẩn đầu ra các học phần do bộ môn quản lý (có hồ sơ minh chứng); kiểm duyệt hồ sơ học phần của giảng viên; tổ chức dự giờ góp ý, đánh giá theo quy định; theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch, lịch trình và nội dung các hoạt động của giảng viên trong bộ môn; chịu trách nhiệm về chất lượng Đào tạo của ngành do bộ môn quản lý;

c) Trưởng khoa chịu trách nhiệm về chất lượng Đào tạo các ngành do khoa quản lý; phê duyệt ĐCCTHP do các bộ môn trong khoa quản lý; kiểm tra, giám sát nề nếp hoạt động dạy và học trong khoa;

d) Sinh viên khi tham dự các lớp học phần phải thực hiện đầy đủ theo các quy định trong ĐCCTHP.

2. Lấy ý kiến phản hồi, đánh giá lớp học phần được tiến hành thông qua thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về nội dung học phần, tổ chức lớp học, các hoạt động dạy và học của mỗi lớp, từ đó đưa ra đánh giá, kết luận để có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng Đào tạo.

a) Các nguồn thông tin phục vụ đánh giá lớp học phần:

- Khoa, Bộ môn thực hiện và cung cấp thông tin về việc lấy ý kiến phản hồi từ các đồng nghiệp hay cán bộ khác (giáo vụ, lãnh đạo khoa, đại diện tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên,...); Thông tin từ kết quả dự giờ, thao giảng (đột xuất, định kỳ); Thông tin về phân tích mức độ đạt được CDR của lớp học phần;

- Phòng TT, KT&ĐBCL thực hiện tổng hợp ý kiến phản hồi từ sinh viên của lớp học phần về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các điều kiện bảo đảm chất lượng; Thông tin từ các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài.

b) Phòng TT, KT&ĐBCL chủ trì phối hợp với Phòng Đào tạo và các khoa tổ chức việc đánh giá thường xuyên các lớp học vào cuối mỗi học kỳ/năm học. Kết quả đánh giá các lớp học phần báo cáo Hiệu trưởng để chỉ đạo thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng giảng dạy.

Chương 3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

9.1. Đánh giá học phần

1. Nguyên tắc đánh giá: Kết quả học tập mỗi học phần của sinh viên được đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra của mỗi học phần và ngành Đào tạo.

2. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.

b) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó tính theo thang điểm 4, với trọng số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

c) Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ đạt từ điểm D trở lên tính từ đầu khóa học.

d) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung tính theo thang điểm 4 của các học phần, được đánh giá bằng các điểm chữ đạt từ điểm D trở lên mà sinh viên đã học, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

3. Điểm đánh giá học phần:

a) Điểm đánh giá học phần được tổ chức từ các điểm đánh giá bộ phận gồm: Điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ.

- *“Điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ:*

- *Điểm đánh giá quá trình (trọng số 50%),gồm:*

+ *Sự chuyên cần, thái độ học tập, hồ sơ học phần: trọng số 20%*

+ *Điểm đánh giá giữa học phần (giữa kỳ): trọng số 30%*

- *Điểm đánh giá cuối kỳ: trọng số 50%”*

b) Quy định cụ thể cho các điểm thành phần như sau:

b1) Đánh giá ý thức học tập của sinh viên bao gồm: có mặt ở lớp, ý thức nghe giảng, tinh thần xây dựng bài, bài tập ở nhà...)

Sinh viên phải dự học ở lớp từ 80% số tiết học của học phần trở lên mới đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần.

Sinh viên không được dự thi học phần bị tính điểm 0 (điểm F) cho học phần đó và phải học lại.

b2) Điểm đánh giá giữa học phần:

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≤ 3 : 1 lần kiểm tra

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 : 2 lần kiểm tra (Điểm đánh giá giữa kỳ là trung bình cộng 2 lần kiểm tra).

Điểm giữa kỳ GV phải nộp về cho giáo vụ khoa và nộp về P. ĐÀO TẠO ngày sau khi kết thúc thi giữa HP 1 tuần.

b3) Điểm đánh giá cuối kỳ:

- Học phần chỉ có lý thuyết: Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm của bài thi học kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường và được thực hiện theo các hình thức: tự luận, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, bài tập lớn (Hình thức đánh giá do Bộ môn quy định, ghi rõ trong Đề cương học phần đã được phê duyệt).

- Học phần chỉ có thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của tín chỉ trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

- Học phần có cả lý thuyết và thực hành (tức là có tín chỉ lý thuyết và tín chỉ thực hành): Nếu số lượng loại tín nào nhiều hơn thì sẽ thi kết thúc học phần theo loại tín chỉ đó; nếu tỷ lệ tín chỉ thực hành và lý thuyết bằng nhau thì sẽ thi theo hình thức thực hành.

Tất cả các điểm bộ phận đều cho theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Giảng viên trực tiếp chấm điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm các bài thực hành và phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nộp điểm về Phòng Đào tạo.

4. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

5. Việc đánh giá bộ phận phải được giảng viên tiến hành rải đều trong cả học kỳ, được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Chậm nhất là sau 2 tuần, kể từ khi thu bài kiểm tra, đánh giá bộ phận, giảng viên phải trả bài và công bố kết quả đánh giá cho sinh viên.

6. Đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng được tổ chức giảng dạy, đánh giá và cấp chứng chỉ theo quy định.

9.2. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Sinh viên phải hội tụ đủ các điều kiện sau đây mới được dự thi kết thúc học phần:

a) Dự đủ 80% số giờ trên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành).

b) Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo quy định trong đề cương chi tiết học phần (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn, tiểu luận).

c) Không vi phạm kỷ luật trong học tập, nội quy học đường từ mức cảnh cáo trở lên.

d) Có điểm chuyên cần từ 4.0 trở lên; điểm đánh giá giữa học phần từ 2.0 trở lên.

2. Sau buổi học cuối cùng của mỗi học phần, giảng viên lập danh sách xét điều

kiện dự thi kết thúc học phần, trình Trưởng Bộ môn và Trưởng khoa phê duyệt và công bố cho sinh viên. Sinh viên không đủ điều kiện thi kết thúc học phần nhận điểm 0 là điểm thi kết thúc học phần và giảng viên phải ghi chú trong bảng điểm. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần phải đăng ký học lại học phần đó.

3. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Tùy theo điều kiện từng năm, có thể tổ chức thêm một kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính sau khi đã học lại và được tổ chức sớm nhất là 02 tuần sau kỳ thi chính. Sinh viên dự thi kỳ thi phụ phải tự túc kinh phí.

4. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng (hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách) quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

5. Lưu trữ bài thi: Bài thi viết, bài tập tiểu luận, đồ án...được lưu trữ tại phòng Khảo thí và Đảm bảo CLGD ít nhất là 3 năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp bài thi viết, bài tập tiểu luận, đồ án...Việc bảo quản và hủy bài thi được thực hiện theo Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT

ngày 30/12/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

9.3. Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp:

a) Thực tập tốt nghiệp

- Đối với các ngành Đào tạo ngoài sư phạm, sau khi kết thúc đợt thực tập, bộ môn tổ chức chấm báo cáo TTTN để tính điểm TTTN.

* Cách tính điểm như sau:

+ Các ngành Quản lý nhà nước, Luật, Quản lý Văn hoá, Thông tin Thư viện, Công tác xã hội, Quản lý Thể thao, Ngôn ngữ Anh: Điểm cơ sở thực tập đánh giá: hệ số 1; Bài thu hoạch: hệ số 2.

+ Các ngành/chuyên ngành Du lịch: Điểm cơ sở thực tập đánh giá: hệ số 1; Bài thu hoạch: hệ số 1; Thực hành kỹ năng: hệ số 2.

+ Các ngành Giáo dục Mầm non: Điểm cơ sở thực tập đánh giá 70% (gồm: điểm chủ nhiệm, điểm ý thức và điểm giờ dạy); Bài thu hoạch do Khoa/bộ môn đánh giá 30%.

+ Các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật: Thực tập cuối khoá (gồm điểm cơ sở thực tập đánh giá: hệ số 2; Bài thu hoạch: hệ số 1).

+ Các ngành Đồ họa, Thiết kế thời trang: Thực tập cuối khoá (gồm điểm cơ sở thực tập đánh giá: hệ số 2; Bài thu hoạch: hệ số 1); Đồ án tổng hợp cuối khoá (gồm Nội dung ý tưởng, phác thảo, mẫu: 7 điểm; thuyết trình 1 điểm; trả lời câu hỏi: 2 điểm).

+ Ngành Thanh nhạc: Thực tập nghề nghiệp ngoài trường (4TC) do cơ sở thực tập đánh giá theo thang điểm 10 với 4 nội dung (hoạt động cá nhân; hoạt động nhóm; kỹ thuật; biểu diễn tác phẩm); Báo cáo tốt nghiệp cuối khoá (8TC) với 8 tác phẩm (chấm thang 10 cho mỗi tác phẩm: điểm kỹ thuật hát 5 điểm và nghệ thuật 5 điểm. Điểm học phần là trung bình chung điểm của các tác phẩm).

b) ĐATN phải thực hiện bảo vệ trước Hội đồng. Hội đồng chấm ĐATN có từ 3 đến 5 người là những giảng viên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành Đào tạo. Điểm của ĐATN là trung bình cộng kết quả điểm chấm của các thành viên Hội đồng và người hướng dẫn. Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định danh sách Hội đồng chấm đối với từng ngành Đào tạo.

Nếu bảo vệ ĐATN bằng hình thức trực tuyến phải đảm bảo các yêu cầu: Hội đồng chuyên môn có ít nhất 3 thành viên; được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

c) Điểm của TTTN, ĐATN được chấm theo thang điểm 10 và quy về điểm chữ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Quy định này. Kết quả chấm TTTN, ĐATN được công bố cho người học và nộp về Phòng KT &ĐBCL chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nộp ĐATN;

Điểm TTTN, ĐATN được tính vào điểm TBC tích lũy của toàn khoá học.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, có đơn được Trường khoa đồng ý, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có) và được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp

không có kỳ thi phụ, sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở học kỳ tiếp theo sau (sinh viên phải làm đơn).

9.4. Đăng ký học lại, học cải thiện điểm

a) Sinh viên phải đăng ký học lại trong các trường hợp:

- Đối với học phần lý thuyết: Sinh viên có điểm thi kết thúc học phần dưới 2.0 điểm (theo thang điểm 10) bắt buộc phải đăng ký học lại.

- Đối với học phần thực hành: sinh viên đăng ký học lại những tín chỉ có điểm dưới 4.0 (theo thang điểm 10).

b) Sinh viên được phép đăng ký thi lại 01 lần trong trường hợp có điểm tổng kết học phần là điểm F nhưng điểm thi kết thúc học phần đạt từ 2.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10). Nếu thi lại không đạt sinh viên bắt buộc phải đăng ký học lại học phần đó.”

c) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 5 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần đạt điểm D, D+ để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

d) Việc học lại và học cải thiện điểm học phần, sinh viên phải tự túc kinh phí.

- Sinh viên đăng ký học lại phải làm đơn có xác nhận của CVHT;

- Khoa Đào tạo tập hợp đơn đăng ký của sinh viên, lập danh sách sinh viên học lại theo học phần gửi về đơn vị Đào tạo;

- Đơn vị Đào tạo lập kế hoạch tổ chức dạy học học phần theo đăng ký học lại của sinh viên.

Kinh phí được hạch toán theo nguyên tắc lấy thu bù chi đối với những học phần được tổ chức học riêng cho đối tượng học lại này, sinh viên phải nộp kinh phí về Phòng Kế hoạch - Tài chính khi có thông báo mở lớp và mức kinh phí cụ thể.

9.5. Khiếu nại điểm và sửa điểm

a) Đối với điểm đánh giá bộ phận (trừ điểm thi kết thúc học phần), sinh viên có thể khiếu nại (bằng văn bản) với khoa (qua giáo vụ khoa), sau khi công bố điểm. Trường các khoa chủ trì tổ chức xem xét, giải quyết khiếu nại của sinh viên và có biên bản cụ thể.

b) Khi phát hiện có sự khác biệt giữa bảng điểm đã công bố và điểm trên trang Website của Nhà trường, giảng viên và sinh viên có trách nhiệm báo cáo đề nghị phòng TT, KT&ĐBCL kiểm tra lại. Sinh viên có thể khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần hoặc điểm học phần bằng văn bản, trong vòng 14 ngày kể từ khi công bố điểm thi. Phòng TT, KT&ĐBCL tập hợp và chủ trì phối hợp với các khoa, bộ môn tổ chức chấm thi giải quyết khiếu nại cho sinh viên về điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần, chậm nhất 7 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

c) Nếu có yêu cầu sửa điểm từ giải quyết khiếu nại của sinh viên và đề nghị của giảng viên, khoa, bộ môn tổ chức chấm thi lập và gửi danh sách yêu cầu sửa điểm về Phòng TT, KT&ĐBCL ghi rõ lý do, trách nhiệm cá nhân. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu đều không được chấp nhận. Hiệu trưởng chỉ ký xác nhận thay đổi điểm (nếu có) sau khi Phòng TT, KT&ĐBCL đã làm rõ nguyên nhân và đủ hồ sơ cần thiết.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của CTĐT mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như sau:

a) Để tính điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm số (theo thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm số (theo thang điểm 4)
8,5-10	A	4,0
7,8-8,4	B ⁺	3,5
7,0-7,7	B	3,0
6,2-6,9	C ⁺	2,5
5,5-6,1	C	2,0
4,8-5,4	D +	1,5
4,0-4,7	D	1,0
Dưới 4,0	F	0,0

b) Điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

Trong đó:

$$A = \frac{\sum_{i=0}^n a_i \times n_i}{\sum_{k=0}^n n_i}$$

A là điểm TBC học kỳ hoặc điểm TBC tích lũy ai là điểm của học phần thứ i
ni là số tín chỉ của học phần thứ i n là tổng số học phần.

Điểm TBC học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ. Điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học và thi.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của CTĐT không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Điểm số (theo thang điểm 4)	Xếp loại
Từ 3,6 đến 4,0	Xuất sắc
Từ 3,2 đến 3,59	Giỏi
Từ 2,5 đến 3,19	Khá
Từ 2,0 đến 2,49	Trung bình
Từ 1,0 đến 1,99	Yếu
Dưới 1,0	Kém

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo;

d) Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo căn cứ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này thực hiện cảnh báo trên hệ thống Đào tạo và tổng hợp in gửi cho khoa quản lý CTĐT về danh sách sinh viên bị cảnh báo học tập.

đ) Trưởng khoa Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo CVHT hướng dẫn để sinh viên lập kế hoạch học tập cải thiện kết quả học tập ở những học kỳ tiếp theo.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Hai lần cảnh báo kết quả học tập liên tiếp;

b) Quá bốn lần cảnh báo kết quả học tập trong khoá học;

c) Đã hết thời gian tối đa được phép học (kể cả thời gian kéo dài theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy định này) mà chưa hội đủ điều kiện để tốt nghiệp hoặc với thời gian còn lại tính đến khi hết thời gian tối đa cho phép học, sinh viên không còn khả năng hoàn thành chương trình học;

d) Bị kỷ luật vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

đ) Không hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của trường;

e) Không đăng ký học tập, tự ý bỏ học không có lý do (một học kỳ);

g) Không đạt yêu cầu về điểm đánh giá rèn luyện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

h) Quy trình buộc thôi học: Phòng Công tác Chính trị HSSV phối hợp với Phòng Đào tạo căn cứ quy định tham mưu Hiệu trưởng quyết định buộc thôi học và thông báo cho sinh viên.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học (quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 của Điều này), được quyền xin xét chuyển qua hình thức Đào tạo vừa làm vừa học của ngành tương ứng (nếu có) và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở CTĐT cũ khi học ở các CTĐT mới. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ Đào tạo khác, một ngành Đào tạo hoặc một CTĐT khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở Đào tạo khác được Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong CTĐT theo học.

2. Hội đồng chuyên môn khoa của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả CTĐT.

3. Nhà trường có quy định chi tiết về công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

4. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT; riêng đối với ngành Đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

d) Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học theo quy định của trường (Tiếng Anh B1 châu Âu và tương đương; Chứng chỉ tin học theo Thông tư 03/2014).

đ) Có chứng chỉ GDQPAN và hoàn thành học phần GDTC đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao.

e) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học, hoặc chưa muốn tốt nghiệp vì có nhu cầu học cải thiện để nâng hạng xếp loại tốt nghiệp.

2. Vào trung tuần tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 hằng năm, Nhà trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng (hoặc Phó Hiệu trưởng) làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Đào tạo làm ủy viên thường trực, các thành viên là: Lãnh đạo khoa có sinh viên đề nghị xét công nhận tốt nghiệp, trưởng các phòng KH-TC, TT, KT&ĐBCLGD, Chính trị Học sinh - Sinh viên.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày có quyết định.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần GDQPAN hoặc GDTC hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong CTĐT. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Quy định này.

Chương 4. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở cơ sở Đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy định này.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải làm đơn gửi Hiệu trưởng (qua Phòng Công tác Chính trị HSSV theo mẫu) ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

4. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

5. Sinh viên xin thôi học phải làm Hồ sơ theo mẫu quy định gửi Nhà trường (qua Phòng Công tác Chính trị HSSV); sinh viên được thôi học hoặc bị buộc thôi học phải bồi hoàn kinh phí Đào tạo theo quy định.

Điều 15. Chuyển ngành, chuyển trường, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành Đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy định này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành Đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Chưa vượt quá năng lực Đào tạo đối với chương trình, ngành Đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

d) Được sự đồng ý của Trưởng các khoa chuyên môn (nơi chuyển đi và chuyển đến), Phòng Đào tạo và Hiệu trưởng.

đ) Thủ tục xin chuyển ngành Đào tạo: Sinh viên làm đơn có ý kiến của Trưởng khoa nơi chuyển đi và Trưởng khoa nơi chuyển đến nộp về Phòng Đào tạo; Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng quyết định.

Khi có quyết định của Hiệu trưởng cho phép chuyển ngành, sinh viên được bảo lưu kết quả những học phần giống nhau giữa hai CTĐT của hai ngành.

2. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy định này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành Đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực Đào tạo đối với chương trình, ngành Đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

đ) Thủ tục chuyển trường:

Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường (qua Phòng Công tác Chính trị HSSV);

- Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận sinh viên xin chuyển đến; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Khi sinh viên được chuyển về Trường, được bảo lưu kết quả học tập các học phần theo quy định hiện hành. Việc bảo lưu kết quả thực hiện được thực hiện theo quy trình:

+ Sinh viên nộp đơn đề xuất học phần và điểm bảo lưu (theo mẫu) cùng với Bản xác nhận kết quả học tập của sinh viên (bản chính) do trường chuyển đến cấp về khoa quản lý ngành Đào tạo;

+ Khoa quản lý ngành Đào tạo tiếp nhận sinh viên có trách nhiệm lập Hội đồng xét công nhận kết quả những học phần đã đạt trong CTĐT (thành phần Hội đồng gồm lãnh đạo khoa, trưởng các bộ môn liên quan); lập văn bản đề nghị học phần, số tín chỉ của học phần, điểm được công nhận bảo lưu; chuyển Hồ sơ đề nghị bảo lưu kết quả học tập của sinh viên đến đơn vị Phòng Đào tạo.

+ Phòng Đào tạo căn cứ khoản 2, 3 Điều 12 của Quy định này thực hiện xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến. Được xem xét bảo lưu các học phần đã được tích lũy trong thời gian học hình thức Đào tạo chính quy.

Điều 16. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong Đào tạo

1. Nhà trường công nhận kết quả học tập từ các cơ sở giáo dục đại học khác nếu cùng thực hiện quy trình Đào tạo, nội dung Đào tạo và giá trị của tín chỉ, đồng thời cho phép sinh viên của trường được học một số học phần tại cơ sở Đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Điều kiện để thực hiện trao đổi, hợp tác Đào tạo, công nhận kết quả học tập chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện CTĐT:

a) Sinh viên có đơn và được Hiệu trưởng của hai cơ sở Đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ **mà** sinh viên tích lũy tại cơ sở Đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình Đào tạo;

c) Đóng học phí theo đúng quy định và chấp hành các nội quy của cơ sở Đào tạo nơi đến học.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.. Sinh viên học chương trình thứ hai phải đóng học phí theo quy định hiện hành.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Các khoa Đào tạo tập hợp và chuyển đơn, danh sách những sinh viên có nhu cầu học cùng lúc hai chương trình về Phòng Đào tạo ngay sau khi thi kết thúc học kỳ hai năm thứ nhất. Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định danh sách sinh viên và kế hoạch (lịch trình) học chương trình thứ hai.

7. Đối với sinh viên học cùng lúc hai ngành, việc quản lý sinh viên và quản lý học tập khi chưa tốt nghiệp ngành thứ nhất do khoa Đào tạo ngành sinh viên vào học ban đầu quản lý; quản lý học tập ngành thứ hai do khoa có ngành thứ hai sinh viên theo học quản lý. Nếu sinh viên đã tốt nghiệp ngành thứ nhất vẫn còn tiếp tục học ngành thứ hai thì việc quản lý sinh viên và học tập của sinh viên được chuyển về khoa quản lý ngành thứ hai mà sinh viên đang theo học và thực hiện theo Quy chế quản lý HSSV hiện hành (Khoa Đào tạo có ngành sinh viên theo học phải có trách nhiệm quản lý sinh viên thực hiện yêu cầu chuyên môn của ngành Đào tạo).

Điều 18. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ Đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy chế hiện hành và quy định của trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành Đào tạo khác khi ngành đó đã được Nhà trường tuyển sinh và Đào tạo tối thiểu 03 khóa.

3. Người học liên thông thực hiện CTĐT và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức Đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy định này.

4. Điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông:

a) Trúng tuyển theo hình thức tuyển sinh của trường công bố trong năm (thi tuyển hoặc xét tuyển theo Đề án tuyển sinh riêng) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

b) Khi nhập học, người học phải nộp bản sao công chứng kết quả học tập của chương trình học đã tốt nghiệp để thực hiện xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần theo quy định tại Điều 12 của Quy định này;

c) Áp dụng các chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác cùng hình thức, CTĐT.

Điều 19. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nêu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Chương 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Thanh tra, kiểm tra

Nhà trường tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy định của Nhà trường và các nhiệm vụ khác có liên quan đến Đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ GD&ĐT và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

Điều 21. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31/12 hằng năm:

a) Phòng Đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện báo cáo Bộ GD&ĐT và các cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng (phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành Đào tạo, khóa Đào tạo và hình thức Đào tạo);

b) Trung tâm GDTX & LK tham mưu để Nhà trường thực hiện báo cáo với UBND cấp tỉnh nơi liên kết Đào tạo (nếu có) về tình hình tuyển sinh và Đào tạo tại địa phương;

2. Các đơn vị có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác Đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT ban hành, trong đó:

a) Các hồ sơ: Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại trường;

b) Các tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, Đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình Đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan đến tuyển sinh, Đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Nhà trường thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức Đào tạo:

a) Quy định Đào tạo và các quy định Đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức Đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết Đào tạo, Đào tạo liên thông (nếu có); trong đó được ghi rõ tên ngành, hình thức Đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm Đào tạo, cơ sở liên kết-phối hợp Đào tạo và các thông tin khác liên quan.

c) Các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

d) Các minh chứng về các CTĐT đáp ứng chuẩn CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế hiện hành;

Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Quy định này áp dụng cho Đào tạo trình độ đại học tuyển sinh từ năm 2022; các khóa tuyển sinh trước năm 2022 áp dụng theo “Quy định tổ chức Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa ban hành kèm theo quyết định số: 639/QĐ- ĐVTDT ngày 10/08/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa”.

Trường các khoa Đào tạo tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên về quy định này và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các đơn vị tập hợp ý kiến báo cáo Hiệu trưởng bằng văn bản qua Phòng Đào tạo để xem xét, bổ sung, điều chỉnh./.

CHUYÊN ĐỀ 6
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN TRONG HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU CHO SINH VIÊN

ThS. Tào Ngọc Biên
Khoa Ngoại ngữ - Tin học

I. MỤC TIÊU CHUYÊN ĐỀ

1. Mục tiêu chung:

Chuyên đề "Chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục đại học; Ứng dụng CNTT trong học tập, nghiên cứu cho sinh viên trường ĐH VH, TT& DL Thanh Hóa" là một chương trình bồi dưỡng rất cần thiết và thiết thực. Nó không chỉ giúp sinh viên làm quen với công nghệ thông tin mà còn giúp các em phát triển các kỹ năng nghiên cứu, quản lý dự án và hợp tác trực tuyến, tìm kiếm thông tin, ứng dụng AI...từ đó nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu trong môi trường giáo dục đại học hiện đại.

Trong thời lượng của chuyên đề sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Hướng dẫn cách ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong học tập và nghiên cứu, từ đó nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu của sinh viên tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. Mục tiêu cụ thể:

Hiểu được khái niệm và xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Làm quen và ứng dụng các công cụ CNTT hỗ trợ học tập, nghiên cứu khoa học.

Phát triển kỹ năng sử dụng các nền tảng học trực tuyến, công cụ tìm kiếm, và các phần mềm nghiên cứu.

Thúc đẩy việc tự học, tự nghiên cứu và khai thác tài nguyên số trong môi trường giáo dục đại học.

Ứng dụng AI trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

Sinh viên chính quy khóa K14(2025-2029) Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Những sinh viên có nhu cầu nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ trong học tập và nghiên cứu.

III. THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Thời gian: 04 tiết (Mỗi tiết 50 phút)

Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết kết hợp với thị phạm mẫu.
- Thảo luận nhóm, chia sẻ kinh nghiệm thực tế.
- Trình bày và thuyết trình các công cụ CNTT trong học tập và nghiên cứu.

- Sử dụng các nền tảng học trực tuyến như Zoom, Google Classroom, Microsoft Teams để thực hành và trao đổi.
- Sử dụng các công cụ AI điển hình như ChatGPT, GAMMA, NotebookLM

IV. NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

1. Giới thiệu về Chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số (Digital Transformation) trong giáo dục đại học là một trong những yếu tố then chốt giúp các cơ sở giáo dục thích ứng với xu hướng phát triển của xã hội và công nghệ. Việc hiểu và triển khai chuyển đổi số trong môi trường học thuật không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức giảng dạy, học tập và quản lý.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không chỉ là một xu hướng mà còn là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý giáo dục. Trong bối cảnh đại học, chuyển đổi số bao gồm việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào mọi hoạt động của trường học: giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý.

1.1. Định nghĩa chuyển đổi số trong giáo dục

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học có thể được hiểu là quá trình tích hợp công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) vào các hoạt động giảng dạy, học tập, quản lý và nghiên cứu trong cơ sở giáo dục, nhằm nâng cao hiệu quả và tối ưu hóa quá trình giáo dục. Quá trình này không chỉ đơn giản là việc áp dụng công nghệ mới mà còn là sự thay đổi trong cách thức vận hành, từ phương pháp giảng dạy đến cách thức quản lý và tương tác giữa giảng viên, sinh viên và các phòng ban của trường.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không chỉ đơn giản là việc áp dụng công nghệ vào các hoạt động giảng dạy mà còn là một bước tiến lớn trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu. Nó giúp tạo ra môi trường học tập linh hoạt, sáng tạo và dễ tiếp cận hơn. Mặc dù có những thách thức trong quá trình triển khai chuyển đổi số, nhưng các lợi ích mà công nghệ mang lại cho sinh viên và giảng viên là rõ rệt và thiết thực.

Đặc điểm của chuyển đổi số trong giáo dục:

Tích hợp công nghệ vào từng hoạt động: Học sinh, sinh viên có thể học qua các nền tảng học trực tuyến, giảng viên sử dụng các công cụ công nghệ để giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.

Dễ dàng truy cập tài nguyên học tập và nghiên cứu: Sinh viên có thể tiếp cận tài liệu học tập và nghiên cứu qua các nền tảng điện tử và thư viện số.

Nâng cao tính tương tác và kết nối: Các lớp học trực tuyến và các công cụ giao tiếp số giúp sinh viên và giảng viên kết nối mọi lúc mọi nơi, tạo ra môi trường học tập linh hoạt và hiệu quả hơn.

Các thành tố của chuyển đổi số trong giáo dục đại học bao gồm:

Học tập trực tuyến và kết hợp (blended learning): Việc sử dụng các nền tảng học trực tuyến như Google Classroom, Microsoft Teams để cung cấp tài liệu học tập, bài giảng và thảo luận trực tuyến, từ đó giúp học sinh có thể tiếp cận học liệu mọi lúc, mọi nơi.

Quản lý giáo dục thông minh: Áp dụng hệ thống quản lý học tập (LMS), các công cụ quản lý dữ liệu và dự báo kết quả học tập của sinh viên.

Nghiên cứu khoa học số: Học sinh và giảng viên có thể sử dụng các công cụ tìm kiếm học thuật, cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến để tìm tài liệu, chia sẻ công trình nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu.

1.2. Những xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là áp dụng các công nghệ mới mà còn bao gồm các xu hướng giáo dục thay đổi cách thức tiếp cận và phương thức giảng dạy. Dưới đây là một số xu hướng chuyển đổi số đáng chú ý trong giáo dục đại học:

Học trực tuyến (Online Learning): Xu hướng học trực tuyến đã gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Các lớp học trực tuyến cung cấp tính linh hoạt, cho phép sinh viên học bất kỳ lúc nào và từ bất kỳ đâu. Các nền tảng như Zoom, Microsoft Teams, Google Meet đã trở thành công cụ phổ biến để tổ chức các lớp học trực tuyến.

Lợi ích: Tiết kiệm thời gian, dễ dàng truy cập tài liệu học tập từ xa, không giới hạn về không gian và thời gian, giúp sinh viên và giảng viên có thể linh hoạt hơn trong công việc và học tập.

Học kết hợp (Blended Learning): Đây là mô hình kết hợp giữa học trực tuyến và học truyền thống (học trực tiếp). Sinh viên có thể học lý thuyết qua các nền tảng trực tuyến và tham gia các buổi thực hành, thảo luận hoặc bài kiểm tra trực tiếp tại trường. Mô hình này giúp tận dụng ưu điểm của cả hai phương thức học.

Lợi ích: Cung cấp tính linh hoạt và tăng cường hiệu quả học tập. Sinh viên có thể học ở nhà và sau đó áp dụng kiến thức trong lớp học thực tế. Phương thức này cũng giúp học sinh dễ dàng tiếp cận các tài liệu học tập số.

Học qua nền tảng điện tử (E-Learning Platforms): Các nền tảng học điện tử ngày càng trở nên phổ biến như Google Classroom, Moodle, Blackboard, Canvas. Các nền tảng này hỗ trợ giảng viên trong việc tổ chức lớp học trực tuyến, chia sẻ tài liệu học tập, quản lý bài tập, và đánh giá kết quả học tập.

Lợi ích: Các nền tảng điện tử giúp giảng viên và sinh viên giao tiếp hiệu quả hơn, theo dõi tiến trình học tập và đảm bảo chất lượng giảng dạy.

1.3. Các lợi ích của chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích rõ rệt đối với giáo dục đại học, đặc biệt là trong việc cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập:

Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin: Sinh viên và giảng viên có thể dễ dàng truy cập tài nguyên học tập, bài giảng và tài liệu nghiên cứu mọi lúc mọi nơi thông qua nền tảng điện tử. Điều này giúp xóa bỏ rào cản về không gian và thời gian trong việc học tập.

Ví dụ: Sinh viên có thể truy cập thư viện số, kho học liệu trực tuyến, bài giảng video, tài liệu từ các bài giảng trước đây, v.v.

Cải thiện trải nghiệm học tập: Việc sử dụng các công cụ trực tuyến giúp sinh viên tham gia vào các hoạt động học tập như thảo luận, hội thảo trực tuyến, và làm việc nhóm một cách dễ dàng và hiệu quả hơn. Các công cụ học tập trực tuyến giúp sinh viên tham gia vào quá trình học tập chủ động, có thể chia sẻ ý tưởng và nhận phản hồi từ giảng viên ngay lập tức.

Nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu: Việc sử dụng công nghệ giúp giảng viên dễ dàng theo dõi tiến độ học tập của sinh viên, quản lý bài tập và đánh giá kết quả học tập một cách chính xác hơn. Công nghệ cũng tạo ra môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu khoa học thông qua các công cụ như Google Scholar, ResearchGate, hoặc các cơ sở dữ liệu nghiên cứu.

Tạo ra môi trường học tập linh hoạt và sáng tạo: Công nghệ giúp tạo ra môi trường học tập không bị giới hạn về không gian và thời gian. Sinh viên có thể học theo nhu cầu và khả năng của mình, kết hợp giữa học lý thuyết trực tuyến và thực hành tại lớp học, thúc đẩy sự sáng tạo và tính tự học.

1.4. Thảo luận

Chia sẻ ý kiến về các công nghệ đã và đang được áp dụng tại trường, cũng như nhận thức của sinh viên về chuyển đổi số

Các công nghệ hiện tại mà sinh viên trường ĐH VH, TT& DL Thanh Hóa đang sử dụng trong học tập là gì?

Sinh viên có thể chia sẻ kinh nghiệm về việc sử dụng các công cụ học trực tuyến (Google Classroom, Zoom, Microsoft Teams) trong các môn học.

Những lợi ích mà các công cụ CNTT mang lại cho sinh viên trong quá trình học tập là gì?

Sinh viên sẽ thảo luận về việc học trực tuyến có giúp họ dễ dàng tiếp cận tài liệu, kết nối với giảng viên và bạn học không.

Nhận thức của sinh viên về chuyển đổi số trong giáo dục?

Sinh viên có nhận thấy sự thay đổi trong cách thức giảng dạy, học tập và nghiên cứu từ khi chuyển đổi số được áp dụng không? Có những khó khăn hoặc thách thức gì mà sinh viên gặp phải khi áp dụng công nghệ vào học tập?

Sinh viên mong muốn gì từ chuyển đổi số trong giáo dục đại học?

Những yêu cầu hoặc đề xuất của sinh viên để cải thiện việc áp dụng CNTT trong học tập, nghiên cứu và quản lý tại trường.

2. Các công cụ CNTT hỗ trợ học tập trực tuyến

Trong bối cảnh hiện nay, công nghệ thông tin (CNTT) đóng một vai trò không thể thiếu trong việc cải thiện và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học. Các nền tảng học trực tuyến đã trở thành công cụ quan trọng giúp học sinh, sinh viên và giảng viên kết nối, chia sẻ tài nguyên, tổ chức lớp học và cải thiện hiệu quả học tập. Dưới góc nhìn của một chuyên gia CNTT và giảng viên giảng dạy đại học, việc phân tích

các nền tảng học trực tuyến và các công cụ hỗ trợ tự học sẽ giúp làm rõ tầm quan trọng và ứng dụng của chúng trong môi trường giáo dục hiện đại.

2.1. Giới thiệu các nền tảng học trực tuyến:

***Zoom**

Zoom là một nền tảng hội nghị trực tuyến được sử dụng phổ biến trong giáo dục đại học để tổ chức các lớp học trực tuyến, hội thảo, và các buổi thảo luận nhóm.

Ưu điểm:

Tạo phòng học ảo: Zoom cho phép giảng viên tổ chức các lớp học trực tuyến với số lượng sinh viên lớn, cho phép chia sẻ video, tài liệu, và thực hiện bài giảng tương tác.

Khả năng ghi lại bài giảng: Zoom cung cấp tính năng ghi lại các buổi học, giúp sinh viên có thể xem lại bài giảng sau khi kết thúc.

Tăng cường sự tương tác: Các tính năng như thăm dò ý kiến (polls), chia phòng nhóm (breakout rooms), và chức năng chat giúp tăng cường sự tham gia và tương tác giữa giảng viên và sinh viên.

***Google Classroom**

Google Classroom là một nền tảng học trực tuyến do Google phát triển, giúp giảng viên và sinh viên tổ chức lớp học và chia sẻ tài liệu một cách dễ dàng và hiệu quả. Google Classroom hỗ trợ giảng viên tạo lớp học, giao bài tập, đánh giá, và chia sẻ tài nguyên học tập.

Ưu điểm:

Tăng cường sự linh hoạt: Sinh viên có thể truy cập lớp học và tài liệu học tập bất kỳ lúc nào, từ bất kỳ đâu, chỉ cần có kết nối internet.

Quản lý lớp học hiệu quả: Giảng viên có thể dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, nộp bài và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Tổ chức tài nguyên và giao bài tập: Các tài liệu học tập (văn bản, video, bài giảng) có thể được chia sẻ dễ dàng trong lớp học ảo, đồng thời sinh viên có thể nộp bài trực tuyến và nhận phản hồi nhanh chóng từ giảng viên.

***Microsoft Teams**

Microsoft Teams là một nền tảng cộng tác và học trực tuyến mạnh mẽ, đặc biệt phổ biến trong môi trường giáo dục đại học. Teams hỗ trợ giảng viên và sinh viên tổ chức các buổi học trực tuyến, thảo luận nhóm, chia sẻ tài liệu và tổ chức các hoạt động học tập.

Ưu điểm:

Tương tác trực tiếp và làm việc nhóm: Teams cho phép giảng viên và sinh viên tham gia các cuộc họp trực tuyến qua video, trao đổi thông tin qua chat, và làm việc nhóm dễ dàng qua tính năng "Channels".

Tích hợp với các ứng dụng Office 365: Teams kết hợp chặt chẽ với các công cụ khác của Microsoft, như Word, Excel, PowerPoint, OneDrive, giúp việc chia sẻ tài liệu và hợp tác trở nên đơn giản hơn.

Cải thiện khả năng quản lý lớp học: Giảng viên có thể tạo các lớp học trực tuyến, lên lịch cuộc họp, gửi thông báo và tài liệu cho sinh viên một cách hiệu quả.

***Moodle**

Moodle là một hệ thống quản lý học tập (LMS) mã nguồn mở phổ biến trong nhiều cơ sở giáo dục đại học. Nó cho phép giảng viên tạo và quản lý khóa học, giao bài tập, tổ chức các kỳ thi và cung cấp tài nguyên học tập.

Ưu điểm:

Quản lý lớp học toàn diện: Moodle cho phép giảng viên tạo bài giảng, giao bài tập, tạo kỳ thi và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên.

Tích hợp công cụ đa phương tiện: Hệ thống hỗ trợ tích hợp video, âm thanh, hình ảnh, và tài liệu PDF giúp sinh viên học một cách sinh động và hấp dẫn hơn.

Hệ thống đánh giá và phản hồi: Giảng viên có thể dễ dàng đánh giá bài tập của sinh viên, cung cấp phản hồi và theo dõi tiến trình học tập.

***Các nền tảng khác:**

Ngoài các nền tảng trên, còn có rất nhiều công cụ học trực tuyến khác như Blackboard, Canvas, Edmodo, Slack (cho cộng tác), v.v. Tất cả đều cung cấp các tính năng giúp tăng cường hiệu quả giảng dạy và học tập trong môi trường trực tuyến.

2.2.Lợi ích của việc sử dụng các nền tảng này trong giảng dạy và học tập

Tăng cường sự linh hoạt: Các nền tảng học trực tuyến giúp sinh viên học mọi lúc, mọi nơi mà không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Điều này đặc biệt quan trọng đối với sinh viên có lịch học không cố định hoặc những sinh viên làm việc bán thời gian.

Cải thiện khả năng tương tác giữa sinh viên và giảng viên: Các công cụ như chat, video call, thảo luận nhóm, và phản hồi trực tuyến giúp giảng viên và sinh viên giao tiếp hiệu quả hơn. Điều này tạo ra môi trường học tập tương tác, nơi sinh viên có thể đặt câu hỏi và nhận phản hồi ngay lập tức.

Quản lý và tổ chức tài liệu hiệu quả: Các nền tảng học trực tuyến giúp giảng viên tổ chức tài liệu học tập, bài giảng, và bài tập một cách dễ dàng. Sinh viên có thể truy cập tài liệu học tập, nộp bài và nhận phản hồi mà không gặp phải những khó khăn trong việc tổ chức dữ liệu.

Tạo điều kiện học tập cá nhân hóa: Nền tảng học trực tuyến cung cấp các công cụ giúp giảng viên theo dõi tiến độ học tập của sinh viên và điều chỉnh nội dung giảng dạy phù hợp với nhu cầu của từng sinh viên.

3. Tìm kiếm tài liệu nghiên cứu và khai thác thông tin số

Việc tìm kiếm và khai thác tài liệu học thuật là một kỹ năng quan trọng đối với sinh viên, đặc biệt trong môi trường giáo dục đại học. Việc sử dụng hiệu quả các công cụ tìm kiếm học thuật và thư viện số không chỉ giúp sinh viên tiếp cận nguồn tài liệu phong phú mà còn nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu.

3.1.Sử dụng công cụ tìm kiếm học thuật

***Google Scholar:** <https://scholar.google.com/>

Khái niệm: Google Scholar là công cụ tìm kiếm học thuật miễn phí của Google, cho phép người dùng truy cập vào hàng triệu bài báo khoa học, luận văn, sách và tài liệu học thuật từ nhiều nguồn uy tín.

Cách sử dụng:

Truy cập: Vào trang Google Scholar.

Tìm kiếm: Nhập từ khóa, tiêu đề bài viết hoặc tên tác giả vào ô tìm kiếm.

Sử dụng dấu ngoặc kép: Để tìm kiếm cụm từ chính xác, đặt từ khóa trong dấu ngoặc kép, ví dụ: "lập trình Scratch".

Ứng dụng toán tử Boolean:

AND: Kết hợp nhiều từ khóa, ví dụ: lập trình AND Scratch.

OR: Mở rộng phạm vi tìm kiếm, ví dụ: lập trình OR Scratch.

NOT: Loại trừ từ khóa không mong muốn, ví dụ: lập trình NOT Scratch.

Lọc kết quả: Sử dụng các bộ lọc như năm xuất bản, loại tài liệu để thu hẹp kết quả tìm kiếm.

Trích dẫn: Nhấp vào biểu tượng trích dẫn để xem và sao chép định dạng trích dẫn theo các phong cách như APA, MLA, Chicago.

***ResearchGate: <https://www.researchgate.net/>**

Khái niệm: ResearchGate là mạng xã hội chuyên biệt cho các nhà nghiên cứu, cho phép chia sẻ và truy cập tài liệu nghiên cứu, kết nối với cộng đồng học thuật.

Cách sử dụng:

Truy cập: Vào trang ResearchGate.

Đăng ký tài khoản: Tạo tài khoản để truy cập đầy đủ các tính năng.

Tìm kiếm: Nhập từ khóa, tên tác giả hoặc tiêu đề bài viết vào ô tìm kiếm.

Yêu cầu tài liệu: Nếu bài viết không có sẵn, bạn có thể yêu cầu tác giả chia sẻ bản sao miễn phí.

Kết nối với tác giả: Gửi lời mời kết nối để theo dõi các nghiên cứu mới và trao đổi học thuật.

***Lưu ý khi sử dụng tài liệu học thuật**

Đánh giá độ tin cậy: Kiểm tra nguồn gốc và độ tin cậy của tài liệu trước khi sử dụng.

Trích dẫn đúng cách: Sử dụng phần mềm quản lý trích dẫn như Zotero hoặc EndNote để tổ chức và trích dẫn tài liệu một cách chính xác.

Tuân thủ bản quyền: Không sao chép hoặc phân phối tài liệu mà không có sự cho phép của tác giả hoặc nhà xuất bản.

Tôn trọng đạo đức nghiên cứu: Không đạo văn và luôn ghi nhận nguồn gốc của thông tin khi sử dụng trong nghiên cứu

***Thực hành:** Giảng viên demo cách sử dụng công cụ tìm kiếm học thuật

3.2.Sử dụng công cụ khai thác thông tin số

***Truy cập thư viện số của trường:**

Sinh viên truy cập theo đường Link: [Hướng dẫn sử dụng nguồn học liệu điện tử.pdf - Google Drive](#)

*** Khai thác cơ sở dữ liệu quốc tế**

EBSCOhost: Cung cấp quyền truy cập vào hàng nghìn tạp chí, sách điện tử và cơ sở dữ liệu học thuật.

JSTOR: Lưu trữ các bài báo học thuật, sách và tài liệu nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực.

ScienceDirect: Cung cấp các bài báo nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

SpringerLink: Cung cấp quyền truy cập vào các tạp chí và sách điện tử trong nhiều lĩnh vực học thuật.

Cách sử dụng:

Truy cập: Vào trang web của cơ sở dữ liệu.

Đăng nhập: Sử dụng tài khoản do trường cung cấp hoặc tài khoản cá nhân.

Tìm kiếm: Nhập từ khóa, tiêu đề hoặc tên tác giả vào ô tìm kiếm.

Lọc kết quả: Sử dụng các bộ lọc như năm xuất bản, loại tài liệu để thu hẹp kết quả.

Truy cập toàn văn: Nhấp vào liên kết "Full Text" để đọc bài viết toàn văn.

***Thực hành:** Giảng viên demo cách sử dụng các công cụ khai thác thông tin số

4. Ứng dụng AI trong học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên

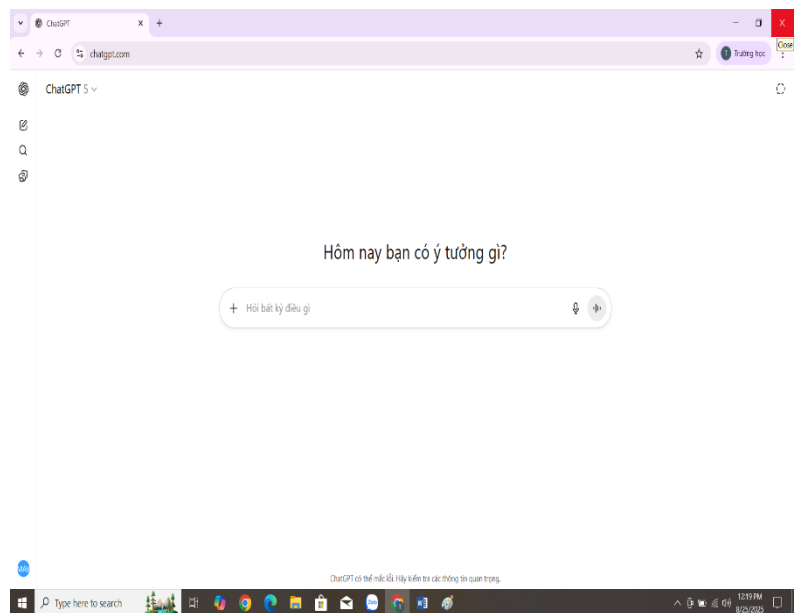
4.1.ChatGPT

ChatGPT là một công cụ trí tuệ nhân tạo tiên tiến, được phát triển bởi OpenAI, và được xây dựng trên nền tảng GPT-4 (Generative Pre-trained Transformer). Đây là một mô hình ngôn ngữ tự động, được huấn luyện với lượng lớn dữ liệu văn bản và có khả năng hiểu và tạo ra ngôn ngữ tự nhiên. Nhờ vào khả năng này, ChatGPT có thể thực hiện một loạt các chức

năng hữu ích trong học tập và nghiên cứu khoa học. Trong phân tích dưới đây, chúng ta sẽ làm rõ các ứng dụng cụ thể của ChatGPT trong học tập và nghiên cứu, cũng như các lợi ích và hạn chế của công cụ này.

***ChatGPT - Công cụ trí tuệ nhân tạo mạnh mẽ trong học tập và nghiên cứu**

Nền tảng GPT-4: ChatGPT được phát triển trên nền tảng GPT-4, một mô hình ngôn ngữ sử dụng Transformer architecture. GPT-4 là phiên bản mới nhất của GPT, mạnh mẽ hơn trong việc hiểu và tạo ngôn ngữ tự nhiên so với các phiên bản trước. Nhờ vào khả năng tiếp thu ngữ cảnh và hiểu các câu hỏi, ChatGPT có thể tạo ra các câu trả lời chính xác và mạch lạc trong nhiều lĩnh vực.



Khả năng học và nghiên cứu: Mô hình GPT-4 có thể hỗ trợ sinh viên và nhà nghiên cứu trong việc giải quyết các vấn đề học thuật, từ việc trả lời câu hỏi cơ bản đến việc giải thích các khái niệm phức tạp và hướng dẫn cách tiếp cận các vấn đề nghiên cứu.

***Ứng dụng của ChatGPT trong học tập và nghiên cứu**

Hỗ trợ giải thích khái niệm:

Ứng dụng: Sinh viên có thể sử dụng ChatGPT để giải thích các khái niệm phức tạp trong các môn học như khoa học, toán học, ngôn ngữ học và các môn học khác. Mô hình này có thể giúp người dùng hiểu rõ hơn về các lý thuyết, công thức, hoặc các nguyên lý khó hiểu.

Ví dụ: Một sinh viên học toán có thể hỏi ChatGPT về cách giải một bài toán đại số phức tạp. ChatGPT sẽ không chỉ cung cấp đáp án mà còn giải thích từng bước của quá trình giải quyết vấn đề đó.

Nghiên cứu:

Ứng dụng: ChatGPT hỗ trợ viết báo cáo nghiên cứu và các bài học nghiên cứu khoa học. Sinh viên có thể yêu cầu ChatGPT giúp họ phát triển dàn ý, viết đoạn mở đầu, hoặc thậm chí tạo ra các phần giới thiệu và kết luận. ChatGPT có thể cung cấp gợi ý về cách tổ chức các luận điểm hoặc hỗ trợ trong việc tìm kiếm tài liệu liên quan.

Ví dụ: Nếu sinh viên cần viết một báo cáo nghiên cứu về biến đổi khí hậu, ChatGPT có thể giúp họ tổ chức nội dung và cung cấp các điểm chính để phát triển bài viết. Ngoài ra, ChatGPT cũng có thể giúp sinh viên phân tích tài liệu nghiên cứu và trích dẫn tài liệu một cách hợp lý.

Tạo ý tưởng nghiên cứu:

Ứng dụng: ChatGPT có thể giúp sinh viên lên ý tưởng cho các đề tài nghiên cứu. Bằng cách yêu cầu ChatGPT cung cấp những ý tưởng nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, xã hội học, nghệ thuật hay bất kỳ lĩnh vực nào, sinh viên có thể tìm được những hướng nghiên cứu mới hoặc những góc nhìn khác về vấn đề mà họ đang nghiên cứu.

Ví dụ: Nếu một sinh viên muốn nghiên cứu về tác động của công nghệ đến giáo dục, họ có thể yêu cầu ChatGPT đưa ra các chủ đề tiềm năng hoặc các phương pháp nghiên cứu liên quan đến công nghệ trong giáo dục.

Phát triển kỹ năng viết:

Ứng dụng: ChatGPT có thể giúp sinh viên cải thiện kỹ năng viết thông qua việc cung cấp phản hồi và gợi ý sửa chữa. Sinh viên có thể yêu cầu ChatGPT chỉnh sửa bài văn, kiểm tra ngữ pháp và từ vựng, cũng như nhận xét về độ mạch lạc của bài viết.

Ví dụ: Một sinh viên có thể viết một đoạn văn về một chủ đề và yêu cầu ChatGPT đánh giá bài viết của mình, chỉ ra các lỗi ngữ pháp, cú pháp hoặc từ vựng và đề xuất cải tiến.

*** Lợi ích của ChatGPT trong học tập và nghiên cứu**

Tăng cường hiệu quả học tập và nghiên cứu:

Giải thích nhanh chóng: ChatGPT cung cấp khả năng giải thích các khái niệm và chủ đề phức tạp nhanh chóng và dễ hiểu, giúp sinh viên tiết kiệm thời gian và nhanh chóng nắm bắt kiến thức.

Hỗ trợ cá nhân hóa: ChatGPT có thể được sử dụng để tạo ra nội dung học tập cá nhân hóa, phù hợp với nhu cầu và phong cách học của từng sinh viên.

Tiết kiệm thời gian: Thay vì phải tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, sinh viên có thể sử dụng ChatGPT để tìm câu trả lời cho câu hỏi hoặc hỗ trợ viết các bài nghiên cứu nhanh chóng.

Cải thiện khả năng nghiên cứu và sáng tạo:

ChatGPT giúp sinh viên phát triển khả năng sáng tạo và tư duy phản biện thông qua việc khám phá các giải pháp sáng tạo cho các vấn đề nghiên cứu.

Công cụ này khuyến khích sinh viên suy nghĩ sâu sắc hơn về các vấn đề nghiên cứu và có thể giúp sinh viên đi xa hơn trong việc phát triển ý tưởng.

Hỗ trợ học tự học và nghiên cứu độc lập:

Sinh viên có thể học một cách độc lập và tự tìm hiểu vấn đề nhờ vào khả năng ChatGPT cung cấp thông tin tức thì về bất kỳ lĩnh vực nào.

ChatGPT có thể làm người bạn đồng hành trong hành trình học tập và nghiên cứu, giúp sinh viên luôn có một nguồn tham khảo sẵn có.

***Hạn chế của ChatGPT**

Thông tin không chính xác:

Mặc dù ChatGPT có khả năng tạo ra các câu trả lời rất chi tiết, nhưng nó vẫn có thể tạo ra thông tin không chính xác hoặc thiếu tính xác thực. Do đó, sinh viên cần phải kiểm tra lại nguồn gốc của thông tin và sử dụng các nguồn tài liệu chính thống khác để đảm bảo độ chính xác.

Giới hạn về sự hiểu biết context:

Mặc dù ChatGPT rất mạnh trong việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên, nhưng vẫn có những tình huống mà mô hình không hiểu hết được ngữ cảnh hoặc yêu cầu của người dùng. Điều này có thể dẫn đến các câu trả lời không liên quan hoặc không đầy đủ.

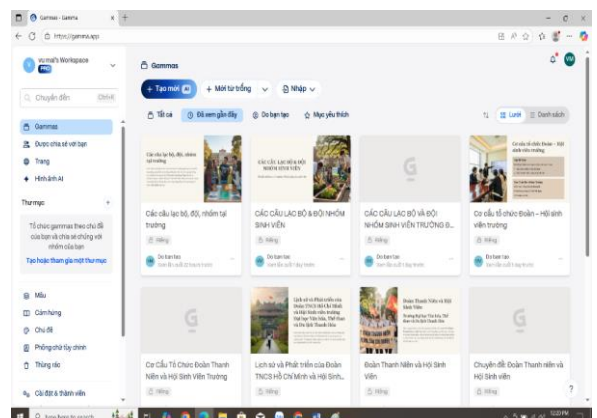
Thiếu khả năng tư duy phản biện sâu sắc:

ChatGPT không thể thực sự có tư duy phản biện sâu sắc như con người. Mặc dù nó có thể đưa ra các thông tin liên quan, nhưng nó không thể tự động đánh giá độ hợp lý của các lý thuyết hoặc các giả thuyết trong nghiên cứu một cách toàn diện.

***Thực hành:** Giảng viên demo cách sử dụng ChatGPT

4.2.GAMMA

GAMMA là một công cụ hứa hẹn giúp sinh viên và nhà nghiên cứu tạo ra tài liệu học tập và nghiên cứu nhanh chóng và dễ dàng. Việc tích hợp AI và tự động hóa giúp tiết kiệm thời gian và giảm bớt sự phức tạp trong công việc thiết kế. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng của ứng dụng, người dùng cần lưu ý các hạn chế về kết nối Internet và phiên bản miễn phí. Trong bối cảnh



giáo dục hiện đại, việc tích hợp các công cụ công nghệ như GAMMA có thể là một yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu của sinh viên.

***Khả năng hỗ trợ sinh viên trong việc tạo tài liệu học tập và nghiên cứu:**

Ứng dụng GAMMA mang lại một công cụ mạnh mẽ cho sinh viên và nhà nghiên cứu, giúp giảm thiểu các khó khăn trong việc tạo ra tài liệu học tập và nghiên cứu, đặc biệt là đối với những người không có kỹ năng thiết kế hoặc lập trình. Một trong những ưu điểm lớn của GAMMA là việc tự động hóa quá trình thiết kế, giúp sinh viên tập trung vào nội dung học mà không phải lo lắng về khâu trình bày.

Tạo bài thuyết trình: Việc tạo ra một bài thuyết trình hấp dẫn là một kỹ năng quan trọng trong học tập và nghiên cứu. GAMMA cung cấp các mẫu thiết kế sẵn có và công cụ chỉnh sửa tự động, giúp sinh viên dễ dàng tạo ra những bài thuyết trình đẹp mắt mà không cần kỹ năng thiết kế chuyên sâu. Điều này cũng giúp tiết kiệm thời gian, cho phép sinh viên tập trung vào việc nghiên cứu nội dung thay vì tìm kiếm và chỉnh sửa các mẫu thiết kế.

Tạo báo cáo nghiên cứu: Việc tổ chức và trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học là một phần quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên. GAMMA giúp sinh viên dễ dàng trình bày các kết quả nghiên cứu, thiết kế đồ thị và biểu đồ, từ đó làm cho các thông tin trở nên rõ ràng, trực quan và dễ hiểu. Đây là yếu tố quan trọng giúp sinh viên nâng cao chất lượng báo cáo nghiên cứu.

Tạo tài liệu học tập: GAMMA không chỉ hỗ trợ trong việc tạo bài thuyết trình hay báo cáo, mà còn giúp sinh viên tạo các tài liệu học tập như ghi chú, bài tập, tài liệu chia sẻ cho bạn bè và giảng viên. Điều này giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và hiểu sâu hơn về các khái niệm học tập. Các tài liệu này có thể được chia sẻ dễ dàng, giúp sinh viên học nhóm và hỗ trợ nhau trong quá trình học.

***Lợi ích của GAMMA trong học tập và nghiên cứu:**

Tiết kiệm thời gian và công sức: Nhờ vào các tính năng tự động hóa và các mẫu thiết kế có sẵn, GAMMA giúp sinh viên tiết kiệm thời gian và công sức trong việc tạo ra các tài liệu học tập và nghiên cứu. Thay vì phải tạo ra từ đầu các slide thuyết trình hay biểu đồ minh họa, sinh viên chỉ cần điều chỉnh các mẫu có sẵn cho phù hợp với nội dung, qua đó giảm thiểu gánh nặng công việc.

Dễ dàng tiếp cận: Một điểm mạnh của GAMMA là tính thân thiện với người dùng. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ trong dạy học, đặc biệt đối với những sinh viên không có nền tảng về thiết kế đồ họa hay lập trình. Ứng dụng này giúp sinh viên dễ dàng sử dụng mà không cần phải học các kỹ năng phức tạp, mở ra cơ hội cho nhiều đối tượng tiếp cận và sử dụng công nghệ trong học tập.

***Hạn chế của GAMMA:**

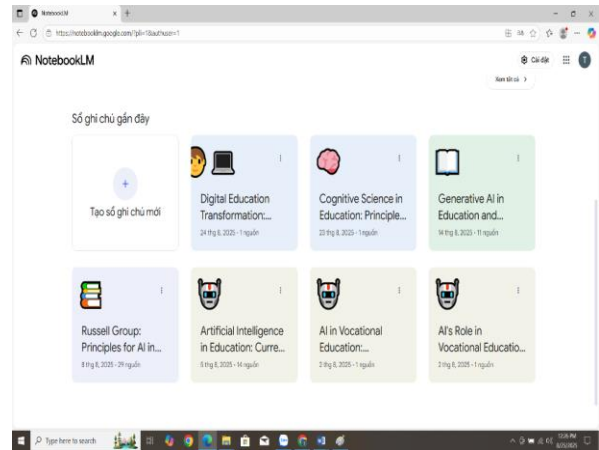
Phụ thuộc vào kết nối Internet: Một trong những hạn chế lớn của GAMMA là yêu cầu kết nối Internet để sử dụng đầy đủ tính năng của ứng dụng. Điều này có thể tạo ra vấn đề cho sinh viên ở các khu vực có kết nối mạng không ổn định hoặc khi cần sử dụng ứng dụng trong các tình huống không có mạng.

Phiên bản miễn phí hạn chế tính năng: Mặc dù GAMMA cung cấp phiên bản miễn phí, nhưng một số tính năng nâng cao có thể bị giới hạn. Sinh viên có thể gặp khó khăn khi muốn sử dụng các công cụ chuyên sâu hơn nếu không có khả năng nâng cấp lên phiên bản trả phí. Điều này có thể hạn chế tính linh hoạt và sáng tạo của sinh viên trong việc tạo ra các tài liệu học tập và nghiên cứu phức tạp.

***Thực hành:** Giảng viên demo cách sử dụng GAMMA

4.3.NotebookLM

NotebookLM là một công cụ hỗ trợ nghiên cứu khoa học và học tập, được phát triển để giúp sinh viên và các nhà nghiên cứu dễ dàng quản lý, tổ chức và thực hiện các nghiên cứu của mình. Đây là một ứng dụng dựa trên AI, giúp tối ưu hóa quá trình làm việc với dữ liệu nghiên cứu, bao gồm việc quản lý tài liệu, phân tích dữ liệu và phát triển các bài báo khoa học.



***Ứng dụng của NotebookLM trong học tập và nghiên cứu:**

Quản lý tài liệu nghiên cứu: NotebookLM cho phép sinh viên và các nhà nghiên cứu tổ chức và quản lý các tài liệu nghiên cứu, từ bài báo, tài liệu tham khảo, đến các bài nghiên cứu khoa học.

Tạo và phân tích dữ liệu: NotebookLM hỗ trợ sinh viên trong việc phân tích dữ liệu học tập và nghiên cứu, từ việc thực hiện các phép toán cơ bản đến việc tạo ra các biểu đồ và đồ thị phân tích.

Viết bài nghiên cứu: NotebookLM cung cấp công cụ hỗ trợ viết và tổ chức bài nghiên cứu khoa học, giúp sinh viên và nhà nghiên cứu tạo ra các bài báo nghiên cứu chất lượng.

Tự động tìm kiếm tài liệu: Một tính năng mạnh mẽ của NotebookLM là khả năng tự động tìm kiếm các tài liệu nghiên cứu từ các cơ sở dữ liệu học thuật và tài liệu trực tuyến khác.

***Lợi ích:**

Giúp sinh viên dễ dàng tổ chức và quản lý nghiên cứu của mình, tiết kiệm thời gian trong việc tìm kiếm và xử lý thông tin.

Tăng cường khả năng phân tích dữ liệu nghiên cứu và tạo ra các bài báo khoa học chất lượng.

*** Hạn chế:** Được thiết kế chủ yếu cho các nghiên cứu học thuật, nên có thể gặp khó khăn trong việc áp dụng cho các dự án học tập cơ bản.

***Tạo tài khoản:**

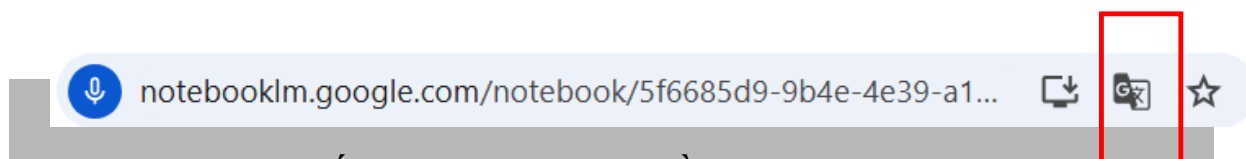
Truy cập link:

<https://notebooklm.google.com/notebook/5f6685d9-9b4e-a11c-0dd56cd08940>



4e39-

Hỗ trợ: Trong nguồn dữ liệu (tài liệu phục vụ cho học tập) có nhiều tài liệu bằng tiếng Anh. Do đó, để thuận tiện hơn, có thể cài đặt trước phần dịch tự động sang tiếng Việt bằng cách cài Extension GG Translate; xuất hiện biểu tượng sau:



***Thực hiện truy vấn và học với học liệu bằng AI**

cung cấp các công cụ tự động hóa và hỗ trợ trong việc tạo tài liệu học tập, bài báo nghiên cứu mà còn giúp sinh viên tiết kiệm thời gian và tăng cường hiệu quả học tập. Tuy nhiên, sinh viên cần phải làm quen và hiểu rõ cách sử dụng các công cụ này để tối ưu hóa lợi ích mà chúng mang lại, đồng thời cần kiểm tra tính chính xác và độ tin cậy của các thông tin do AI cung cấp.

CHUYÊN ĐỀ 7

ĐOÀN THANH NIÊN VÀ HỘI SINH VIÊN

Ths. Nguyễn Thị Thủy
Phó BT Đoàn TN – Chủ tịch Hội SV

GIỚI THIỆU

I. ĐOÀN THANH NIÊN

Tiền thân là Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa được thành lập năm 1967. Đến năm 2005 Trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa. Với sự phát triển mạnh mẽ, cùng với quy mô về học sinh, sinh viên đông và cơ cấu ngành đào tạo đa dạng, năm 2011, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa chính thức được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa theo Quyết định số 1221/QĐ TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ.

Từ khi thành lập đến nay (năm 1967) Đoàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã trải qua 11 nhiệm kỳ với nhiều thành tích đáng khích lệ. Đặc biệt Đoàn trường luôn nằm trong số các trường có phong trào sinh viên sôi nổi, thiết thực hiệu quả nhất với các hoạt động phù hợp với thể mạnh của trường: hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng; hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học; hoạt động giao lưu quốc tế và các hoạt động mang tính đặc thù về chính trị tư tưởng.

Trong 59 năm phát triển, Đoàn viên thanh niên nhà trường đã tỏa đều ra khắp các huyện, vùng sâu, vùng xa, các xã nghèo khó của các huyện miền núi...với những hoạt động chính là giúp đỡ các địa phương xây dựng phương pháp phát triển văn hóa xã hội phù hợp, với những kiến thức đã được học trong ghế nhà trường, sinh viên trường đã vận dụng tối đa để giúp đỡ mọi người bằng chính sự nhiệt huyết và cống hiến của tuổi trẻ với sự phát triển của xã hội, những nơi mà thanh niên trường đi qua đều để lại những dấu ấn tốt đẹp trong mắt người dân cũng như chính quyền địa phương.

Những hoạt động tiêu biểu của Đoàn trường hàng năm điển hình như Chiến dịch Tình nguyện Mùa hè xanh, những hoạt động trong chương trình Tiếp sức mùa thi, Xuân tình nguyện, những hoạt động về với đồng bào nghèo của tỉnh,.Ngoài các hoạt động xã hội, Đoàn Thanh niên trường còn tham gia vào các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của tỉnh và của cả nước và đạt nhiều thành tích cao. Đặc biệt đội văn nghệ của trường đã có tiếng vang trong các hội thi chuyên nghiệp của tỉnh và của cả nước.

Đoàn Thanh niên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn nằm trong số các trường có phong trào sinh viên sôi nổi của Tỉnh đoàn Thanh Hóa và của phong trào sinh viên trong cả nước, đóng góp lớn trong sự phát triển văn hóa, xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Nhắc tới sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là nhắc đến những hoạt động lớn mang tầm vóc lớn, xứng đáng là một trường đại học “vùng” Bắc miền Trung và Nam sông Hồng.

II. HỘI SINH VIÊN

Hội Sinh viên trường Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được chính thức thành lập năm 2008 ngay khi trường chính thức mang tên Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa.

Từ khi thành lập đến nay, Hội Sinh viên trường đã trải qua 16 năm phát triển và trưởng thành, với 05 nhiệm kỳ hoạt động vừa qua đã góp phần cho sự phát triển chung của nhà trường và của phong trào sinh viên tỉnh Thanh Hóa.

Bên cạnh đó, Hội Sinh viên cũng chú trọng đến việc đồng hành với sinh viên trong việc rèn luyện đạo đức, tác phong; ra sức học tập, nghiên cứu khoa học và phát huy sáng tạo. Hội Sinh viên trường cũng không ngừng tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên về mặt học tập cũng như đời sống, quan tâm hơn nữa đến các bạn sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; tạo môi trường để sinh viên thực hành, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng thực hành xã hội; phát huy vai trò của Hội Sinh viên trong việc bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng cho sinh viên.

Thông qua hai cuộc vận động lớn của Hội Sinh viên Việt Nam: cuộc vận động “Sinh viên 5 tốt” và cuộc vận động “Xây dựng môi trường giáo dục, tích cực, thân thiện, lành mạnh”, Hội Sinh viên đã trở thành nơi tập hợp đoàn kết đông đảo sinh viên thi đua học tập, rèn luyện, góp phần vào sự nghiệp đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa nói chung và sự phát triển của nhà trường nói riêng. Qua 5 nhiệm kỳ xây dựng và hoạt động, Hội Sinh viên trường phấn đấu trở thành người bạn đáng tin cậy của sinh viên trường, đúng theo tinh thần “Ở đâu có sinh viên - Ở đó có tổ chức Hội”.

III. SINH VIÊN VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐOÀN - HỘI

1. Lợi ích của việc tham gia phong trào Đoàn - Hội đối với sinh viên

Đối với sinh viên, công việc học tập, bồi dưỡng tri thức luôn phải được chú trọng ưu tiên và đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, bên cạnh việc học tốt thì tham gia các hoạt động Đoàn - Hội cũng là một điều hết sức quan trọng. Thực tế cho thấy, ngày nay, các trường đại học và cao đẳng trên cả nước thường tổ chức rất nhiều những hoạt động ngoại khóa, công tác xã hội... nhằm tạo ra môi trường lành mạnh cho sinh viên được tiếp xúc, học hỏi, trau dồi kinh nghiệm, hoàn thiện kỹ năng sống cũng như kỹ năng mềm. Tham gia những hoạt động như thế, các bạn sinh viên có thể gạt hái được vô số ích lợi, tạo bước đệm tốt cho sự phát triển của mình trong tương lai.

Điểm lợi đầu tiên dễ nhận thấy nhất là khi tham gia hoạt động đoàn thể, các bạn sinh viên sẽ có thêm nhiều bạn mới. Việc thường xuyên được đi lại nhiều nơi, tham gia nhiều sự kiện sẽ giúp chúng ta được gặp gỡ, tiếp xúc với thành phần ở đủ mọi lứa tuổi khác nhau. Với môi trường như thế, chúng ta sẽ có thêm điều kiện để mở rộng quan hệ ngoại giao của mình. Đặc biệt, những cá nhân tham gia phong trào đoàn đều có chung mục đích và sở thích muốn được cống hiến hết mình vì cộng đồng. Vì vậy, chúng ta sẽ không cần phải lo là “mình sẽ nói chuyện về vấn đề gì với những người bạn mới”. Tham gia hoạt động Đoàn - Hội sẽ khiến con

người xích lại gần nhau hơn, cũng bởi thế mà cơ hội để tìm thấy “một nửa” của riêng mình trở nên dễ dàng hơn.

Hơn thế nữa, khi tham gia các hoạt động Đoàn – Hội, chúng ta sẽ gặp gỡ và giao lưu với nhiều bậc anh chị đi trước. Nhờ vào đó, ta có cơ hội mở mang tầm hiểu biết, tiếp thu kinh nghiệm sống từ họ. Mỗi một cá nhân trong xã hội lại mang một kho tàng kiến thức riêng biệt cho ta khám phá và học hỏi. Những kiến thức thực tế mà họ rút ra từ chính cuộc đời mình sẽ giúp ích cho ta rất nhiều. Từ những thứ giản đơn vì mô cho đến những bài học vĩ mô sâu sắc, nếu là người biết suy ngẫm và kiên trì tích lũy, các bạn sinh viên sẽ có một kho báu vô giá về tri thức nhân loại.

Thêm vào đó, những chỉ dẫn và cách xử lý tình huống phát sinh của những người đi trước sẽ giúp sinh viên thêm tự tin và không còn ngỡ ngàng khi gặp phải các sự cố bất ngờ trong cuộc sống. Chúng ta còn được làm quen với cách thức làm việc chuyên nghiệp và học được những kiến thức thầy cô không dạy như: kỹ năng quan sát, cách ứng xử giao tiếp, cách tổ chức sắp xếp công việc cá nhân... Chắc hẳn là khi bước ra ngoài cánh cửa đại học, các bạn sinh viên trẻ sẽ “cứng cáp” hơn, không còn cảm giác ngỡ ngàng của một người thiếu kinh nghiệm sống nữa.

Điểm lợi tiếp theo khi tham gia các hoạt động đoàn là việc các bạn sinh viên sẽ được trải nghiệm kỹ năng sống khi thực hiện tất cả các bước của một chương trình sự kiện: từ khâu lên ý tưởng, xây dựng đề án, triển khai công việc truyền thông cho đến khi hoàn thiện kế hoạch... Bởi thực tiễn là người thầy của cuộc sống. Việc học kỹ năng sống bằng những hoạt động trực tiếp như vậy chắc chắn sẽ có hiệu quả cao gấp bội so với việc chúng ta chỉ ngồi một chỗ và vẽ ý tưởng của mình lên giấy.

Đối với sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, nơi mà công tác Đoàn - Hội luôn được chú trọng, quan tâm và phát triển mạnh mẽ thì việc hăng hái, tham gia thường xuyên các hoạt động này sẽ giúp chúng ta có thêm cơ hội được rèn luyện bản thân, tăng cường vốn hiểu biết xã hội và trưởng thành hơn khi đối mặt với những vấn đề trong cuộc sống. Vì vậy, các bạn sinh viên trẻ nên dành chút ít thời gian, công sức, sau những giờ học tập căng thẳng, tham gia hoạt động Đoàn - Hội để gam màu cuộc sống của chúng ta thêm phong phú và có thêm những trải nghiệm mới đầy thú vị.

2. Sinh viên và ý nghĩa của các hoạt động ngoại khóa

Dẫu biết rằng học là mục tiêu hàng đầu đối với mỗi sinh viên, nhưng đó cũng không nên là điều duy nhất. Việc tham gia các hoạt động ngoại khóa không những góp phần làm tăng hiệu học quả học tập mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường sức khỏe thể chất, cũng như mang đến những kinh nghiệm bổ ích và quý giá cho cuộc sống sau này.

Học tập

Để bổ sung thêm kiến thức chuyên ngành, sinh viên có thể tham gia vào một nhóm hay một câu lạc bộ có liên quan đến lợi ích học tập. Điều này giúp sinh viên nâng cao trình độ cũng như làm quen với những người bạn mới có cùng lĩnh vực nghiên cứu. Tham gia

những nhóm học như thế này, không đơn giản chỉ là ngồi lại với nhau rồi cùng làm việc, mà đây còn là cơ hội để mang những vấn đề trong học thuật vào thực tiễn cuộc sống. Ví dụ như, nếu chuyên ngành nghiên cứu của bạn là Lịch sử, hãy cùng các bạn trong nhóm tham gia tái hiện lại một sự kiện lịch sử nào đó.

Các kỹ năng xã hội

Môi trường đại học quy tụ nhiều thành phần khác nhau, đây là cơ hội cho sinh viên được hòa nhập, tiếp xúc với những người đến từ nhiều tầng lớp xã hội. Bằng cách tham gia các hoạt động nhóm hay câu lạc bộ, sinh viên sẽ trưởng thành hơn về mặt giao tiếp xã hội thông qua việc tương tác với những người bạn mới, đây cũng là dịp để xây dựng những mối quan hệ dài lâu, bền vững với những người bạn tâm đầu ý hợp.

Chất lượng cuộc sống

Các hoạt động ngoại khóa tạo điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân phát triển và sống hạnh phúc, thoải mái hơn. Dành chút thời gian để thư giãn và làm một thứ gì đó ngoài việc học giúp bạn giảm bớt căng thẳng và có một cái nhìn khác hơn trong vấn đề học tập. Trao đổi, trò chuyện với những có cùng mối quan tâm sẽ giúp bạn cảm thấy không bị tách biệt. Việc gặp gỡ bạn bè thường xuyên, nói chuyện một cách thân mật cũng làm tăng khả năng biểu lộ cảm xúc, quen dần với các tín hiệu xã hội và cải thiện khả năng nhận thức và kiểm soát hành vi.

Sức khỏe

Tham gia các hoạt động thể dục, thể thao giúp sinh viên cải thiện đáng kể tình trạng sức khỏe và thể lực. Chơi thể thao, tập thể dục nhịp điệu, hay học khiêu vũ không những giúp giảm cân mà còn làm tăng sức dẻo dai, giảm bớt căng thẳng, giảm lượng cholesterol, điều hòa huyết áp, giúp bạn ngủ ngon và giảm nguy cơ mắc một số bệnh. Tham gia các hoạt động nhóm cũng sẽ mang lại nhiều niềm vui và sự thú vị hơn thay vì chỉ làm một mình.

Kinh nghiệm

Các hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên xây dựng các kỹ năng cần thiết cũng như học hỏi được nhiều kinh nghiệm rất bổ ích sau khi ra trường, kể cả trong quá trình tìm việc làm và những biểu hiện trong công việc của mình. Việc tham gia vào các hoạt động như thảo luận, vận động, tình nguyện hay thậm chí là tự mình điều hành một câu lạc bộ sinh hoạt ngoại khóa riêng, sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như thương thuyết, giao tiếp, xử lý các mâu thuẫn và kể cả kỹ năng lãnh đạo. Tham gia các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp tương lai cũng giúp làm tăng khả năng cạnh tranh và tạo được ấn tượng tốt đối với các nhà tuyển dụng.

3. Đoàn viên thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và thời cơ, thách thức đối với thanh niên giai đoạn hiện nay

Ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, thanh niên cũng luôn được xem là rường cột của dân tộc, là lực lượng kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhân dân. Nếu trong thế kỷ XX, thanh niên đã xung kích đi đầu trong các phong trào đấu tranh giành độc lập, bảo vệ đất nước, thì bước vào thế kỷ XXI – kỷ nguyên hội nhập và chuyển đổi số, thanh niên lại mang trên vai

sứ mệnh mới: xây dựng một nước Việt Nam phát triển hùng cường, thịnh vượng, khẳng định vị thế trên trường quốc tế.

Vai trò của thanh niên trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: Tiên phong trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tri thức, khoa học – công nghệ, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số. Xung kích trong khởi nghiệp, lập nghiệp, dám nghĩ – dám làm, trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hết nhân gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời hội nhập quốc tế, vừa tiếp thu tinh hoa nhân loại, vừa quảng bá hình ảnh Việt Nam trẻ trung, năng động ra thế giới. Lực lượng nòng cốt trong bảo vệ Tổ quốc, tham gia giữ vững chủ quyền biển đảo, an ninh mạng, trật tự xã hội; đồng thời kiên quyết đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Đội quân tình nguyện của thời đại mới, lan tỏa tinh thần nhân ái, sẻ chia, góp phần xây dựng cộng đồng xanh, sạch, văn minh và an toàn.

Thời cơ của thanh niên trong giai đoạn hiện nay: Sự nghiệp đổi mới, hội nhập và khát vọng xây dựng Việt Nam hùng cường 2045 mở ra không gian rộng lớn để thanh niên khẳng định trí tuệ, bản lĩnh và khát vọng cống hiến. Chính sách của Đảng, Nhà nước ngày càng chú trọng phát triển thế hệ trẻ, quan tâm giáo dục, khởi nghiệp, khoa học – công nghệ, tạo điều kiện để thanh niên phát huy năng lực.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ (AI, IoT, Big Data, kinh tế số) giúp thanh niên Việt Nam bắt kịp, thậm chí dẫn dắt nhiều lĩnh vực mới. Hợp tác, giao lưu quốc tế ngày càng sâu rộng, giúp thanh niên dễ dàng học hỏi tri thức toàn cầu, đồng thời khẳng định bản lĩnh người Việt trước bạn bè quốc tế.

Thách thức đối với thanh niên: Cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt đòi hỏi thanh niên phải có tri thức, kỹ năng, ngoại ngữ và bản lĩnh chính trị vững vàng. Tác động tiêu cực của kinh tế thị trường và mạng xã hội dễ dẫn đến lệch lạc về đạo đức, lối sống, thậm chí bị lôi kéo vào tệ nạn xã hội hay bị các thế lực thù địch lợi dụng. Khoảng cách tri thức và công nghệ giữa thanh niên thành thị và nông thôn, giữa Việt Nam và các cường quốc phát triển, là thách thức lớn cần nỗ lực vượt qua. Sức ép về việc làm, khởi nghiệp, hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu thanh niên phải không ngừng rèn luyện, học tập, thích ứng và vươn lên.

Trách nhiệm và khát vọng của thanh niên: Rèn luyện lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống lành mạnh, nuôi dưỡng khát vọng cống hiến vì Tổ quốc. Không ngừng học tập suốt đời, làm chủ tri thức mới, sẵn sàng thích ứng với kinh tế số và xã hội sáng tạo. Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thịnh vượng. Sống trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trở thành “lá chắn” bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong kỷ nguyên mới, đoàn viên, thanh niên không chỉ là “cánh tay đắc lực, đội hậu bị tin cậy của Đảng” mà còn là nguồn lực quyết định để đưa dân tộc Việt Nam vươn mình mạnh mẽ, hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia hùng cường vào giữa thế kỷ XXI. Đây vừa là vinh dự, vừa là trách nhiệm lớn lao mà tuổi trẻ Việt Nam phải kiên định và nỗ lực thực hiện.

4. Trách nhiệm của sinh viên trong phòng chống tệ nạn xã hội

Đất nước chúng ta đang trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hóa để tiến tới 1 xã hội công bằng dân chủ văn minh. Để làm được điều đó, chúng ta phải vượt qua các trở ngại, khó khăn. Một trong những trở ngại đó là các tệ nạn xã hội. Và đáng sợ nhất chính là ma túy.

Tệ nạn xã hội là những hành vi sai trái, không đúng với chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức, pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng. Tệ nạn xã hội là mối nguy hiểm, phá vỡ hệ thống xã hội văn minh, tiến bộ, lành mạnh. Các tệ xã hội thường gặp là: tệ nạn ma túy, mại dâm, đua xe trái phép... và trong đó ma túy là hiện tượng đáng lo ngại nhất, không chỉ cho nước ta mà còn cho cả thế giới. Ma túy là một chất gây nghiện có nguồn gốc tự nhiên hay tổng hợp. khi ngấm vào cơ thể con người, nó sẽ làm thay đổi trạng thái, ý thức, trí tuệ và tâm trạng của người đó, khiến người sử dụng có cảm giác lâng lâng, không tự chủ được mọi hành vi hoạt động của mình, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ. Ma túy tồn tại ở rất nhiều dạng như hồng phiến, bạch phiến, thuốc, lác... dưới nhiều hình thức tinh vi khác nhau như uống, chích, kẹo...

Chúng ta cần bài trừ ma túy vì đây là 1 tệ nạn có ảnh hưởng xấu đến môi trường sống, đến đời sống khoa học, chính trị, xã hội. Nghiện ma túy khiến cho 1 người u mê, tăm tối; từ 1 người khoẻ mạnh trở nên bệnh tật, từ 1 đứa con ngoan trong gia đình trở nên hư hỏng, từ 1 công dân tốt của xã hội trở thành đối tượng cho luật pháp. Khi đói thuốc, con nghiện sẽ làm bất cứ điều gì kể cả tội ác: cướp giật, trộm cắp, giết người... Thậm chí người thân trong gia đình cũng trở thành nạn nhân của những con nghiện khi đói thuốc. Bởi vậy ma túy đã làm tan vỡ hạnh phúc của biết bao gia đình, ảnh hưởng to lớn đến xã hội. Người nghiện ma túy sức khoẻ yếu dần, không có khả năng lao động, trở thành gánh nặng cho gia đình, xã hội. Ma túy cũng chính là con đường dễ dàng đi đến những căn bệnh nguy hiểm dễ lây lan như: HIV/AIDS, lao phổi... Tác hại của ma túy là rất lớn, nó khiến cho an ninh, trật tự bất ổn, tội phạm gia tăng, làm hư hỏng nhiều thế hệ, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế đất nước về mọi mặt: an ninh, quốc phòng... Khi đã mắc vào tệ nạn này sẽ không thể rút ra được.

Chúng ta hãy tránh xa với ma túy bằng mọi cách, mọi người nên có ý thức sống lành mạnh, trong sạch, không xa hoa, luôn tỉnh táo, đủ bản lĩnh để chống lại mọi thử thách, cám dỗ của xã hội. Nhà nước luôn có những hình thức xử phạt nghiêm khắc, triệt để đối với những hành vi tàng trữ, buôn bán vận chuyển trái phép ma túy.

Đồng thời chúng ta cần phải đưa những người nghiện vào trường cai nghiện, tạo công ăn việc làm cho họ, giúp họ nhanh chóng hoà nhập với cuộc sống cộng đồng, không xa lánh, kì thị họ. Ngoài ra, các bạn nên tham gia các hoạt động truyền thông tệ nạn xã hội.

Cuộc sống ngày càng hiện đại, xã hội ngày càng phát triển thì tiêu cực cũng không ngừng gia tăng. Đó là mọi sự gia tăng của những tệ nạn xã hội như: ma túy. rượu chè... Những thứ mà bất cứ lúc nào cũng cần diệt trừ ngay. Muốn góp sức trong việc làm trong sạch xã hội, thế hệ trẻ chúng ta phải nói “không” với các tệ nạn xã hội. Trước hết ta phải hiểu thế nào là tệ nạn xã hội. Đó là những hành vi làm sai lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và pháp luật. Điều này đang gây hậu quả xấu đến đời sống xã hội. Và còn những tệ nạn nguy hiểm đã xuất hiện và len lỏi trong giới học sinh, sinh viên chúng ta như: nghiện hút, văn hoá

phẩm đòi truy, đua xe trái phép... Ngăn ấy thứ cũng đủ khiến chúng ta nhận thức và tránh xa nó. Vậy còn thế nào là nói “không” với ma túy. “Không” là từ chối, không hợp tác, phản đối. Phải chăng nó đòi hỏi chúng ta phải hiểu biết về các tác hại khôn lường để không tham gia, không tổ chức, không lôi kéo và sa vào các tệ nạn. Phải biết kiềm chế bản thân để đừng tự hủy hoại bản thân, gia đình, xã hội. Bản thân ta phải hiểu sâu sắc về các tác hại của nó. Tệ nạn có hại về mọi mặt cho cả xã hội và bản thân. Các tệ nạn này làm suy thoái giống nòi dân tộc, rối loạn trật tự cuộc sống. Chúng còn ngày nào thì còn đe dọa đến hạnh phúc gia đình, ảnh hưởng xấu đến đến tinh thần, sức khỏe và đạo đức của xã hội ngày đó. Hơn thế nữa, nó đưa con người tới bước đường cùng, ngõ cụt, dần đến tội ác khó lường. Mất mát và đau thương cho các gia đình xã hội cũng bắt đầu từ đó.

Tác hại của ma túy nói riêng và tệ nạn xã hội nói chung thật là to lớn, nó gây hậu quả to lớn đối với gia đình của họ và còn ảnh hưởng đến xã hội quanh ta. Vì vậy, chúng ta hãy kiên quyết bài trừ các tệ nạn xã hội và nhất là tệ nạn ma túy.

Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc phòng chống tệ nạn xã hội:

- Nhận thức rõ hậu quả của tệ nạn xã hội, con đường dẫn đến tội phạm. Không tham gia các tệ nạn xã hội bằng bất cứ hình thức nào. Không bị lôi kéo cám dỗ bởi những khoái cảm, những lối sống truy lạc, coi trọng đồng tiền, chà đạp lên đạo đức, pháp luật, bán rẻ sự nghiệp của bản thân.

- Có trách nhiệm phát hiện các hành vi hoạt động tệ nạn xã hội, các con đường dẫn đến tệ nạn xã hội, đường dây hoạt động ma túy, mại dâm, cờ bạc... báo cáo kịp thời cho nhà trường và cơ quan chức năng.

- Không có các hành vi mê tín dị đoan hoặc tham gia các hủ tục lạc hậu khác. Bằng sự hiểu biết của mình phân biệt được tự do tín ngưỡng với mê tín dị đoan, cảnh giác với các hành vi của các đối tượng buôn thần bán thánh và âm mưu chống phá cách mạng Việt nam của các thế lực phản động, phát hiện các biểu hiện của mê tín dị đoan, các loại tà đạo nảy sinh trong lớp, trong trường báo cáo với nhà trường, chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

- Chủ động phát hiện sinh viên trong lớp có biểu hiện khác thường, hoàn cảnh khó khăn, gặp trắc trở trong học tập, tình yêu để có biện pháp động viên giúp đỡ không để họ bị sa ngã vào các tệ nạn xã hội, gặp gỡ những sinh viên lầm lỗi cảm hóa giáo dục, giúp đỡ họ tiến bộ trở thành người tốt.

- Kí cam kết không tham gia tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, có thái độ học tập nghiêm túc, có lối sống trong sạch, giản dị, lành mạnh, đồng thời tham gia tích cực các phong trào của nhà trường.

- Vận động người thân, gia đình, bạn bè không tham gia các tệ nạn xã hội.

IV. GIỚI THIỆU CÂU LẠC BỘ ĐỘI NHÓM

STT	Tên CLB, Đội, nhóm	Nội dung hoạt động
1.	Tổng Đội SV tình	Thực hiện các hoạt động tình nguyện trong và ngoài nhà

	nguyên	trường.
2.	Đội văn nghệ xung kích	Thực hiện các chương trình văn nghệ tại các sự kiện, chương trình của Nhà trường, Đoàn TN, Hội SV.
3.	Đội Cờ đỏ	Kiểm tra giám sát, nhắc nhở việc chấp hành nội quy – quy chế – kỷ luật học đường
4.	CLB khiêu vũ	Dạy và học khiêu vũ cho các thành viên trong CLB, rèn luyện thể lực cho sinh viên.
5.	CLB Lưu học sinh Lào	Thực hiện các hoạt động tình nguyện giúp đỡ lưu học sinh Lào trong học tập, rèn luyện.
6.	CLB Truyền thông	Thực hiện truyền thông, quảng bá về Nhà trường, Đoàn Hội, truyền thông về các hoạt động của Nhà trường, các hoạt động Đoàn TN, Hội SV
7.	CLB Bóng chuyền	Sân chơi bổ ích cho các thành viên trong CLB, rèn luyện thể lực cho sinh viên.
8.	CLB Bóng đá	Sân chơi bổ ích cho các thành viên trong CLB, rèn luyện thể lực cho sinh viên.

V. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐOÀN – HỘI NĂM HỌC 2025 – 2026

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1.	Hội nghị tổng kết công tác Đoàn Hội năm học 2024 - 2025	Tháng 8/2025
2.	Phát động phong trào “Xây dựng nền nếp học đường và khuôn viên giảng đường xanh - sạch - đẹp”.	Tháng 9/2025
3.	Tổ chức chương trình văn nghệ và team building các hoạt động chào mừng Tân sinh viên khóa mới	Tháng 10/2025
4.	Chương trình Tuyên truyền về các hoạt động vi phạm pháp luật; trật tự an toàn giao thông và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy – cứu nạn cứu hộ cho học sinh, sinh viên” năm học 2025 - 2026	Tháng 10/2025
5.	Đại hội Chi đoàn, chi hội, lớp năm học 2025 - 2026	Tháng 11,12/2025
6.	Giải bóng đá HSSV TUCST chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11/2025
7.	Tổ chức gian hàng và trò chơi dân gian chào mừng năm mới 2026	
8.	Tổ chức hoạt động trao tặng quà Tết cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập năm 2026	Tháng 01/2026
9.	Triển khai thực hiện các hoạt động chào mừng kỷ niệm 96 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trao danh sách đoàn viên thanh niên ưu tú cho Đảng	Tháng 1/2026

10.	Tổ chức Cuộc thi ảnh Nét đẹp sinh viên TUCST tuyên truyền, quảng bá về ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Tháng 2/2026
11.	Tổ chức kỉ niệm 95 năm ngày thành lập Đoàn, biểu dương đoàn viên tiêu biểu, gặp mặt cán bộ đoàn các thế hệ	Tháng 3/2026
12.	Tập huấn kĩ năng nghiệp vụ công tác Đoàn - Hội.	Tháng 3/2026
13.	Hội thao HSSV TUCST năm 2026.	Tháng 3/2026
14.	Hội nghị khoa học Tuổi trẻ sáng tạo năm học 2025 - 2026	Tháng 4/2026
15.	Tổ chức các hoạt động chào mừng ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (ngày 30/4/1975-30/4/2026)	Tháng 4/2026
16.	Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Tháng 5/2026
17.	Tiếp sức mùa thi 2026	Tháng 6, tháng 7/2025
18.	Tri ân và dâng hương nhân ngày 27/7	Tháng 7/2025
19.	Hoạt động tình nguyện tại chỗ, Chiến dịch sinh viên tình nguyện Hè 2026.	Tháng 7, tháng 8/2025
20.	Tham gia các hoạt động của Đoàn - Hội cấp trên	Cả năm

CHUYÊN ĐỀ 8:
CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN
CỨU HỘ TRONG TRƯỜNG HỌC

Thượng úy Bùi Văn Khoa
Cán bộ Đội Công tác phòng cháy,
Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH

LỜI MỞ ĐẦU

Tại các khu dân cư, trường thôn, tổ trưởng tổ dân phố và thành viên đội dân phòng là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, có vai trò quan trọng trong việc kết nối cộng đồng dân cư với chính quyền cơ sở nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, trong đó có công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Để lực lượng này thực hiện tốt nhiệm vụ, đồng thời phát huy được vai trò trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ, Ban biên soạn xây dựng, ban hành tài liệu: “Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, thành viên đội dân phòng”. Tài liệu trang bị những kiến thức cơ bản như: vị trí, vai trò, quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; các kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho trưởng thôn; tổ trưởng tổ dân phố và thành viên đội dân phòng. Theo đó, tài liệu biên soạn gồm 04 Chương:

Chương 1: Vị trí, vai trò và quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Chương 2: Kiến thức, kỹ năng về phòng cháy;

Chương 3: Kiến thức, kỹ năng về chữa cháy;

Chương 4: Kiến thức, kỹ năng về cứu nạn, cứu hộ.

Tài liệu được biên soạn dựa trên các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, có tham khảo, kế thừa các giáo trình, tài liệu có liên quan, tuy nhiên, do lần đầu biên soạn, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong độc giả đóng góp ý kiến để tài liệu có chất lượng tốt hơn./.

CHƯƠNG 1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ
PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

1.1. Vị trí, vai trò của công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1.1.1. Tác hại của cháy, nổ, tai nạn, sự cố và những yêu cầu trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Tác hại của cháy, nổ, tai nạn, sự cố:

Trong những năm gần đây, tình hình cháy, nổ, sự cố, tai nạn trên cả nước luôn có diễn biến phức tạp. Số vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn cũng như thiệt hại do chúng gây ra có xu hướng gia tăng. Trung bình mỗi năm ở nước ta xảy ra hàng nghìn vụ cháy, nổ, tai nạn, sự cố gây ra

những hậu quả, thiệt hại lớn về người, tài sản, ảnh hưởng đến môi trường và an ninh, trật tự xã hội:

+ Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và thể chất của con người: Trong các vụ cháy, nổ, nạn nhân có thể bị bỏng nặng, chấn thương do sập đổ công trình, hoặc ngạt khói. Việc hít phải khói độc còn dẫn đến tử vong nhanh chóng hoặc các bệnh hô hấp mãn tính. Ngoài ra, trải nghiệm là nạn nhân của sự cố cháy, nổ có thể để lại những ảnh hưởng đến tinh thần nghiêm trọng. Về mặt tâm lý, con người có thể bị ám ảnh, lo âu, rối loạn giấc ngủ trong thời gian dài ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần và chất lượng cuộc sống.

+ Thiệt hại về tài sản: Trường hợp xảy ra cháy tại nhà ở hoặc nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh, nếu sự cố không được phát hiện và ngăn chặn kịp thời, đám cháy có thể hủy hoại toàn bộ tài sản. Nhiều trường hợp nạn nhân gặp khó khăn về kinh tế, thậm chí phá sản. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ngoài những thiệt hại về tài sản, hàng hóa bị cháy, sau sự cố cháy, nổ, hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực bị ảnh hưởng thường bị gián đoạn. Doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, người lao động không có việc làm, ảnh hưởng đến nguồn thu nhập. Với những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có quy mô lớn, thiệt hại gián tiếp có thể lớn hơn như việc ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng hàng hóa và kinh tế của địa phương.

+ Tác động đến môi trường: Cháy, nổ sinh ra lượng lớn khói và khí độc. Các chất như CO, SO₂,... được giải phóng vào không khí gây ô nhiễm nghiêm trọng. Khói bụi từ đám cháy không chỉ ảnh hưởng khu vực xung quanh mà có thể lan rộng, làm suy giảm chất lượng không khí. Một số vụ cháy có quy mô lớn có thể làm gia tăng hiệu ứng nhà kính, góp phần vào biến đổi khí hậu và mưa axit. Quá trình chữa cháy, nước chữa cháy cùng hóa chất độc hại có thể chảy vào hệ thống sông hồ, nước ngầm, gây ô nhiễm nguồn nước. Tro bụi và hóa chất lắng đọng cũng làm nhiễm độc đất đai xung quanh. Sau các vụ cháy các nhà máy, khu công nghiệp, việc xử lý nước thải và tẩy độc đất là thách thức lớn mà tốn nhiều thời gian. Những vụ cháy lớn (đặc biệt là cháy rừng) có thể hủy hoại hàng loạt sinh vật và phá hủy thảm thực vật. Nhiệt độ cao và khói độc làm mất cân bằng sinh thái, nhiều loài động thực vật mất môi trường sống. Mỗi năm, hàng ngàn hecta rừng bị thiêu rụi do hỏa hoạn gây suy giảm đa dạng sinh học, xói mòn đất, tăng nguy cơ lũ lụt và biến đổi vi khí hậu ở khu vực chịu ảnh hưởng.

+ Tác động xã hội và cơ sở hạ tầng: Khi có sự cố cháy, nổ, đặc biệt là tại các thành phố lớn, các tuyến giao thông bị phong tỏa phục vụ cho công tác triển khai chữa cháy; một số hành động khác như cắt điện, sử dụng nguồn nước huy động phục vụ cho chữa cháy..., có thể tác động đến cuộc sống của người dân. Ngoài ra, sự cố cháy, nổ có thể gây ra những bất ổn xã hội và an ninh trật tự. Người dân bị mất nhà cửa phải sống trong điều kiện thiếu thốn, tạo áp lực cho công tác cứu trợ và an sinh xã hội.

Có thể thấy, tình hình cháy, nổ phức tạp và những thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản đã và đang đặt ra yêu cầu cấp bách trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Do đó, việc nâng cao nhận thức và thực hiện các biện pháp phòng ngừa là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và mỗi người dân nhằm xây dựng một cộng đồng an toàn và bền vững.

- Những yêu cầu trong công tác PCCC, CNCH:

Thực hiện chủ trương của Đảng về công tác phòng cháy, chữa cháy, Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/1/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác PCCC trong tình hình mới đã xác định một số yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp đối với công tác PCCC và CNCH như sau:

Tập trung triển khai nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC; Kết luận số 02-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ban Bí thư khóa XIII về tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW; Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về PCCC và một số văn bản triển khai công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ,

Xác định rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác PCCC và CNCH, là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết, không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, cần thiết, hằng ngày. Các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của mình trong quản lý nhà nước về PCCC theo quy định của pháp luật.

Xử lý trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương nếu để các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao hoạt động khi chưa đảm bảo điều kiện an toàn PCCC và để xảy ra các vụ cháy gây hậu quả nghiêm trọng do thiếu lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm trong phạm vi quản lý của mình đối với công tác PCCC và CNCH.

Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách, pháp luật về công tác PCCC và CNCH đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình về PCCC và CNCH phù hợp với điều kiện thực tiễn, tình hình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và năng lực quản lý, năng lực sản xuất của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chú trọng nghiên cứu, xây dựng chiến lược, kế hoạch, phương án PCCC và CNCH, nhất là tại các địa bàn, công trình trọng điểm quốc gia, khu đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại có nguy cơ cháy, nổ cao, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Xây dựng thực hiện đồng bộ quy hoạch hạ tầng PCCC gắn với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của ngành, lĩnh vực, địa phương, xây dựng mạng lưới giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chữa cháy, CNCH.

Tiếp tục đổi mới về nội dung, hình thức công tác tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH vừa có chiều rộng, vừa chuyên sâu, dễ hiểu, dễ tiếp thu, bằng các giải pháp cụ thể tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và nhân dân đối với công tác PCCC và CNCH. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức kỹ năng về PCCC và CNCH cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đối với học sinh, sinh viên, đội ngũ lao động trẻ trong xã hội.

Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH. Xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH, nhân rộng các mô hình bảo đảm an toàn về PCCC và CNCH tại các khu dân cư, hộ gia đình, các địa bàn, cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao; kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC và CNCH. Tất cả các hành vi vi phạm về PCCC và CNCH phải được xử lý nghiêm theo quy định và bắt buộc khắc phục đối với các cơ sở không đảm bảo điều kiện an toàn PCCC và CNCH. Công khai các cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về PCCC trên phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên cảnh báo cộng đồng dân cư xung quanh và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các cá nhân, tổ chức cố tình đưa dự án, công trình, cơ sở vào sử dụng nhưng không bảo đảm các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH gây hậu quả nghiêm trọng. Việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở trong diện quản lý phải thực hiện nghiêm túc, chính xác, đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm.

Kiện toàn, củng cố về nhân lực, cơ sở vật chất cho các lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành, bảo đảm hoạt động hiệu quả, thực chất. Xây dựng cơ chế phối hợp, hiệp đồng chính xác giữa Công an, Quân đội và các lực lượng khác trong thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và CNCH. Thường xuyên tổ chức tập huấn, diễn tập, thực tập các phương án, tình huống xử lý sự cố cháy, nổ và CNCH.

Tăng cường nguồn lực đầu tư cho công tác PCCC và CNCH, xây dựng, trang bị cơ sở vật chất, hậu cần cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH. Tập trung các nguồn lực để xây dựng và phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật về PCCC và CNCH (giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, hệ thống cảnh báo sự cố, tai nạn...). Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ chữa cháy và CNCH hiện đại, phù hợp với tình hình, sự phát triển của đất nước. Khuyến khích nghiên cứu tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động PCCC và CNCH. Huy động mọi nguồn lực hợp pháp (trong đó có hợp tác công tư, xã hội hóa) để mua sắm trang thiết bị PCCC và CNCH.

1.1.2. Sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đối với công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Nhận thức được tác hại của cháy, nổ, sự cố, tai nạn đối với đời sống xã hội, thời gian qua Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao đối với công tác PCCC và CNCH. Điều đó được thể hiện qua nhiều Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; các văn bản pháp luật, chủ trương, chính sách và kế hoạch của Nhà nước. Đảng và Nhà nước luôn xác định công tác này là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Trong đó, một số văn bản trọng tâm như: Chỉ thị số 47-CT/TW, ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư (khóa XI) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC; Kết luận số 02-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Ban Bí thư (khóa XIII) về tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW; Nghị quyết số 99/2019/QH14, ngày 27/11/2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về PCCC; Quyết định số 630/QĐ-

TTg, ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 99/2019/QH14; Quyết định số 1492/QĐ-TTg, ngày 10/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 02-KL/TW; Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 03/01/2023 của Chính phủ về tăng cường công tác PCCC trong tình hình mới; Chỉ thị số 19/CT-TTg, ngày 24/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ, nhà ở riêng lẻ kết hợp sản xuất, kinh doanh..

Trên cơ sở văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đã ban hành luật, nghị định, thông tư để quản lý và điều hành công tác PCCC, CNCH. Gần đây nhất, Quốc Hội đã thông qua Luật PCCC và CNCH năm 2024, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, cùng với đó Nghị định 105/2025 ngày 15/5/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thông tư 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân; Thông tư số 38/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 quy định về thực hiện dân chủ trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân. Bên cạnh đó, Nhà nước chỉ đạo hoàn thiện công tác tổ chức lực lượng chuyên trách, nòng cốt là lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, nhằm thực hiện các nhiệm vụ phòng ngừa và ứng phó với cháy, nổ, tai nạn, sự cố; hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ PCCC và CNCH. Nhà nước chủ động đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác PCCC, CNCH, đồng thời tăng cường công tác đào tạo, huấn luyện cán bộ, chiến sĩ, nhằm nâng cao năng lực của lực lượng chức năng. Để đáp ứng yêu cầu thực tế, Nhà nước luôn chú trọng việc đổi mới công tác PCCC và CNCH, từ việc cải thiện các chính sách, pháp luật cho đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các lực lượng tham gia. Các cơ quan chức năng, tổ chức có trách nhiệm đã thực hiện các biện pháp tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về PCCC, CNCH, đặc biệt là đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cháy nổ cao.

1.1.3. Nguyên tắc trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Điều 5 Luật PCCC và CNCH quy định các nguyên tắc phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, cụ thể như sau:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế thì hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại ho ặc yêu cầu đối ngoại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa là chính; kịp thời phát hiện sơ hở, thiếu sót về phòng cháy, chữa cháy và có biện pháp khắc phục; xác định phòng cháy, phòng ngừa tai nạn, sự cố là nhiệm vụ thường xuyên.

- Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện cần thiết để kịp thời chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Thống nhất chỉ huy, điều hành, phát huy vai trò của lực lượng, phương tiện, hậu cần tại chỗ khi xảy ra cháy, tai nạn, sự cố; ưu tiên cứu người, cứu tài sản; mọi nguồn nước, chất chữa cháy phải được ưu tiên sử dụng cho chữa cháy.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, bình đẳng giới trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

1.2. Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1.2.1. Trách nhiệm của trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Trách nhiệm của trưởng thôn, tổ dân phố trong công tác PCCC và CNCH được quy định tại Điều 10 Thông tư số 04/2012/TT-BNV hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 14/2018/TT-BNV sửa đổi Thông tư số 04/2012/TT-BNV hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Khoản 3 Điều 25, điểm c khoản 2 Điều 28 Luật PCCC và CNCH, cụ thể như sau:

1.2.1.1. Tuyên truyền pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền PCCC và CNCH; đề xuất nội dung, biện pháp tuyên truyền trong cơ sở.

+ Nội dung tuyên truyền: Kiến thức pháp luật và kiến thức cơ bản về công tác PCCC và CNCH; những biện pháp, giải pháp PCCC và CNCH, thông tin về tình hình cháy, nổ tại thôn, tổ dân phố; phổ biến kinh nghiệm hay trong công tác PCCC và CNCH; kết quả công tác PCCC và CNCH của đơn vị, biểu dương khen thưởng, phê phán hành vi vi phạm quy định về an toàn PCCC...

+ Biện pháp và hình thức tuyên truyền: Mời Cảnh sát PCCC và CNCH đến tuyên truyền, nói chuyện về công tác PCCC và CNCH; thông tin trên hệ thống loa truyền thanh, bảng tin nội bộ; kẻ vẽ tranh, panô, áp phích, tờ rơi; phát tài liệu PCCC đến từng cán bộ công nhân viên; đưa nội dung PCCC và CNCH vào các cuộc họp, buổi sinh hoạt tập thể....

- Đề xuất các hình thức, biện pháp phát động phong trào quần chúng PCCC.

+ Hình thức phát động: Tổ chức ký cam kết đảm bảo an toàn PCCC; triển khai thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong công tác PCCC và CNCH; phát động phong trào học tập và làm theo đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH để phấn đấu trở thành đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH; tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Ngày toàn dân PCCC và CNCH”...

+ Biện pháp phát động phong trào: Có thể phát động thành phong trào PCCC và CNCH, có thể gắn nội dung PCCC và CNCH vào các phong trào khác; xây dựng thành tiêu chí của từng phong trào để dễ thực hiện; tổ chức lễ phát động, kiểm tra, đôn đốc để duy trì phong trào, tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để hướng phong trào vào những nội dung thiết thực, hiệu quả.

1.2.1.3. Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Đề xuất kế hoạch tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH.

- Nội dung kiểm tra gồm những vấn đề cơ bản:

+ Kiểm tra việc chấp hành quy định, nội quy trong việc quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt và các chất dễ cháy của cán bộ công nhân viên trong đơn vị;

+ Thực hiện các quy trình kỹ thuật an toàn về PCCC và quy trình vận hành phương tiện, máy móc, thiết bị trong đơn vị.

+ Đôn đốc nhắc nhở công tác vệ sinh công nghiệp, chống cháy lan; không làm cản trở lối thoát nạn.

+ Kiểm tra sự hoạt động của trang thiết bị, phương tiện PCCC CNCH, nguồn nước chữa cháy...

- Sau khi kiểm tra cần tiến hành: Đề xuất khắc phục sơ hở thiếu sót về PCCC CNCH; đề xuất xử lý tập thể, cá nhân vi phạm quy định an toàn PCCC CNCH.

- Tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của nhân dân về an toàn PCCC và CNCH trong thôn, tổ dân phố. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã về những hành vi vi phạm pháp luật trong thôn, tổ dân phố.

1.2.1.4. Tham gia xử lý khi có cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra

- Báo cháy nhanh nhất cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Kịp thời điều động người và phương tiện thuộc phạm vi quản lý đến nơi xảy ra cháy để tham gia, hỗ trợ chữa cháy khi được huy động.

- Phối hợp tham gia chữa cháy ngay khi có yêu cầu của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có thẩm quyền hoặc người chỉ huy chữa cháy.

- Trường hợp cháy tại thôn, tổ dân phố (không thuộc trường hợp cháy tại cơ sở hay cháy phương tiện giao thông đang lưu thông) thì trưởng thôn, trưởng tổ dân phố là người chỉ huy chữa cháy.

1.2.1.5. Phối hợp xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại khu dân cư

- Tham gia lập và thực hành các phương án chữa cháy, thoát nạn tại khu dân cư, tổ dân phố.

- Phối hợp tổ chức diễn tập định kỳ theo chỉ đạo của chính quyền địa phương.

1.2.1.6. Thực hiện nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy, nổ xảy ra

- Tham gia các hoạt động PCCC, CNCH khác như: Tuyên truyền, cổ động, mít tinh, diễn hành, hội thao về PCCC, CNCH, bảo vệ liên quan đến cháy, nổ; tham gia khắc phục nguy cơ phát sinh cháy, nổ; khắc phục hậu quả vụ cháy, khắc phục hậu quả sự cố, tai nạn... theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

1.2.2. Trách nhiệm của lực lượng dân phòng trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Lực lượng dân phòng là lực lượng do chính quyền địa phương thành lập để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố). Trách nhiệm của lực lượng dân phòng trong công tác PCCC và CNCH được quy định tại Điều 38 Luật PCCC và CNCH.

1.2.2.1. Đề xuất việc ban hành quy định, nội quy an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Xây dựng dự thảo quy định, nội quy an toàn PCCC và CNCH, nội quy biển báo, biển cấm phù hợp với điều kiện cơ sở. Quy định, nội quy gồm những nội dung cơ bản:

+ Quy định trách nhiệm PCCC và CNCH của tập thể, cá nhân đối với công tác PCCC.

+ Phân công trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong công tác PCCC của đơn vị.

+ Quy định những điều cán bộ công nhân viên không được làm nhằm đảm bảo an toàn PCCC trong đơn vị.

+ Quy định về khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm quy định về an toàn PCCC.

- Đề xuất lãnh đạo đơn vị phê duyệt quy định, nội quy an toàn PCCC và biện pháp thực hiện.

1.2.2.2. Thực hiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công và tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được huy động

- Thực hiện PCCC và CNCH trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công như:

+ Tổ chức nắm tình hình việc chấp hành các quy định về an toàn PCCC và CNCH ở các khu dân cư, hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn để kịp thời phát hiện sơ hở thiếu sót về PCCC và CNCH ; có biện pháp đề nghị, kiến nghị trực tiếp hoặc qua UBND xã, Công an xã để khắc phục tồn tại thiếu sót về PCCC trên địa bàn.

+ Tham gia, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ PCCC và CNCH, chuyên môn nghiệp vụ cần thiết về CNCH để nắm vững các kỹ năng, biện pháp trong công tác PCCC và CNCH.

- Tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được huy động:

+ Khi nhận được tin báo cháy thuộc phạm vi quản lý hoặc nhận được mệnh lệnh, quyết định huy động phải kịp thời đến chữa cháy.

+ Khi nhận được tin báo tai nạn, sự cố cần phải cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý họ c nhận được mệnh lệnh, quyết định phải kịp thời đến cứu nạn, cứu hộ.

1.2.2.3. Tham gia tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý; xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Tham gia xây dựng kế hoạch tuyên truyền PCCC và CNCH; đề xuất nội dung, biện pháp tuyên truyền trong khu dân cư.

+ Nội dung tuyên truyền: Kiến thức pháp luật và kiến thức cơ bản về công tác PCCC và CNCH; những biện pháp, giải pháp PCCC và CNCH, thông tin về tình hình cháy, nổ trên địa bàn; phổ biến kinh nghiệm hay trong công tác PCCC và CNCH; biểu dương khen thưởng, phê phán hành vi vi phạm quy định về an toàn PCCC...

+ Biện pháp và hình thức tuyên truyền: Mời Cảnh sát PCCC đến tuyên truyền, nói chuyện về công tác PCCC và CNCH; thông tin trên hệ thống loa truyền thanh, bảng tin nội bộ; kẻ vẽ tranh, panô, áp phích, tờ rơi; phát tài liệu PCCC và CNCH đến từng cán bộ công nhân viên; đưa nội dung PCCC và CNCH vào các cuộc họp, buổi sinh hoạt tập thể....

- Tham gia xây dựng các hình thức, biện pháp phát động phong trào quần chúng tham gia PCCC và CNCH.

+ Hình thức phát động: Tổ chức ký cam kết đảm bảo an toàn PCCC và CNCH; triển khai thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong công tác PCCC và CNCH; phát động phong trào họp tập và làm theo đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC để phấn đấu trở thành đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH; tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Ngày toàn dân PCCC và CNCH”...

+ Biện pháp phát động phong trào: Có thể phát động thành phong trào PCCC và CNCH, có thể gắn nội dung PCCC và CNCH vào các phong trào khác; xây dựng thành tiêu chí của từng phong trào để dễ thực hiện; tổ chức lễ phát động, kiểm tra, đôn đốc để duy trì phong trào, tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để hướng phong trào vào những nội dung thiết thực, hiệu quả.

1.2.2.4. Xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; tham gia xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan công an, chuẩn bị lực lượng, phương tiện tham gia thực tập phương án

- Công tác xây dựng và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

+ Đề xuất kế hoạch xây dựng phương án chữa cháy tại chỗ.

+ Giúp Thủ trưởng đơn vị xây dựng phương án theo quy trình.

+ Đề xuất kế hoạch thực tập phương án được thủ trưởng duyệt.

+ Đề xuất tổ chức họp rút kinh nghiệm sau khi thực tập.

+ Đề xuất bổ sung phương án khi có sự thay đổi về kiến trúc, công năng của công trình...

- Công tác chuẩn bị lực lượng, phương tiện PCCC và CNCH:

+ Đề xuất duy trì quân số đội dân phòng theo quy định của pháp luật.

- + Đề xuất kế hoạch thường trực, tuần tra canh gác phát hiện, xử lý cháy.
- + Duy trì hoạt động của các trang thiết bị PCCC được trang bị.
- + Đề xuất bổ sung, thay thế, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị PCCC.

1.2.3. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở (hộ gia đình) trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở được quy định tại Điều 8 Luật PCCC và CNCH được cụ thể hóa tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; Thông tư số 36/2025/TT-BCA của Bộ Công an. Căn cứ theo quy mô, tính chất hoạt động, số lượng cán bộ, công nhân viên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở (người đứng đầu cơ sở) trực tiếp tổ chức thực hiện hoặc phân công cho cá nhân tổ chức thực hiện công tác PCCC, CNCH tại cơ sở (việc phân công được thể hiện qua văn bản), cụ thể như sau:

1.2.3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý (Căn cứ pháp lý: Điểm a khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 9 và khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH; Điều 29, Điều 30 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA)

a) Người đứng đầu cơ sở quyết định về nội dung, phạm vi, thời gian thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng đối tượng tại cơ sở và phân công cụ thể trách nhiệm đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện. Việc quy định này được thể hiện qua văn bản hoặc kế hoạch (có thể xây dựng riêng hoặc gộp trong văn bản, kế hoạch chung về công tác PCCC và CNCH của cơ sở). Trong đó lưu ý:

- Việc tuyên truyền có thể được thực hiện trực tiếp đến cán bộ, công nhân viên tại cơ sở (tuyên truyền chung toàn cơ sở hoặc theo bộ phận, ca làm việc...); thông qua nhiều hình thức khác, niêm yết tài liệu hướng dẫn, mã QRCode, hệ thống phát thanh của cơ sở..

- Nội dung tuyên truyền phải phù hợp với đối tượng, tập trung một số nội dung cơ bản sau:

+ Quy định của pháp luật về PCCC và CNCH về trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở, cá nhân. các hành vi bị nghiêm cấm.

+ Kiến thức cơ bản về cháy; đặc điểm, tính chất nguy hiểm về cháy, nổ (trong hoạt động sản xuất, bảo quản, kinh doanh; sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt; hàng hóa, chất dễ cháy, nổ.), nguyên nhân thường dẫn đến cháy, nổ tại khu vực, hạng mục trong cơ sở; biện pháp cơ bản trong phòng cháy;

+ Kỹ năng thoát nạn, kỹ năng sử dụng phương tiện chữa cháy, xử lý khi xảy ra cháy, nổ tại cơ sở.

- Nội dung tuyên truyền cần được nhấn mạnh đối với từng đối tượng:

+ Đối với lãnh đạo cơ sở: Nêu cụ thể trách nhiệm PCCC và CNCH; các hành vi vi phạm về PCCC và CNCH và biện pháp xử lý khi xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn tại cơ sở;

+ Đối với người được phân công thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH tại cơ sở: Nêu rõ trách nhiệm, phương pháp tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH tại cơ sở (tham mưu tổ chức thực hiện; đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện; tổ chức công tác trực chữa cháy, CNCH.).

+ Đối với người lao động: Nêu trách nhiệm của cá nhân; đặc điểm, nguy cơ xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn tại khu vực làm việc và biện pháp xử lý, thoát nạn khi xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn

- Việc tuyên truyền do cơ sở tự tổ chức thực hiện hoặc đề nghị cơ quan Công an thực hiện.

b) Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

Người đứng đầu cơ sở tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý và bảo đảm kinh phí để tổ chức thực hiện (việc tổ chức huấn luyện được thể hiện thông qua văn bản hoặc kế hoạch riêng hoặc trong văn bản, kế hoạch chung về công tác PCCC và CNCH của cơ sở); có văn bản đề nghị cơ quan Công an có thẩm quyền huấn luyện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA. Trong đó lưu ý:

- Đối tượng thuộc diện phải huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

+ Người đứng đầu cơ sở;

+ Thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở; thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành;

+ Người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở (Đối với cơ sở không phải thành lập Đội PCCC cơ sở)

+ Người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở;

+ Người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

+ Đối tượng khác có nhu cầu.

- Thời hạn huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ (Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 105/NĐ-CP):

+ Huấn luyện nghiệp vụ: Thực hiện định kỳ 05 năm một lần; đối với cá nhân đã được: (1) cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ CNCH theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP khi hết thời hạn thì thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; (2) cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ CNCH theo quy định tại Nghị định số 50/2024/NĐ-CP thì sau 05 năm kể từ ngày được cấp Chứng nhận huấn luyện phải thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP (Khoản 4 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

+ Bồi dưỡng nghiệp vụ: thực hiện định kỳ hằng năm.

(Căn cứ pháp lý: Điều 29, Điều 30 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA)

c) Cập nhật thông báo kết quả bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH của cơ quan Công an, cơ sở đào tạo về PCCC và CNCH có thẩm quyền, cơ sở cần cập nhật, lưu giữ vào hồ sơ PCCC, CNCH của cơ sở.

(Căn cứ pháp lý: Điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

d) Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm tổ chức các hoạt động phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH thông qua hình thức: (1) Xây dựng mô hình cơ sở an toàn PCCC; (2) phát động thành phong trào thi đua thực hiện công tác PCCC và CNCH trong toàn cơ sở; tổ chức thi đua giữa các đơn vị, bộ phận của cơ sở, trong đó có nội dung cam kết bảo đảm an toàn PCCC, phòng ngừa sự cố, tai nạn; (3) tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày toàn dân PCCC (04/10), Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động hằng năm.

1.2.3.2. Thành lập, duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật PCCC và CNCH hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý (Căn cứ pháp lý: Điểm b khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

a) Người đứng đầu đứng đầu cơ sở có trách nhiệm thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, trong đó:

- Tổ chức rà soát, lựa chọn những cá nhân phù hợp, đảm bảo các điều kiện về sức khỏe, kiến thức về PCCC và CNCH để tham gia đội PCCC và CNCH chuyên ngành;

- Ban hành quyết định thành lập đội PCCC và CNCH chuyên ngành đối với cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 105/NĐ-CP; Quyết định thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở đối với cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 105/NĐ-CP. Tại Quyết định cần nêu rõ nhiệm vụ của Đội theo quy định tại Điều 38 Luật PCCC và CNCH và phù hợp với cơ sở; số lượng, biên chế Đội, tổ PCCC và CNCH; nhiệm vụ của Đội trưởng, đội phó, đội viên thuộc Đội, tổ PCCC và CNCH; chế độ hoạt động, quy chế hoạt động của Đội....

- Ban hành văn bản phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH đối với cơ sở tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP có dưới 20 người thường xuyên làm việc (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 105/NĐ-CP).

b) Đối tượng phải thành lập Đội PCCC và CNCH, cơ sở, chuyên ngành

Đối tượng phải thành lập Đội PCCC chuyên ngành gồm các cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP:

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên;
- Cơ sở chế biến khí đốt công suất từ 10 triệu m³ khí/ngày trở lên;
- Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m³ trở lên;
- Nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m²/năm trở lên;
- Nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW trở lên; nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên;
- Bến cảng biển thuộc công trình cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng và có xuất, nhập chất nổ, chất khí, lỏng, rắn dễ cháy thuộc danh mục hàng hóa nguy hiểm;

- Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu;
- Cảng hàng không;
- Nhà máy điện hạt nhân.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành nhiều cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 105/NĐ-CP được thành lập một Đội PCCC và CNCH chuyên ngành tại một cơ sở khi địa điểm bố trí xe chữa cháy của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành bảo đảm bán kính phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến vị trí xa nhất của các cơ sở không vượt quá 03 km, cơ sở còn lại phải thành lập Tổ PCCC và CNCH thuộc Đội PCCC và CNCH chuyên ngành (Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

c) Bố trí lực lượng PCCC và CNCH

- Bố trí lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở phù hợp với số người làm việc tại cơ sở và phải bảo đảm tối thiểu theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP. Lưu ý một số nội dung:

+ Cơ sở có nhiều phân xưởng, bộ phận làm việc độc lập hoặc làm việc theo ca thì mỗi bộ phận, phân xưởng, mỗi ca làm việc có trên 100 người thường xuyên làm việc phải thành lập 01 Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành. Việc thành lập tổ PCCC phải thể hiện rõ trong quyết định, quy chế hoạt động do người đứng đầu cơ sở ban hành. (Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

+ Trường hợp trong cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động thì các cơ quan, tổ chức đó phải cử người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thành lập (Điểm d khoản 5 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ...).

- Bố trí lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành phù hợp với số người làm việc tại cơ sở và phải bảo đảm tối thiểu theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP

- Về bố trí cơ sở vật chất

+ Bố trí địa điểm (trạm/gian phòng) bảo đảm đủ diện tích tối thiểu cho người và phương tiện, thiết bị chữa cháy, CNCH trực, làm việc.

+ Có phương tiện, thiết bị phục vụ trực, nhận tin, báo cháy, sự cố, tai nạn, như: Bàn, ghế, điện thoại, bộ đàm; danh bạ điện thoại của cá nhân, đơn vị có liên quan; bản vẽ sơ đồ về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, hạng mục, dây chuyền công nghệ trong cơ sở; phương án chữa cháy của cơ sở...

Lưu ý: Đội viên Đội PCCC và CNCH cơ sở, chuyên ngành được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.

d) Tổ chức hoạt động của lực lượng PCCC và CNCH tại cơ sở (Căn cứ khoản 7 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

- Hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm

+ Đối tượng: Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của cơ sở sau hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, gồm: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng

diện tích từ 75 ha trở lên, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m³ đến dưới 500.000 m³, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW đến dưới 1.200 MW và nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên.

+ Yêu cầu: Thành viên trong ca trực đang thực hiện các nhiệm vụ khác tại cơ sở khi nhận được báo động phải khẩn trương di chuyển ngay đến vị trí để phương tiện và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Đối với người được phân công điều khiển xe chữa cháy phải trực tại địa điểm bố trí xe chữa cháy;

- Hoạt động theo chế độ chuyên trách

+ Đối tượng: Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của cơ sở sau hoạt động theo chế độ chuyên trách, gồm: cơ sở chế biến khí đốt có công suất từ 10 triệu m³ khí/ngày trở lên; bến cảng biển thuộc công trình cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng và có xuất, nhập chất nổ, chất khí, lỏng, rắn dễ cháy thuộc danh mục hàng hóa nguy hiểm; nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; cảng hàng không; nhà máy điện hạt nhân; Đội PCCC và CNCH chuyên ngành của các cơ sở liên kết hoặc giáp ranh; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 500.000 m³ trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 1.200 MW trở lên.

+ Yêu cầu: Thành viên trong ca trực được phân công trực theo xe chữa cháy, tàu chữa cháy phải trực tại khu vực quy định.

Lưu ý:

- Việc phân công lực lượng, phương tiện trực, bàn giao ca trực... cần được ghi nhận rõ trong sổ sách.

- Định kỳ rà soát, kiện toàn đội viên của đội PCCC và CNCH cơ sở, chuyên ngành và người được phân công nhiệm vụ PCCC của cơ sở bảo đảm số lượng theo quy định (cập nhật trong Quyết định).

- Đối với cơ sở không phải thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở:

Người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Khi nhận được báo động hoặc phát hiện cháy phải nhanh chóng có mặt tại nơi tập kết theo phương án, thực hiện các nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ và chữa cháy theo phương án.

1.2.3.3. Ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Căn cứ pháp lý: Điểm c khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

Người đứng đầu cơ sở ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trường hợp người đứng đầu cơ sở là người được giao quản lý cơ sở thì tham mưu cho người đại diện theo pháp luật ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Nội quy phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Quy định việc quản lý, sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ phù hợp với cơ sở;

- Quy định việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Đảm bảo theo quy định của Chương III, Thông tư số 36/2025/TT-BCA quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH).

- Quy định nội dung cần thực hiện khi có cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra: Báo cháy, triển khai chữa cháy...

- Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ sở và được phổ biến, niêm yết ở vị trí dễ thấy.

(Khoản 1 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

Lưu ý:

- Cơ sở có nhiều khu vực hoạt động có tính chất nguy hiểm cháy, nổ khác nhau (gara để xe; trung tâm thương mại; văn phòng; nhà xưởng sản xuất, kho chứa...) thì nội dung của nội quy phải phù hợp với đặc điểm của từng hạng mục, khu vực (ban hành 01 Quyết định kèm theo nội quy của từng hạng mục, khu vực).

- Cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động: Người đứng đầu cơ sở ban hành và tổ chức thực hiện nội quy PCCC, CNCH; người đứng đầu cơ quan tổ chức hoạt động trong phạm vi của cơ sở có trách nhiệm thực hiện nội quy của cơ sở và ban hành nội quy phù hợp với khu vực thuộc phạm vi quản lý.

- Cơ sở có bảo quản, sản xuất, kinh doanh, sử dụng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ: Cần quy định rõ nghiêm cấm các hành vi gây mất an toàn PCCC như hút thuốc, sử dụng thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt không đúng quy định; có cảnh báo nguy hiểm cháy, nổ tại khu vực bảo quản, sản xuất, kinh doanh; biện pháp quản lý, bảo quản, vận chuyển, sử dụng hàng hóa; yêu cầu về việc trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân...

(Điểm c khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

1.2.3.4. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Căn cứ: Điểm d khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; điểm đ khoản 2 Điều 13, khoản 1, 2 Điều 14 và điểm g khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)

Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm kiểm tra hoặc ủy quyền cho người được phân công thực hiện kiểm tra tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Trong đó lưu ý:

a) Tổ chức kiểm tra thường xuyên

- Người đứng đầu cơ sở quyết định thời gian, phạm vi và hình thức ghi nhận kết quả tự kiểm tra thường xuyên đối với cơ sở, công trình xây dựng trong quá trình thi công, nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhưng không quá 01 tháng một lần và phải bảo đảm việc duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy theo quy định. Việc quy định này được thể hiện trong văn bản do người đứng đầu cơ sở ban hành, trong đó, cần quy định

cụ thể thời gian, hình thức, nội dung kiểm tra; phân công chức trách, nhiệm vụ cho đơn vị, cá nhân thực hiện; chế tài xử phạt các hành vi vi phạm; khen thưởng, kỷ luật...

- Nội dung kiểm tra thường xuyên gồm:

- + Việc duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy;

- + Việc duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

- + Việc duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói;

- + Việc chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

(Quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 13; khoản 1 Điều 14 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)

- Ghi nhận kết quả kiểm tra: Kết thúc kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra bằng biên bản hoặc phiếu. Trong đó, kết quả kiểm tra phải thể hiện các nội dung cơ bản sau: Phạm vi được kiểm tra; ghi nhận và đánh giá những tồn tại, nguy cơ mất an toàn về PCCC, sự cố, tai nạn (nếu có), kiến nghị các biện pháp thực hiện; các nội dung khác có liên quan (nếu có).

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ

- Người đứng đầu cơ sở hoặc người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở kiểm tra định kỳ: 06 tháng một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục II, 01 năm một lần đối với các cơ sở còn lại thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

- Nội dung kiểm tra định kỳ gồm:

- + Việc trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định;

- + Việc duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy;

- + Việc lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

- + Việc duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

- + Việc duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

- + Việc duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói;

- + Việc chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

- + Việc duy trì các biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn;

- Người được phân công nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra theo quy định, kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- + Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phương tiện, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm hệ thống, thiết bị PCCC....

- + Kiểm tra việc duy trì điều kiện an toàn về PCCC theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật PCCC và CNCH.

+ Ghi nhận kết quả kiểm tra: Kết thúc kiểm tra tổng hợp kết quả, đánh giá ưu điểm và những tồn tại, nguy cơ mất an toàn về PCCC, sự cố, tai nạn; ghi nhận kết quả kiểm tra bằng biên bản kiểm tra theo Mẫu số PC02 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP. Trong đó, kết quả kiểm tra phải thể hiện các nội dung cơ bản sau: Phạm vi được kiểm tra; ghi nhận và đánh giá những tồn tại, nguy cơ mất an toàn về PCCC, sự cố, tai nạn (nếu có), kiến nghị các biện pháp thực hiện; các nội dung khác có liên quan (nếu có).

+ Kết thúc kiểm tra: Người được phân công thực hiện kiểm tra, phải báo cáo kết quả kiểm tra cho lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý, lãnh đạo cơ sở để nắm bắt, chỉ đạo khắc phục các thiếu sót, vi phạm tại cơ sở.

(Căn cứ pháp lý: điểm đ khoản 2 Điều 13; khoản 2 Điều 14 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)

Lưu ý: Người được phân công thực hiện kiểm tra về PCCC phải được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH (Cơ sở đào tạo về PCCC và CNCH huấn luyện cho đối tượng thuộc cơ sở thuộc nhóm I ban hành kèm theo Phụ lục II, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH huấn luyện cho đối tượng thuộc cơ sở quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, trừ đối tượng do Cơ sở đào tạo về PCCC và CNCH huấn luyện).

c) Báo cáo kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH

- Đối với cơ sở thuộc Phụ lục II: Định kỳ 06 tháng một lần gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP đến Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

- Đối với các cơ sở còn lại thuộc Phụ lục I: Định kỳ 01 năm một lần, gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

- Nội dung báo cáo phải bảo đảm đầy đủ các nội dung:

+ Trách nhiệm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

+ Nội dung và kết quả tự kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở;

+ Việc bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định;

+ Việc thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

+ Các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra; cam kết thời hạn khắc phục sơ hở, thiếu sót về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(Căn cứ pháp lý: Khoản 1, 2 Điều 14 và điểm g khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

1.2.3.5. Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật (Căn cứ: điểm d khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; khoản 1 Điều 4 và khoản 1, khoản 5 Điều 15 và Điều 16 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)

Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, các điều kiện cần thiết và tổ chức thực hiện:

a) Xây dựng và phê duyệt: (1) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC06 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, nội dung phương án phải bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; (2) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông theo Mẫu số PC07 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, nội dung phương án phải bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP (nếu trong cơ sở có quản lý phương tiện giao thông).

b) Cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án đã xây dựng khi có thay đổi một trong những nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

(Căn cứ pháp lý: Khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

c) Tổ chức thực tập phương án chữa cháy, CNCH

- Thực tập định kỳ ít nhất một lần trong năm; có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống giả định khác nhau trong một lần, nhưng phải bảo đảm tất cả các tình huống được giả định trong phương án theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP lần lượt được thực tập;

- Thực tập đột xuất khi có yêu cầu của người hoặc cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm về an toàn phòng cháy và chữa cháy bảo vệ các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tổ chức tại địa phương;

- Kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải được thể hiện trong báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP hoặc cập nhật trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

- Tham gia thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an đối với các cơ sở khác khi được huy động.

(Căn cứ pháp lý: Khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

1.2.3.6. Quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra (Căn cứ pháp lý: Điểm e khoản 3 Điều 8, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 28 Luật PCCC và CNCH; Điều 4 Thông tư số 36/2025/TT-BCA).

a) Bảo đảm kinh phí cho hoạt động PCCC, CNCH; trang bị và duy trì hoạt động của phương tiện PCCC

Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm dự trù nguồn kinh phí hằng năm để bảo đảm cho hoạt động PCCC của cơ sở, quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định về nguồn kinh phí để đầu tư cho hoạt động PCCC, cụ thể:

- Trang bị, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC, CNCH tại cơ sở đã bị hư hỏng.

- Trang bị phương tiện PCCC cho Đội PCCC và CNCH cơ sở, chuyên ngành theo quy định tại Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ Công an.

- Tổ chức các hoạt động PCCC và CNCH tại cơ sở (tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, thực tập phương án chữa cháy, CNCH....).

b) Tổ chức chữa cháy, CNCH

- Khi xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn thì người phát hiện phải nhanh chóng báo động cho mọi người xung quanh, lãnh đạo cơ sở biết để chữa cháy, CNCH và báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC theo số điện thoại 114; sử dụng phương tiện, thiết bị tại chỗ để chữa cháy, CNCH.

- Người đứng đầu cơ sở là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp người đứng đầu cơ sở vắng mặt thì Đội trưởng Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc chuyên ngành hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy (Khi lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chưa đến) có nhiệm vụ chỉ huy lực lượng PCCC và CNCH cơ sở thực hiện các công việc sau:

- + Hướng dẫn người trong khu vực cháy, nổ, sự cố, tai nạn di chuyển ra khu vực an toàn. Trường hợp, có người bị nạn, bị thương phải ưu tiên cứu người ra nơi an toàn.

- + Sử dụng lực lượng, phương tiện thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy;

- + Quyết định việc di chuyển, phá dỡ chướng ngại vật, tài sản để cứu nạn, cứu hộ, ngăn chặn nguy cơ cháy lan theo quy định của pháp luật.

- + Trường hợp lực lượng PCCC cơ sở đã hoàn thành việc chữa cháy, CNCH trước khi lực lượng Cảnh sát PCCC đến, cơ sở phải báo ngay cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH biết.

(Điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 28 Luật PCCC và CNCH)

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC đến hiện trường, người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải cung cấp thông tin, báo cáo tình hình và công tác tổ chức chữa cháy, CNCH của cơ sở. Khi đó lực lượng của cơ sở có trách nhiệm:

- + Bố trí người phù hợp tham gia Ban Tham mưu chữa cháy khi có yêu cầu.

- + Thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, CNCH theo phân công của chỉ huy lực lượng Cảnh sát PCCC.

- Báo cáo vụ cháy, nổ gửi Cơ quan Công an trực tiếp quản lý cơ sở hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên.

1.2.3.7. *Lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy (Căn cứ pháp lý: Điểm g khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 25, khoản 1 và khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)*

a) Người đứng đầu cơ sở lập, quản lý, cập nhật hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở thuộc phạm vi quản lý. Thành phần hồ sơ bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP. Trong đó lưu ý:

- Tài liệu có trong hồ sơ được lưu trữ dưới dạng tài liệu giấy hoặc tài liệu điện tử hoặc kết hợp tài liệu giấy và tài liệu điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- Tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, l và điểm n khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ năm lập, ban hành.

(Căn cứ pháp lý: khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

b) Khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy

- Người đứng đầu cơ sở thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP phải trang bị, duy trì hoạt động và tự chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

(Căn cứ pháp lý: điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

- Khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

- + Cơ sở thuộc diện phải trang bị thiết bị truyền tin báo cháy có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin của cơ sở quy định tại điểm a khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP vào phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã khai báo.

- + Việc khai báo lần đầu được thực hiện trong thời gian không quá 03 ngày từ ngày cơ sở hoàn thành việc trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy. Các thông tin cần khai báo gồm: tên cơ sở, năm đưa vào hoạt động, địa chỉ, tên người đứng đầu cơ sở, tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, lĩnh vực, ngành nghề hoạt động, hình thức đầu tư; quy mô, tính chất hoạt động của các hạng mục công trình; thông tin về hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được trang bị tại cơ sở (số lượng; chủng loại; tình trạng hoạt động; thời hạn bảo trì, bảo dưỡng; vị trí bố trí, lắp đặt); thông tin lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; thông tin về đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; các thông tin liên quan đến việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; công tác tự kiểm tra, việc chấp hành các kiến nghị, xử lý vi phạm về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ quan có thẩm quyền; việc thực hiện quy định về phòng cháy, chữa cháy trong đầu tư xây dựng, phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ); tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố của cơ sở; những thay đổi của cơ sở có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu

hộ; các thông tin khác có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở.

- Cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

- + Trường hợp cơ sở có thay đổi thông tin so với thông tin đã khai báo trước đó thì trong thời gian không quá 03 ngày phải hoàn thành việc cập nhật những thông tin thay đổi vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

- + Đối với dữ liệu liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã được kết nối, chia sẻ từ hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác thì không phải khai báo, cập nhật.

(Căn cứ pháp lý: Khoản 1 và khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

- Thời gian trang bị: Cơ sở phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 01 tháng 7 năm 2027.

(Căn cứ pháp lý: Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

1.2.3.8. Thực hiện trách nhiệm khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng, xây dựng thêm hạng mục trong cơ sở đang hoạt động (Căn cứ pháp lý: Khoản 4 Điều 6, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, khi thực hiện xây dựng mới hạng mục công trình, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng hoặc tăng quy mô của cơ sở có ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật PCCC và CNCH, người đứng đầu cơ sở phải thực hiện các nội dung sau:

- a) Xác định trường hợp thuộc diện thẩm định thiết kế về PCCC.

- Đối với hạng mục công trình được xây dựng mới độc lập hoặc mở rộng so với hạng mục nhà hiện hữu:

- + Có khối tích thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Nghị định số 105/2025/NĐ-CP thì thuộc diện thẩm định thiết kế về PCCC.

- + Có khối tích không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Nghị định số 105/2025/NĐ-CP thì không thuộc diện thẩm định thiết kế về PCCC.

- Đối với hạng mục, công trình được cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng:

- + Hạng mục trong công trình thuộc Phụ lục III Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng dẫn đến một trong các trường hợp sau thì phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng:

Thay đổi vị trí, diện tích xây dựng của công trình làm giảm khoảng cách phòng cháy, chữa cháy đến các đối tượng khác;

Giảm kích thước đường, bãi đỗ phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ làm mất khả năng tiếp cận của phương tiện chữa cháy cơ giới đến công trình;

Giảm bậc chịu lửa của nhà, công trình, khoang cháy;

Tăng số tầng; tăng diện tích xây dựng dẫn đến thay đổi yêu cầu về giải pháp ngăn khoang cháy;

Thay đổi loại, vị trí thang bộ thoát nạn; giảm số lượng lối thoát nạn của tầng, khoang cháy, công trình;

Thay đổi phân khu các chức năng sử dụng chính bên trong công trình;

Trang bị bổ sung hệ thống hút khói, hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói; thay đổi phương án thoát khói.

(Căn cứ pháp lý: Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

+ Hạng mục trong công trình thuộc Phụ lục III Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng dẫn đến một trong các trường hợp sau thì phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an:

Thay đổi nguyên lý báo cháy của hệ thống báo cháy hoặc thay đổi nguyên lý chữa cháy, chất chữa cháy của hệ thống chữa cháy; thay đổi thông số kỹ thuật của máy bơm chữa cháy;

Thay thế, trang bị bổ sung hệ thống báo cháy hoặc hệ thống chữa cháy. (Căn cứ pháp lý: Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

+ Hạng mục trong công trình thuộc Phụ lục III Nghị định số 50/2024/NĐ-CP, khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; công trình không thuộc Phụ lục III Nghị định số 105/2025/NĐ-CP thì không thuộc diện thẩm định thiết kế về PCCC.

b) Thực hiện các thủ tục PCCC trong đầu tư xây dựng

- Đối với trường hợp thuộc diện phải thẩm định thiết kế về PCCC.

+ Thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng: Lập hồ sơ theo quy định của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

Thuộc thẩm quyền của cơ quan Công an: Lập hồ sơ thiết kế về PCCC và trình cơ quan Công an thẩm duyệt theo quy định, thành phần hồ sơ gồm: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

+ Tổ chức thi công, bảo đảm an toàn về PCCC đối với công trình xây dựng; tổ chức nghiệm thu về PCCC và gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC theo quy định.

+ Rà soát, cập nhật bổ sung các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH; hồ sơ về PCCC và CNCH của cơ sở

(Căn cứ pháp lý: Điều 6 và Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

- Đối với trường hợp không thuộc diện phải thẩm định thiết kế về PCCC:

+ Lập hồ sơ thiết kế về PCCC bảo đảm theo quy định.

+ Tổ chức thi công, bảo đảm an toàn về PCCC đối với công trình xây dựng; tổ chức nghiệm thu về PCCC.

+ Rà soát, cập nhật bổ sung các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH; hồ sơ về PCCC và CNCH của cơ sở;

1.2.3.9. Thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến công tác PCCC và CNCH tại cơ sở

- Thực hiện bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH định kỳ theo quy định tại Điều 5, 6, 7 và Điều 8 Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ.

- Thực hiện đo điện trở tiếp địa, chống sét định kỳ theo quy định; kiểm định kỹ thuật thiết bị áp lực theo quy định (biên bản ho ặc chứng nhận kết quả của đơn vị có chức năng theo quy định).

- Có văn bản thông báo sự thay đổi, điều chỉnh gửi đến cơ quan trực tiếp quản lý cơ sở. Trong thời gian trước ngày 01 tháng 7 năm 2027, trường hợp cơ sở chưa được trang bị hệ thống cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH có thay đổi những thông tin được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định 105/2025/NĐ-CP thì phải gửi văn bản thông báo sự thay đổi, điều chỉnh đến cơ quan trực tiếp quản lý cơ sở.

1.2.4. Trách nhiệm của cá nhân trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Luật PCCC và CNCH quy định: “1. Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Công dân từ đủ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe có trách nhiệm tham gia vào Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành ho ặc Đội dân phòng khi có yêu cầu.

Trách nhiệm của cá nhân trong công tác PCCC và CNCH được quy định cụ thể tại khoản 7 Điều 8 Luật PCCC và CNCH, cụ thể bao gồm:

- Chấp hành quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan, tổ chức ho ặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Tìm hiểu kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và kỹ năng thoát nạn, sử dụng dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thông dụng.

- Bảo đảm an toàn trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ.

- Phát hiện, ngăn chặn nguy cơ trực tiếp gây cháy, nổ và các hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong điều kiện, khả năng cho phép.

- Tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được cơ quan, người có thẩm quyền huy động; chấp hành yêu cầu, quyết định của người chỉ huy chữa cháy, người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Bên cạnh đó, tại khoản 8 Điều 8 Luật PCCC và CNCH còn quy định về trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với trường hợp thuê, mượn, ở nhờ nhà ở như sau:

- Người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở có trách nhiệm tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở người thuê, mượn, ở nhờ thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở có trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật PCCC và CNCH, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người cho thuê, mượn, ở nhờ nhà ở.

Trường hợp thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thì người thuê, mượn, ở nhờ còn có trách nhiệm bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 21 của Luật PCCC và CNCH.

CHƯƠNG 2. KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VỀ PHÒNG CHÁY

2.1. Các yếu tố, điều kiện gây cháy

2.1.1. Khái niệm về cháy

Theo khoa học về PCCC: Cháy là tổng hợp của quá trình biến đổi lý - hoá phức tạp, trong đó các chất cháy dưới tác động của nguồn nhiệt tham gia phản ứng với chất oxy hoá để tạo ra các sản phẩm cháy, có kèm theo toả nhiệt và phát ra ánh sáng (hay Cháy là phản ứng hoá học giữa chất cháy và chất oxy hoá có kèm theo toả nhiệt và phát ra ánh sáng).

Theo Luật PCCC&CNCH: Cháy là phản ứng hóa học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc khói, gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Dấu hiệu đặc trưng của sự cháy:

- + Có phản ứng hoá học giữa chất cháy với chất oxy hoá (chất O₂, Cl₂, KClO₃, KMnO₄... và các chất oxy hoá khác);

- + Có toả nhiệt;

- + Có phát sáng.

Sản phẩm của quá trình cháy có thể bao gồm: Khí CO, CO₂, SO₂, NO₂, hơi H₂O, tro bụi...

Ví dụ những hiện tượng sau đây không phải là sự cháy:

- + Bóng đèn điện sáng là hiện tượng lý học, từ điện năng sinh ra quang năng và nhiệt năng. Như vậy, có toả nhiệt, có phát sáng nhưng không có dấu hiệu phản ứng hoá học.

- + Vòi sổng gặp nước có phản ứng hoá học, có toả nhiệt nhưng không phát sáng.

2.1.2. Các yếu tố cần thiết cho sự cháy

Để sự cháy xuất hiện và tồn tại cần phải có đủ 3 yếu tố: Chất cháy, chất oxy hoá và nguồn nhiệt.

- Chất cháy: là những chất có khả năng phản ứng với chất oxy hoá tạo ra các sản phẩm cháy. Bao gồm:

+ **Chất cháy rắn:** là những chất cháy tồn tại ở dạng rắn, như gỗ, cao su, bông, vải, lúa, gạo, giấy, nhựa v.v,... Đặc điểm của các chất cháy loại này là sự biến đổi trạng thái khi bị nung phụ thuộc vào thành phần hoá học, cấu trúc phân tử của chúng.

+ **Chất cháy lỏng:** là những chất cháy tồn tại ở dạng lỏng, như: xăng, dầu, các axit hữu cơ, rượu,... Đặc điểm của những loại chất lỏng là ở bất cứ nhiệt độ nào chúng cũng có khả năng bay hơi, nhiệt độ càng cao thì khả năng bay hơi của chúng càng lớn. Hơi của chất cháy lỏng khi trộn với không khí sẽ tạo ra hỗn hợp có khả năng gây cháy, nổ. Sự cháy của các chất cháy lỏng thực chất là cháy hơi của chúng. Trong điều kiện cháy chúng có thể bị chảy loang ra làm đám cháy phát triển lớn, phức tạp.

+ **Chất cháy khí:** là những chất cháy tồn tại ở dạng khí, như: hydro, metan, axetylen, khí ga,... Đặc điểm của các chất cháy khí là có khả năng phân tán rất nhanh trong môi trường không khí nên khi bị rò rỉ ra ngoài nó sẽ tạo thành hỗn hợp cháy với oxy trong không khí. Những hỗn hợp này khi có nồng độ nằm trong phạm vi giới hạn nồng độ cháy nổ chỉ cần tiếp xúc với nguồn nhiệt gây cháy rất nhỏ như tia lửa điện, tia lửa ma sát,... cũng có thể gây ra cháy, nổ.

- **Nguồn nhiệt gây cháy:** là nguồn cung cấp năng lượng cho phản ứng cháy xảy ra. Các dạng nguồn nhiệt gây cháy bao gồm:

+ **Ngọn lửa trần:** Ngọn lửa của lò đốt, lò phản ứng nhiệt, bếp đun nấu, thắp hương, hút thuốc, ngọn lửa của các công việc sửa chữa cơ khí (hàn cắt kim loại);

+ **Nguồn nhiệt do va đập, ma sát giữa các vật rắn;**

+ **Nguồn nhiệt hình thành do sự gia tăng nhiệt độ của khí khi bị nén;**

+ **Nguồn nhiệt hình thành do phản ứng hoá học sinh nhiệt;**

+ **Nguồn nhiệt hình thành do năng lượng điện:** Chập mạch, quá tải, điện trở tiếp xúc, sự truyền nhiệt của các thiết bị đốt nóng hay các thiết bị tiêu thụ điện khác.

- **Chất oxy hoá:** là chất tham gia phản ứng hoá học với chất cháy để tạo nên sự cháy.

Quá trình cháy các chất cháy trong môi trường không khí, chất oxy hoá là oxy của không khí, không phải tất cả toàn bộ oxy đều tham gia phản ứng cháy mà chỉ có một phần oxy tham gia được vào phản ứng, phần còn lại bị khuếch tán trộn lẫn với sản phẩm cháy đi ra ngoài. Thực tế ở đa số các đám cháy khi nồng độ oxy trong không khí giảm xuống còn 14 - 15 % thể tích thì sự cháy bị tắt. Như vậy, trong sản phẩm cháy sẽ tồn tại lượng oxy dư (trong không khí dư).

Từ những yếu tố cần thiết cho sự cháy, nhận thấy rằng: nếu thiếu một trong ba yếu tố cần thiết của sự cháy thì sự cháy không bao giờ xảy ra. Vì vậy, muốn cháy không xảy ra hoặc dập tắt đám cháy chỉ cần loại trừ ít nhất một trong ba yếu tố cần thiết cho sự cháy nói trên.

2.1.3. Các điều kiện cần thiết cho sự cháy

Khi đã có đủ 3 yếu tố cần thiết cho sự cháy nói trên sự cháy chưa chắc đã xảy ra, ví dụ như có đủ chất cháy, chất oxy hóa và nguồn nhiệt nhưng chúng được để cách xa nhau, không tiếp xúc với nhau: sự cháy không xảy ra. Để sự cháy xảy ra được đòi hỏi phải có đủ các điều kiện kèm theo, đó là:

- Chất cháy, chất oxy hoá, nguồn nhiệt (3 yếu tố cần thiết cho sự cháy) phải tiếp xúc trực tiếp với nhau. Vì: cháy là phản ứng hoá học giữa chất cháy và chất oxy hoá, nếu không có sự tiếp xúc của 3 yếu tố trên thì sẽ không xảy ra phản ứng hoá học giữa chất cháy và chất oxy hoá để dẫn đến phản ứng cháy được.

- Thời gian tiếp xúc đó phải đủ lớn để phản ứng cháy xảy ra. Khi các yếu tố tiếp xúc với nhau, nhưng nếu thời gian không đủ lớn thì tốc độ phản ứng hoá học giữa chất cháy và chất oxy hoá không đạt đến một giá trị làm xuất hiện sự cháy.

- Nồng độ của chất cháy và chất oxy hoá phải ở trong phạm vi giới hạn nồng độ bắt cháy. Vì tốc độ của phản ứng hoá học phụ thuộc vào nồng độ của các chất tham gia phản ứng, nếu nồng độ của chất cháy hoặc chất oxy hoá nằm ngoài phạm vi giới hạn nồng độ bắt cháy thì tốc độ của phản ứng hoá học không đủ lớn để tạo ra lượng nhiệt làm hỗn hợp bắt cháy, nó chỉ là phản ứng oxy hoá đơn thuần. Đối với chất cháy phạm vi giới hạn nồng độ bắt cháy đó được gọi là vùng nồng độ bắt cháy, nội dung này sẽ được trình bày kỹ hơn ở các tài liệu kỹ thuật. Đối với chất oxy hoá là oxy của không khí thì với đa số các chất cháy nồng độ đó của oxy trong không khí phải lớn hơn 14%.

- Nguồn nhiệt phải nung nóng được hỗn hợp chất cháy và chất oxy hoá - hỗn hợp cháy - tới nhiệt độ tự bắt cháy của hỗn hợp. ở nhiệt độ tự bắt cháy hỗn hợp có tốc độ phản ứng đủ lớn để nhiệt lượng giải phóng ra tiếp tục nung nóng hỗn hợp cho tới khi xuất hiện sự cháy. Như vậy, để đốt cháy được hỗn hợp cháy yêu cầu nguồn nhiệt không những phải có đủ số lượng nhiệt cung cấp mà còn phải có nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ tự bắt cháy của hỗn hợp. Đồng thời, thời gian tiếp xúc của nguồn nhiệt với hỗn hợp cũng phải đủ lâu để nguồn nhiệt đốt nóng được hỗn hợp tới nhiệt độ tự bắt cháy của nó.

Những yếu tố và điều kiện cần thiết cho sự cháy là cơ sở để đề ra những biện pháp chung cũng như các biện pháp cụ thể phục vụ công tác đảm bảo an toàn về PCCC có hiệu quả.

2.2. Nguyên nhân cháy, nguyên nhân vụ cháy

2.2.1. Nguyên nhân cháy

Nguyên nhân cháy là sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố và điều kiện của sự cháy làm cho phản ứng cháy xảy ra. Trong thực tế, các vụ cháy xảy ra thì nguyên nhân cháy chủ yếu do hai yếu tố: chất cháy, nguồn nhiệt và hai điều kiện: Tiếp xúc và thời gian tiếp xúc giữa chất cháy và nguồn nhiệt. Do vậy, nguyên nhân cháy có thể được phân loại như sau:

Sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố và điều kiện của sự cháy diễn ra hai trường hợp:

- Trường hợp thứ nhất: sự tác động xuất hiện đồng thời cùng một lúc từ tất cả các yếu tố và điều kiện của sự cháy làm cho phản ứng cháy diễn ra. Sự chủ động đồng thời tác động vào nhau giữa các yếu tố, điều kiện của sự cháy làm cho phản ứng cháy diễn ra, chính là nguyên nhân cháy

- Trường hợp thứ hai: sự tác động xuất hiện từ một yếu tố, điều kiện nào đó vào các yếu tố, điều kiện còn lại của sự cháy làm cho phản ứng cháy diễn ra. Các yếu tố, điều kiện chủ động tác động làm cho phản ứng cháy diễn ra, chính là các nguyên nhân cháy.

Sự chủ động cùng tác động vào nhau giữa các yếu tố và điều kiện hay sự chủ động của một yếu tố, điều kiện này vào yếu tố, điều kiện kia của sự cháy, đều đòi hỏi phải có một thời gian nhất định, thì phản ứng cháy mới có thể diễn ra. Dựa vào sự tác động giữa các yếu tố và điều kiện của sự cháy, nguyên nhân cháy được phân loại như sau:

- Nguyên nhân cháy do sự tác động của yếu tố chất cháy chủ động gây ra. Đó là trường hợp sự tác động của chất cháy xuất hiện tại môi trường mà ở đó đã có đầy đủ các yếu tố và điều kiện khác của sự cháy. Ví dụ: Một xe chở xăng, chạy qua đoạn đường đang sửa chữa, do nắp không kín gặp đường sóc, xăng chảy ra ngoài rơi xuống đường tác động vào nguồn nhiệt của ngọn lửa đang đun nhựa đường bùng cháy.

- Nguyên nhân cháy do sự tác động của yếu tố nguồn nhiệt chủ động gây ra. Đó là trường hợp sự tác động của nguồn nhiệt xuất hiện trong môi trường mà ở đó đã có đầy đủ các yếu tố và điều kiện khác của sự cháy. Ví dụ: Trong kho hàng bách hoá xảy ra ngắn mạch giữa các dây dẫn, làm ruột kim loại của dây dẫn nóng chảy, tạo các giọt kim loại có nhiệt độ cao rơi xuống hàng hoá, vật tư là chất cháy ở bên dưới gây cháy.

- Nguyên nhân cháy do sự tác động của yếu tố chất oxy hoá chủ động gây ra. Đó là trường hợp sự tác động của chất oxy hóa xuất hiện trong môi trường mà ở đó đã có đầy đủ các yếu tố và điều kiện khác của sự cháy. Ví dụ: Hiện tượng tự cháy của than.

- Nguyên nhân cháy do điều kiện tiếp xúc giữa các yếu tố của sự cháy chủ động gây ra, mà chủ yếu là sự tiếp xúc giữa chất cháy, chất ôxy hoá và nguồn nhiệt. Ví dụ: Khi bếp dầu đang cháy thì cạn dầu, người ta đổ thêm dầu vào bầu dầu trong khi ng n lửa của bếp dầu vẫn đang cháy, hơi dầu bốc lên g p ng n lửa bùng cháy gây cháy nhà.

- Nguyên nhân cháy do điều kiện thời gian tiếp xúc giữa các yếu tố của sự cháy là chất cháy, chất ôxy hoá và nguồn nhiệt chủ động gây ra. Đó là trường hợp thời gian tiếp xúc giữa chất cháy và nguồn nhiệt kéo dài đủ để cho phản ứng cháy diễn ra.

2.2.2. Nguyên nhân vụ cháy

- Nhóm nguyên nhân vụ cháy do tự nhiên, như: Nguyên nhân vụ cháy do tự cháy; Nguyên nhân vụ cháy do sét đánh vv...

Đó là các vụ cháy xảy ra nằm ngoài khả năng giám sát, chống đỡ của con người và thiết bị máy móc bảo vệ đối với một số hiện tượng thiên nhiên.

- Nhóm nguyên nhân vụ cháy do sự cố bất ngờ, như: Nguyên nhân vụ cháy do sự cố điện; Nguyên nhân vụ cháy do sự cố thiết bị kỹ thuật vv...

Đó là các vụ cháy xảy ra nằm ngoài khả năng giám sát, điều khiển của con người và thiết bị kỹ thuật bảo vệ đối với các sự cố kỹ thuật. Sự cố kỹ thuật đã tạo ra sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố và điều kiện của sự cháy làm cho phản ứng cháy diễn ra và phát triển thành đám cháy gây thiệt hại tài sản, tính mạng, sức khoẻ con người, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội.

- Nhóm nguyên nhân vụ cháy do vô ý, như: Nguyên nhân vụ cháy do sơ xuất sử dụng lửa; Nguyên nhân vụ cháy do sơ xuất sử dụng xăng, dầu, khí gas; Nguyên nhân vụ cháy do sơ xuất sử dụng điện...

Hành vi vô ý của con người tạo ra sự tác động giữa các yếu tố và điều kiện của sự cháy làm xuất hiện cháy gây thiệt hại tài sản, tính mạng, sức khỏe con người gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội. Việc làm phát sinh đám cháy nằm ngoài ý muốn của người vi phạm.

Đó là các trường hợp người gây cháy không hiểu biết về tính chất nguy hiểm cháy, nổ của các chất cháy, không biết được khả năng bắt cháy của chất cháy khi có nguồn nhiệt, hoặc do nhầm lẫn trong thao tác kỹ thuật, trong sử dụng các thiết bị... mà sự nhầm lẫn này là do không có sự hướng dẫn, không có nội quy chỉ dẫn cụ thể. Cháy do sơ xuất bất cẩn có thể xảy ra cả ở trong sản xuất, nơi họ tập sinh hoạt và ở trong sinh hoạt đời sống ở từng gia đình.

- Nhóm nguyên nhân vụ cháy do vi phạm quy định về PCCC, quy trình kỹ thuật, như: Nguyên nhân vụ cháy do thấp hương thờ cúng; Nguyên nhân vụ cháy do vi phạm quy trình kỹ thuật và quy định an toàn về PCCC khác...

- Nhóm nguyên nhân vụ cháy do cố ý gây cháy, như: Nguyên nhân vụ cháy do đốt để che giấu tội phạm khác; Nguyên nhân vụ cháy do đốt vì mục đích phá hoại; Nguyên nhân vụ cháy do đốt vì mâu thuẫn cá nhân; Nguyên nhân vụ cháy do đốt vì say rượu hoặc vì mục đích khác vv...

- Nhóm nguyên nhân vụ cháy do các nguyên nhân khác có thể là: Nguyên nhân vụ cháy do tai nạn giao thông; Nguyên nhân vụ cháy do trẻ em nghịch lửa; Nguyên nhân vụ cháy do đối tượng tâm thần gây cháy vv...

2.3. Phương pháp, biện pháp phòng cháy

2.3.1. Phòng cháy trong sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt.

2.3.1.1. Phòng cháy trong sử dụng điện

a) Một số nguyên nhân gây cháy

*** Cháy do ngắn mạch**

Ngắn mạch là trạng thái sự cố trong hệ thống điện xảy ra khi các pha chạm nhau (đối với mạng trung tính cách ly) hoặc là hiện tượng các pha chạm nhau và chạm đất (đối với mạng trung tính trực tiếp nối đất).

Nói cách khác, ngắn mạch là hiện tượng mạch điện bị nối tắt qua một tổng trở rất nhỏ có thể coi như bằng không.

- Nguyên nhân gây ngắn mạch:

Nguyên nhân chung và chủ yếu phát sinh ngắn mạch là do lớp cách điện của các phần dẫn điện bị phá hủy.

Dây dẫn và dây cáp bị hỏng là do hậu quả của việc kéo căng quá mức cho phép, uốn cong quá mức ở các chỗ nối của chúng với động cơ hay thiết bị điều khiển... Khi cách cách điện bị hỏng trong ruột dây dẫn, dây cáp xuất hiện dòng điện rò, dòng điện này sau đó chuyển thành dòng điện ngắn mạch. Quá trình ngắn mạch sinh ra các tia lửa điện; các hạt kim loại nóng đỏ có thể bắn vào môi trường xung quanh phụ thuộc vào đặc tính hỏng hóc trong dây cáp.

Do nhiều dạng thiết bị điện không phải loại chống bụi, chống ẩm, bụi công nghiệp (đặc biệt là bụi dẫn điện), trong môi trường hóa học mạnh sẽ lọt vào trong vỏ của chúng, bám trên bề mặt vật liệu và phần cách điện. Những phần phát nóng của thiết bị điện khi ngừng hoạt động sẽ bị làm lạnh cho nên trên chúng thường lắng đọng nước. Những nguyên nhân trên sẽ dẫn đến hỏng và làm ẩm quá mức chất cách điện và gây ra dòng điện rò, cung lửa ngắn mạch, phóng điện ngắn mạch trong các cuộn dây cách điện bị hỏng và các phần dẫn điện khác.

Chất cách điện của thiết bị điện có thể bị hỏng do tác dụng của nhiệt độ cao hay ngọn lửa trong thời gian cháy, do quá điện áp của sét đánh thẳng và sét cảm ứng, do chuyển điện áp cao từ thiết bị cao hơn 1000V sang thiết bị dưới 1000V.

Ngắn mạch có thể do các đường dây tải điện trần trên không bị chập dưới tác dụng của gió hay do vật kim loại văng lên đường dây. Do sai lầm của công nhân khi thao tác, sửa chữa thiết bị điện.

Ví dụ: Trong các hộ gia đình, chuột chui vào phía sau tủ lạnh, nơi có đường dây điện cấp nguồn, sau đó nó đã gặm nhấm lớp cách điện của dây dẫn. Ban đầu, có thể nó chỉ tạo ra một vết xước nhỏ, nhưng theo thời gian, hoặc do sự rung động, va chạm, lớp cách điện bị phá hủy hoàn toàn, gây ra ngắn mạch và có thể gây cháy.

* Cháy do dòng điện quá tải

Quá tải là trạng thái sự cố trong hệ thống điện, xảy ra khi trong các dây dẫn, máy móc và thiết bị xuất hiện dòng điện làm việc lớn hơn dòng điện cho phép lâu dài theo tiêu chuẩn (hoặc nhà sản xuất cho).

Tức là: $I_{lv} > I_{cp}$ - dây dẫn quá tải hay $I_{lv} > I_{dm}$ - thiết bị, máy móc quá tải.

- Nguyên nhân quá tải:

+ Trong các động cơ điện sự quá tải xuất hiện khi tăng mômen trên trục, khi đứt một pha, giảm điện áp trong mạng cung cấp...

+ Thiết kế, lắp đặt hệ thống dây dẫn điện không đúng tiêu chuẩn, dây dẫn có tiết diện nhỏ hơn so với yêu cầu của thiết bị điện;

+ Lắp đặt nhiều thiết bị điện nhưng không cải tạo, thay thế hệ thống dây dẫn điện đúng tiêu chuẩn;

+ Cắm quá nhiều thiết bị điện cùng một lúc vào một ổ cắm;

+ Không lắp các thiết bị tự ngắt (ápômat, cầu chì...) hoặc lắp các thiết bị tự ngắt không đúng tiêu chuẩn;

+ Không kiểm tra, bảo dưỡng động cơ điện.

Ví dụ: Vào mùa hè nắng nóng, nhiều hộ gia đình sử dụng các thiết bị điện có công suất lớn (như điều hòa, thiết bị làm mát...) vượt quá khả năng chịu tải của hệ thống điện hiện tại, dẫn đến dây dẫn bị nóng lên nhanh chóng, nhiệt độ tích tụ trong một thời gian đủ đến nhiệt độ bắt cháy và gây ra cháy dây dẫn, cháy lan sang các vật dụng xung quanh như rèm vải, sofa, giường tủ....

*Cháy do điện trở chuyển tiếp (đầu nối dây điện không đúng kỹ thuật)

- Nguyên nhân:

+ Khi dòng điện chạy qua, điện trở tại điểm đầu nối tăng, phát sinh nhiệt làm điểm đầu nối nóng đỏ;

+ Do mối nối lỏng sẽ phóng tia lửa điện gây cháy các vật xung quanh.

Ví dụ: Khi sửa chữa, tự nối dây điện của quạt bằng cách xoắn thủ công và quấn bằng dính sơ sài. Mối nối này không chặt chẽ, dẫn đến tiếp xúc kém giữa các đầu dây. Khi dòng điện đi qua, tại điểm tiếp xúc kém này, điện trở chuyển tiếp tăng cao, biến một phần năng lượng điện thành nhiệt năng. Dù ban đầu lượng nhiệt nhỏ, nhưng theo thời gian sử dụng, đặc biệt khi quạt chạy liên tục, nhiệt độ tích tụ dần, làm cho lớp băng dính điện bị cháy xém và suy giảm khả năng cách điện. Cuối cùng, nhiệt độ đạt đến mức cực hạn, gây bùng phát ngọn lửa, dẫn đến cháy lan.

***Cháy do sự truyền nhiệt của thiết bị tiêu thụ điện**

Các thiết bị tiêu thụ điện sinh nhiệt như bóng điện, bàn là, bếp điện, lò sưởi điện... khi sử dụng toả ra lượng nhiệt rất lớn, nhiệt độ của các thiết bị trên đều lớn hơn nhiệt độ bốc cháy của nhiều loại chất cháy. Do đó khi sử dụng các thiết bị sinh nhiệt nếu để chất cháy liền kề sẽ bị cháy và cháy lan.

Cháy do các thiết bị điện đốt nóng xảy ra do nhiều nguyên nhân có thể do cấu tạo của các bộ phận dụng cụ đốt nóng không hoàn thiện, do mạng điện đặc biệt là do điều kiện vận hành của thiết bị điện đốt nóng ở những nơi không đáp ứng yêu cầu về an toàn cháy. Việc lắp ráp ch n vị trí đ c biệt khi đ t nó vi phạm quy định về an toàn cháy.

Những dụng cụ đun nước rất nguy hiểm khi nước bị trào ra ngoài. Các thực nghiệm cho thấy, đối với các siêu điện có công suất 600W, để kê bằng gỗ cháy xém sau 3 phút khi hết nước.

Nguy hiểm cháy các dụng cụ điện đốt nóng phụ thuộc vào mức độ cấu trúc không hoàn chỉnh của nó, thiếu đế cách nhiệt, thiếu ngắt tự động khi quá nhiệt, cách điện bị hỏng gây ngắn mạch dây dẫn. Độ tin cậy khi kẹp các điện cực và chỗ tiếp xúc, vỏ không tốt để chất lỏng chảy ra ngoài.

Nguyên nhân gây cháy còn do vận hành dụng cụ không chú ý để quên không theo dõi, không kịp thời sửa chữa khi hỏng, cứ để làm việc. Các thiết bị đốt nóng trong sinh hoạt thường đặt trên bậu cửa sổ khi tiếp xúc với vải, màn, rèm cửa sẽ gây ra cháy.

b. Một số biện pháp phòng cháy trong sử dụng điện

- Tính toán, thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống điện bảo đảm tiêu chuẩn và các yêu cầu kỹ thuật.

- Lựa chọn dây dẫn điện có tiết diện phù hợp với khả năng chịu tải của thiết bị tiêu thụ điện; lựa chọn dây dẫn có chất lượng cao khi đi ngầm trong tường; lựa chọn dây dẫn, thiết bị điện có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Các mối nối dây dẫn điện phải đảm bảo đúng kỹ thuật (nối so le và được quấn bằng cách điện).

- Không câu móc, đầu nối điện tùy tiện; không luồn dây điện qua mái lá, mái tôn; không cắm dây dẫn trực tiếp vào ổ cắm;

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, sửa chữa thay thế thiết bị điện và mạng điện hư hỏng.
- Không sử dụng nhiều thiết bị điện có công suất lớn vào cùng một ổ cắm.
- Không nên sạc điện thoại, máy tính, xe đạp điện, xe máy điện qua đêm.
- Trước khi đi ngủ hoặc ra khỏi nhà tắt các thiết bị điện không cần thiết.
- Không lắp đặt thêm các thiết bị tiêu thụ điện nếu không xác định rõ dây dẫn có chịu tải được hay không.
- Không để các vật liệu dễ cháy phủ lên các mối nối trên dây dẫn điện hoặc phủ lên ổ cắm điện, cầu dao điện...;
- Không phơi, sấy quần áo trực tiếp lên đèn, quạt sưởi; không; khi dùng thiết bị đốt nóng như bếp điện, ấm điện... phải có người trông coi;
- Chọn thiết bị bảo vệ, cầu chì, bộ ngắt tự động phải đúng theo các thông số định mức của lưới điện.
- Vận hành các dụng cụ đun nước bằng điện phải chấp hành một số biện pháp an toàn cháy và an toàn cho người phục vụ. Làm việc với các thiết bị đun nước chỉ cho phép những người biết nguyên tắc sử dụng chúng không cho phép vận hành khi dụng cụ chưa tiếp đất.
- Sửa chữa thiết bị đốt nóng, các điện cực bị gỉ, dây dẫn hỏng cách điện, lau chùi chỉ cho phép sau khi đã ngắt điện.

2.3.1.2. Phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt.

- Quản lý và sử dụng an toàn nguồn lửa (đun nấu, thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã...), nguồn nhiệt, hệ thống điện và thiết bị điện.
- Sắp xếp đồ vật, vật tư, hàng hóa gọn gàng, tránh gây cháy lan và cản trở lối thoát nạn; để chất cháy cách xa nơi đun nấu, nơi phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt.
- Không buôn bán, tàng trữ trái phép hàng hóa, chất dễ cháy, nổ.. Trong trường hợp cần thiết: Sử dụng, dự trữ xăng dầu, khí đốt. phục vụ sinh hoạt hàng ngày thì chỉ nên dự trữ một số lượng đủ dùng, không quá nhiều và phải bảo quản ở khu vực riêng biệt, cách xa nguồn lửa, nguồn nhiệt và tránh nhằm, lẫn trong quá trình sử dụng.
- Lắp đặt các thiết bị cảnh báo rò rỉ gas (nếu dùng gas), thiết bị cảnh báo cháy sớm; trang bị các phương tiện chữa cháy ban đầu cho gia đình như bình chữa cháy, các phương tiện cứu nạn cứu hộ để có thể thoát nạn khi gặp các sự cố cháy, nổ như: đèn pin, búa, rìu, mặt nạ lọc độc, dây hạ chày vv..

- Mỗi nhà ở hộ gia đình cần có tối thiểu 02 lối thoát nạn và các phương án thoát nạn để mỗi thành viên trong gia đình khi có sự cố đều có thể thoát nạn an toàn.

- Giáo dục, nhắc nhở trẻ em không chơi đùa, nghịch lửa, diêm.

2.3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

2.3.2. 1. Nội dung kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

Theo Điều 38 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 quy định nhiệm vụ của lực lượng dân phòng, cụ thể như sau:

- Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và lực lượng dân phòng thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Đề xuất người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý;

+ Thực hiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công và tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được huy động.

- Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và lực lượng dân phòng tham gia thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý; xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an, chuẩn bị lực lượng, người, phương tiện tham gia thực tập phương án;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật”.

Trên cơ sở nhiệm vụ của lực lượng dân phòng theo quy định Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024, một số lưu ý khi kiểm tra phòng cháy, chữa cháy như sau:

a) Việc trang bị một số phương tiện, hệ thống PCCC

*** Bình chữa cháy**

Tất cả các khu vực trong nhà và công trình kể cả những nơi đã được trang bị hệ thống chữa cháy phải trang bị bình chữa cháy xách tay hoặc bình chữa cháy có bánh xe theo Điều 5.1 TCVN 3890:2023. Lựa chọn, tính toán trang bị và bố trí bình chữa cháy thực hiện theo quy định Điều 6, Điều 7 TCVN 7435-1:2024.

Đối với khu vực có diện tích hẹp và dài hoặc khu vực có nhiều cấp sàn khác nhau, gần kề nhau thì việc trang bị bình chữa cháy vẫn phải đảm bảo khoảng cách di chuyển từ vị trí để bình chữa cháy đến điểm xa nhất cần bảo vệ của một bình không vượt quá quy định TCVN 3890:2023. Trên cùng một sàn hoặc tầng nhà, nếu mặt bằng được ngăn thành các khu vực khác nhau bởi tường, vách, rào hoặc các vật cản khác không có lối đi qua lại thì việc trang bị bình chữa cháy phải riêng biệt và đảm bảo theo quy định.

Phải có số lượng bình chữa cháy dự trữ không ít hơn 10% tổng số bình theo tính toán để trang bị thay thế khi cần thiết (cho phép không quá 100 bình mỗi loại).

Bình chữa cháy được bố trí theo thiết kế, ở vị trí dễ thấy, dễ lấy và nên có màu đỏ, trường hợp khó nhận biết có thể sử dụng các chỉ dẫn vị trí và theo các quy định tại Điều 5 TCVN 7435-1:2024. Không được để bình chữa cháy tập trung một chỗ trừ trường hợp để trong kho dự trữ theo quy định. Bình chữa cháy xách tay và bình chữa cháy có bánh xe phải đảm bảo tính năng và cấu tạo được quy định tại TCVN 7026, TCVN 7027.

Lựa chọn, tính toán trang bị và bố trí bình chữa cháy xách tay và bình chữa cháy theo mục 5.1.1 của TCVN 3890:2023. Trong đó lưu ý: Việc xác định loại mức nguy hiểm để tính toán công suất bình chữa cháy được quy định tại bảng D. 1 của TCVN 7534-2; căn cứ vào TCVN 7026 (bảng 4, bảng 5) để xác định khối lượng bình chữa cháy dựa trên công suất chữa cháy, ví dụ: công suất chữa cháy 2A, 55B tương đương bình 4kg bột ABC; hai bình chữa cháy kiểu nước (gốc nước, bột) công suất 2-A được bố trí liên kề có thể được sử dụng để thực hiện các yêu cầu đối với bình chữa cháy công suất 3-A hoặc 4-A. Đối với đám cháy loại B hiện nay TCVN 7435-1 chưa cho phép quy đổi tương đương trừ trường hợp sử dụng bình chữa cháy dùng chất tạo bọt chữa cháy “Có thể sử dụng tới 3 bình chữa cháy loại AFFF hoặc FFFP, nếu tổng công suất của chúng bằng hoặc lớn hơn công suất quy định nhỏ nhất, để thực hiện các yêu cầu của một bình chữa cháy với công suất quy định”; số lượng bình chữa cháy dự trữ không ít hơn 10% tổng số bình theo tính toán để trang bị thay thế khi cần thiết (cho phép không quá 100 bình mỗi loại).

Lưu ý khi kiểm tra bình chữa cháy (Điều 4.2 TCVN 7435-2:2024):

- Bình chữa cháy phải được kiểm tra khi lần đầu đưa vào sử dụng và sau đó phải được kiểm tra định kỳ khoảng 30 ngày. Bình chữa cháy phải được kiểm tra với chu kỳ ngắn hơn khi có yêu cầu.

- Vị trí trang bị bình chữa cháy có đúng quy định không, có bảo đảm thuận lợi để sử dụng chữa cháy không, tính toàn vẹn của vỏ bình, van, vòi phun; loại chất chữa cháy của bình có phù hợp với đám cháy của khu vực bảo vệ hay không; tem kiểm định của bình, tình trạng của bình chữa cháy; không bị trở ngại và dễ nhìn thấy và bản hướng dẫn sử dụng của bình quay ra ngoài;

- Tình trạng của bình:

- + Đối với bình có áp kế: Kiểm tra áp kế để theo dõi áp lực khí đẩy trong bình còn bảo đảm hay không (kim chỉ vạch xanh hoặc vàng bảo đảm yêu cầu sử dụng; chỉ vạch đỏ, không bảo đảm sử dụng).

- + Đối với bình không có áp kế: Cân và ghi trọng lượng bình để đối chiếu với trọng lượng ban đầu nếu trọng lượng giảm quá 1/4 thì phải thay thế hoặc nạp bổ sung.

- Lựa chọn theo xác suất một số bình chữa cháy và phun chữa cháy theo tình huống giả định để kiểm tra tính năng hoạt động của bình.

*** Hệ thống báo cháy tự động, thiết bị báo cháy cục bộ**

Danh mục nhà; hạng mục/khu vực; gian phòng và thiết bị phải trang bị hệ thống báo cháy tự động, thiết bị báo cháy cục bộ được quy định tại Phụ lục A, Điều 5.2 TCVN 3890:2023. Việc lựa chọn, bố trí thiết bị báo cháy cục bộ được thực hiện theo quy định như đối với các thiết bị tương tự của hệ thống báo cháy tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống báo cháy tự động được quy định tại TCVN 7568-14:2025.

Kiểm tra tủ trung tâm báo cháy:

- Trực quan:

+ Vị trí lắp đặt (chiều cao; kết cấu của vị trí lắp đặt tủ; có để đồ vật, thiết bị che lấp tủ báo cháy);

+ Chứng loại tủ theo hồ sơ thiết kế và Giấy chứng nhận kiểm định PCCC (số loop; số địa chỉ/loop; hãng tủ);

+ Khả năng hiển thị khu vực ho ặc địa chỉ báo cháy;

+ Tại vị trí tủ phải có hướng dẫn vận hành bằng tiếng Việt;

+ Nguồn điện cấp cho tủ (AC và DC).

+ Tiếp địa cho tủ báo cháy

- Thử nghiệm:

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động của tủ (lỗi hay không lỗi);

+ Kiểm tra khả năng giám sát của tủ đối với đầu báo cháy và các thiết bị ngoại vi (tháo đầu báo; khóa van chặn; nút ấn báo cháy; đầu báo cháy; van chặn lửa có động cơ; công tắc dòng chảy; alarm valve...).

- Kiểm tra phòng trực điều khiển chống cháy: Việc duy trì các điều kiện về PCCC của gian phòng (có thay đổi về ngăn cháy lan, thoát nạn của gian phòng so với thiết kế ban đầu không; có tồn chứa, bảo quản vật dụng, thiết bị khác trong gian phòng không; có niêm yết quy trình vận hành hệ thống báo cháy, bố trí người thường trực 24/24h không...).

Kiểm tra đầu báo cháy (kiểm tra theo gian phòng, khu vực, hạng mục):

- Trực quan:

+ Đầu báo cháy lắp đặt tại khu vực, gian phòng có đúng chủng loại không (khu vực có nguy hiểm nổ phải là loại đầu báo chống nổ, khu vực ẩm ướt cần lắp ĐBC đáp ứng báo cháy chống ẩm...).

+ Vị trí lắp đặt đầu báo cháy có bị che lấp bởi các thiết bị, vật liệu khác làm ảnh hưởng đến diện tích bảo vệ không, đầu báo cháy có bị biến dạng hay bị tháo ra không (bố trí, sắp xếp thiết bị, vật tư, hàng hóa cao sát đầu báo cháy...).

+ Tình trạng hoạt động của đầu báo cháy (loại đầu báo cháy có đèn hiển thị trạng thái, kiểm tra xem đèn có hiển thị/nháy không).

+ Thử nghiệm hoạt động của đầu báo cháy (lưu ý thời gian tác động của đầu báo nhiệt không quá 02 phút, đầu báo khói không quá 30 giây và đầu báo cháy lửa không quá 05 giây).

Kiểm tra nút ấn, chuông đèn

- Trực quan: Kiểm tra vị trí lắp đặt và số lượng (khoảng cách từ nút ấn báo cháy tới sàn từ 0,8 đến 1,5 m; có để vật tư, hàng hóa che lấp, làm mất tác dụng của thiết bị không...).

- Thử nghiệm:

+ Nhấn nút ấn bằng tay để kiểm tra tín hiệu báo cháy của nút ấn và tủ trung tâm và kết nối liên động đến các hệ thống khác;

+ Kiểm tra tín hiệu bằng âm thanh, ánh sáng khi hệ thống có tín hiệu báo cháy: đèn chớp ho ặc sáng liên tục; cường độ âm thanh của chuông báo cháy;

+ Kiểm tra khả năng giám sát của hệ thống báo cháy đối với các thiết bị ngoại vi (giám sát van chặn của hệ thống sprinkler, công tắc dòng chảy, hệ thống thang máy thường, thang

máy chữa cháy, hệ thống drencher, hệ thống chữa cháy khí, hệ thống hút khói, tăng áp, thang máy, van ngắt của hệ thống LPG, giám sát mức nước trong bể (nếu có)...).

+ Đối với thiết bị báo cháy cục bộ: Thử nghiệm xác định việc liên kết giữa các thiết bị báo cháy cục bộ khi được lắp đặt trong cùng một nhà và công trình, đảm bảo tất cả cùng phát tín hiệu báo cháy khi có một thiết bị được kích hoạt. Thử tín hiệu báo cháy; âm thanh, ánh sáng khi có tín hiệu báo cháy: nguồn cấp, ...

*** *Chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn:***

- Việc trang bị đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn theo TCVN 3890:2023, TCVN 13456:2022.

- Kiểm tra việc bố trí đèn, vị trí lắp đặt, thông số, tem kiểm định (số lượng của đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn có bảo đảm đúng quy định hay không; các đèn có bị tháo dỡ, hư hỏng, bị che lấp bởi các thiết bị, vật dụng khác hay không);

- Sử dụng thiết bị đo cường độ ánh sáng để đo cường độ ánh sáng;

- Kiểm tra đầu nối nguồn điện cấp cho đèn chiếu sáng sự cố (không đầu nối nguồn điện cấp cho đèn chiếu sáng sự cố vào nguồn điện ưu tiên).

*** *Phương tiện, dụng cụ chữa cháy ban đầu***

Phương tiện, dụng cụ chữa cháy ban đầu trang bị cho nhà kho, cửa hàng, cơ sở sản xuất theo quy định tại Phụ lục H, Điều 5.8 TCVN 3890:2023.

Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ trang bị cho nhà, công trình được bố trí tại khu vực thường trực về phòng cháy và chữa cháy (có bảo đảm đủ số lượng, chủng loại, vị trí bố trí không). Nhà, công trình phải trang bị phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ được quy định tại Phụ lục E TCVN 3890:2023.

*** *Mặt nạ lọc độc, mặt nạ phòng độc cách ly***

- Mặt nạ lọc độc trang bị cho nhà, công trình được bố trí tại các tủ phương tiện trên hành lang thoát nạn từng tầng, mặt nạ phòng độc cách ly được bố trí tại phòng trực điều khiển chống cháy (phòng thường trực đối với các nhà không thuộc diện phải thiết kế phòng trực điều khiển chống cháy) tại vị trí dễ thấy, dễ lấy và đảm bảo đúng hướng dẫn của đơn vị sản xuất. Bộ lọc của mặt nạ lọc độc phải phù hợp với quy định tại QCVN 10:2012/BLĐTBXH.

- Mặt nạ phòng độc cách ly là thiết bị bảo hộ cá nhân gồm mặt trùm toàn bộ khuôn mặt và bình khí thở để bảo vệ cơ quan hô hấp của người sử dụng chống lại sự xâm nhập không khí bên ngoài. Mặt nạ phòng độc cách ly phải có mặt trùm toàn bộ khuôn mặt đáp ứng yêu cầu quy định tại TCVN 13332.

- Nhà, công trình phải trang bị mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly được quy định tại Phụ lục F TCVN 3890:2023:

Ngoài việc kiểm tra các phương tiện, hệ thống PCCC, CNCH theo TCVN 3890:2023, TCVN 13456:2022, cần trang bị phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BCA.

b) *Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở theo quy định tại khoản 6 và*

khoản 8 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở có trách nhiệm tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở người thuê, mượn, ở nhờ thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở có trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người cho thuê, mượn, ở nhờ nhà ở;

- Trường hợp thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thì người thuê, mượn, ở nhờ còn có trách nhiệm bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy theo quy định tại Điều 21 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024.

c) Duy trì lối thoát nạn, lối ra khẩn cấp hoặc lối đi bảo đảm việc thoát nạn

Đường thoát nạn an toàn là đường di chuyển của con người khi có cháy, đảm bảo được chiếu sáng, không bị lửa và khói xâm nhập đến mức nguy hiểm cho con người. Đường thoát nạn có thể bao gồm các bộ phận sau: hành lang, cầu thang bộ, lối đi từ cầu thang bộ ra ngoài nhà hoặc vào khu vực lánh nạn tạm thời (ưu tiên phương án dẫn ra ngoài nhà). Đường thoát nạn được coi là an toàn khi các khu vực nguy hiểm cháy trong nhà đã được ngăn cách, cô lập riêng (xem thêm phần ngăn chặn cháy lan) và không bố trí chất dễ cháy tại sảnh chung, hành lang, lối đi từ thang bộ ra ngoài nhà hoặc vào vùng an toàn. Khi sử dụng cầu thang bộ ngoài nhà (bảo đảm an toàn chịu lực và chống rơi ngã) làm thang thoát nạn thì cần đảm bảo an toàn cho hành lang dẫn ra các cầu thang bộ này như đã nêu ở trên. Nếu có sân chung thì không được sử dụng mái tôn, mái cố định bao che kín, có thể dùng mái che di động bằng vật liệu nhẹ.

Lối thoát nạn từ các tầng trên của nhà qua cầu thang bộ xuống tầng 1 phải được ngăn cháy với khu vực để xe, khu vực khác và thoát trực tiếp ra ngoài nhà (trừ trường hợp khu vực tầng 1 bố trí sảnh an toàn).

Không bố trí đồ đạc, vật dụng trên hành lang, cầu thang, đường thoát nạn.

Lối ra khẩn cấp: Qua ban công hoặc lôgia các tầng; lối lên sân thượng hoặc mái dẫn đến khu vực lánh nạn tạm thời; qua các ô cửa sổ, lối thoát qua hành lang bên. Cửa lắp trên lối ra khẩn cấp cần mở được từ phía bên trong nhà mà không cần chìa hoặc thao tác phức tạp. Tại tất cả các lối ra khẩn cấp đó cần trang bị sẵn các thiết bị hỗ trợ thoát nạn khẩn cấp (ví dụ như thang kim loại, thang dây, ống tụt hoặc dây thoát hiểm hạ chậm...). Tuyệt đối không khóa kín các khu vực lánh nạn tạm thời (lôgia, ban công, mái, sân thượng) bằng lồng sắt mà trên đó không có ô cửa mở được

Đảm bảo có lối thoát an toàn và dễ dàng tiếp cận cho tất cả cư dân, hộ gia đình, ... Không lắp đặt "chướng ngại vật", bịt lối thoát nạn. Lối thoát không bị chặn hoặc bị cản trở bởi vật dụng, đồ đạc. Không sắp xếp hàng hóa, vật dụng che chắn cản trở lối thoát nạn; đồ dùng, hàng hóa, vật liệu dễ cháy phải được bố trí cách xa nơi phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt ít nhất 0,5m.

d) Duy trì giải pháp ngăn cách hoặc ngăn cháy của khu vực sản xuất, kinh doanh

hàng hóa có nguy hiểm về cháy, nổ với khu vực để ở.

Các khu vực nguy hiểm cháy (như khu vực để xe, khu vực kinh doanh hàng hóa nguy hiểm cháy như giấy, ni lông, cao su, mút xốp, nhựa các loại ...) phải được ngăn cách với sảnh và thang bằng vách ngăn cháy loại 1 (ví dụ: tường xây tường bê tông; vách ngăn xương thép ốp bằng các tấm vật liệu không cháy...) với các cửa trên đó phải sử dụng cửa như quy định ở dưới đối với các phòng ở, ho ặc màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tương đương (nhưng không được ngăn ch n lối thoát nạn từ thang qua sảnh ra ngoài), ho ặc bằng giải pháp khác. Không được có giếng/lỗ thông tầng từ các khu vực nguy hiểm cháy với các tầng khác. Giếng thang máy (nếu có) phải được bảo vệ tại khu vực nguy hiểm cháy bằng cửa tầng thang máy có giới hạn chịu lửa tối thiểu E 30, ho ặc có buồng đệm, ho ặc giải pháp khác.

Khi nhà có sử dụng cầu thang bộ hở (không nằm trong buồng thang) thì các gian phòng ở của nhà cần được ngăn cách với hành lang, sảnh chung trên đường thoát nạn bằng tường kín; các vị trí cửa thông với hành lang cần được lắp cánh bằng gỗ đặc, kim loại, hoặc có lõi bằng tấm silicate, tấm thạch cao hoặc từ vật liệu khó cháy khác; chiều dày của lớp trang trí, hoàn thiện bằng vật liệu cháy được (nếu có) cần nhỏ hơn 1mm; tấm cánh cửa không nên có các ô thoáng hoặc lỗ thông.

Đối với các trục kỹ thuật: Chèn bít kín khe hở, lỗ thông tại các vị trí trục kỹ thuật xuyên tường, xuyên sàn bằng vật liệu ho c giải pháp bảo đảm không làm giảm giới hạn chịu lửa của tường, sàn tại những vị trí đó. Trường hợp nhà có bố trí phòng kỹ thuật điện thì lắp đ t cửa bằng vật liệu không cháy và không có các lỗ thông, khe hở trên tấm cánh cửa.

2.3.2.2. Phương pháp kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

Phương pháp kiểm tra chủ yếu được áp dụng khi tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình là “*đối chiếu, so sánh*” giữa thực tế công tác phòng cháy và chữa cháy của cơ sở với các yêu cầu an toàn về phòng cháy và chữa cháy được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy để đánh giá, nhận xét và đưa ra kết luận đúng hay sai hoặc phù hợp hay không phù hợp. Để thực hiện được phương pháp trên, người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy phải thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

Nghiên cứu nội dung kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với từng đối tượng, đồng thời nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy có liên quan đến nội dung kiểm tra.

Kiểm tra thực tế các nội dung thông qua việc nghe cơ sở báo cáo, đối thoại với cơ sở để nắm được tình hình phòng cháy và chữa cháy; quan sát thực tế toàn bộ cơ sở; các ngôi nhà, công trình; dây chuyền sản xuất; vật tư hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu; hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hoạt động khác của cơ sở có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy; các hành vi của cá nhân là thành viên của cơ sở có liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy trong cơ sở.

Đo đạc, tính toán các thông số kỹ thuật của cơ sở có liên quan đến yêu cầu đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung kiểm tra.

Đối chiếu, so sánh kết quả kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy trong thực tế với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn, các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Từ đó nhận xét, đánh giá việc thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy của cơ sở nói chung và từng nội dung kiểm tra nói riêng.

2.3.3. Quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

2.3.3.1. Khái niệm, phân loại phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là các sản phẩm kỹ thuật, hệ thống, thiết bị, máy móc, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ chuyên dùng cho việc phòng cháy, chữa cháy và cứu người, cứu tài sản.

Phân loại phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo Phụ lục IV Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới:

- Xe chữa cháy: xe chữa cháy có xitec; xe chữa cháy không có xitec; xe chữa cháy sân bay; xe chữa cháy rừng; xe chữa cháy hóa chất (bột, chất tạo bọt, khí); xe chữa cháy đường hầm; xe chữa cháy đường sắt; xe chữa cháy lưỡng cư;

- Các loại xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: xe thang; xe nâng; xe trung tâm thông tin chỉ huy; xe khám nghiệm hiện trường cháy; xe chiếu sáng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; xe trạm bơm; xe chở nước; xe chở phương tiện; xe chở hóa chất; xe cứu nạn, cứu hộ; xe hút khói; xe sửa chữa, bảo dưỡng kỹ thuật; xe xử lý hóa chất độc hại, sinh học và hạt nhân; xe cung cấp chất khí chữa cháy; xe chở và nạp bình khí thở chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

- Máy bay chữa cháy; trực thăng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện bay không người lái chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tàu chữa cháy; xuồng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; ca nô chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; robot chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; mô tô chữa cháy;

- Máy bơm chữa cháy các loại; bơm của hệ thống chuyên dùng trên xe chữa cháy;

- Các loại phương tiện cơ giới khác phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: máy nạp khí sạch; thiết bị chữa cháy đeo vai có động cơ; thiết bị cưa, cắt, khoan, đục, đập, tời, kéo, banh, kích, nâng (có sử dụng động cơ); thiết bị xử lý thực bì (máy cắt thực bì, máy cắt cỏ); máy phát điện; quạt thổi khói; quạt hút khói; máy thổi gió.

b) Phương tiện chữa cháy thông dụng: vòi, ống hút chữa cháy; lăng chữa cháy; đầu nối; ba chạc chữa cháy; hai chạc chữa cháy; ezecto; trụ nước chữa cháy; cột lấy nước chữa cháy; thang chữa cháy; bình chữa cháy các loại.

c) Chất chữa cháy các loại: hóa chất chữa cháy gốc nước; bột chữa cháy; khí chữa cháy; chất tạo bọt chữa cháy.

d) Thiết bị báo cháy độc lập; thiết bị thuộc hệ thống báo cháy: tủ trung tâm báo cháy; đầu báo cháy các loại; thiết bị truyền tin báo cháy; mô - đun (module) các loại; chuông báo

cháy; đèn báo cháy; nút ấn báo cháy.

e) *Thiết bị thuộc hệ thống loa thông báo và hướng dân thoát nạn*: thiết bị điều khiển hệ thống âm thanh; mi-cô-rô-phôn (microphone); thiết bị truyền tín hiệu; loa.

f) *Thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy (bằng khí, sol-khí, nước, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước)*: tủ điều khiển chữa cháy; chuông, còi, đèn, bảng hiển thị cảnh báo xả chất chữa cháy; van báo động; van tràn ngập; van giám sát; van chọn vùng; công tắc áp lực; công tắc dòng chảy; ống phi kim loại dùng trong hệ thống cấp nước chữa cháy tự động; ống mềm dùng cho đầu phun chữa cháy; họng tiếp nước chữa cháy (họng chờ); đầu phun chất chữa cháy các loại; chai, thiết bị chứa khí, sol-khí, bột, b t, chất chữa cháy gốc nước các loại.

g) *Đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dân thoát nạn*.

h) *Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ*: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thắt lưng, kính, khẩu trang chữa cháy; quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, cách nhiệt; ủng, găng tay cách điện; đèn, thiết bị chiếu sáng (loại cầm tay hoặc gắn trên trang phục); mặt nạ l ọ c độc (gồm mặt trùm, bộ l ọ c, các thiết bị phụ trợ đi kèm); mặt nạ phòng độc cách ly (gồm bình khí, van điều áp, mặt trùm, dây đeo và khung đỡ, đồng hồ đo áp, van cấp khí, thiết bị cảnh báo, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị định vị cầm tay.

i) *Phương tiện cứu người*: dây cứu nạn, cứu hộ; đai cứu nạn, cứu hộ; đệm cứu người; thang cứu người; ống tụt cứu người; thiết bị dò tìm người.

k) *Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ*: trên cao; dưới nước; trong không gian hạn chế; sự cố hóa chất (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy phân tích nồng độ hóa chất, các thiết bị phụ trợ đi kèm); sự cố phóng xạ (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy đo cường độ phóng xạ, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị phục vụ sơ cứu người bị nạn.

l) *Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ*: kìm; cưa; búa; rìu; cuốc; xẻng; xà beng; dụng cụ phá dỡ đa năng.

m) *Phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn cứu hộ*: bộ đàm; thiết bị của hệ thống thông tin hữu tuyến; thiết bị của hệ thống thông tin vô tuyến; các thiết bị giám sát phục vụ chữa cháy.

2.3.3.2. Cơ sở pháp lý và các văn bản trong quản lý, bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và văn bản pháp luật quy định quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

- Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam và các tài liệu kỹ thuật về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2.3.3.3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Trách nhiệm của Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và thành viên đội dân phòng không được quy định cụ thể tại các văn bản pháp luật của nhà nước, chỉ quy định trong các văn bản hướng dẫn của chính quyền địa phương, trên cơ sở các quy định về trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở và người được giao quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, quy định tại Điều 8 Thông tư số 36/2025/TT-BCA.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật và thực tế nhiệm vụ công việc, trách nhiệm của người được giao quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm những nội dung sau:

- Quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo đúng quy định của nhà sản xuất và theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Thường xuyên kiểm tra nơi bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; phát hiện kịp thời phương tiện bị mất, hư hỏng hoặc nơi bảo quản, bảo dưỡng không bảo đảm an toàn để báo cáo cơ quan, tổ chức, cơ sở trực tiếp quản lý có biện pháp xử lý, khắc phục.

- Thống kê, báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở trực tiếp quản lý về tình hình quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đề xuất mua sắm, bổ sung, thay thế, sửa chữa... phương tiện, thiết bị chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho phù hợp với tình hình, đặc điểm và điều kiện của địa phương, cơ sở.

2.3.3.4. Nội dung, phương pháp quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

a) Nội dung quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Nội dung của quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và thành viên đội dân phòng bao gồm:

Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi thôn, tổ dân phố quản lý.

Thống kê, báo cáo số lượng, chủng loại, tình trạng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Tổ chức cho nhân dân, các hộ gia đình trong địa bàn tổ dân phố, tổ liên gia hộ tập, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã trang bị.

Phân công người làm công tác quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã trang bị.

Kiểm tra, kiến nghị với chính quyền địa phương các vấn đề tồn tại, phát sinh trong quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Đề xuất với chính quyền địa phương về kinh phí phục vụ công tác quản lý, bảo quản, bảo dưỡng, tập huấn, hướng dẫn sử dụng về phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

b) Nội dung bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Nội dung công việc bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và thành viên đội dân phòng được quy định tại các phụ lục của thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ Công an, cụ thể như sau:

- Phụ lục II: Bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới.
- Phụ lục III: Bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy thông dụng, phương tiện cứu người, phương tiện, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ, chất chữa cháy, phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
- Phụ lục IV: Bảo quản, bảo dưỡng trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
- Phụ lục V: Bảo quản, bảo dưỡng thiết bị báo cháy độc lập, thiết bị thuộc hệ thống báo cháy, thiết bị thuộc hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn, thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy, đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

Các loại dụng cụ, phương tiện này được trang bị tại các gia đình, thôn, tổ dân phố, trong phạm vi quản lý.

c) Phương pháp quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Do phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là công cụ chuyên dùng mang tính đặc thù, phục vụ cho hoạt động của lực lượng Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở, nên về diện rộng là do cơ quan Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quản lý, hướng dẫn. Ở phạm vi thôn, tổ dân phố quản lý về phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là kết hợp giữa vận động, thuyết phục với quản lý hành chính, sử dụng uy tín, trách nhiệm kết hợp với quyền lực được chính quyền giao về quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, tại các thôn và tổ dân phố.

2.3.4. Tính năng, phương pháp vận hành, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy

2.3.4.1. Tính năng, tác dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy

Phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy là những phương tiện cơ giới, thiết bị, máy móc, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy, cứu người, cứu tài sản. Phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy có những tính năng cơ bản sau:

* Phát hiện cháy sớm

- Thiết bị cảm biến khói, nhiệt, khí gas: Giúp phát hiện dấu hiệu cháy ngay từ giai đoạn đầu.

- Hệ thống báo cháy tự động: Phát tín hiệu cảnh báo (âm thanh, ánh sáng) để mọi người kịp thời sơ tán và xử lý.

* Dập tắt đám cháy

- Bình chữa cháy (bột, CO₂, khí sạch, foam...): Dập tắt đám cháy nhỏ nhanh chóng.
- Hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler, khí, bột...): Hoạt động tự động khi cháy xảy ra, phù hợp với nhà cao tầng, nhà kho, khu công nghiệp.
- Máy bơm chữa cháy: Cung cấp và tăng áp lực nước phục vụ dập lửa hiệu quả.
- Xe chữa cháy, tàu chữa cháy: Di động, mang theo chất chữa cháy, thiết bị, hệ thống chuyên dụng và lực lượng chữa cháy đến hiện trường.

* Hỗ trợ thoát nạn và cứu hộ

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn Exit: Hướng dẫn người dân thoát hiểm khi mất điện.
- Hệ thống chữa cháy ở chế độ phun sương giúp hỗ trợ tiếp cận đám cháy và cứu nạn, cứu hộ.
- Thang dây, ống trượt thoát hiểm, mặt nạ phòng độc: Hỗ trợ thoát khỏi khu vực cháy an toàn. (bỏ)
- Thiết bị cắt phá, cứu nạn cứu hộ: Giúp tiếp cận và giải cứu nạn nhân bị mắc kẹt. (bỏ)

* Ngăn cháy lan

- Cửa chống cháy, vách ngăn cháy, vật liệu chống cháy khác: Có khả năng chịu lửa trong thời gian nhất định (30, 60, 90, 120 phút...) để khoanh vùng đám cháy.
- Vật liệu chống cháy lan (sơn chống cháy, keo chống cháy, chặn lửa xuyên sàn...): Bảo vệ cấu trúc công trình.

* Giám sát và điều khiển

- Trung tâm báo cháy: Quản lý, điều khiển toàn bộ hệ thống phát hiện và chữa cháy.
- Tích hợp hệ thống PCCC với hệ thống an ninh, camera giám sát: Phối hợp phát hiện và xử lý kịp thời.

2.3.4.2. Vận hành phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy

Mỗi loại phương tiện đều có cấu tạo, đặc tính kỹ thuật là tính năng sử dụng riêng, do đó quy trình vận hành và sử dụng cho từng loại phương tiện cũng có sự khác nhau. Tuy nhiên chúng ta có thể tập trung vào một số nội dung sau:

a) Vận hành máy bơm chữa cháy khiêng tay

* Quy trình chuẩn bị

- Đưa máy bơm đến gần nguồn nước, đặt nơi bằng phẳng, an toàn và thuận lợi cho quá trình phun hút.
- Triển khai lực lượng phương tiện (ống hút, giỏ lợp, lăng, vòi, đội hình chữa cháy).
- Kiểm tra tình trạng của máy bơm: nhiên liệu, dầu bôi trơn động cơ, dầu bôi trơn bơm môi (nếu có), ắc quy. Kiểm tra độ kín của guồng bơm (bằng cách vận chuyển các van khóa, khớp nối hình hút).

* Quy trình khi phun hút:

- Mở khóa xảng. Bật công tắc điện
- Khởi động động cơ bằng ắc quy (hoặc khởi động bằng dây giạt tay). Giảm ga, cho động cơ làm việc ổn định.

- Mở nước cho máy bơm

- Tăng ga, giữ áp suất ổn định trong khoảng từ (0,1-0,3) Mpa. Mở van hòng đẩy từ từ theo lệnh của chỉ huy và tăng ga theo yêu cầu chiến đấu.

* Quy trình khi dừng phun hút:

- Giảm hết ga, tắt khóa điện.

- Đóng kín van khóa hòng đẩy.

- Xả nước guồng bơm, xả nước làm mát, đóng khóa xảng. Thu hồi phương tiện.

* Những chú ý khi thực hiện quy trình:

- Thao tác phải nhanh, gọn, chính xác đúng quy trình.

- Mỗi lần đề nổ máy cách nhau tối thiểu 5 giây.

- Không nổ máy lâu quá 2 phút nếu không phun hút nước vì không có nước làm mát động cơ và có thể gây cháy phốt làm kín trục bơm.

- Chiều cao hút của bơm ly tâm < 9 m.

- Phải đảm bảo gioăng phải ngập sâu dưới mặt nước > 30 cm và không sục bùn. Không để ống hút cong vòng lên tạo thành túi khí trong quá trình phun hút.

- Không được đóng hay mở van hòng đẩy hoặc khóa đầu lăng phun đột ngột vì dễ gây hiện tượng va đập thủy lực, hiện tượng này sẽ làm áp suất của dòng chảy thay đổi mạnh gây hư hại cho vòi chữa cháy và các bộ phận của bơm chữa cháy.

- Không cho bơm làm việc khi đóng van phun nước lâu vì nó làm tăng nhiệt độ nước trong bơm ly tâm.

- Chú ý các hiện tượng và tiếng kêu lạ để kịp thời phát hiện và khắc phục sự cố trong quá trình phun hút. Theo dõi quá trình làm việc của động cơ, các hệ thống thông qua đồng hồ và đèn báo.

- Sau khi hút nước mặn, nước bẩn xong phải tiến hành rửa sạch bơm bằng cách cho bơm phun hút nước sạch khoảng 5 đến 10 phút.

- Sau khi bơm làm việc xong phải xả hết nước trong guồng bơm và đóng tất cả các van khóa lại.

b) Vận hành trạm bơm nước chữa cháy

* Chế độ vận hành tự động

Trạng thái trực chữa cháy, đường nước chữa cháy luôn được duy trì một áp suất nhất định. Trong quá trình thường trực có thể do rò rỉ (van hở hoặc đường ống hở) làm áp suất giảm xuống một ngưỡng nhất định. Thông qua công tắc áp suất sẽ truyền tín hiệu tới tủ điều khiển để kích hoạt bơm bù làm việc bù lại áp suất trên đường nước chữa cháy. Khi áp suất

trên đường nước chữa cháy đạt ngưỡng, công tắc áp suất truyền tín hiệu tới tủ điều khiển ngắt mạch điện điều khiển bơm bù, làm bơm bù dừng hoạt động.

Trong trường hợp có sự cố cháy nổ xảy ra, làm giảm áp lớn trên đường nước chữa cháy thông qua công tắc áp suất truyền tín hiệu tới tủ điều khiển kích hoạt bơm chính làm việc. Lúc này van báo động cũng làm việc, phát ra chuông báo động tại trạm bơm và gửi tín hiệu từ trạm bơm tới trung tâm báo cháy. Trong trường hợp bơm chính không làm việc hoặc nếu áp suất trên đường nước chữa cháy tiếp tục tụt xuống ngưỡng làm việc của bơm dự phòng, bơm dự phòng sẽ được kích hoạt thông qua tín hiệu của công tắc áp suất truyền tới tủ điều khiển.

Khi đã chữa cháy xong thì các bơm phải được tắt thủ công bằng nút ấn ở tủ điều khiển bơm. Sau khi đã loại trừ được các nguyên nhân gây ra hiện tượng sụt áp (đóng van họ ng nước vách tường, lắp các đầu phun bị kích hoạt,..), người điều khiển sẽ thực hiện thao tác bù áp cho hệ thống và đưa hệ thống về chế độ thường trực.

*** Chế độ vận hành bằng tay**

Trạm bơm của hệ thống chữa cháy không tự động, ho c hệ thống chữa cháy có duy trì áp hoạt động ở chế độ tự động - ngoài chế độ hoạt động ở chế độ tự động, các bơm đều có thể được kích hoạt bằng tay tại tủ điều khiển để đề phòng trường hợp trong quá trình xảy ra cháy nổ mà chế độ tự động g p sự cố ho c trong quá trình kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống cần kích hoạt từng bơm làm việc riêng rẽ.

*** Những chú ý khi vận hành**

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống để hệ thống đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận hành.

+ Phải xây dựng một kế hoạch bảo dưỡng định kỳ tất cả các thiết bị của hệ thống bơm nước chữa cháy theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Tuân thủ theo hướng dẫn nhà sản xuất không về công tác bảo dưỡng định kỳ.

+ Đơn vị quản lý vận hành công trình phải lập hồ sơ, phiếu theo dõi công tác kiểm tra bảo dưỡng, vận hành định kỳ hệ thống bơm nước chữa cháy theo quy định.

- Khi hệ thống báo lỗi phải tiến hành xử lý ngay để đưa vào thường trực.

- Thường xuyên đảm bảo có nhân viên kỹ thuật phụ trách hệ thống trực để xử lý lỗi hệ thống không tự động vận hành khi có sự cố cháy.

c) Vận hành hệ thống báo cháy tự động

*** Nguyên lý làm việc của hệ thống báo cháy tự động**

Bình thường, hệ thống báo cháy ở chế độ thường trực. Ở chế độ này luôn có tín hiệu IO chạy trong mạch để kiểm tra sự làm việc bình thường của các thiết bị trong hệ thống nhằm phát hiện ra các sự cố, hư hỏng nếu có.

Khi xảy ra cháy ở các khu vực được bảo vệ, các yếu tố của môi trường cháy (nhiệt độ, nồng độ khói, ngọn lửa) thay đổi sẽ tác động lên các đầu báo cháy. Nếu các yếu tố này đạt một giá trị nhất định (ngưỡng làm việc của các đầu báo cháy) thì sau một khoảng thời gian nhất định (thời gian làm việc của đầu báo cháy) các đầu báo cháy sẽ làm việc tạo ra tín hiệu

điện truyền về trung tâm báo cháy qua hệ thống dây và cáp tín hiệu. Tại trung tâm báo cháy sẽ diễn ra các hoạt động xử lý tín hiệu truyền về để tự động chuyển đổi chế độ hoạt động của hệ thống sang chế độ báo cháy. Ở chế độ này trung tâm báo cháy sẽ phát ra tín hiệu báo động, chỉ thị tương ứng như chuông, còi, đèn và các tín hiệu điều khiển thiết bị ngoại vi khác

*** Vận hành hệ thống báo cháy tự động**

Quy trình vận hành đối với hệ thống báo cháy gồm 04 phần chính như sau: đưa hệ thống vào chế độ trực, chế độ sự cố, chế độ báo cháy và hồi phục hệ thống. Thao tác vận hành chi tiết đối với từng phần sẽ được trình bày chi tiết như dưới đây:

- Đưa hệ thống vào chế độ trực
- + Cấp nguồn: AC, DC ^ Hệ thống sẽ trực ngay
- + Ở chế độ thường trực chỉ có duy nhất đèn báo nguồn xoay chiều sáng (đèn AC

POWER)

- Chế độ sự cố
- + Tín hiệu chỉ thị sự cố:
Loa trong tủ trung tâm kêu ngắt quãng;
Đèn báo lỗi chung (Trouble) sáng;
Đèn báo lỗi tương ứng sáng nháy;
- Chế độ báo cháy
- + Tín hiệu báo động, chỉ thị cháy:
Đèn báo cháy chung sáng, đèn báo vùng tương ứng có cháy sáng;
Loa tại trung tâm kêu liên tục;
Chuông báo cháy bên ngoài, chuông báo cháy khu vực kêu.
- Hồi phục hệ thống
Thao tác: Nhấn RESET.

d) Vận hành hệ thống chữa cháy tự động

Nguyên lý làm việc của hệ thống chữa cháy tự động

Bình thường hệ thống chữa cháy tự động ở chế độ thường trực, trung tâm điều khiển hệ thống sẽ hiển thị và giám sát trạng thái làm việc của các khối chức năng trong hệ thống.

Khi có cháy xảy ra trong các khu vực bảo vệ, các yếu tố môi trường cháy thay đổi đạt đến ngưỡng làm việc của các đầu báo cháy thì các đầu báo cháy làm việc tạo ra tín hiệu truyền về trung tâm điều khiển. Trung tâm điều khiển sẽ xử lý tín hiệu, chuyển đổi trạng thái báo động, chỉ thị khu vực xảy ra cháy đồng thời tạo ra các tín hiệu điều khiển thiết bị ngoại vi. Các tín hiệu điều khiển sẽ kích thích để mở các van lựa chọn khu vực chữa cháy và khởi động các thiết bị vận chuyển đưa chất chữa cháy từ thiết bị chứa qua hệ thống đường ống, qua các van lựa chọn khu vực chữa cháy đến thiết bị phun chất chữa cháy để phân bổ lượng chất chữa cháy theo yêu cầu vào khu vực bảo vệ.

Hệ thống chữa cháy sau khi đã làm việc sẽ không có khả năng tự hồi phục lại trạng thái ban đầu. Vì vậy sau khi chữa cháy, cần phải bổ sung đủ lượng chất chữa cháy cần thiết, đưa

các van về trạng thái bình thường, phục hồi hệ thống về trạng thái thường trực ban đầu để sẵn sàng chữa cháy kịp thời khi có các tình huống cháy, nổ xảy ra trong tương lai.

*** Vận hành hệ thống chữa cháy tự động**

Bước 1: Kiểm tra trạng thái thường trực của các thiết bị trong hệ thống, chủ yếu là trạng thái của các van, khóa, công tắc, nút ấn, chuyển mạch điều khiển... cơ cấu dẫn động, kích hoạt và nguồn dự trữ chất chữa cháy.

Bước 2: Khởi tạo chế độ thường trực cho hệ thống bằng các thao tác để cấp điện cho các thiết bị hoạt động và thiết lập một số chức năng nếu cần thiết.

Bước 3: Kích hoạt cho hệ thống phun chất chữa cháy thông qua hệ cảm biến tự động hoặc cưỡng bức bằng nút ấn, hoặc cơ cấu khởi động bằng tay.

Bước 4: Tạm dừng trạng thái chữa cháy cho hệ thống bằng các thao tác lên nút ấn, công tắc chuyển mạch hoặc van kiểm tra để tạm dừng việc cấp tín hiệu điện cho các thiết bị cung cấp chất chữa cháy hoặc các thiết bị kích hoạt tự động của hệ thống.

Bước 5: Hồi phục trạng thái thường trực của hệ thống, tuần tự thực hiện lại bước 1 và bước 2.

Các lưu ý khi vận hành các hệ thống chữa cháy tự động nhằm hạn chế những lỗi sai sót kỹ thuật để hệ thống hoạt động ổn định, lâu dài và đúng chức năng đề ra.

e) Vận hành hệ thống cấp nước chữa cháy

Nguyên lý làm việc và vận hành hệ thống hệ thống nước chữa cháy trang bị tại cơ sở: Hệ thống hệ thống nước chữa cháy có thể là hệ thống không duy trì áp (hoạt động thủ công) hoặc là hệ thống được duy trì áp (hoạt động tự động và thủ công)

Đối với hệ thống hệ thống nước chữa cháy không duy trì áp: thường áp dụng đối với các công trình có chiều cao PCCC dưới 25 m, công trình không có nguy hiểm lớn về cháy nổ, công trình không thuộc diện trang bị hệ thống chữa cháy tự động. Khi có cháy xảy ra, lực lượng đội phòng cháy chữa cháy cơ sở hoặc người trong cơ sở tiến hành triển khai lăng vòi chữa cháy, di chuyển đến trạm bơm chữa cháy, thực hiện các thao tác trên tủ điều khiển bơm chữa cháy để khởi động bơm chữa cháy, thực hiện phun nước vào đám cháy để dập tắt đám cháy. Kết thúc chữa cháy, di chuyển đến trạm bơm để thực hiện thao tác dừng bơm, ngắt nguồn điện hoặc tắt bơm diesel nếu có.

Đối với hệ thống hệ thống nước chữa cháy trong nhà có duy trì áp bằng bơm bù áp hoặc kết hợp chung với hệ thống chữa cháy tự động. Khi có cháy xảy ra lực lượng đội phòng cháy chữa cháy cơ sở hoặc người trong cơ sở tiến hành triển khai lăng vòi chữa cháy, mở van hệ thống nước chữa cháy phun nước vào đám cháy để chữa cháy. Các bơm chữa cháy tại trạm bơm sẽ tự động khởi động. Trường hợp bơm chữa cháy không tự động khởi động, cần thực hiện quy trình như trong trường hợp hệ thống hệ thống nước chữa cháy vận hành thủ công. Di chuyển đến trạm bơm chữa cháy, thực hiện các thao tác trên tủ điều khiển bơm chữa cháy để khởi động bơm chữa cháy, thực hiện phun nước vào đám cháy để dập tắt đám cháy. Kết thúc chữa cháy, dù là hệ thống hoạt động thủ công hoặc tự động đều phải di chuyển đến trạm bơm để thực hiện thao tác dừng bơm, ngắt nguồn điện hoặc tắt bơm diesel nếu có.

Đối với trạm bơm chữa cháy tự động:

- Trạm bơm chữa cháy là trạm bơm tự động hoạt động tự động dựa trên độ sụt áp lực trên đường ống đã được các chuyên gia của công ty cài đặt lập trình sẵn. Yêu cầu không tự ý điều chỉnh các thiết bị trong trạm bơm tránh làm sai lệch sự hoạt động của hệ thống.

- Trên tủ điện điều khiển trạm bơm có lấy điều khiển để chọn chế độ hoạt động tự động (thường trực) và chế độ bằng tay (cưỡng bức khi vận hành thử, diễn tập, sửa chữa).

- Chỉ được hoạt động 1 bơm chính hoặc 1 bơm dự phòng, không được hoạt động 2 bơm cùng lúc.

- Máy bơm chữa cháy Diesel dự phòng cần phải sử dụng đúng chủng loại nhiên liệu như tài liệu đính kèm của máy bơm. Bơm Diesel đã có chế độ khởi động tự động nên không cần sự can thiệp của con người. Bơm Diesel cần phải khởi động hoạt động tối thiểu 15 phút liên tục, mỗi tuần 1 lần.

- Trong trường hợp cần kích hoạt bằng tay thì gạt lấy điều khiển bơm sang Man (điều khiển bằng tay) rồi nhấn nút bấm khởi động bơm.



Hình 2.1. Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy trong trạm bơm chữa cháy tự động

Đối với trạm bơm chữa cháy vận hành thủ công:

- Khởi động bơm bằng nút ấn trên tủ điều khiển bơm. Trạm bơm có 01 bơm chính và 01 bơm dự phòng thì không được chạy đồng thời 02 máy bơm.

f) Quy trình sử dụng vận hành hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà :

- Triển khai lăng vòi chữa cháy :

+ Mỗi hộ ng nước chữa cháy trong nhà có thể bố trí 01 cuộn vòi chữa cháy D50 và 01 lăng B chữa cháy, có van khóa và đầu nối.

+ Khi cần chữa cháy bằng nước hoặc diễn tập. Triển khai cuộn vòi, 01 đầu đấu nối vào van góc, 01 đầu nối với lăng chữa cháy. Người cầm lăng chữa cháy cách điểm cần phun từ 5

đến 10 m (nước phun ra từ đầu lăng chữa cháy đạt tia nước đặc dài 12 m), giữ lăng vòi chữa cháy bằng 2 tay, góc nghiêng phun từ 45^0 đến 60^0 .

+ Mở van góc chữa cháy tại họng chữa cháy đang triển khai, nước sẽ tự động phun ra và áp lực nước sẽ tăng dần do máy bơm chính tự động hoạt động.



Lưu ý khi dải vòi chữa cháy cuộn vòi không có nếp gấp, xoắn. Các khớp nối cần được siết chặt. Lăng chữa cháy cần được giữ chặt trước khi mở van họng nước cho nước phun ra. Chỉ phun nước vào đám cháy khi xác định hệ thống điện của nhà đã được ngắt.

Trường hợp họng nước sử dụng lăng A vòi A (đường kính 65mm) thì vận hành cần 2 người tham gia để đảm bảo an toàn. Tham khảo các thao tác, đội hình chữa cháy trong phần hướng dẫn chữa cháy.

CHƯƠNG 3. KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VỀ CHỮA CHÁY

3.1. Biện pháp chữa cháy cơ bản

3.1.1. Điều kiện dập tắt đám cháy

a) Khái niệm về dập tắt đám cháy

- Dập tắt đám cháy là triệt tiêu quá trình cháy ở mọi hình thức cả quá trình cháy khuếch tán đồng thể và quá trình cháy dị thể.

- Đám cháy có thể duy trì và phát triển cần phải cung cấp cho nó một năng lượng nhiệt, ở đám cháy thì số năng lượng nhiệt này được cung cấp chính từ nguồn năng lượng nhiệt mà quá trình cháy sinh ra, tức là từ các phản ứng sinh nhiệt.

- Như vậy dập tắt đám cháy ta cần phải ngăn chặn phản ứng sinh nhiệt xảy ra trong vùng phản ứng cháy.

b) Điều kiện dập tắt đám cháy

- Muốn duy trì sự cháy cần phải cung cấp cho hỗn hợp cháy một lượng nhiệt nhất định. Như vậy trong quá trình cháy, ở vùng phản ứng cháy có sự cân bằng nhiệt tức là vận tốc sinh nhiệt của phản ứng cháy bằng vận tốc truyền nhiệt vào môi trường xung quanh và cung cấp cho sự cháy.

- Ở điều kiện cân bằng nhiệt, trong vùng cháy có nhiệt độ nhất định gọi là nhiệt độ cháy hay nhiệt độ cân bằng nhiệt. Nhiệt độ này không phải là đại lượng không đổi mà nó thay

đổi theo sự thay đổi của vận tốc sinh nhiệt và vận tốc truyền nhiệt vào môi trường xung quanh của vùng cháy.

- Khi tăng quá trình sinh nhiệt thì nhiệt độ cháy cũng tăng lên tới giá trị mới mà quá trình truyền nhiệt vào môi trường xung quanh cũng tăng lên đến một giá trị cân bằng nhiệt mới nào đó tương ứng với nhiệt độ cháy. Ngược lại, nếu giảm quá trình sinh nhiệt thì nhiệt độ cháy và quá trình truyền nhiệt vào môi trường xung quanh cũng giảm xuống tới điều kiện cân bằng nhiệt mới. Nếu ta tiếp tục giảm vận tốc sinh nhiệt của vùng cháy, nhiệt độ của nó cũng sẽ giảm xuống tới một giá trị nào đó. Quá trình sinh nhiệt từ vùng cháy nhỏ hơn quá trình truyền nhiệt vào môi trường và cung cấp cho sự cháy thì quá trình cháy sẽ bị ngừng và đám cháy sẽ bị tắt. Nhiệt độ này được gọi là nhiệt độ tắt dần.

- Giá trị nhiệt độ thấp nhất trong vùng cháy mà khi ta hạ nhiệt độ của vùng cháy xuống thấp hơn giá trị đó thì vận tốc của quá trình truyền nhiệt vào môi trường xung quanh lớn hơn vận tốc sinh nhiệt của vùng cháy và sự cháy tự tắt được gọi là nhiệt độ tắt dần của đám cháy.

- Như vậy điều kiện cần thiết để dập tắt đám cháy là phá vỡ mối cân bằng nhiệt trong vùng cháy.

- Để thực hiện được mục đích này ta cần phải hạ nhiệt độ của vùng cháy xuống thấp hơn nhiệt độ tắt dần của đám cháy bằng cách:

- + Giảm tốc độ sinh nhiệt trong vùng phản ứng cháy;
- + Tăng tốc độ truyền nhiệt từ vùng cháy vào môi trường xung quanh;
- + Đồng thời cùng một lúc giảm tốc độ sinh nhiệt và tăng tốc độ truyền nhiệt của vùng cháy vào môi trường xung quanh.

3.1.2. Các phương pháp dập tắt đám cháy

Căn cứ vào các tác dụng chính của chất chữa cháy tới quá trình làm ngừng sự cháy, có thể phân thành 4 nhóm phương pháp cơ bản:

- Nhóm phương pháp làm lạnh: Làm lạnh vùng phản ứng cháy hay chất cháy.
- Nhóm phương pháp cách ly: Cách ly các thành phần tham gia phản ứng cháy hay cách ly chất cháy với vùng phản ứng cháy.
- Nhóm phương pháp làm loãng: Làm giảm nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy.
- Nhóm phương pháp kìm hãm hoá học: Làm ngừng sự cháy bằng các phương pháp kìm hãm hoá học.

a) Nhóm phương pháp làm lạnh

- Bản chất của nhóm phương pháp làm lạnh là hạ nhiệt độ của vùng phản ứng cháy (đối với các đám cháy đồng thể) xuống thấp hơn nhiệt độ tắt dần, hoặc làm cho nhiệt độ của chất cháy (đối với các đám cháy dị thể) xuống thấp hơn nhiệt độ bốc cháy của chúng.

- + Cháy đồng thể là cháy hỗn hợp chất cháy với chất ôxy hóa ở cùng một pha, giữa chúng không có bề mặt phân chia. Ví dụ: hỗn hợp của chất cháy khí với không khí là hỗn hợp đồng thể ở dạng khí...

- + Cháy dị thể là cháy hỗn hợp chất cháy với chất ôxy hóa không ở cùng một pha giữa chúng có mặt phân chia. Ví dụ: hỗn hợp cháy chất rắn với không khí là hỗn hợp cháy dị thể....

- Cơ chế dập tắt đám cháy của nhóm phương pháp làm lạnh:
- + Khi phun chất chữa cháy vào vùng cháy thì chất chữa cháy sẽ hấp thụ nhiệt của vùng cháy và của bề mặt chất cháy.
- + Làm giảm nhiệt độ của vùng cháy theo thể tích và nhiệt độ bề mặt chất cháy
- + Khi lượng chất chữa cháy vào vùng cháy lớn hơn lượng chất chữa cháy cần thiết để dập tắt đám cháy thì sự cháy sẽ tắt.

- Dập tắt đám cháy bằng các phương pháp làm lạnh chủ yếu áp dụng để dập tắt các đám cháy chất rắn, ít khi sử dụng để dập tắt các đám cháy chất khí, chất lỏng, bởi vì rất khó để làm hạ nhiệt độ của vùng cháy xuống thấp hơn nhiệt độ tắt dần.

- Chất chữa cháy chủ yếu là nước, ngoài ra còn có khí CO₂ ở dạng rắn, dạng khí hoặc các khí trơ hóa lỏng khác...

- Tùy thuộc vào đám cháy mà áp dụng phương pháp làm lạnh bằng các cách sau:

+ *Làm lạnh bề mặt chất cháy bằng tia nước đặc hoặc tia nước phân tán (được áp dụng chủ yếu đối với đám cháy chất rắn).* Khi nước được phun vào bề mặt chất cháy, chúng sẽ hấp thụ nhiệt từ bề mặt chất cháy và làm cho sự bị phân hủy nhiệt của chất cháy giảm xuống, tốc độ tạo thành hỗn hợp cháy giảm và sự cháy sẽ tắt dần.

+ *Làm lạnh vùng cháy bằng nước dạng sương mù.*

Khi đi vào vùng cháy, các hạt nước sẽ hấp thụ nhiệt của vùng cháy (*quá trình hóa hơi*) và làm nhiệt độ của vùng cháy xuống nhỏ hơn nhiệt độ tắt dần của ngọn lửa. Sự cháy sẽ tắt dần

+ *Làm lạnh chất cháy bằng cách xáo trộn chất cháy (được áp dụng chủ yếu khi dập tắt các đám cháy chất lỏng trong bể chứa).* Để triển khai biện pháp này, người ta sử dụng các phương tiện là máy bơm đẩy vào hệ thống đường ống công nghệ (chất lỏng lạnh, nước hoặc khí trơ) để làm xáo trộn lớp chất cháy trong thiết bị chứa. Khi đó nhiệt độ của lớp bề mặt chất lỏng đang cháy sẽ giảm xuống, tốc độ bay hơi tạo thành hỗn hợp cháy giảm, tốc độ cháy giảm dần dẫn đến sự cháy sẽ tắt dần.

b) Nhóm phương pháp làm loãng

- Bản chất của phương pháp làm giảm nồng độ là làm cho nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy giảm xuống thấp hơn giới hạn nồng độ bốc cháy thấp của chúng.

- Cơ chế của nhóm phương pháp làm giảm nồng độ:

Khi phun chất chữa cháy vào đám cháy thì sẽ làm tăng nồng độ chất không cháy trong vùng cháy và làm cho nồng độ chất cháy, chất oxy hóa giảm xuống nhỏ hơn nồng độ giới hạn bốc cháy thấp.

- Các chất chữa cháy thường dùng cho phương pháp này gồm: CO₂, N₂, Ar₂, khói, sản phẩm chất nổ, hơi nước hoặc nước phun dạng sương mù.

Để thực hiện chữa cháy bằng phương pháp giảm nồng độ, chúng ta có thể triển khai bằng các biện pháp sau:

- *Sử dụng nước dạng sương mù để làm loãng nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy (thường được áp dụng khi dập tắt đám cháy trong thể tích kín như: hầm tàu, các gian*

máy kín ...). Để thực hiện được biện pháp này đòi hỏi phải có thiết bị phun nước dạng sương mù.

- *Giảm nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy bằng các khí trơ (CO_2 , N_2 , $Ar_2...$).* Đây là biện pháp được sử dụng rất rộng rãi để dập tắt đám cháy. Khí trơ được nén trong các bình chứa có dung tích khác nhau và phun vào đám cháy qua các vòi được gắn trực tiếp trên bình chứa. Khi sử dụng khí trơ để dập tắt đám cháy có thể tích lớn thì khí sẽ được phun vào đám cháy qua hệ thống chữa cháy cố định được thiết kế sẵn.

- *Làm giảm nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy bằng hơi nước (áp dụng đối với các đám cháy có nhiệt độ của ngọn lửa không vượt quá $1700^{\circ}C$).* Hơi nước tương tự như một chất khí không cháy, khi đi vào vùng cháy nó có tác dụng làm loãng nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy. Khi nồng độ của các chất này giảm xuống nhỏ hơn giới hạn nồng độ bốc cháy thì sự cháy sẽ tắt.

- *Làm giảm nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy bằng hỗn hợp sản phẩm cháy hoàn toàn và hơi nước.* Biện pháp này được áp dụng khi dập tắt đám cháy tại các giếng phun dầu khí. Dòng sản phẩm cháy hoàn toàn chính là dòng khí thải từ động cơ phản lực, còn dòng hơi nước sẽ được phun ra từ các lăng phun dưới áp lực cao.

- Trong thực tế chữa cháy, chúng ta gặp không ít trường hợp dập tắt đám cháy bằng phương pháp làm giảm nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy bằng cách phun chất chữa cháy trực tiếp lên bề mặt chất cháy.

- Chữa cháy bằng phương pháp làm giảm các chất tham gia phản ứng cháy chỉ có kết quả khi ta phun vào vùng cháy nồng độ chất chữa cháy phù hợp.

c) Nhóm phương pháp cách ly

- Bản chất của nhóm phương pháp cách ly là ngăn cách sự tiếp xúc giữa các phân tử chất cháy và chất oxy hoá ở vùng phản ứng cháy.

- Sự cháy chỉ xảy ra khi có đủ các điều kiện cần và điều kiện đủ. Một trong những điều kiện cần là có sự tiếp xúc trực tiếp giữa các phân tử chất cháy và chất oxy hoá. Vì vậy chúng ta có thể dập tắt đám cháy bằng các phương pháp cách ly không cho chất cháy hoặc chất oxy hoá vào trong vùng cháy.

- Cơ chế dập tắt đám cháy của nhóm phương pháp cách ly:

- + Khi thực hiện phương pháp cách ly, các chất chữa cháy được phun vào vùng cháy sẽ tạo ra một lớp màng phủ lên bề mặt chất cháy. Khi lớp màng đảm bảo cách ly hoàn toàn sự tiếp xúc giữa chất cháy và chất oxy hóa thì sự cháy sẽ ngừng.

- + Hoặc khi di dời chất cháy ra khỏi vùng cháy, phá vỡ tạo khoảng cách ngăn chất cháy tiếp xúc với nguồn nhiệt.

- Các chất chữa cháy thể hiện đặc tính cách ly là bột hòa không khí, bột hóa học, cát, đất bột graphit, các tấm chắn phủ, chắn tấm ướt trong trường hợp đặc biệt, chất cách ly có thể là nước (như trường hợp chữa cháy sunphua các bon).

- Tùy thuộc vào đám cháy mà áp dụng phương pháp cách ly bằng các cách sau:

- *Cách ly bằng lớp bột chữa cháy (được áp dụng chủ yếu khi dập tắt đám cháy chất lỏng*

trong bể chứa và đám cháy chất lỏng chảy loang trên mặt đất). Khi lớp bột bao phủ trên toàn bộ bề mặt chất cháy sẽ có tác dụng cách ly không cho hơi khí cháy thoát lên và cách ly không cho không khí tiếp xúc với hơi chất cháy.

- *Cách ly bằng lớp bột chữa cháy (được áp dụng chủ yếu khi dập tắt đám cháy chất rắn).* Khi lớp bột phủ lên bề mặt chất cháy rắn, dưới tác động của nhiệt độ chúng sẽ chảy lỏng và tạo thành màng bao phủ bề mặt chất cháy. Làm hạn chế khả năng khuếch tán hơi, khí bị phân hủy vào vùng cháy.

- *Cách ly bằng sản phẩm nổ (được áp dụng chủ yếu khi dập tắt đám cháy các giếng phun dầu khí).* Khi kích hoạt khối thuốc nổ (có kiểm soát), sản phẩm sinh ra từ quá trình nổ rất lớn sẽ chiếm chỗ và cách ly sự tiếp xúc của không khí với hơi khí chất cháy. Đồng thời áp lực từ quá trình nổ sinh ra sẽ cắt chân ngọn lửa, sự cháy sẽ tắt. Cần phun kết hợp nước làm mát để tránh sự bốc cháy trở lại.

- *Đóng tất cả các cửa, lô thông hơi của phòng xảy ra cháy,* không cho sản phẩm cháy phân tán ra bên ngoài và không cho không khí tràn vào vùng cháy.

- *Cách ly bằng phá dỡ tạo khoảng cách.* Để ngăn cản khả năng cháy lan của đám cháy, chúng ta có thể phá dỡ các cấu kiện xây dựng, công trình xây dựng để tạo khoảng cách ngăn cháy nhằm loại trừ khả năng lan truyền của ngọn lửa hoặc khả năng bức xạ nhiệt gây cháy lan.

- *Cách ly bằng các bộ phận ngăn cháy (các màn ngăn cháy bằng vật liệu khó cháy....).* Đây là biện pháp sử dụng các bộ phận, cấu kiện có độ bền nhiệt cao để ngăn cản sự phát triển của đám cháy sang các khu vực lân cận. Thực tế hiện nay để ngăn chặn khả năng lan truyền của đám cháy người ta còn sử dụng màng nước tạo ra từ hệ thống các đầu phun...

d) Nhóm phương pháp kìm hãm hoá học

- Bản chất nhóm phương pháp ức chế hóa học là phun các chất chữa cháy vào vùng phản ứng cháy, các chất này có tác dụng làm gián đoạn phản ứng cháy dây chuyền.

- Cơ chế của nhóm phương pháp kìm hãm hóa học như sau :

Khi phun chất chữa cháy vào vùng cháy, chúng sẽ bị phân hủy tạo thành các gốc tự do, chúng sẽ bốc hơi và kết hợp với các gốc tự do của chất cháy hoặc chất oxy hóa tạo ra các chất không cháy và làm cho chất oxy hóa và chất cháy không phản ứng được với nhau.

- Các chất kìm hãm hóa học phản ứng cháy có tác dụng :

- + Kìm hãm về mặt hóa học các phản ứng cháy dây chuyền

- + Làm trung hòa các tâm hoạt hóa cao của phản ứng cháy dây chuyền, bởi vì phần lớn nhiệt lượng cung cấp cho việc đốt nóng các chất kìm hãm và nhiệt phân chất cháy (đặc biệt là bột chữa cháy).

- + Khi bị nhiệt phân, các chất kìm hãm hóa học sinh ra có chất không cháy, nó có tác dụng làm giảm nồng độ của các chất tham gia phản ứng cháy.

- Các chất chữa cháy có thường dùng kìm hãm hóa học là bột và các chất chữa cháy là hợp chất Cacbua halogen.

- Bột ức chế hóa học còn có khả năng ngăn cản không cho không khí vào vùng cháy,

mặt khác bột ức chế tạo ra một lớp xốp trên bề mặt chất cháy có tác dụng như một lưới ngăn lửa.

- Các chất này được bảo quản trong các thiết bị chứa và phun vào đám cháy thông qua vòi phun của bình chứa hoặc qua các vòi phun lắp đặt trên hệ thống cố ở những khu vực cần bảo vệ chống cháy.

- Trong 4 phương pháp trên thì những phương pháp làm lạnh, làm giảm nồng độ các chất tham gia phản ứng cháy và cách ly là các phương pháp có cơ chế tác động chính tác về mặt lý học. Phương pháp ức chế hóa học có cơ chế tác động chính về mặt hóa học.

- Trong thực tế chữa cháy có thể sử dụng kết hợp các phương pháp trên để dập tắt ngọn lửa. Trong đó có một phương pháp đóng vai trò chủ đạo còn các phương pháp khác đóng vai trò hỗ trợ.

3.1.3. Các biện pháp phun chất chữa cháy

Biện pháp là một danh từ chỉ cách thức xử lý công việc hoặc giải quyết vấn đề. Trong chữa cháy, các phương pháp dập cháy cơ bản được thực hiện bằng nhiều biện pháp phun chất chữa cháy khác nhau. Các biện pháp phun chất chữa cháy có thể áp dụng một cách linh hoạt sao cho phù hợp với đặc điểm diễn biến của đám cháy. Cũng có thể trong suốt quá trình chữa cháy chỉ áp dụng một biện pháp phun chất chữa cháy duy nhất.

a) Biện pháp phun chất chữa cháy theo mặt lửa

- Phun chất chữa cháy theo mặt lửa là biện pháp triển khai lực lượng, phương tiện từ một phía hoặc nhiều phía để dập tắt từng phần diện tích đám cháy, tiến tới dập tắt hoàn toàn diện tích đám cháy.

- Trường hợp này chỉ huy chữa cháy bố trí lực lượng, phương tiện ở những phần ở chu vi đám cháy mà ở đó diễn ra quá trình cháy lan. Có trường hợp chữa cháy theo mặt lửa trùng với chữa cháy theo chu vi.

- Biện pháp phun này sử dụng ít lực lượng, phương tiện để tham gia chữa cháy. Tuy nhiên, thời gian chữa cháy kéo dài và gặp nhiều khó khăn trong quá trình chữa cháy.

b) Biện pháp phun chất chữa cháy theo chu vi

Phun chất chữa cháy theo chu vi là biện pháp triển khai lực lượng, phương tiện phân bố đều trên toàn bộ chu vi của đám cháy để tiến tới dập tắt hoàn toàn diện tích đám cháy.

Phun chất chữa cháy theo chu vi được áp dụng trong những trường hợp lực lượng chữa cháy không đủ khả năng phun chất chữa cháy trên toàn bộ diện tích đám cháy, mà tiến hành bố trí lực lượng phương tiện để phun chất chữa cháy trên toàn bộ chu vi của đám cháy để khống chế và ngăn chặn đám cháy có thể phát triển theo tất cả các hướng và mức độ đe dọa của đám cháy tới các hướng đó là ngang nhau.

c) Biện pháp phun chất chữa cháy theo diện tích

- Phun chất chữa cháy theo diện tích là biện pháp triển khai lực lượng phương tiện phân bố đều để phun tia nước đặc bảo phủ cùng một lúc trên toàn bộ diện tích đám cháy. Diện tích chữa cháy bằng với diện tích đám cháy.

- Biện pháp phun chất chữa cháy theo diện tích được áp dụng khi lực lượng chữa cháy

có đủ khả năng và điều kiện phun chất chữa cháy trên toàn bộ diện tích đám cháy.

- Nhược điểm của biện pháp này là phải sử dụng nhiều lực lượng phương tiện cùng một lúc để tham gia chữa cháy.

d) Biện pháp phun chất chữa cháy theo thể tích

Trong thực tế chữa cháy còn áp dụng phương pháp chữa cháy theo thể tích. Phương pháp chữa cháy theo thể tích rất hiệu quả đối với các đám cháy trong phòng kín hoặc đám cháy xảy ra ở các hầm cáp.

Phương pháp này sử dụng khí trơ hoặc bột hòa không khí để dập tắt đám cháy.

3.1.4. Các chất chữa cháy thường dùng

a) Nước chữa cháy

- Trong chữa cháy, nước được sử dụng rất sớm và đóng vai trò rất quan trọng. Cho đến nay, nước vẫn là một chất chữa cháy cơ bản và được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất.

- Nước chữa cháy chủ yếu được lấy từ hệ thống nước của các thành phố thị xã, thị trấn hoặc từ các bể nước dự trữ của cơ sở. Trong trường hợp thiếu nước có thể lấy từ các hồ, ao, sông ngòi...

** Tác dụng làm lạnh của nước*

- Tác dụng làm lạnh là tác dụng chữa cháy chủ yếu của nước. Khi nước phun vào đám cháy, nó hấp thụ nhiệt của vùng cháy và chất cháy, làm giảm nhiệt độ của chúng.

- Bản chất của cơ chế: Lượng nước phun vào đám cháy đã hấp thụ lượng nhiệt sinh ra từ đám cháy, dẫn đến nhiệt độ đám cháy giảm dần. Khi nhiệt độ đám cháy giảm, cường độ bức xạ nhiệt của ngọn lửa trên bề mặt chất cháy giảm, tiếp tục đưa nước vào, nước tiếp tục làm lạnh chất cháy và các chất khí cháy thoát ra không đủ để tạo thành hỗn hợp nguy hiểm cháy. Lúc này sự cháy không được duy trì và đám cháy được dập tắt.

** Tác dụng làm loãng chất cháy của hơi nước*

- Khi dập tắt đám cháy bằng nước, hơi nước hòa trộn với hỗn hợp (hơi) khí cháy và không khí, do đó nó sẽ làm giảm nồng độ nguy hiểm cháy nổ của hỗn hợp chất cháy và giảm xuống dưới giới hạn nồng độ bắt cháy dưới, thì lúc này sự cháy không được duy trì và đám cháy sẽ được dập tắt.

- Đồng thời hơi nước ở vùng cháy (ở thể tích kín) chiếm chỗ và đẩy không khí (oxy) ra bên ngoài. Khi nồng độ oxy giảm xuống dưới 14% thể tích thì không duy trì sự cháy, đám cháy được dập tắt.

- Nồng độ dập cháy của hơi nước chiếm khoảng 30 - 35% theo thể tích.

- Tác dụng làm loãng của nước: tác dụng chữa cháy còn dựa trên việc làm loãng chất cháy hòa tan được vào nước. Đối với một số chất cháy hòa tan được, khi phun nước vào sẽ làm cho nồng độ chất cháy đó giảm xuống dưới nồng độ bắt cháy dưới, chất cháy sẽ không cháy được nữa và đám cháy được dập tắt.

** Tác dụng cách ly*

- Bản chất tác dụng cách ly: dưới tác dụng cơ học của tia nước lạnh làm tách chất cháy khỏi nguồn bắt cháy, nó bao phủ bề mặt và ngấm vào trong chất cháy, nó vừa có tác dụng

làm lạnh vừa có tác dụng cách ly sự xâm nhập của oxy không khí đến chất cháy, ngăn cản sự bay hơi của các chất khí cháy để tạo thành hỗn hợp nguy hiểm cháy, nổ.

b) Bọt chữa cháy

- Bọt là một hệ thống phân tán hai pha khí và lỏng. Nó bao gồm các bong bóng, bên trong chứa đầy khí hoặc hơi và được phân cách bằng màng mỏng chất lỏng. Khí hay hơi trong các bong bóng gọi là pha phân tán. Còn chất lỏng được gọi là môi trường phân tán.

- Theo phương pháp tạo ra bọt, bọt được phân thành hai loại: bọt hóa học và bọt hòa không khí.

Khi phun bọt lên bề mặt chất lỏng cháy sẽ xảy ra hai hiện tượng trái ngược nhau. Một mặt bọt được phun liên tục lên bề mặt chất lỏng cháy, mặt khác một lượng bọt khá lớn bị phá hủy ngay lập tức do tác động của các yếu tố khí động học và các yếu tố nhiệt động học. Nhưng nếu kiên trì liên tục phun thì lớp bọt cục bộ sẽ dần dần được hình thành.

Nếu cường độ phun bọt lên bề mặt chất cháy lớn hơn cường độ phá hủy của bọt thì sự hình thành lớp bọt cục bộ sẽ được hình thành trên bề mặt chất cháy. Nếu ngược lại thì lớp bọt cục bộ sẽ không được hình thành ngay mà phải sau một thời gian, do sự tác động của bọt nhiệt độ của lớp chất lỏng trên cùng giảm dần và tốc độ phá hủy bọt cũng giảm dần. Cho đến khi cường độ phá hủy nhỏ hơn cường độ phun bọt lên bề mặt chất lỏng thì lớp bọt cục bộ bắt đầu được hình thành.

Tác dụng chữa cháy của bọt nói chung có hai tác dụng: Tác dụng cách ly và tác dụng làm lạnh. Tùy thuộc vào từng loại bọt có độ nở khác nhau, mà một trong hai tác dụng chữa cháy nói trên được coi là tác dụng chữa cháy chủ yếu. Ví dụ bọt chữa cháy có độ nở cao (độ nở từ 200 lần trở lên) thì tác dụng chữa cháy cách ly là cơ bản; còn đối với bọt chữa cháy có độ nở thấp thì tác dụng chữa cháy làm lạnh là chủ yếu. Ta sẽ làm rõ bản chất của hai tác dụng này ở phần tiếp theo.

** Tác dụng cách ly*

- Khi bọt được phun vào đám cháy, lớp bọt tạo thành trên bề mặt chất cháy đạt đến độ dày nhất định sẽ có tác dụng cách ly chất cháy với chất oxy hóa và ngăn cản sự thoát ra từ bề mặt chất cháy các hơi, khí cháy. Ngược lại, các chất oxy hóa (oxy không khí) cần thiết cho sự cháy từ môi trường không thể xâm nhập được vào vùng cháy. Do vậy hỗn hợp nguy hiểm cháy nổ sẽ không được hình thành và sự cháy sẽ không được duy trì, đám cháy sẽ được dập tắt.

- Mặt khác, sự tạo thành lớp bọt có tác dụng ngăn cản nhiệt bức xạ từ ngọn lửa tới bề mặt chất cháy. Khi tạo thành lớp bọt cục bộ, nó có tác dụng che chắn một phần chất cháy khỏi tác động nhiệt bức xạ từ ngọn lửa. Bề mặt chất cháy không tiếp tục bị đốt nóng sẽ không có sự thoát ra của hơi khí cháy. Như vậy, hỗn hợp nguy hiểm cháy nổ sẽ không được hình thành và sự cháy sẽ được dập tắt.

** Tác dụng làm lạnh*

Bản chất của tác dụng làm lạnh: Do bản thân b t được tạo thành có nước và nước được tách ra từ các bong bóng b t. Nước có tác dụng làm lạnh vùng cháy và chất cháy, dẫn đến đám cháy được dập tắt.

Ngoài các tác dụng chính nói trên, b t chữa cháy còn có một số tác dụng phụ trợ khác trong cơ chế dập cháy của nó như:

- Làm giảm nồng độ các thành phần tham gia phản ứng cháy do hơi nước. Khi phun b t vào bề m t chất cháy, dưới tác dụng của nhiệt độ cao b t bị phá hủy. Nước sẽ hóa hơi và trộn lẫn cùng với hơi, khí cháy đi vào vùng cháy. Do đó, nồng độ thành phần tham gia phản ứng cháy giảm, cường độ cháy giảm, cường độ sinh nhiệt và nhiệt độ ở vùng phản ứng cháy giảm, sự cháy sẽ không được duy trì nữa.

- Làm lạnh vùng phản ứng cháy bằng hơi nước. Khi hơi nước vào vùng cháy không những làm giảm nồng độ các thành phần tham gia phản ứng cháy mà còn làm giảm nhiệt độ của vùng cháy. Như vậy, hơi nước có tác dụng làm tăng cường độ thoát nhiệt từ vùng cháy, tức là giảm nhiệt độ vùng phản ứng cháy.

Chú ý: Khi phun b ột không nên phun b ột thẳng vào gốc lửa mà phải phun vào một chỗ để bọt tràn ra phủ đều một lớp trên bề mặt chất lỏng cháy.

c) Bột chữa cháy

Bột chữa cháy là loại bột nhỏ mịn của các chất rắn không cháy. Thành phần chủ yếu là các muối và các oxit, ví dụ: Natricacbonat (Na_2CO_3) - xô đa, phèn, kalicacbonat (K_2CO_3), silic oxit (SiO_2). Kích thước hạt bột khoảng 15 - 20 pm. Đường kính trung bình của các phân tử bột càng nhỏ thì hiệu suất dập cháy của chúng càng cao.

- Hiện nay, theo tiêu chuẩn quốc tế cũng như của Việt Nam, loại bột thông thường có thể sử dụng để dập tắt các đám cháy thuộc nhóm cháy A, B, C, D, F.

Trong đó:

Loại A: Đám cháy từ chất rắn (bao gồm gỗ, giấy, nhựa...) và khi cháy tạo ra than hồng;

Loại B: Đám cháy từ chất lỏng như xăng, dầu, sơn;

Loại C: Đám cháy do chập điện hoặc từ các loại khí ga;

Loại D: Đám cháy từ kim loại và các loại hợp kim dễ bắt cháy;

Loại F: Đám cháy từ dầu mỡ trong khu vực bếp nấu ăn.

Tác dụng của bột chữa cháy như sau:

** Giảm nồng độ các thành phần tham gia phản ứng cháy*

Khi đưa bột vào vùng cháy, các phân tử bột sẽ chiếm thể tích trong vùng phản ứng cháy. Nó làm giảm nồng độ oxy có trong một đơn vị thể tích hỗn hợp xuống thấp hơn giá trị duy trì sự cháy. Do vậy, sự cháy không được duy trì.

** Hấp thụ nhiệt của vùng phản ứng cháy*

Tuy khối lượng bột phun vào vùng cháy không lớn, nhưng do kích thước của hạt bột rất nhỏ nên số lượng hạt là rất lớn. Như vậy, tổng diện tích bề mặt hấp thụ nhiệt của tất cả các hạt bột sẽ rất lớn. Khi phun vào vùng cháy các phân tử bột sẽ được nung nóng, nghĩa là chúng hấp thụ một lượng nhiệt khá lớn của vùng cháy.

** Kìm hãm phản ứng cháy theo cơ chế "tường lạnh "*

Khi vào vùng phản ứng cháy, bột không những hấp thụ nhiệt của ngọn lửa mà còn có tác động kìm hãm phản ứng cháy theo cơ chế "tường lạnh". Khi chữa cháy theo thể tích, các loại bột có độ phân tán cao, khoảng cách giữa các phần tử bột trong vùng cháy rất nhỏ và chúng hình thành các khe hở với kích thước nhỏ hơn kích thước đường kính tới hạn. Chính vì vậy, khi phun bột vào vùng cháy chúng sẽ có tác dụng như bức tường ngăn cản sự tiếp xúc giữa chất cháy và chất oxy hóa.

** Kìm hãm hóa học phản ứng cháy*

Nếu đưa bột vào ngọn lửa nghĩa là đã dựng lên một tường chắn bằng bột nhân tạo. Như vậy các gốc tự do, các nguyên tử và phân tử hoạt động sẽ truyền năng lượng vào tường đó. Năng lượng của các phân tử này sẽ giảm đi đến mức không đủ để tiếp tục xảy ra phản ứng dây chuyền. Do đó phản ứng cháy dây chuyền sẽ bị bẻ gãy. Ngọn lửa được dập tắt.

Nếu khả năng nhường điện tử của các phân tử bột cho các gốc hoạt tính càng lớn thì hiệu suất kìm hãm hóa học càng cao. Đây chính là sự khử hoạt tính của các tâm hoạt tính phản ứng cháy dây chuyền.

Đối với các loại bột dạng silicagen được tẩm các loại frêon ($C_2F_4Br_2$) thì tác dụng kìm hãm hóa học phản ứng cháy càng cao. Vì khi vào vùng cháy frêon nhanh chóng bay hơi và tác dụng với các sản phẩm nhiệt phân của chất cháy.

- Khi bột vào vùng cháy, dưới tác động nhiệt của đám cháy chúng sẽ phân hủy và thăng hoa tạo thành các phân tử khí, đó là quá trình thu nhiệt nên nó có tác dụng làm lạnh vùng cháy. Các thành phần hơi và khí có tác dụng làm giảm nồng độ các thành phần tham gia phản ứng.

- Nếu bột không bị phân hủy hoàn toàn, một phần bột rơi xuống phía dưới và phủ lên bề mặt chất cháy một lớp. Lớp bột này có tác dụng ngăn cách tác động của các dòng nhiệt bức xạ từ ngọn lửa tới bề mặt chất cháy, đồng thời cách ly không khí với sản phẩm nhiệt phân trong vùng cháy.

d) Khí chữa cháy

- Khí chữa cháy có thể là khí N_2 , FM200, CO_2

- Tác dụng chữa cháy cơ bản của khí chữa cháy là tác dụng làm loãng.

Khi đưa khí chữa cháy vào vùng cháy, do đặc tính của khí chữa cháy là khí trơ với hầu hết các chất vì vậy không làm tăng cường quá trình cháy, nó không chỉ làm loãng nồng độ chất cháy mà còn làm giảm nồng độ oxy có trong một đơn vị thể tích hỗn hợp xuống thấp hơn giá trị duy trì sự cháy. Do vậy, sự cháy không được duy trì.

Khí chữa cháy N_2 có ưu điểm lớn hơn khí CO_2 , với khí chữa cháy CO_2 khi phun vào đám cháy sẽ gây ngạt cho cán bộ chiến sỹ khi nồng độ CO_2 đạt tới nồng độ cao. Nhưng đối với khí N_2 không hề gây ngạt khi nồng độ Oxy ở dưới mức duy trì sự cháy.

- Ngoài khí chữa cháy có tác dụng làm giảm nhiệt độ của vùng cháy.

Khi phun khí chữa cháy vào đám cháy, các phân tử khí sẽ khuếch tán làm lạnh chất cháy, để làm giảm nhiệt độ chất cháy xuống dưới nhiệt độ bắt cháy dưới (như tác dụng làm lạnh của nước) là rất tốn kém và hầu như không được sử dụng.

Khi vào vùng cháy, khí chữa cháy có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường ($20 \wedge 30^{\circ}\text{C}$) sẽ bị đốt nóng lên gần 1000°C . Như vậy, chúng đã hấp thụ một phần nhiệt lượng của vùng cháy.

3.2. Thực hành kỹ năng sử dụng thiết bị, phương tiện chữa cháy

3.2.1. Bình chữa cháy xách tay

3.2.1.1. Bình bột chữa cháy

Ở nước ta, hiện nay sử dụng nhiều bình chữa cháy dùng bột khô của nước ngoài, như các loại của Đức, Nhật, Anh, Mỹ, Singapo, hàn quốc... và phổ biến nhất là bình bột chữa cháy của Trung Quốc (MF, MFZ...), Việt Nam (Tomaken, Dragon).

a) Cấu tạo

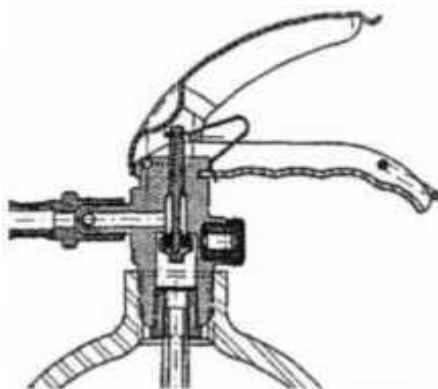
Vỏ bình làm bằng thép hàn, hình trụ đứng, phía bên ngoài thường được sơn màu đỏ hoặc màu khác tùy theo các nước sản xuất, trên vỏ có dán nhãn mác ghi các thông số, đặc điểm, kỹ thuật của bình như tên bình chữa cháy, ký hiệu bình, thành phần chất chữa cháy có bên trong bình, cách sử dụng, ứng dụng chữa cháy, cách bảo quản và tên địa chỉ của hãng sản xuất.

Phía trên thân bình là cụm van. Cụm van thường được làm bằng hợp kim đồng. Bên trong van một chiều được nén bằng lò xo, để thắng được lực đẩy của lò xo ta phải thông qua tay đòn của tay xách - van bóp (hay van vặn). Cụm van này có thể tháo ra hoặc lắp vào trong khi nạp lại bột và khí sau khi sử dụng.

Gắn với cụm van ở phía trong bình là ống xiphông bằng nhựa dùng để dẫn bột từ đáy bình ra ngoài.

Ở cụm van, phía ngoài là vòi phun và loa phun. Vòi phun làm bằng cao su có thể cứng hay mềm, chiều dài tùy thuộc từng loại bình. Loa phun thường được làm bằng nhựa cứng

Giữa tay xách và van bóp là chốt hãm có kẹp chì của nhà sản xuất để bảo vệ chất chữa cháy ở trong bình.



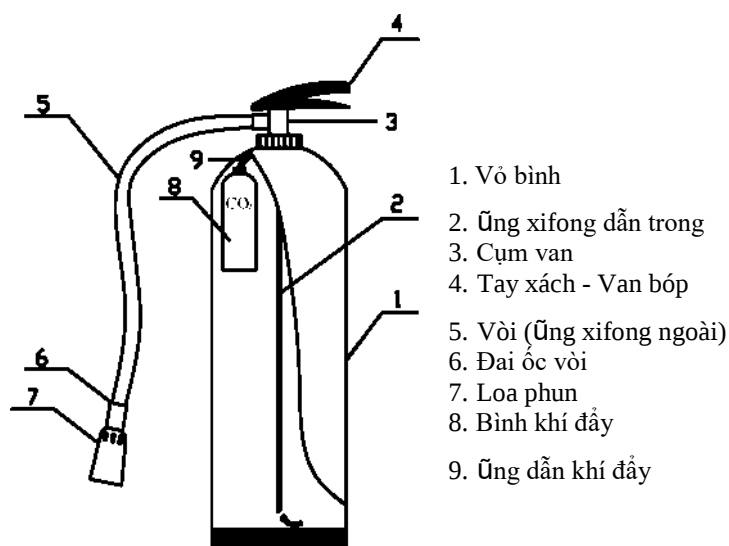
Hình 3.1. Cụm van bình bột chữa cháy

Trong bình có chứa bột và khí đẩy, khí đẩy dùng để đẩy chất chữa cháy ra ngoài. Khí đẩy thường là nito hoặc cacbonic

Bột chứa bên trong bình có các thành phần hóa học khác nhau tùy thuộc vào chủng loại của từng loại bình, ví dụ bột có thể được tạo thành từ NaHCO_3 (bột BC) hoặc $(\text{NH}_4)_3\text{PO}_4$ (bột ABC).

Bình chữa cháy bằng bột bao gồm hai loại:

- Loại bình có bình khí đẩy riêng. Bình khí đẩy có thể đặt ở trong (loại bình MF - Trung Quốc) hoặc ở ngoài bình bột (loại bình OPX - Nga)...

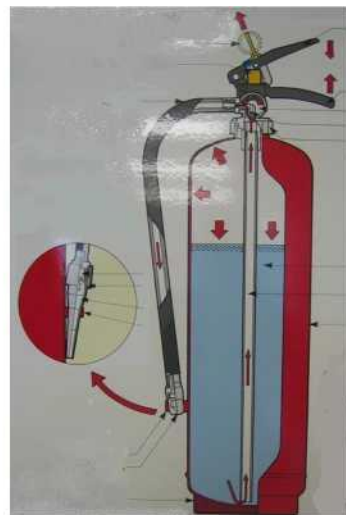
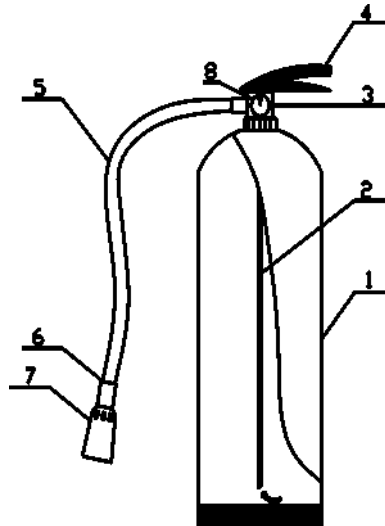


Bình bột chữa cháy MF

Hình 3.2. Loại bình bột chữa cháy có bình khí đẩy riêng

Khí đẩy là CO_2 được chứa trong bình thép đúc. Nếu bình khí đẩy đặt trong bình chứa bột (loại MF - Trung Quốc) thì cổ bình to và không có đồng hồ đo áp suất.

- Loại bình không có bình khí đẩy riêng mà nạp khí trực tiếp vào bình bột (loại bình



MFZ,MFZL - Trung Quốc).

Hình 3.3. Loại bình bột chữa cháy có khí đẩy được nén trực tiếp vào bình

1. Vỏ bình
2. ống xìfong dẫn trong
3. Cụm van
4. Tay xách - Van bóp
5. Vòi (ống xìfong ngoài)
6. Đai ốc vòi
7. Loa phun
8. Đồng hồ

Khí đẩy được sử dụng là N_2 nạp trong cùng bình bột. Đối với loại bình này, cổ bình nhỏ, trên cụm van có gắn áp kế để đo áp suất của khí bên trong bình.



Hình 3.4. Đồng hồ đo áp suất

Áp kế được chia làm ba vạch màu cơ bản:

+ Khi áp suất chỉ ở giới hạn vạch màu đỏ: Áp suất khí đẩy trong bình hết, không đẩy bột ra bên ngoài được.

+ Khi áp suất chỉ ở giới hạn vạch màu xanh: Áp suất khí đẩy trong bình đạt tiêu chuẩn, đủ để đẩy bột ra bên ngoài.

+ Khi áp suất chỉ ở giới hạn vạch màu vàng: Áp suất khí đẩy trong bình vượt quá giới hạn mức quy định, bình có khả năng bị nổ.

b) Thông số kỹ thuật của một số loại bình bột chữa cháy

Đặc tính kỹ thuật	Ký hiệu - Loại bình					
	MF1	MF2	MF3	MF4	MF5	MF8
	MFZ1	MFZ2	MFZ3	MFZ4	MFZ5	MFZ8
	MFZL1	MFZL2	MFZL3	MFZL4	MFZL5	MFZL8
Khối lượng bột, kg	1	2	3	4	5	8
Áp suất khí nén N_2 (MFZ, MFZL), kG/cm^2	12	12	12	12	12	12
Khối lượng khí đẩy (CO_2) trong bình thép (MF), g	25 + 5	45 + 5	65 + 5	80 + 5	100 + 5	170 + 5
Tầm phun xa hiệu quả, m	< 2,5	< 2,5	< 2,5	< 4	< 4	< 5
Thời gian phun, s	6	8	8	9	9	12

c) Tác dụng và ứng dụng chữa cháy

- Tác dụng chữa cháy: Kìm hãm hóa học phản ứng cháy

Khi đưa bột vào vùng cháy nghĩa là đã dựng lên một tường chắn bằng bột nhân tạo. Như vậy các gốc tự do, các nguyên tử và phân tử hoạt động của phản ứng cháy sẽ truyền năng lượng vào tường đó. Năng lượng của các phân tử này sẽ giảm đi đến mức không đủ để

tiếp tục xảy ra phản ứng dây chuyền. Do đó phản ứng cháy dây chuyền sẽ bị bẻ gãy. Ngọn lửa được dập tắt.

- *Ứng dụng chữa cháy (phạm vi sử dụng)*

Bình chữa cháy là phương tiện chữa cháy ban đầu được trang bị tại chỗ, độ tin cậy cao, dùng để dập tắt các đám cháy mới phát sinh có diện tích nhỏ.

Bình bột chữa cháy được ứng dụng rộng rãi dùng để dập tắt các đám cháy chất rắn; đám cháy chất lỏng (dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ), đám cháy chất khí, đám cháy điện, các thiết bị điện có điện áp < 500V.

Không nên sử dụng bình bột chữa cháy để dập tắt đám cháy các thiết bị, máy móc có độ chính xác cao (do tính ăn mòn của bột chữa cháy).

d) *Cách sử dụng, bảo quản và kiểm tra*

** Cách sử dụng*

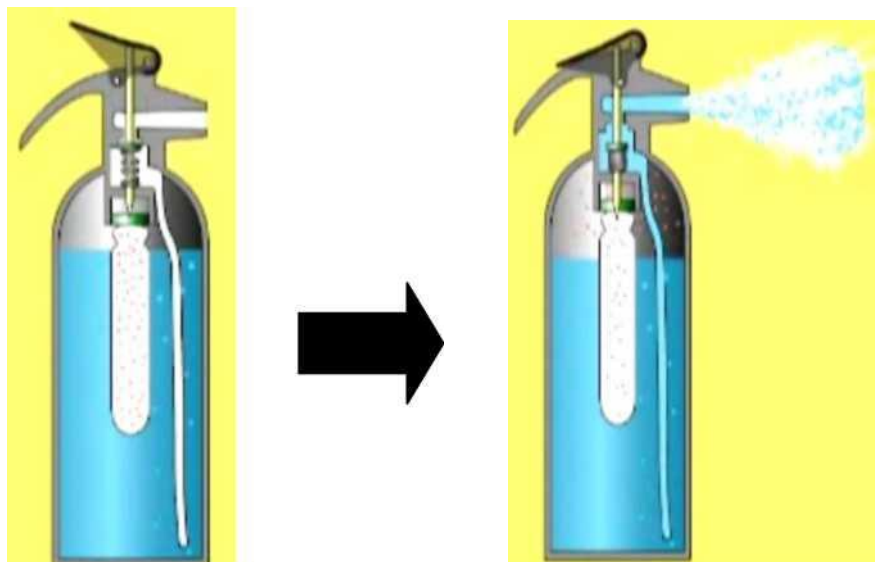
Khi có cháy xảy ra, nhanh chóng đến vị trí đặt bình chữa cháy, xách bình đến đám cháy, trên đường xách bình phải lắc xóc bình cho bột trong bình rơi ra. Khi đến gần đám cháy cách đám cháy khoảng 4 - 1,5m thì dừng lại giật chốt hãm kẹp chì, chọn đầu hướng gió, hướng loa phun vào gốc lửa và bóp van hay vặn van (đối với loại bình có bình khí đẩy đặt bên ngoài thì mở van bình khí đẩy), vừa phun vừa tiến lại gần. Khi lửa tắt hẳn mới ngừng phun.



Hình 3.5. Cách sử dụng bình bột chữa cháy

** Nguyên lý hoạt động*

Sau khi giật chốt hãm kẹp chì và bóp van, van một chiều sẽ được mở ra. Dưới áp lực của khí đẩy trong bình cùng khả năng linh động của bột, bột sẽ được khí đẩy đẩy ra ngoài qua ống xìphông, qua cụm van, qua vòi phun đến loa phun và phun vào đám cháy.



Hình 3.6. Nguyên lý hoạt động của bình bột chữa cháy

** Cách bảo quản*

- Để nơi dễ lấy, dễ thấy, không ảnh hưởng đến lối và đường thoát nạn.
- Để bình đứng, ở nơi thoáng mát, không để bình ở những nơi có nhiệt độ nằm ngoài giới hạn nhiệt độ ghi trên bình, hoặc đặt ở nơi có nhiệt độ cao tỏa ra từ các nguồn nhiệt hay các thiết bị sinh nhiệt, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp. Nếu để ngoài nhà phải có mái che.

- Khi di chuyển bình tránh va đập mạnh.

** Kiểm tra*

- Phải kiểm tra bình trước khi đưa vào sử dụng, trong quá trình sử dụng phải thường xuyên kiểm tra bình theo quy định của nhà sản xuất hoặc kiểm tra theo định kỳ ít nhất 1 tháng/ lần (theo quy định tại mục 4.2.1. TCVN 7435-2:2024) nhằm:

- + Kiểm tra bình chữa cháy có được đặt đúng quy định hay không.

- + Không bị che chắn, dễ nhìn thấy và nhãn mác hướng dẫn cách sử dụng quay ra bên ngoài.

- Nhìn áp kế để theo dõi áp lực khí đẩy trong bình. Cân và ghi trọng lượng bình để đối chiếu với trọng lượng ban đầu. Nếu có hao hụt phải nạp lại.

- Kiểm tra sự thông suốt của vòi phun, không để vòi phun bị gập, gãy, vỡ hoặc dị vật bên trong. Nếu phần nối giữa vòi phun và cụm van bị lỏng phải xiết chặt vào cụm van.

- Trước mỗi lần nạp khí mới và sau 5 năm sử dụng, vỏ bình phải được kiểm tra thủy lực. Sau khi đạt yêu cầu mới được phép sử dụng (tối thiểu là 3MPa) (Theo TCVN 7435-2:2004 - ISO 11602-2:2000 Phòng cháy, chữa cháy - Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy).

3.2.1.2. Bình khí chữa cháy

a) Cấu tạo và nguyên lý làm việc

** Cấu tạo*

Vỏ bình làm bằng thép đúc, hình trụ đứng, phía bên ngoài thường được sơn màu đỏ, màu nhũ trắng hoặc màu khác tùy theo các nước sản xuất, trên vỏ có dán nhãn mác ghi các thông số, đặc điểm, kỹ thuật của bình như tên bình chữa cháy, ký hiệu bình, thành phần chất chữa cháy có bên trong bình, cách sử dụng, ứng dụng chữa cháy, cách bảo quản và tên địa chỉ của hãng sản xuất.

Phía trên thân bình là cụm van. Cụm van thường được làm bằng hợp kim đồng. Cụm van có cấu tạo kiểu van vặn một chiều (bình của Nga, Ba Lan...) hay kiểu van lò xo nén một chiều thường đóng, có cò bóp phía trên - cò bóp cũng đồng thời là tay xách (bình của Trung Quốc, Nhật Bản...).

Gắn với cụm van ở phía trong bình là ống xìphông bằng nhựa dùng để xả khí CO_2 ra ngoài khi chữa cháy. Loại này không có đồng hồ áp kế.

Ở trên cụm van có gắn van an toàn, van an toàn làm việc khi áp suất trong bình tăng quá mức quy định. Van sẽ xả khí ra ngoài đảm bảo an toàn.

Loa phun làm bằng kim loại, nhựa hoặc cao su; kích cỡ tùy thuộc từng loại bình và thường to hơn so với bình bột chữa cháy. Vòi phun thường được làm bằng nhựa cứng hoặc hợp kim nhôm. Gắn giữa vòi phun và loa phun là khớp nối tay cầm được làm bằng vật liệu cách nhiệt.

Giữa tay xách và van bóp là chốt hãm có kẹp chì của nhà sản xuất để bảo vệ chất chữa cháy ở trong bình.



Hình 3.7. Cụm van bình chữa cháy CO_2

Chất chữa cháy trong bình là khí CO_2 được nén ở dạng lỏng.



Hình 3.8. Bình chữa cháy bằng khí CO₂ và cấu tạo (loại 3kg) * Thông số kỹ thuật

- Bình khí chữa cháy CO₂ của Trung Quốc:

Đặc tính kỹ thuật	Loại bình - Ký hiệu			
	MT-2	MT-3 CDE-3	MT-5 CDE-5	MT-7
Trọng lượng toàn bình, kg	5,1	7,3	12,5	16
Thời gian phun có hiệu quả, s	8	8	9	12
Trọng lượng khí CO ₂ , kg	2	3	5	7
Tầm phun xa, m	1,5	1,5	2	2

b) Tác dụng và ứng dụng chữa cháy

** Tác dụng chữa cháy*

- Tác dụng chữa cháy chính của CO₂ là làm giảm nồng độ hơi khí cháy: Khi phun khí CO₂ vào vùng cháy nó có tác dụng làm giảm nồng độ hơi khí cháy trong vùng cháy bên cạnh đó CO₂ còn làm giảm nồng độ oxy có trong một đơn vị thể tích hỗn hợp xuống thấp hơn giá trị duy trì sự cháy. Do vậy, sự cháy không được duy trì.

- Ngoài ra CO₂ còn có tác dụng làm lạnh: Do CO₂ trong bình ở thể lỏng, khi được phun vào đám cháy chúng sẽ chuyển sang trạng thái khí. Đây là quá trình thu nhiệt. Do vậy chúng sẽ làm giảm nhiệt độ của vùng cháy.

**. Ứng dụng chữa cháy (phạm vi sử dụng)*

Bình chữa cháy là phương tiện chữa cháy ban đầu được trang bị tại chỗ, có độ tin cậy cao, dùng để dập tắt các đám cháy mới phát sinh có diện tích nhỏ.

Bình khí chữa cháy được ứng dụng rộng rãi dùng để dập tắt các đám cháy chất rắn; đám cháy chất lỏng, đám cháy chất khí, đám cháy điện, các thiết bị điện có điện áp < 1000V.

Bình khí chữa cháy CO₂ dùng để dập tắt các đám cháy thiết bị điện tử hay đồ vật quý vì chúng không lưu lại dấu vết trên chất cháy, do vậy không làm hư hỏng thêm đồ vật.

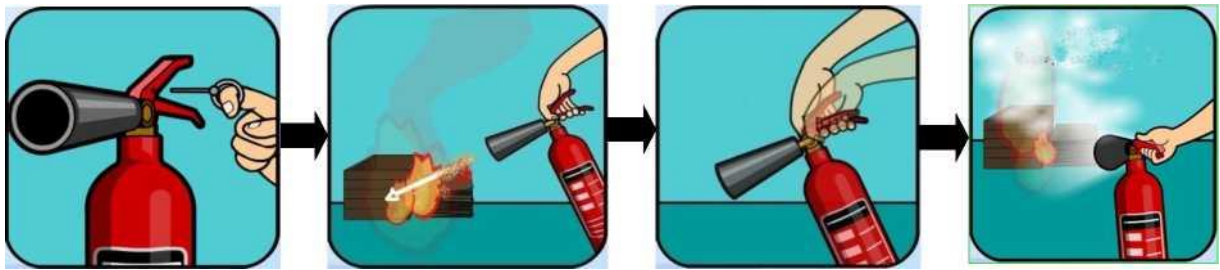
Bình loại này thích hợp cho các đám cháy trong buồng, phòng, hầm, nơi kín khuất gió; không hiệu quả khi chữa những đám cháy ngoài trời hay nơi thoáng gió vì CO₂ khuếch tán nhanh trong không khí.

Không dùng bình khí CO₂ để dập tắt các đám cháy than hay kim loại nóng đỏ. Vì CO₂ sẽ bị phân hủy tạo thành khí CO, là khí độc và rất dễ nổ.

c) Cách sử dụng, bảo quản và kiểm tra

** Cách sử dụng*

Khi có cháy xảy ra, nhanh chóng đến vị trí đặt bình chữa cháy, xách bình đến đám cháy. Khi đến gần đám cháy thì dừng lại giật kẹp chì, rút chốt, chọn đầu hướng gió, hướng loa phun vào gốc lửa (càng gần gốc lửa càng tốt) và bóp van hay vặn van (đối với loại bình có van vặn thì mở van) để khí tự phun ra. Khi lửa tắt hẳn mới ngừng phun.



Hình 3.9. Cách sử dụng bình khí CO₂

Sau khi gạt chốt kẹp chì và bóp cụm tay xách van bóp ho ặc vặn van, van một chiều sẽ được mở ra. Khí CO₂ trong bình được nén trong bình với áp suất cao sẽ đi ra ngoài qua ống xiphông, qua cụm van, qua vòi phun đến loa phun phun vào đám cháy. Khi ra ngoài CO₂ ở dạng lỏng sẽ chuyển thành dạng khí.

*** Cách bảo quản**

- Để nơi dễ thấy, dễ lấy, không ảnh hưởng đến lối và đường thoát nạn.
- Để bình đứng, ở nơi thoáng mát, Không để bình ở những nơi có nhiệt độ nằm ngoài giới hạn nhiệt độ ghi trên bình (nhiệt độ bảo quản = -10 + 55°C), ho ặc đặt ở nơi có nhiệt độ cao toả ra từ các nguồn nhiệt hay các thiết bị sinh nhiệt, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp. Nếu để ngoài nhà phải có mái che.
- Khi di chuyển bình tránh va đập mạnh.

*** Kiểm tra**

- Phải kiểm tra bình trước khi đưa vào sử dụng, trong quá trình sử dụng phải thường xuyên kiểm tra bình theo quy định của nhà sản xuất ho ặc kiểm tra theo định kỳ ít nhất 1 tháng/ lần (theo mục 4.2.1. TCVN 7435-2:2004) nhằm:

- + Kiểm tra bình chữa cháy có được đặt đúng quy định hay không.
- + Không bị che chắn, dễ nhìn thấy và nhãn mác hướng dẫn cách sử dụng quay ra bên ngoài.

- Cân và ghi trọng lượng bình để đối chiếu với trọng lượng ban đầu, nếu trọng lượng bình khí CO₂ giảm quá 1/4 trọng lượng ban đầu thì phải nạp bổ xung.

- Kiểm tra sự thông suốt của vòi phun, không để vòi phun, loa phun bị gập, gãy hoặc vỡ. Nếu vòi phun bị lỏng phải xiết chặt vào cụm van.

3.2.2. Bình chữa cháy có bánh xe

a) Bình bột chữa cháy có bánh xe

Hiện nay, tại Việt Nam sử dụng phổ biến loại bình chữa cháy có bánh xe của Trung Quốc (MFT, MFZT, MFZLT...) và bình của Việt Nam như Tomaken.



Hình 3.10. Bình bột chữa cháy loại xe đẩy

Đây là loại bình chữa cháy dùng để chữa cháy các đám cháy có diện tích hàng chục m².

Súng Phun



Hình 3.11. Cấu tạo của bình bột chữa cháy có bánh xe

Do có trọng lượng lớn nên bình được gắn vào một giá đỡ gồm hai bánh xe có thể di chuyển dễ dàng. Bình bột chữa cháy có bánh xe có vòi phun dài hơn các loại bình bột xách tay và được nối với lăng phun (hình 11).

- Thông số kỹ thuật của bình bột chữa cháy có bánh xe của Trung Quốc

Đặc tính kỹ thuật	Ký hiệu - Loại bình		
	MFZT 35	MF(Z)T 50	MF(Z)T 70
Trọng lượng bột, kg	35 + 0,5	50 + 0,7	70 + 1,0
	- 0,9	- 1,3	- 1,8
Thời gian phun, s	20	25	30
Tầm phun xa có hiệu quả, m	8	9	9
Trọng lượng khí nạp, kg	1,08 + 0,065	1,03 + 0,65	1,52 + 0,1

Trọng lượng toàn bình, kg	88	105	42
Cấp chữa cháy	45B 27A	65B 34A	90B 43A
Nhiệt độ bảo quản, °C	-10 + 55	-10 + 55	-10 + 55
Áp lực nén vào bình, MPa	1,57	1,57	1,57
Vòi phun, mm	0,25 x 5000	0,25 x 5000	0,25 x 5000

* *Cách sử dụng:* Đê chữa cháy nhanh, hiệu quả nên có 2 người sử dụng Bước 1: Nhanh chóng di chuyển bình chữa cháy tới nơi xảy ra cháy để kiểm soát tình hình.

Bước 2: Đối với bình bột chữa cháy có bánh xe, lắc xe vài lần để đảm bảo bột được phân phối đều.

Bước 3: Một người kéo vòi dẫn bột trong phạm vi từ 5 - 8 mét để có hiệu quả tốt nhất, một người giật chốt hãm kẹp chì, kéo cần van phía trên đầu bình.

Bước 4: Chọn nơi đầu hướng gió để định hướng loa phun vào gốc lửa một cách hiệu quả nhất.

Bước 5: Bóp và phun chất chữa cháy cho đến khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn, đảm bảo an toàn cho mọi người và tài sản.

b) Bình khí chữa cháy có bánh xe

Hiện nay, ngoài việc sử dụng các bình chữa cháy CO₂ loại xách tay ở Việt Nam còn sử dụng loại bình chữa cháy CO₂ có bánh xe, có khối lượng 24kg khí CO₂.



Hình 3.12. Bình chữa cháy bằng khí CO₂ loại có bánh xe

- Thông số kỹ thuật của bình khí chữa cháy CO₂ có bánh xe của Trung Quốc

Bình CO ₂	Trọng lượng, kg	Nhiệt độ bảo quản, °C	Thời gian phun, s	Khoảng cách phun, m
MTT24	24	-10 + 55	20	4

Do có trọng lượng lớn nên bình được gắn vào một giá đỡ gồm hai bánh xe có thể di chuyển dễ dàng. Cụm van của bình có cấu tạo kiểu van vặn (hình 13).



Hình 3.13. Cấu tạo của bình khí CO₂ có bánh xe

* Cách sử dụng: Để chữa cháy nhanh, hiệu quả nên có 2 người sử dụng

Bước 1: Nhanh chóng di chuyển bình chữa cháy tới nơi xảy ra cháy để kiểm soát tình hình.

Bước 2: Đặt bình chữa cháy trong phạm vi phun từ 5 - 8 mét để có hiệu quả tốt nhất.

Bước 4: Chọn nơi đầu hướng gió để định hướng loa phun vào gốc lửa một cách hiệu quả nhất.

Bước 4: Một người vặn van để mở, điều chỉnh lượng khí phun vào đám cháy, một người hướng loa phun vào đám cháy. Có thể di chuyển bình trong quá trình chữa cháy.

3.2.3. Kỹ thuật sử dụng vòi, lăn chữa cháy

a) Kỹ thuật xách, vác, rải, cuộn vòi chữa cháy

* Xách vòi: Áp dụng đối với vòi B, đường kính vòi 50, 51 mm, hoặc vòi C. Có thể xách đồng thời hai cuộn hoặc xách một cuộn.

Bãi tập, học cụ: Yêu cầu bãi tập bằng phẳng, dài 20m - 30m. Vòi được cuộn thành từng cuộn vòi đôi, đặt trên một vạch thẳng cách nhau 50cm, đầu nối đỉnh (điểm cao nhất) của cuộn vòi và quay về phía sau.

- Xách vòi: Chiến sỹ bước chân không thuận lên một bước ngang với tâm của cuộn vòi, người cúi xuống, dùng tay thuận nắm lấy cuộn vòi sát ngay trước đầu nối vòi nhấc lên đồng thời rút chân về tư thế đứng nghiêm.



Hình 3.14. Kỹ thuật xách vòi cuộn chữa cháy

- Đặt vòi: Chiến sỹ bước chân không thuận lên một bước, đặt vòi vào vị trí cũ, rút chân về tư thế đứng nghiêm.

* Vác vòi: Áp dụng đối với vòi A có đường kính lớn 66, 77 mm

Động tác: Chiến sỹ bước chân không thuận lên một bước ngang với tâm của cuộn vòi, người cúi xuống, dùng tay thuận nắm lấy cuộn vòi sát ngay đầu nối, đồng thời tay không thuận đỡ phía dưới cuộn vòi, kết hợp hai tay nhấc xoay tay đặt lên vai phải theo đường ngắn nhất, đầu nối quay về phía trước và ở phía trên. Tay phải vẫn nắm sát đầu nối và giữ vòi, khoảng cách giữa vai và tay phải chiếm từ 1/3 đến 1/2 chu vi của cuộn vòi về phía trước; buông tay không thuận rút chân về tư thế đứng nghiêm.



Hình 3.15. Kỹ thuật vác vòi cuộn chữa cháy

Động tác đặt vòi: chiến sỹ thực hiện bước chân không thuận lên một bước, dùng hai tay đặt vòi vào vị trí cũ, rút chân về tư thế đứng nghiêm.

* Kỹ thuật rải vòi

- Yêu cầu một bãi phẳng dài 20m-30m, vạch hai đoạn thẳng cách nhau 1m. Vòi được cuộn thành từng cuộn vòi đôi, đặt trên một vạch thẳng cắt ngang phía đầu tuyến rải vòi, đầu nối ở đỉnh (điểm cao nhất) của cuộn vòi. Đơn vị tập hợp thành hàng ngang trước tuyến tập. Vòi đặt lệch về phía bên phải tuyến.

Động tác: Chiến sỹ bước chân không thuận lên một bước ngang với tâm của cuộn vòi, chân thuận xoay ngang, hai bàn chân vuông góc với nhau, cúi xuống dùng tay thuận (úp) nắm lấy cuộn vòi sát ngay trước đầu nối, đồng thời tay không thuận (ngửa) đỡ phía dưới, kết hợp hai tay nhấc xoay lật cuộn vòi lên, lòng bàn tay không thuận ngửa hướng ra phía trước. Đồng thời dùng ngón tay cái tách hai đầu nối ra. Sau đó vẫn cúi, lấy đà từ phía sau ra phía trước nhằm thẳng tuyến tập hất mạnh tay thuận rồi đứng thẳng lên. Khi vòi đã ra gần hết thì giật hơi nhẹ hai đầu nối về phía sau, tay nâng cao, người đứng để vòi ra thẳng, nhanh. Tách hai đầu nối đặt nhẹ nhàng sang hai bên, rút chân về tư thế đứng nghiêm.



Hình 3.16. Kỹ thuật rải vòi cuộn chữa cháy

* Kỹ thuật thu hồi vòi cuộn

- Cuộn vòi đôi (kép): Áp dụng đối với vòi dùng để triển khai đội hình vòi cuộn, khi cuộn cần hai chiến sỹ.

Yêu cầu bãi tập bằng phẳng, dài 20m - 30m. Vòi đã được rải ra và đặt trên tuyến tập.

Động tác: Hai chiến sỹ được gọi tên đi đều vào tuyến tập, chiến sỹ thứ nhất lấy hai đầu nối của cuộn vòi chồng khít lên nhau, đầu nối trên xếp ngắn hơn đầu nối dưới khoảng 25 - 40cm (tùy theo vòi cũ hay mới). Chiến sỹ thứ hai cầm chỗ vòi gấp (đầu còn lại) cùng chiến sỹ thứ nhất kéo căng và chỉnh cho hai nhánh vòi chồng lên nhau và không bị xoắn. Tiếp theo chiến sỹ thứ nhất chạy lên cúi đối diện cách 1-1,5m với chiến sỹ thứ hai, chỉnh nhánh vòi trên cho chiến sỹ thứ hai cuộn, lùi dần cho đến hết. Chiến sỹ thứ hai cuộn theo kiểu cuộn chiếu cho đến hết, khi thấy nhánh vòi dưới nhô cao thì kéo về phía sau cho thẳng rồi cuộn tiếp đến hết. Nếu cần sửa thì chiến sỹ thứ nhất dùng tay nói lỏng vòi, chỉnh và xiết lại.

b) Các tư thế cầm lăng chữa cháy cơ bản

Có ba tư thế cầm lăng chữa cháy cơ bản: Đứng, quỳ và nằm. Tùy theo vị trí, tính chất của từng đám cháy và vị trí của chiến sỹ cầm lăng cần vận dụng linh hoạt ba tư thế kể trên. Ví dụ: Trong đám cháy bình thường chiến sỹ có thể đứng cầm lăng; trong đám cháy có bom đạn, vật liệu nổ, chất độc phải quỳ hoặc nằm cầm lăng.

Yêu cầu bãi tập bằng phẳng, dài 20m - 30m. Một cuộn vòi A hoặc B rải sẵn có lắp lăng để ở tuyến tập.

- Tư thế đứng cầm lăng

Trong điều kiện đám cháy bình thường, yêu cầu cần 1 hoặc 2 chiến sỹ.

+ Đối với lăng B

Chiến sỹ đi vào tuyến tập, trước vạch đứng lăng một bước vừa phải bên trái lăng B, mặt quay về phía trước, đứng nghiêm. Chiến sỹ bước chân không thuận lên một bước ngang với đầu nối giữa lăng và vòi, gối hơi chùng, bàn chân thuận xoay ngang tạo góc vuông với bàn chân trái. Tiếp theo chiến sỹ cúi xuống tay thuận cầm lấy lăng, lòng bàn tay không thuận ngửa cầm lấy phần trên đầu lăng, tay thuận nắm sát đầu nối giữa lăng và vòi, cánh tay không thuận khép, đường vòi nằm dưới nách phải, trọng lượng cơ thể dồn về chân không thuận, chân thuận thẳng, mắt nhìn thẳng mục tiêu. Sau khi thực hành xong, đặt lăng, chiến sỹ đặt lăng xuống, rút chân về tư thế đứng nghiêm.



Hình 3.17. Tư thế đứng cầm lăng chữa cháy

+ Đối với lăng A, yêu cầu 02 chiến sỹ cầm lăng: ở tư thế đứng cầm lăng chiến sỹ thứ hai đứng đối diện với chiến sỹ thứ nhất nhưng lùi phía sau một bước, tay thuận ngửa, nắm phần lăng giữa hai tay của chiến sỹ thứ nhất, tay không thuận đỡ phần vòi phía sau tay thuận chiến sỹ thứ nhất

- Tư thế quỳ cầm lăng

Áp dụng trong đám cháy ở những nơi có gió mạnh, trên cao, hoặc diện tích mặt bằng cầm lăng nhỏ, yêu cầu cần 1 hoặc 2 chiến sỹ.

Chiến sỹ đang ở tư thế đứng cầm lăng, quỳ chân thuận xuống, đầu gối chạm đất, trọng lượng cơ thể dồn vào gót, mũi chân thuận, chân không thuận gấp lại thành một góc gần vuông, hai chân mở ra tạo thành một góc vuông, lòng bàn tay không thuận ngửa cầm lấy phần trên lăng, gối tay không thuận tỳ lên gối chân không thuận, tay thuận nắm sát đầu nối giữa lăng và vòi, cánh tay không thuận khép, đường vòi nằm dưới nách tay thuận, mắt nhìn thẳng mục tiêu.



Hình 3.18. Tư thế quỳ cầm lăng chữa cháy

- *Tư thế nằm cầm lăng:*

Áp dụng đối với lăng B, đường kính đầu lăng 13, 16 mm, hoặc lăng C, trong đám cháy có kèm theo nổ như cháy kho đạn, ho ặc ở những nơi có gió to, hoặc diện tích mặt bằng cầm lăng rất nhỏ, ho ặc ở trên cao, yêu cầu cần 1 hoặc 2 chiến sỹ.



Hình 3.19. Tư thế nằm cầm lăng chữa cháy

Chiến sỹ đang ở tư thế đứng ho ặc quỳ cầm lăng, đặt lăng xuống, hai tay giữ chặt vào lăng, dồn trọng lượng phần trên cơ thể lên hai tay, sau đó đưa chân không thuận về phía sau, tiếp theo là chân thuận. Hai chân mở bằng vai, má chân trong sát mặt đất. Tiếp theo, chống khuỷu gối tay không thuận, lòng bàn tay không thuận ngửa nắm phần trên lăng, tay phải nắm sát đầu nối giữa lăng và vòi, cánh tay không thuận khép, đường vòi nằm dưới nách tay không thuận, chéch một góc 15°, mắt nhìn thẳng mục tiêu.

3.3. Công tác xây dựng và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

3.3.1. Khái niệm phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là tài liệu dùng cho chỉ huy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong công tác chuẩn bị và quá trình tổ chức dập tắt đám cháy tại một cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ, độc hoặc tình huống tai nạn, sự cố xảy ra đó.

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải thể hiện rõ tình hình đặc điểm của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, tai nạn, sự cố có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Dự kiến trước tất cả các tình huống có khả năng xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố ở mỗi hạng mục công trình, đồng thời đề ra các biện pháp chiến thuật, kỹ thuật hợp lý nhất đối với từng tình huống cụ thể đó.

Tại Điểm đ, Khoản 3, Điều 8 Luật PCCC&CNCH quy định: Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm: *“Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật”*.

Tại Khoản 1, Điều 10 Luật PCCC&CNCH quy định: *“Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này có trách nhiệm tổ chức xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ của cơ sở, phương tiện giao thông trong phạm vi quản lý”*.

Tại Khoản 3, Điều 10 Luật PCCC&CNCH quy định: *“Người đứng đầu cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an trong xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an xây dựng, thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này”*

3.3.2. Mục đích của việc xây dựng phương án chữa cháy

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nhằm giúp cho cán bộ, chiến sỹ, đội PCCC&CNCH cơ sở hiểu được đặc điểm có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, tính chất nguy hiểm cháy nổ, nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố của cơ sở, dự kiến khả năng phát triển của đám cháy, các biện pháp chiến thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ giúp cho chỉ huy có cơ sở đánh giá đúng tình hình diễn biến đám cháy, diễn biến tai nạn, sự cố xác định đúng hướng tấn công chính, chủ động tổ chức điều hành các hoạt động chiến đấu của các lực lượng tham gia trong quá trình chữa cháy, cứu người, cứu tài sản và các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ giúp bồi dưỡng cho chỉ huy về chiến thuật, kỹ thuật, phương pháp tổ chức dập tắt đám cháy, cứu nạn, cứu hộ. Giúp cho lãnh đạo cơ sở và cán bộ công nhân viên, đội PCCC&CNCH chủ động đề phòng nơi có nhiều nguy hiểm cháy, nổ, nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố, nhiệm vụ của họ khi xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố và thái độ tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là cơ sở pháp lý của các cơ sở thể hiện việc chấp hành quy định an toàn PCCC&CNCH, việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của cơ sở đối với công tác PCCC&CNCH.

Phương án chữa cháy, cứu nạn là cơ sở pháp lý để chứng minh tinh thần trách nhiệm của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp và cơ sở trong việc bảo vệ tài sản Xã hội chủ nghĩa.

3.3.3. Yêu cầu của phương án chữa cháy

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải thể hiện được phương châm "Tích cực phòng ngừa, sẵn sàng cứu chữa các vụ cháy, tai nạn, sự cố". Nội dung các phương án phải thể hiện đầy đủ tính chiến đấu, tính khoa học, tính pháp lý và tính quần chúng, phương án phải là tài liệu có độ tin cậy chính xác cao nhằm thỏa mãn yêu cầu cứu chữa một vụ cháy sự cố, tai nạn.

Nêu được tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, các đặc điểm có liên quan tới công tác cứu nạn, cứu hộ tai nạn, sự cố.

Đề ra tình các tình huống cháy trong cơ sở và các tình huống tai nạn, sự cố có thể xảy ra trong cơ sở như: tình huống có người đuối nước; tình huống sập đồ nhà, công trình, cây cối; tình huống tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra; tình huống sạt lở đất đá; tình huống tai nạn giao thông...

Đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng giai đoạn của tình huống.

Phương án chữa cháy lập xong cần trình bày để tập thể đơn vị tham gia đóng góp ý kiến.

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cần được cập nhật, bổ sung, chỉnh lý kịp thời khi có phát sinh các tình huống cháy, các tình huống tai nạn, sự cố.

Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cần được phê duyệt và tổ chức thực tập theo quy định.

3.4. Công tác chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

3.4.1. Chỉ đạo chữa cháy

"Chỉ đạo chữa cháy" nghĩa là vạch đường lối, kế hoạch cho việc chữa cháy: những người này thường Lãnh đạo Bộ Công an, Bí thư (cấp tỉnh ủy, huyện ủy, xã), Chủ tịch UBND (cấp tỉnh, huyện, xã) ...

Nội dung này được thể hiện rõ trong trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở địa phương và có nhiệm vụ tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy.

Như vậy, trong phạm vi trách nhiệm của mình, UBND cấp xã đặc biệt là Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã không phải là người chỉ huy chữa cháy mà sẽ là người chỉ đạo chữa cháy hoặc là thành phần trong ban chỉ đạo chữa cháy (nếu có thành lập).

Nhiệm vụ của chỉ đạo chữa cháy là tổ chức thực hiện việc huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư, nguồn nước và vật liệu chữa cháy để chữa cháy; đảm bảo các điều kiện phục vụ chữa cháy như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cần chữa cháy, y tế và công tác chính trị tư tưởng trong chữa cháy.

3.4.2. Chỉ huy chữa cháy

“Chỉ huy chữa cháy” được hiểu là điều hành, điều khiển các hoạt động chữa cháy.

Chỉ huy chữa cháy là việc ra các quyết định và đảm bảo thực hiện các quyết định đó trong quá trình chữa cháy một cách hợp lý.

Theo quy định tại Điều 28 Luật PCCC&CNCH thì người có chức vụ cao nhất của lực lượng Công an nhân dân được phân công chỉ huy chữa cháy có mặt tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy. Trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Công an nhân dân chưa đến thì người chỉ huy chữa cháy được quy định như sau:

- Cháy tại cơ sở thì người đứng đầu cơ sở là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp người đứng đầu cơ sở vắng mặt thì Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy;
- Cháy phương tiện giao thông đang lưu thông thì người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện vắng mặt thì người điều khiển phương tiện là người chỉ huy chữa cháy;
- Cháy tại thôn, tổ dân phố không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng mặt thì Đội trưởng Đội dân phòng hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy.

Khi có mặt chỉ huy chữa cháy của lực lượng Công an nhân dân, người chỉ huy chữa cháy cơ sở phải báo cáo tình hình công tác chữa cháy và bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho chỉ huy chữa cháy thuộc lực lượng Công an nhân dân đồng thời phối hợp thực hiện các hoạt động chữa cháy theo các yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy trong lực lượng Công an nhân dân.

Người chỉ huy chữa cháy không phải lực lượng Công an nhân dân chịu trách nhiệm về quyết định của mình và có các quyền sau đây:

- Sử dụng lực lượng, phương tiện thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy;
- Đề nghị người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật;
- Quyết định việc di chuyển, phá dỡ chướng ngại vật, tài sản để cứu nạn, cứu hộ, ngăn chặn nguy cơ cháy lan theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 4. KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VỀ CỨU NẠN CỨU HỘ

4.1. Kiến thức, kỹ năng về cứu nạn, cứu hộ

4.1.1. Các yếu tố nguy hiểm trong các đám cháy, sự cố, tai nạn

Khi cháy, sự cố, tai nạn xảy ra có rất nhiều yếu tố nguy hiểm có thể ảnh hưởng, đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng của người bị nạn mắc kẹt trong các đám cháy, các sự cố, tai nạn và các cán bộ, chiến sĩ, người tham gia chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi được điều động hay lực lượng tình nguyện viên hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Theo đó, các yếu tố nguy hiểm trong các đám cháy, sự cố, tai nạn bao gồm:

- **Nhiệt độ cao:** Trong đám cháy thì nhiệt độ cao không chỉ tạo ra trong phòng hay tầng bị cháy mà các tầng trên cũng có nhiệt độ cao và đạt tới giá trị nguy hiểm đối với con người, đặc biệt là các buồng thang không có điều áp do ảnh hưởng của dòng khí đối lưu. Nếu nhiệt độ tác động lên bề mặt da đạt tới $42 - 44^{\circ}\text{C}$ gây cho con người cảm giác đau, bỏng rát. Khi nhiệt độ môi trường đạt 6971°C sẽ gây ra những nguy hiểm đối với sự sống của con người. Khi con người chịu tác động của nhiệt độ trên 100°C sẽ bị ngất và chết sau vài phút. Một nguy hiểm khác do nhiệt độ gây ra đó là làm bỏng ngoài da. Mặc dù y học hiện đại đã có những tiến bộ trong việc điều trị vết thương về bỏng nhưng khi bị bỏng độ II với diện tích bỏng chiếm 30% bề mặt cơ thể thì cơ hội sống còn rất ít. Nguy hiểm nhất là khi ngọn lửa tác động trực tiếp lên con người. Nhiệt độ tỏa ra từ đám cháy tác động đến con người đe dọa trực tiếp đến tính mạng con người gây khó khăn trong việc thoát nạn và công tác cứu người bị nạn của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

- **Khói, khí độc và các hóa chất độc hại từ đám cháy, sự cố, tai nạn:** Khi cháy xảy ra tạo ra các sản phẩm cháy, khói khí độc (khí CO, HCL, HCN...) bao trùm và chiếm không gian thể tích khu vực xảy ra ra cháy, có xu hướng lan ra khu vực xung quanh gây cản trở tầm nhìn, che khuất lối đường thoát nạn. Trong điều kiện không có tầm nhìn như thế con người rất dễ hoảng loạn, mất phương hướng. do đó việc thoát nạn gặp rất nhiều khó khăn; chất cháy càng nhiều, đa dạng thì nồng độ đậm đặc càng cao, có thể gây tử vong trong thời gian ngắn nếu hít phải nhiều khói khí độc và sản phẩm cháy độc hại. Cụ thể, như khí Ôxít cacbon (CO) là một chất khí không màu, không mùi nhưng rất độc hại với con người. CO nguy hiểm ở chỗ nó được hemôglôbin trong máu hấp thụ tốt hơn 200 - 300 lần so với ôxy nó làm cho hồng cầu mất khả năng hấp thụ ôxy dẫn đến hiện tượng đói ôxy xảy ra, tế bào bị tê liệt, mất khả năng suy nghĩ, con người rơi vào trạng thái bất tỉnh, không còn khả năng tránh những nơi nguy hiểm, bị suy hô hấp dẫn đến tử vong. Các kết quả nghiên cứu cho thấy nếu trong khói có chứa 0,05% khí CO thì đã gây nguy hiểm đối với sự sống của con người. Nếu nồng độ khí cốc trong môi trường là 0,4% người ta sẽ phải chết khi phải hít thở trong thời gian 300 giây, nếu nồng độ là 8 - 10% thì khi hít phải người sẽ nhanh chóng mất cảm giác và chết. Do vậy những người bị nạn trong đám cháy rất có thể bị chết do phải hít thở trong môi trường không khí có khói đậm đặc.

Hydrô clorua (HCl) ảnh hưởng đến mắt đặc biệt là nó ảnh hưởng đến các túi niêm dịch của cơ thể người. Khi cơ thể bị nhiễm một lượng nhất định HCl sẽ gây lên hiện tượng tức ngực, suy hô hấp dẫn đến tử vong.

Hyđrô xyanua (HCN) đây là một chất có tính độc hại rất cao thường tỏa ra trong đám cháy. Chất này có tác dụng ngăn ch n không cho ôxy thẩm thấu vào mô của tế bào trong cơ thể, làm giảm hoạt động của tim gây khó thở và dẫn đến tử vong nhanh chóng cho người.

Cácbon đyôxít (CO₂) có thể gây chết người trong vài phút nếu nồng độ của nó đạt từ 8 - 10%, tuy nhiên nồng độ này rất ít gặp. Ở nồng độ thấp khi hít thở vào nó sẽ gây ra hiện tượng tăng tần số thở. Việc tăng tần số thở trong điều kiện cháy rất nguy hiểm vì sẽ làm cơ thể hấp thụ mạnh hơn các chất độc hại tồn tại trong đám cháy.

Ngoài ra, tại hiện trường sự cố, có thể tồn tại các hóa chất độc hại có thể ảnh hưởng trực tiếp đến người bị nạn; cán bộ, chiến sĩ cứu hộ như ngộ độ khí, nhiễm hóa chất độc hại ở hiện trường qua da, qua tiếp xúc, qua hệ hô hấp

- **Nguy cơ sập đổ cấu kiện:** Khi thời gian cháy ở trong các công trình kéo dài, dưới tác động nhiệt độ cao, một số cấu kiện xây dựng có giới hạn chịu lửa thấp sẽ giảm dần tính chịu lực dẫn đến biến dạng hoặc sụp đổ. Quá trình này còn diễn ra nhanh hơn khi đám cháy xảy ra trong các ngôi nhà nhiều tầng có sàn, trần, tường, phần mái... bằng gỗ hoặc bằng kim loại; các công trình nhà xưởng khung thép mái tôn. Đặc biệt nguy cơ sụp đổ còn đe dọa khủng khiếp hơn khi cháy và nổ hệ thống cung cấp khí gas tổng trong các khu chung cư cao tầng. Người bị nạn trong trường hợp này đa số tử vong, thường đa chấn thương, nguy cơ sống sót thấp.

- **Môi trường thiếu oxy, thiếu ánh sáng:** Trong điều kiện thiếu oxy, thiếu ánh sáng sẽ ảnh hưởng lớn đến sức khỏe con người. Các biểu hiện gặp phải như khó thở, suy hô hấp, mệt mỏi, thị lực giảm, nhìn mờ... gây tâm lý hoảng loạn cho người bị nạn, nếu không được cứu nạn kịp thời có thể nguy hiểm đến tính mạng.

- **Tai nạn, sự cố sập đổ nhà công trình, sạt lở đất đá:** Người bị nạn có thể bị mắc kẹt, vùi lấp một phần hay hoàn toàn cơ thể tại hiện trường, nguy hiểm đến tính mạng. Công tác tìm kiếm, cứu hộ gặp rất nhiều khó khăn do khối lượng bê tông, đất đá khối lượng lớn sụp đổ, vùi lấp.... Nguy cơ sập đổ thứ cấp, nạn nhân đa chấn thương do rơi ngã.

4.1.2. Kỹ năng thoát nạn trong đám cháy

a. Nguyên tắc thoát nạn trong đám cháy

- Phải đảm bảo an toàn tính mạng khi di chuyển thoát nạn trong đám cháy.

- Phải thật sự bình tĩnh, suy xét tình hình, diễn biến đám cháy trước khi thực hiện di chuyển thoát nạn.

- Luôn phải có hai phương án thoát nạn, trong đó lựa chọn lối thoát nạn gần nhất, nhanh nhất để di chuyển và thoát nạn đến khu vực an toàn.

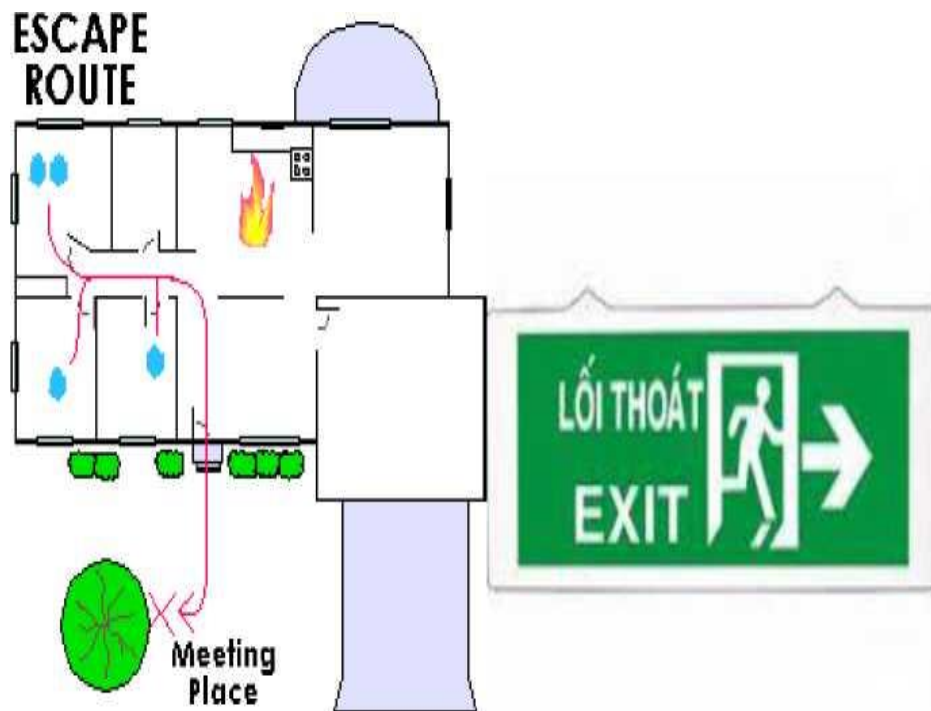
- Duy trì sức khỏe lâu nhất để tự cứu nếu có thể hoặc chờ đợi lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đến hiện trường cứu hộ.

- Khi đã thoát nạn ra khu vực tập kết an toàn, người bị nạn cần thông báo cho lực lượng có liên quan để thuận lợi cho công tác điểm danh, nắm tình hình số lượng người bị nạn đã thoát hay còn mắc kẹt trong đám cháy.

b. Biện pháp thoát nạn trong đám cháy

Đối với Trưởng thôn, tổ trưởng Tổ dân phố, thành viên đội PCCC dân phòng, ngoài việc nắm rõ các nguyên tắc, biện pháp cho cá nhân khi gặp tình huống cháy xảy ra, thì cần tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thoát nạn người dân di chuyển thoát nạn khi xảy ra sự cố cháy.

- Tìm các lối thoát nạn sẵn có trong công trình như hàng lang, cầu thang bộ... theo đèn chỉ dẫn thoát nạn hoặc nghe thông báo.



Hình 4.1. Sơ đồ biểu chỉ dẫn thoát nạn

- Nếu không di chuyển được theo các lối thoát nạn trong công trình ra ngoài thì nhanh chóng tìm lối thoát sang phòng khác, khu vực khác hoặc công trình khác nếu có thể. Di chuyển ra tới gần khu vực ban công, cửa sổ hay khu vực an toàn tránh khói, khí độc... từ đám cháy.



Hình 4.2. Di chuyển thoát nạn ra khu vực cửa sổ, ban công, khu vực an toàn

- vẫy tay, kêu to báo hiệu cho mọi người đến cứu, có thể sử dụng vải, quần áo hay các đồ dùng có màu sắc để gây sự chú ý.



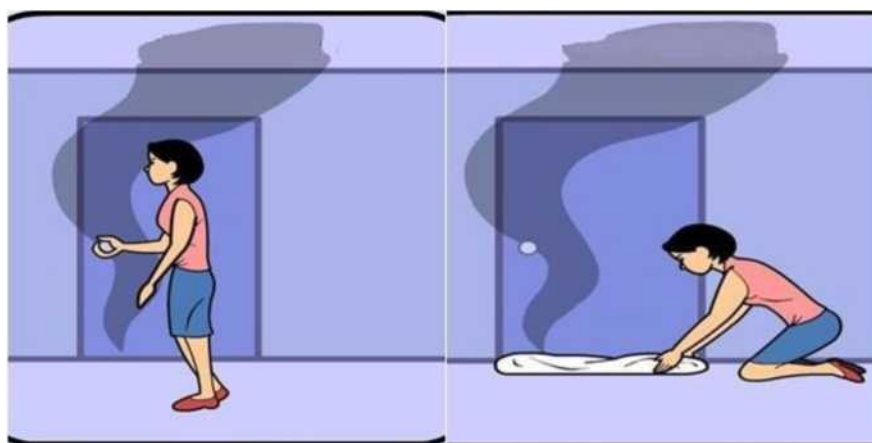
Hình 4.3. Ra tín hiệu cho mọi người đến cứu

- Gọi điện thoại theo số 114 để thông báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH hoặc cho số điện thoại 113, 115 khi cần thiết hoặc gọi điện báo người thân.



Hình 4.4. Gọi số điện thoại báo cháy, tai nạn, sự cố

- Nếu chưa thể di chuyển được ra khu vực an toàn và còn bị mắc kẹt tại các căn hộ, phòng kín thì nhanh chóng đóng chặt cửa để ngăn khói, lửa lan vào trong. Nếu khói lọt vào bên trong thì nhanh chóng sử dụng quần áo, vải ướt bịt vào vị trí khe cửa mà khói lọt vào. Hoặc sử dụng băng dính để bịt kín khe hở.



Hình 4.5. Sử dụng vải, chèn chèn khe cửa không để khói khí độc lan vào khu vực phòng người bị nạn đang mắc kẹt

- Khi mở cửa phòng để thoát nạn, cần chú ý quan sát hoặc kiểm tra nhiệt độ trên bề mặt cửa trước khi mở. Nếu nhiệt độ cao tuyệt đối không mở cửa vì đám cháy đã gần khu vực cửa. Nếu nhiệt độ thấp, khi mở cửa chú ý tránh người sang một bên, sau cánh cửa để tránh lửa tạt.



Hình 4.6. Sử dụng mu bàn tay kiểm tra nhiệt độ trên tay nắm kim loại của cánh cửa trước khi di chuyển ra khu vực an toàn

- Khi thoát nạn phải di chuyển gần khu vực tường và gần khu vực cửa sổ. Lăn tay theo tường theo một hướng nhất định để tìm cửa thoát hiểm gần nhất. Nếu đông người cần phải trấn tĩnh và hướng dẫn mọi người di chuyển theo.



Hình 4.7. Di chuyển thấp người men theo tường để đến khu vực lối, cửa thoát nạn gần nhất

- Trong trường hợp có nhiều khói, nó có thể ảnh hưởng tới quá trình thoát nạn và sức khỏe, tính mạng của mọi người. Do đó, cần cúi thấp người hoặc bò sát mặt đất để di chuyển. Sử dụng mặt nạ lọc độc nếu được trang bị hoặc khăn, vải ướt che miệng, mũi để bảo vệ khỏi khói, khí độc.



Hình 4.8. Sử dụng khăn ướt hoặc mặt nạ lọc độc nếu có để bảo vệ cơ quan hô hấp nhằm tránh hít khói, khí độc từ đám cháy

- Khi phải băng qua lửa hoặc khu vực có nhiệt độ cao cần trùm quần áo, chăn, vải ướt lên



người khi thoát nạn.

Hình 4.9. Sử dụng vải trùm vị trí cơ thể di chuyển thấp người băng qua khu vực có lửa, khu vực nhiệt độ cao

Làm gì khi quần áo của mình và người khác bị bắt lửa?

- Nhanh chóng dừng lại, nếu càng chạy thì lửa sẽ bắt cháy càng nhanh.
- Hãy nằm nhanh xuống sàn nhà và lăn cuộn tròn để lửa trên người nhanh tắt ho



ặc áp mình vào tường gần nhất để dập cháy phần cơ thể bị cháy.

Hình 4.10. Sử dụng phương pháp chữa cháy cách ly dập tắt ngọn lửa bằng cách lăn tròn vị trí xảy ra cháy trên cơ thể

- Không lấy tay dập lửa trên người; lấy tay che mắt, miệng và mũi khi lăn cuộn tròn.
- Nếu lửa bắt cháy trên quần áo người khác, nhanh chóng sử dụng chăn, vải lớn thấm ướt rồi quấn quanh vùng bị cháy để dập tắt đám cháy. Họ ặc có thể sử dụng bình bột chữa cháy nơi gần nhất để phun tắt đám cháy (tránh phun trực tiếp và liên tục vào m t).

4.2. Biện pháp cứu nạn cứu hộ cơ bản

4.2.1. Khái niệm biện pháp cứu nạn, cứu hộ

Biện pháp cứu nạn, cứu hộ là các hành động cụ thể, mang tính kỹ thuật, chiến thuật ho ặc tổ chức, được áp dụng trong từng tình huống cụ thể nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động cứu người và tài sản khỏi nguy hiểm trong các vụ cháy, tai nạn, sự cố.

4.2.2. Nhóm biện pháp cứu nạn cứu hộ

Ba nhóm biện pháp CNCH bao gồm: nhóm biện pháp tìm kiếm người bị nạn, nhóm biện pháp cứu người bị nạn và nhóm biện pháp đảm bảo an toàn. Các biện pháp này không tách rời nhau mà hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau trong một quá trình cứu nạn, cứu hộ. Trong nhiều trường hợp, cả ba nhóm biện pháp được triển khai song song, đ c biệt là trong các tình huống phức tạp như cháy lớn, sập nhà, sạt lở đất...

Các biện pháp cứu nạn cứu hộ cơ bản được dùng trong tình huống đơn giản, phổ biến. Biện pháp cứu nạn cứu hộ nâng cao/chuyên sâu được áp dụng trong các tình huống đ c biệt, nguy hiểm ho c phức tạp. Các biện pháp CNCH phải phù hợp với trình độ và khả năng của lực lượng tham gia cứu nạn, cứu hộ. Vì vậy, cần có những biện

pháp đơn giản, dễ học, dễ thực hiện để người chưa qua đào tạo chuyên sâu vẫn có thể tham gia hỗ trợ an toàn.

a. Nhóm biện pháp tìm kiếm người bị nạn cơ bản

- Tìm kiếm người bị nạn trong đám cháy:
 - + Trình sát hiện trường bằng mắt thường, bản đồ cấu trúc công trình.
 - + Gọi lớn, tạo tiếng động để phát hiện phản hồi từ người bị nạn.
 - + Phân tổ tìm kiếm theo tầng, khu vực; kết hợp loa, đèn pin, mặt nạ phòng độc.
- Biện pháp tìm kiếm người bị nạn khi xảy ra tai nạn, sự cố:
 - + Quan sát hiện trường, thu thập thông tin từ người chứng kiến.
 - + Tìm kiếm theo tuyến, phân khu vực rõ ràng.
 - + Sử dụng dụng cụ đơn giản như dây, móc, xẻng, cuốc

b. Nhóm biện pháp cứu người bị nạn cơ bản

- Biện pháp cứu người bị nạn trong đám cháy:
 - + Hướng dẫn người thoát ra theo lối an toàn, sử dụng mặt nạ phòng độc, khăn ướt.
 - + Dùng cang, dây, đai, thang để đưa người ra khỏi đám cháy.
 - + Ưu tiên cứu người bị ngạt khói, người già, trẻ em, người bị thương
- Biện pháp cứu người cơ bản khi xảy ra tai nạn, sự cố:
 - + Kêu gọi, huy động người xung quanh hỗ trợ, thông báo cho lực lượng chuyên trách.
 - + Sử dụng thiết bị nổi hoặc vật thay thế (phao, can nhựa, cây dài, áo khoác...) để tiếp cận nạn nhân mà không xuống nước.
 - + Mở đường tạm, gỡ vật cản tiếp cận người bị nạn.
 - + Sử dụng các phương tiện thô sơ để đào bới, nâng, cắt phá vật cản, giải cứu người bị nạn.
 - + Sơ cứu tại chỗ: cầm máu, nẹp xương, di chuyển an toàn.
- Biện pháp đảm bảo an toàn cơ bản trong đám cháy:
 - + Trang bị đầy đủ bảo hộ cá nhân: quần áo chống cháy, mũ, đèn pin, bộ đàm, dây an toàn.
 - + Xác định lối thoát nạn trước khi tiếp cận vùng cháy.
 - + Không di chuyển đơn lẻ, luôn làm việc theo nhóm có dây kết nối.
 - + Rút khỏi hiện trường khi có dấu hiệu cấu kiện công trình mất ổn định.
- Biện pháp đảm bảo an toàn cơ bản khi xảy ra tai nạn, sự cố:
 - + Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố, cấm người dân tiếp cận.
 - + Ngắt điện, khóa van ga, cô lập nguồn gây nguy hiểm.

4.3. Kỹ năng cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn

4.3.1. Một số kỹ năng cứu người bị nạn

a) Trường hợp chỉ có một người cứu

* *Dìu (nặng) người bị nạn*: Áp dụng cho người bị nạn còn tỉnh, hợp tác tốt và có thể bước đi được nhưng khó khăn do bị tổn thương ở một bên chân như vết thương phần mềm, bong gân hoặc kể cả khi có gãy xương ở một bên chi trên hoặc chi dưới trong trường hợp cấp thiết.

- Bước 1: Người cứu quỳ ngang hông người bị nạn, đỡ người bị nạn ngồi dậy, gối sau kê cao sau lưng họ, gối trước quỳ; cầm tay người bị nạn quàng qua cổ, vai mình và giữ chặt, tay còn lại luồn ra sau túm lấy thắt lưng hoặc eo.

- Bước 2: Giúp người bị nạn đứng dậy, đứng sang phía bị thương của người bị nạn, trừ trường hợp bị thương ở tay, nách thì đứng sang bên kia. Cố gắng giữ cho người bị nạn thẳng người trong lúc di chuyển.

- Bước 3: Dìu người bị nạn di chuyển từng bước nhỏ và theo nhịp với sải chân của người bị nạn cho tới khi đến khu vực an toàn hoặc khu vực có lực lượng hỗ trợ. Trường hợp người bị nạn tự đứng được thì có thể dìu đi luôn.



Hình 4.11. Biện pháp dìu (nặng) người bị nạn

* *Bé (nhẹ) người bị nạn*: Áp dụng cho người bị nạn nhẹ cân không đi lại được, không bị tổn thương cột sống, xương chậu... Trong một vài trường hợp như gãy xương ở chi trên, xương đòn, gãy xương cẳng chân khi cần thiết có thể áp dụng để di chuyển.

- Bước 1: Để người bị nạn nằm ngửa, người cứu quỳ ngang hông, thực hiện động tác phần đầu giống như khi dìu người bị nạn.

- Bước 2: Một tay luồn dưới khoeo chân của người bị nạn, tay còn lại giữ chặt

thắt lưng hoặc eo người bị nạn; kéo, xốc người bị nạn ngồi lên đùi mình.

- Bước 3: Khi đỡ chắc chắn người bị nạn thì giữ lưng thẳng đứng dậy và bế đi. Trường hợp người bị nạn là trẻ em nhẹ cân có thể bế và đứng dậy luôn (không cần



kéo, xốc lên đùi) và di chuyển.

Hình 4.12. Biện pháp bế người bị nạn

Khi đến nơi an toàn thì thực hiện theo quy trình ngược lại để đỡ người bị nạn xuống.

* *Công người bị nạn*: Áp dụng cho người bị nạn nhẹ cân và không có khả năng di chuyển, không bị gãy xương ở các chi, xương chậu, cột sống; không bị choáng, không có chấn thương ở vùng ngực, bụng.

- Nếu người bị nạn còn tỉnh táo, hợp tác tốt:

+ Bước 1: Người cứu ngồi giữa hai chân và xoay lưng về phía người bị nạn; đưa hai tay người bị nạn qua vai mình và đưa về phía trước và giữ chặt.

+ Bước 2: Luồn hai tay người cứu dưới khoeo chân người bị nạn, giữ chặt và đứng dậy. Để giữ chắc và di chuyển thuận lợi thì người cứu nên dùng tay của mình để giữ chắc hai tay người bị nạn.



Hình 4.13. Biện pháp công người bị nạn còn tỉnh

* *Biện pháp kéo người bị nạn:* Áp dụng cho người bị nạn nặng cân, không đi lại được, thường để di chuyển với quãng đường ngắn và khi thực sự khẩn cấp. Đặc biệt trong những trường hợp cần đưa người bị nạn ra ngoài ở những khoảng không gian hẹp, thấp hay ở khu vực bị ảnh hưởng bởi khói.

- *Khi khoảng không gian phía trên rộng, người cứu đứng cao người để kéo:*

+ Bước 1: Để người bị nạn nằm ngửa hai tay khoanh trước ngực, hai chân vắt lên nhau để giảm ma sát khi kéo; người cứu quỳ phía đầu người bị nạn, nâng đầu và vai họ dậy; đưa đùi vào đỡ dưới lưng người bị nạn.

+ Bước 2: Luồn hai tay dưới nách và đưa ra trước ngực người bị nạn; tay phải người cứu nắm cổ tay trái người bị nạn và ngược lại. Nếu một tay của người bị nạn bị thương thì có thể hai tay của người cứu nắm chặt vào tay còn lại ở vị trí cổ tay và nếp gấp khuỷu tay.

+ Bước 3: Giữ lưng thẳng và sau đó đứng dậy kéo người bị nạn đi giật lùi.



Hình 4.14. Biện pháp kéo ở tư thế cao người

- *Khi khoảng không gian phía trên hẹp hoặc điều kiện phía trên phòng có nhiều khói, người cứu phải di chuyển ở tư thế thấp người để kéo:*

+ Bước 1: Để người bị nạn nằm ngửa hai tay khoanh trước ngực, hai chân vắt lên nhau để giảm ma sát như cách trên; người cứu cởi một cúc áo ngực người bị nạn ra, cuộn cổ áo vào trong áo tạo thành vành xung quanh cổ.

+ Bước 2: Úp một tay và luồn vào túm chặt (dưới gáy) cổ áo người bị nạn, kéo ở tư thế xoay ngang và cúi thấp, sau đó từ từ kéo giật lùi người bị nạn ra ngoài. Đến nơi có khoảng không rộng thì lại thực hiện như cách kéo bình thường ở trên.

Có thể đặt người bị nạn vào tấm bạt, chăn, ga hoặc dùng dây để buộc vào vị trí dưới nách người bị nạn từ phía sau lưng ra trước ngực sau đó vòng ngược lại để kéo người bị nạn ra ngoài.



Hình 4.15. Biện pháp kéo ở tư thế thấp người

b) Trường hợp có hai người cứu

* *Khiêng người bị nạn:* Áp dụng cho người bị nạn nặng cân và không đi lại được. Không áp dụng với những trường hợp bị chấn thương cột sống, có chấn thương hoặc gãy xương ở các chi, xương đòn, xương chậu...

- Bước 1: Đặt người bị nạn ở tư thế nằm ngửa; người cứu thứ nhất thực hiện động tác tương tự như khi kéo người bị nạn, người cứu thứ hai ngồi ngang gối người bị nạn có thể luồn hai tay dưới gối hoặc cổ chân người bị nạn.

- Bước 2: Hai người cứu thống nhất và cùng nhau đứng dậy, khiêng người bị nạn tới khu vực an toàn. Người cứu giữ phần chi dưới cũng có thể ngồi vào giữa hai chân người bị nạn để giữ phần khoeo chân hoặc cổ chân người bị nạn để di chuyển.



Hình 4.16. Biện pháp khiêng người bị nạn

4.3.2. Một số kỹ năng sơ cấp cứu người bị nạn

a. Hồi sinh tim phổi

Hồi sinh tim phổi là kỹ thuật cấp cứu ngừng tuần hoàn (thường kèm theo cấp cứu suy hô hấp) bao gồm các biện pháp kiểm soát đường thở, hỗ trợ hô hấp và ép tim ngoài lồng ngực để thiết lập lại hô hấp, tuần hoàn. Thời gian tốt nhất để cấp cứu ngừng tuần hoàn là càng nhanh càng tốt, 04 phút đầu tiên kể từ khi ngừng tuần hoàn được coi là thời gian vàng trong cấp cứu ngừng tuần hoàn.

- Cách xác định ngừng tuần hoàn: Trước tiên cần kiểm tra ý thức, khả năng đáp ứng của người bị nạn bằng cách lay, gọi người bị nạn. Gọi i và kết hợp vỗ vào vai với mức độ tăng dần. Nếu người bị nạn không có đáp ứng thì tiến hành kiểm tra tuần hoàn.

+ Bắt mạch: Để đầu người bị nạn ngửa ra sau, người cứu ngồi cạnh một bên người bị nạn, dùng 2 hoặc 3 đầu ngón tay đặt vùng cổ dưới góc hàm để kiểm tra động mạch cảnh hoặc ở nếp lằn bẹn để kiểm tra động mạch bẹn. Thời gian bắt mạch không quá 10 giây.

+ Nghe tim: Áp tai trực tiếp lên vùng tim với thời gian không quá 10 giây.

Nếu bắt mạch không thấy mạch đập hoặc không nghe tiếng tim thì người bị nạn đã ngừng tuần hoàn. Có thể kết hợp kiểm tra tuần hoàn và kiểm tra hô hấp (vừa tiến hành bắt mạch và áp tai, má lên vùng miệng, mũi người bị nạn).

** Các bước thực hiện hồi sinh tim phổi:*

Nếu xác định người bị nạn ngừng tuần hoàn thì thực hiện sơ cấp cứu tại chỗ có sự kết hợp giữa ép tim ngoài lồng ngực và hô hấp nhân tạo. Quy trình được thực hiện theo trình tự C-A-B.

- *Hô trợ tuần hoàn (C - Circulation):*

Vị trí ép: Đoạn C1 dưới xương ức hoặc giữa 2 núm vú (nam giới, trẻ em).

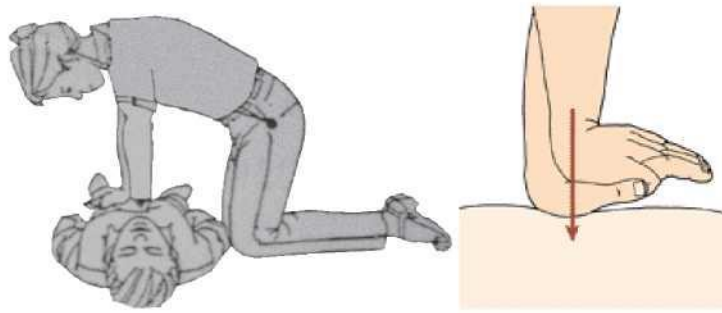


Hình 4.17. Xác định vị trí ép tim

Tiến hành ép tim 30 lần, kỹ thuật ép được thực hiện như sau:

+ Đặt người bị nạn nằm ngửa trên mặt phẳng cứng.
+ Người cứu quỳ bên cạnh ngang ngực người bị nạn.
+ Đặt tay lên vị trí ép tim. Hai tay để thẳng, làm thành một góc 90° so với lồng ngực.

+ Dùng lực toàn thân ấn thẳng góc xuống xương ức đảm bảo cho xương ức lún sâu về phía xương sống từ 5-6 cm, liên tục và nhịp nhàng với nhịp độ từ 100-120 lần/phút. Chú ý: Phải để lồng ngực giãn nở ra hoàn toàn trước khi tiếp tục ép.



Hình 4.18. Tư thế ép tim

- *Khai thông đường thở (A - Airway)*: Sau khi tiến hành ép tim 30 lần, tiến hành khai thông đường thở cho người bị nạn:

+ Nói rộng quần áo người bị nạn; lấy sạch đờm dãi, dị vật (nếu có) ở trong miệng.

+ Thực hiện thao tác ấn trán/nâng cằm để cổ uốn tối đa. Ấn cằm để mở miệng tối đa.

Chú ý: Khi nghi ngờ chấn thương đốt sống cổ thì chỉ nâng hàm dưới lên, tránh di chuyển đầu cổ nhiều.

- *Hỗ trợ hô hấp (B - Breathing)*: Sau mỗi 30 lần ép tim thì hô hấp nhân tạo 2 lần (có thể thổi ngạt hoặc hô hấp nhân tạo bằng bóng bóp qua m t nạ).

Có thể thổi ngạt trực tiếp kiểu miệng - miệng cho người bị nạn, nhưng khuyến cáo nên sử dụng các dụng cụ bảo vệ cá nhân để tiến hành thổi ngạt như màng lọc thổi ngạt, mặt nạ thổi ngạt. Trong điều kiện tốt nhất, được trang bị bóng bóp và m t nạ thì tiến hành hô hấp nhân tạo bằng bóng bóp qua m t nạ.

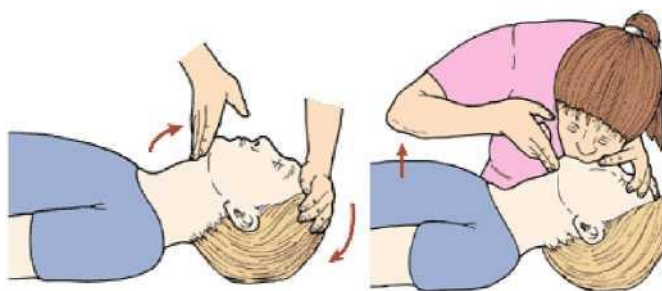
Cách tiến hành thổi ngạt kiểu miệng - miệng:

+ Người cứu quỳ ngang đầu người bị nạn, giữ người bị nạn nằm ngửa, uốn cổ tối đa; một tay người cứu đặt trên trán, ngón trỏ và ngón cái đặt hai bên cánh mũi người bị nạn; một tay đặt lên cằm giữ cho cổ uốn và mở miệng người bị nạn.

+ Phủ gạc miếng, khăn hoặc vải sạch (nếu có) lên miệng người bị nạn, tốt nhất nên sử dụng màng lọc thổi ngạt.

+ Người cứu hít vào một hơi thật sâu rồi ngậm chặt vào miệng người bị nạn, đồng thời bịt mũi người bị nạn (khi thổi), thổi hết hơi, kết hợp quan sát lồng ngực người bị nạn nếu phồng lên khi thổi và thổi xong lồng ngực lại xẹp xuống là thổi có hiệu quả.

+ Sau đó nhả miệng người bị nạn ra, hít sâu và thổi lại như trên. Tần số hô hấp nhân tạo là 10-12 lần/phút (5-6 giây/1 lần thổi).



Hình 4.19. Hô hấp nhân tạo kiểu miệng - miệng

Chú ý:

+ Nếu trường hợp người bị nạn chỉ bị ngừng hô hấp thì tiến hành sơ cấp cứu với hai bước cơ bản là khai thông đường thở và hỗ trợ hô hấp với các biện pháp phù hợp. Lặp lại thao tác hô hấp nhân tạo kết hợp với kiểm tra tuần hoàn cho đến khi hô hấp của người bị nạn có trở lại.

+ Nếu có 2 chiến sỹ cứu thì người thứ nhất ép tim 30 lần, người thứ hai thực hiện khai thông đường thở và hô hấp nhân tạo 2 lần. Tiến hành lặp lại chu kỳ ép tim, hô hấp nhân tạo và kiểm tra lại hô hấp, tuần hoàn sau mỗi 2 phút thực hiện.

b) Băng vết thương

Vết thương là sự cắt đứt hay dập rách da và tổ chức dưới da dẫn đến chảy máu hoặc bầm dập với các mức độ khác nhau. Nguyên nhân chủ yếu do bị vật sắc nhọn tác động, bị vật nặng đè...

Nguyên tắc băng bó vết thương: Băng kín vết thương và đủ chặt; không làm ô nhiễm vết thương; băng sớm để giảm mất máu và tránh nhiễm khuẩn vết thương từ môi trường, hiện trường bên ngoài.

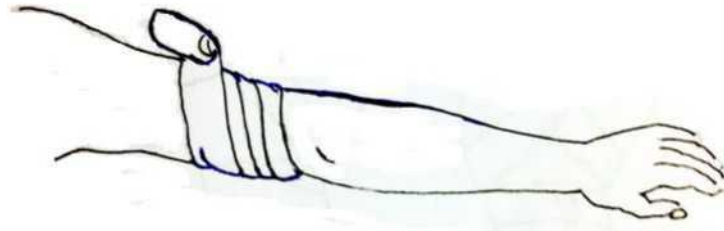
Dụng cụ cần thiết để băng bó vết thương: Băng cuộn, băng dính, gạc vô trùng hoặc vải sạch; nước muối sinh lý Natriclorid 0,9% để rửa và sát khuẩn vết thương hoặc nước sạch (đóng chai); nên sử dụng găng tay y tế khi tiến hành băng bó vết thương.

Một số kỹ thuật băng bó cơ bản bằng băng cuộn:

- *Băng xoay ốc:* Băng xoay ốc áp dụng cho vết thương ở vị trí cơ thể có kích thước đều nhau như vết thương ở cánh tay, ngón tay, nửa thân trên, đùi.

Băng xoay ốc được thực hiện bằng cách:

- + Phủ gạc kín miệng vết thương.
- + Sau khi làm vòng khóa lăn tròn cuộn băng trên bộ phận cần băng.
- + Đường băng sau đè lên đường băng trước từ 1/2 đến 2/3 bề rộng cuộn băng tiếp tục thực hiện cho đến khi che kín toàn bộ vết thương.
- + Cố định đầu băng bằng cách sử dụng kim băng, móc sắt hoặc buộc nút.



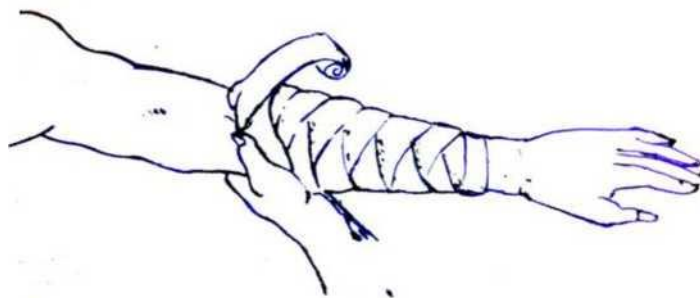
Hình 4.20. Kiểu băng xoáy ốc

- *Băng chữ nhân*: Băng chữ nhân được áp dụng cho các vị trí vết thương nằm trên phần cơ thể có kích thước không đều như cẳng tay, cẳng chân.

Băng chữ nhân được thực hiện bằng cách:

- + Phủ gạc kín miệng vết thương.
- + Sau khi làm vòng khóa đưa cuộn băng chéo lên trên.
- + Đến vị trí gấp lại tiến hành lật cuộn băng kéo xuống và gấp lại, tiếp tục thực hiện đến khi các đường băng che kín toàn bộ vết thương. Các phần lật và khoảng cách giữa các vòng băng đều nhau, không để các phần gấp lại đè lên vết thương (hoặc chỗ xương gãy hở).

- + Cố định đầu băng bằng cách sử dụng kim băng, móc sắt hoặc buộc nút.



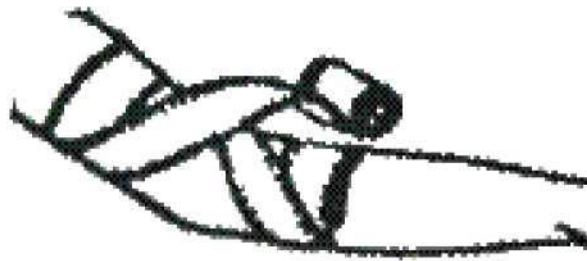
Hình 4.21. Kiểu băng chữ nhân

- *Băng số 8*: Băng số 8 được áp dụng để băng vết thương vị trí khớp - khuỷu như vết thương ở vai, bẹn, ngực, nách, đầu gối, gót chân, khuỷu tay.

Băng số 8 được thực hiện bằng cách:

- + Phủ gạc kín miệng vết thương.
- + Sau khi làm vòng khóa đưa băng chéo lên hướng vị trí vết thương.
- + Trường hợp cần thiết tạo một vòng khóa phía trên vết thương để cố định tránh băng xô lệch, sau đó đi băng từ trên xuống vắt chéo với phần băng đi lên.
- + Đường băng tiếp theo đi theo hình số 8, đường băng sau đè lên đường băng trước từ 1/2 đến 2/3 chiều rộng cuộn băng, phần giao nhau giữa các đường băng nằm trên vị trí vết thương, khoảng trống của số 8 (nếu có) nằm dưới vị trí cần băng, tiếp tục thực hiện cho đến khi các đường băng che kín toàn bộ vết thương.

- + Cố định đầu băng bằng cách sử dụng kim băng, móc sắt hoặc buộc nút.



Hình 4.22. Kiểu băng số 8

4.4. Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện cứu nạn, cứu hộ

4.4.1. Mặt nạ lọc độc

Trong các sự cố cháy, nổ sinh ra nhiều khói khí độc gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của con người. Khi nồng độ chất độc cao tùy thời gian tiếp xúc ngắn và cơ thể khỏe mạnh vẫn bị nhiễm độc cấp tính, thậm chí gây tử vong.

Các đám cháy thường sinh ra khói khí độc, hóa chất độc hại có tính độc cao: CO, CO₂, H₂S, HCl, P₂O₅,... Các chất độc này xâm nhập chủ yếu qua đường hô hấp, có trường hợp qua da. Trong đó qua đường hô hấp là nguy hiểm nhất, có tới 95% chất độc qua đường này vào phế quản vào máu đến thẳng các tế bào gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và tính mạng của con người

Để đảm bảo an toàn tính mạng và sức khỏe khi làm việc trong điều kiện thiếu ô xi, làm việc trong môi trường có khói, khí độc, hóa chất độc hại, cần phải trang bị các thiết bị phòng chống khói khí độc.

Mặt nạ phòng độc là thiết bị bảo đảm an toàn, bảo vệ cơ quan hô hấp của con người tránh tác động nguy hiểm của khói, khí độc, hóa chất độc hại.

Mặt nạ phòng độc có 2 loại: Mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly;

+ Mặt nạ lọc độc: Là loại mặt nạ kiểu thấm lọc, có tác dụng bảo vệ mắt, đường hô hấp, da mặt khỏi khói, khí độc thâm nhập.

+ Mặt nạ phòng độc cách ly: Là loại thiết bị bảo đảm an toàn cho chiến sĩ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, có tác dụng cách ly hoàn toàn sự hô hấp của con người với môi trường xung quanh (cách ly sự ảnh hưởng của khí độc, hóa chất độc hại đối với cơ quan hô hấp, mắt và da mặt của người sử dụng). Mặt nạ phòng độc cách ly gồm hai loại: loại cách ly tuần hoàn và cách ly không tuần hoàn.

Mặt nạ lọc độc là loại mặt nạ được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội như: Trong sản xuất công nghiệp, trong lĩnh vực quốc phòng, trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ...



Hình 4.23a. Một số loại mặt nạ lọc độc

Căn cứ vào loại chất độc có trong khu vực làm việc để sử dụng loại mặt nạ phù hợp nhằm lọc được loại chất độc tương ứng. Cho nên phải dùng loại mặt nạ đúng kí hiệu và màu sắc.

Bảng 4.1: Bảng ký hiệu màu trên mặt nạ và tác dụng chống hơi, khí độc

Kí hiệu	Màu	Dùng để chống
A	Nâu	Dung môi hữu cơ, axêton, benzen, xăng, cacbon, anilin.
B	Vàng	Hơi axit, SO ₂ , Cl ₂ , H ₂ S, HCl, NO ₃ ...
K	Xanh lá cây	NH ₃
E	Đen	AsH ₃ , PH ₃
K	Xám	H ₂ S
CO	Trắng	Khí có chứa CO
M	Đỏ	Tất cả các loại hơi khí độc trừ CO

Hiện nay ở Việt Nam sử dụng mặt nạ lọc độc của nhiều nước sản xuất khác nhau, có cấu tạo, hình thức bên ngoài khác nhau (chẳng hạn như loại một bầu lọc, loại hai bầu lọc...), tuy nhiên các loại mặt nạ này đều có chung nguyên lý làm việc. Chính vì vậy trong phạm vi của tài liệu sẽ tập chung nghiên cứu 01 loại mặt nạ lọc độc: loại 3M.

*** Tác dụng**

Mặt nạ này dùng để bảo vệ sự hô hấp của con người chống lại những chất ô nhiễm trong không khí như các loại khí xăng, dầu, các hơi của hợp chất hữu cơ và một số loại khí độc như: Chlorine, Hydrogen, Chloride, Sulfur dioxide, Hydrogen Sulfide,

Formaldehyde, Amonia; Cho phép đi vào vùng có một số chất ô nhiễm trong không khí, trong một thời gian nhất định.

Điều kiện bắt buộc: Không cho phép sử dụng trong môi trường không khí có nồng độ khí ôxy thấp hơn 19,5%.



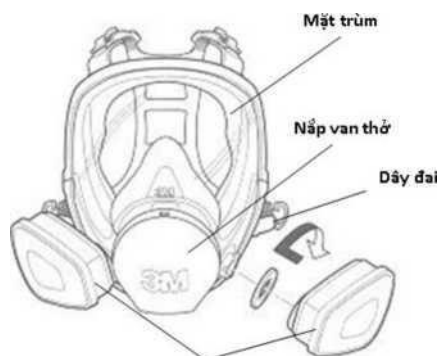
Hình 4.23b. Mặt nạ lọc

Bảng 4.2: Thông số kỹ thuật của bầu lọc độc do Hãng Drager sản xuất

TT	Bầu lọc độc (phần lọc hoặc hộp l	
1	Ký hiệu	620 AIB2EK1 Hg CO NO-P2
2	Nước sản xuất	ĐỨC
3	Chất lượng	Đồng bộ, của cùng 1 hãng sản xuất và mới 100%.
4	Vỏ bầu lọc	Hình tròn, bằng nhôm có lớp bọc gia cố bên trong
5	Ren nối cổ bầu lọc độc vào mặt trùm	Rd 40mm x 1/7” thiết kế theo tiêu chuẩn EN 148
6	Chất lọc	Than hoạt tính được tẩm đặc biệt, lớp xúc tác chuyển hóa CO thành CO ₂ (hopkalite)
7	Màng lọc	Bằng vi sợi thủy tinh và sợi cellulose cùng một số phụ gia khác, có khả năng lọc bụi siêu nhỏ.
8	Nút đóng kín bầu lọc độc	Hai nút ấn bảo vệ bằng polyethylene
9	Khả năng lọc	Có khả năng lọc các chất độc hữu cơ có điểm sôi > 65 ⁰ C, các chất vô cơ, khí SO ₂ , NH ₃ , hơi thủy ngân, khí CO, NO, NO ₂ .. ở dạng hơi và khí, bụi siêu nhỏ.
10	Hiệu quả lọc phần tử siêu nhỏ dạng son khí	Theo tiêu chuẩn EN 143:2000: 99.95% với hỗn hợp kiểm tra là NaCl và dầu paraffin
11	Khả năng lọc các chất khí	Theo tiêu chuẩn EN 141:2000 (phụ lục dưới đây)
12	Trở lực thở	Theo tiêu chuẩn EN 141:2000: 2.6mbar tại tốc độ dòng không đổi là 30 L/phút
13	Chất hấp thụ CO	Hopkalite
14	Thời hạn bảo quản	6 năm
15	Kích thước	
	Đường kính ngoài	108.5 (mm)
	Chiều cao (cả nắp đậy)	102 (mm)
16	Thể tích chất lọc (than hoạt tính)	200 (ml)
17	Thể tích chất xúc tác CO	210 (ml)
18	Thể tích hộp lọc	777 (ml)

19	Trọng lượng cả nắp	435 (gam)
----	--------------------	-----------

** Cấu tạo:*



Phin lọc

Hình 4.23c. Cấu tạo của mặt nạ lọc độc loại 3M.

Mặt nạ này gồm 2 phần chính:

- Phần mặt trùm: Mặt trùm làm bằng chất dẻo che kín mặt. Quá trình thở được thực hiện qua các van, khi hít vào qua phin lọc, khi thở ra qua van thở ra ngoài.
- Phin lọc: là loại lọc được một số tạp chất ô nhiễm trong không khí. Thời hạn bảo quản ghi trên nhãn mác của phin lọc (khi hết thời hạn bảo quản ghi trên nhãn mác của bộ lọc thì không được phép sử dụng). Phin lọc đã sử dụng trong môi trường ô nhiễm khi bỏ đi phải hủy đúng chỗ, tránh làm ô nhiễm môi trường.

** Nguyên lý làm việc*

Hoạt động của loại mặt nạ này dựa trên nguyên tắc: Lọc sạch không khí bị nhiễm độc thông qua các tấm phin lọc than hoạt tính hoặc bầu lọc có tấm hoá chất.

Khi người sử dụng hít vào: không khí từ môi trường bên ngoài, đi qua phin lọc (bầu lọc), khí độc được giữ lại trong phin lọc, không khí đã được lọc sạch đi vào mặt trùm, vào bộ phận chụp mũi của mặt trùm cung cấp khí sạch cho người sử dụng.

Khi thở ra: khí thải thoát ra ngoài qua van xả.

Một số chú ý trong quá trình sử dụng (loại 3M):

- + Người sử dụng mặt nạ phải được học qua lớp huấn luyện, thực hành.
- + Phải tuân thủ những hướng dẫn sử dụng mặt nạ, nếu không sẽ nguy hiểm cho người sử dụng.
- + Lưu ý những chất ô nhiễm trong không khí rất nhỏ mắt thường không thể nhìn thấy được, nó có thể nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe của bạn.
- + Trong quá trình sử dụng nếu thấy khó thở hoặc ngửi thấy ô nhiễm, chóng mặt hoặc tình trạng kiệt sức xuất hiện phải ngay lập tức rời khỏi vùng nguy hiểm và tháo mặt nạ ra.

+ Không dùng mặt nạ khi sự tập trung khí ô nhiễm trong không khí có thể gây nguy hiểm trực tiếp cho sức khỏe và sự sống.

+ Mặt nạ phải được cất giữ bảo quản ở nơi không bị ô nhiễm.

+ Phải hủy bỏ ngay phin lọc khi hết giới hạn sử dụng.

- Giới hạn sử dụng của mặt nạ 3M:

+ Mặt nạ lọc độc 3M là loại không cung cấp ô xy, do đó không được sử dụng nó khi nồng độ ô xy trong không khí $< 19,5\% V$.

+ Khi mặt nạ có hiện tượng hư hỏng phải ra khỏi khu vực nguy hiểm.

+ Phin lọc mới được bảo quản riêng, khi cần sử dụng mới bóc lớp bao bảo quản ra để lắp vào mặt nạ. Thời hạn bảo quản của phin lọc ghi trên bao bì sản phẩm, khi thời hạn sử dụng đã hết hoặc khi đeo mặt nạ cảm nhận thấy đang ngửi phải khí ô nhiễm trong môi trường làm việc thì phải hủy bỏ ngay.

+ Phin lọc của mặt nạ nên sử dụng trước thời hạn ghi trên bao bì.

+ Tấm lọc của phin lọc này phải được thay thế sau 40 giờ sử dụng liên tục hay sau 30 ngày đưa vào sử dụng (tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước).

** Cách sử dụng mặt nạ lọc độc 3M*

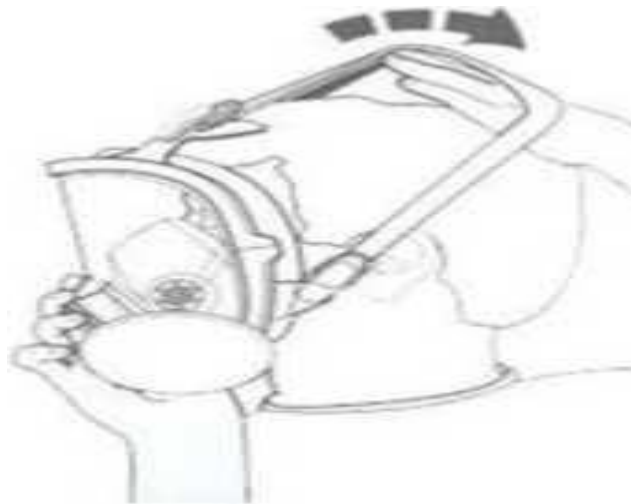
- Đặt phin lọc theo dấu hình chữ V với mặt nạ sao cho phin lọc thẳng hàng với các khớp nối ở trên mặt nạ.

- Xoay phin lọc thứ nhất theo chiều kim đồng hồ cho đến khi ngừng lại (xoay $1/4$); lắp lại trình tự trên đối với phin lọc thứ hai.



Hình 4.24a. Cách sử dụng mặt nạ lọc độc

- Nới lỏng 4 dây đeo, đeo mặt trùm lên mặt và kéo sợi dây vòng ra phía sau đầu.



Hình 4.24b. Cách sử dụng mặt nạ lọc độc

- Kéo 4 sợi dây sao cho vừa vặn với mặt, theo trình tự kéo 2 sợi dây ở cổ, sau đó kéo 2 sợi dây phía trên trán.



Hình 4.24c. Cách sử dụng mặt nạ lọc độc

** Kiểm tra mặt nạ lọc độc 3M*

Mặt nạ phải được kiểm tra trước mỗi lần sử dụng để đảm bảo nó luôn trong điều kiện hoạt động tốt nhất.

- Kiểm tra bên ngoài:

Cách kiểm tra như sau:

+ Kiểm tra vết nứt vết xước và vết dơ bẩn của mặt nạ. Phải đảm bảo mặt nạ, đặc biệt là các bề mặt tiếp xúc giữa mặt trùm và mặt của người sử dụng không bị mòn.

+ Kiểm tra van hít vào không có dấu hiệu của sự cong vẹo hay bị xé rách.

+ Đảm bảo dây đeo mặt nạ còn nguyên vẹn và có độ đàn hồi tốt.

+ Kiểm tra dấu hiệu rạn nứt, không an toàn của những bộ phận bằng nhựa dẻo.

Phải đảm bảo rằng miếng đệm của bộ lọc được đặt đúng vị trí và trong điều kiện bảo quản tốt.

+ Mở nắp đẩy van thở ra và kiểm tra van xem có dấu hiệu dơ bẩn, vặn vẹo hay bị xé rách. Sau đó lắp nắp đẩy van lại như vị trí ban đầu.

+ Kiểm tra kính của mặt nạ xem có sự hư hỏng nào làm giảm tầm nhìn hay hiệu quả sử dụng của mặt.

+ Kiểm tra bầu lọc xem còn thời hạn sử dụng không.

- Kiểm tra độ kín:

Kiểm tra áp suất dương:



Hình 4.25a. Kiểm tra độ kín

- Đặt lòng bàn tay lên nắp đẩy của van thở và thở ra nhẹ nhàng.
- Nếu nhận thấy mặt nạ phồng lên nhẹ nhàng và không có không khí lọt ra ngoài là mặt nạ đảm bảo kín.

- Nếu nhận thấy không khí thoát ra ngoài thì chỉnh lại mặt trùm trên mặt người sử dụng hoặc điều chỉnh lại độ căng của dây đeo cho vừa với mặt. Sau đó tiến hành kiểm tra lại độ kín của mặt trùm lần nữa, nếu vẫn không kín thì không được đi vào khu vực bị ô nhiễm.

Kiểm tra áp suất âm



Hình 4.25b. Kiểm tra độ kín

- Đặt lòng bàn tay lên nắp đậy của hai phin lọc và hít thở vào nhẹ nhàng.
- Nếu nhận thấy mặt nạ dính nhẹ nhàng vào mặt người đeo và không có không khí từ ngoài lọt vào là mặt nạ đảm bảo kín.
- Nếu nhận thấy không khí tràn vào mặt trùm thì chỉnh lại mặt trùm trên mặt người sử dụng hoặc điều chỉnh lại độ căng của dây đeo cho vừa với mặt. Sau đó tiến hành kiểm tra lại độ kín của mặt trùm lần nữa, nếu vẫn không kín thì không được đi vào khu vực bị ô nhiễm.

** Bảo quản mặt nạ lọc độc*

- Chú ý:
 - + Phải lau chùi mặt nạ sau mỗi lần sử dụng.
 - + Không được sử dụng dung môi để lau chùi mặt nạ.
 - + Kiểm tra tất cả các bộ phận của mặt nạ trước mỗi lần sử dụng. Trường hợp mặt nạ hoặc bất kỳ một bộ phận nào của mặt nạ bị hư hỏng thì phải sửa chữa lại hoặc thay thế mới.
- Trình tự bảo dưỡng
 - + Tháo phin lọc và kính mặt nạ nếu thấy cần thiết.
 - + Lau mặt nạ (không gồm phin lọc) bằng cách ngâm vào nước ấm ở nhiệt độ không quá 49°C và dùng bàn chải mềm cọ rửa cho đến khi sạch.
 - + Làm sạch mặt nạ bằng cách ngâm trong dung dịch tẩy 1/4 Ammoniac hoặc các chất tẩy rửa khác.
 - + Rửa nhẹ nhàng trong nước sạch, ấm và để khô ở nơi không khí sạch.

4.4.2. Dây hạ chậm

Dây hạ chậm được sử dụng để thoát nạn phổ biến ở các nhà cao tầng hiện nay. Thiết bị này có giá thành hợp lý, dễ sử dụng.

Cấu tạo của dây hạ chậm bao gồm:

- Dây cáp chịu lực: Làm từ vật liệu siêu bền như thép không gỉ hoặc sợi tổng hợp có khả năng chịu tải lớn.
- Bộ giảm tốc tự động: Cơ chế phanh tự điều chỉnh giúp kiểm soát tốc độ hạ xuống ở mức an toàn, thường dao động từ 0,8 - 1,5 mét/giây.



7



Hình 4.26. Các loại dây hạ chậm

Cách sử dụng dây hạ chậm

Bước 1: Đến vị trí treo hộp dây, đeo đai cứu vào người sao cho đai cứu sát vào hai nách, kéo khuy hãm xuống sát ngực sau đó thả đầu dây dài còn lại xuống phía dưới.

Bước 2: Sau khi kiểm tra xác nhận thấy an toàn, ra vị trí cần thoát nạn, cầm dây dài kéo căng sao cho từ móc treo đến đai trên người không có độ chùng.

Bước 3: Tay trái nắm chặt đầu dây ngắn (sát phần đai), tay phải nắm chặt cả hai đoạn dây tạo thành khóa không cho dây di chuyển để giữ thăng bằng cho người, hai mũi chân tỳ vào tường hoặc cấu kiện xây dựng sau đó thả tay phải ra cho dây chạy, khi người bắt đầu xuống hai tay nắm chặt đầu dây ngắn (sát phần đai), hai chân duỗi thẳng gấp ở tư thế gần song song với mặt đất tỳ vào tường.



Hình 4.27. Kỹ thuật tự cứu bằng dây hạ chậm

Lưu ý: Khi gặp chướng ngại vật như cấu kiện, ban công lô ra, cửa sổ thì co chân lại để lấy đà đập vào tường tránh bị va chạm hoặc mắc vào các vật, cấu kiện.